TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ 01/4/2024







NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ 01/4/2024

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

Bà: NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Ông: NGUYỄN TRUNG TIẾN

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động

Ông: Phạm Hoài Nam - Vụ trưởng

Bà: Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Vụ trưởng

Ông: Nguyễn Huy Minh - Phó Vụ trưởng

Bà: Ngô Thị Ngọc Dung

Bà: Nguyễn Huyền Giang

Bà: Nhâm Thị Thu Hà

Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh

Ông: Nguyễn Văn Hưng

Ông: Trần Khánh

Bà: Nguyễn Thị Ngọc Lan

Bà: Bùi Thị Thu Phương

Ông: Chử Đức Thành

Bà: Nguyễn Thị Hồng Uyển

Nguồn ảnh: UNFPA tại Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 là cuộc điều tra giữa kỳ lần thứ hai được thực hiện ở Việt Nam sau khi cuộc điều tra lần đầu tiên được tổ chức vào năm 2014. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về dân số và nhà ở làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2025; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2026 - 2030; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết.

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 được tiến hành theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, quy mô mẫu lớn, cỡ mẫu khoảng 20% địa bàn điều tra của cả nước (tương đương 39.340 địa bàn điều tra), mẫu được thiết kế đảm bảo mức độ đại diện đến cấp huyện đối với chỉ tiêu về quy mô dân số và cấp tỉnh đối với các chỉ tiêu còn lại. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học, tình hình biến động dân số (sinh, chết và di cư), điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Kết quả cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 được trình bày tại ấn phẩm **"Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024"** gồm ba phần chính:

Phần I: Các kết quả chủ yếu. Phần này gồm 7 chương với các thông tin về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, mức sinh, mức chết, di cư nội địa, điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần II: Thiết kế và tổ chức thực hiện điều tra. Phần này cung cấp thông tin về tổ chức thực hiện điều tra, thiết kế và ước lượng mẫu điều tra, một số khái niệm, định nghĩa.

Phần III: Biểu tổng hợp. Phần này sẽ trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc trong quá trình chuẩn bị điều tra, giám sát thực địa, phân tích và biên soạn báo cáo. Mặc dù đã rất nỗ lực nhưng ấn phẩm "Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2024" khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-024-7304 6666, số máy lẻ: 6688; 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdsld@gso.gov.vn

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT 9

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU 10

PHẦN I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU 13

CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ 15

1.1. Quy mô dân số 16

1.2. Mật độ dân số 16

1.3. Quy mô hộ 17

1.4. Tỷ số giới tính 19

1.5. Phân bố dân cư 20

1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính 22

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN 27

2.1. Xu hướng kết hôn 28

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu 31

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC 33

3.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi 34

3.2. Tình trạng biết đọc biết viết 35

3.3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được 37

3.4. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng 39

CHƯƠNG 4: MỨC SINH 41

4.1. Tổng tỷ suất sinh 42

4.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi 46

4.3. Tỷ suất sinh thô 48

4.4. Tỷ số giới tính khi sinh 49

CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT 51

5.1. Tỷ suất chết thô 52

5.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 53

5.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 54

5.4. Nguyên nhân chết 55

5.5. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh 57

CHƯƠNG 6: DI CƯ NỘI ĐỊA **61**

6.1. Di cư 5 năm 63

6.2. Di cư 1 năm 72

CHƯƠNG 7: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ **77**

7.1. Tình trạng sở hữu nhà ở 78

7.2. Phân loại nhà ở 79

7.3. Điều kiện ở và sinh hoạt 82

PHẦN II. THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN **89**

1. Tổ chức thực hiện điều tra 91

2. Thiết kế và ước lượng mẫu điều tra 96

3. Một số khái niệm, định nghĩa 100

PHẦN III. CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP **105**

Biểu 1. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 107

Biểu 2. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính,nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2024 110

Biểu 3. Số hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 116

Biểu 4. Số hộ theo quy mô số người trong hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 118

Biểu 5. Tỷ số giới tính, chỉ số già hóa dân số và tỷ trọng dân số 0-14 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 120

Biểu 6. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2024 122

Biểu 7. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên, 01/4/2024 131

Biểu 8. Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên, 01/4/2024 133

Biểu 9. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 135

Biểu 10. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 137

Biểu 11. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 139

Biểu 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 141

Biểu 13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 143

Biểu 14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 145

Biểu 15. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 148

Biểu 16 Tổng tỷ suất sinh (TFR), Tỷ suất sinh thô theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 150

Biểu 17. Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, và tỉnh/thành phố, 01/4/2024 152

Biểu 18. Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, và tỉnh/thành phố, 01/4/2024 168

Biểu 19. Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra (4/2023 đến 3/2024) Chia theo số con đã sinh, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố, 01/4/2024 184

Biểu 20. Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi Chia theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, và tỉnh/thành phố, 01/4/2024 200

Biểu 21. Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 203

Biểu 22. Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 207

Biểu 23. Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 209

Biểu 24. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024 211

Biểu 25. Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 217

Biểu 26. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 219

Biểu 27. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 221

Biểu 28. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 223

Biểu 29. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 225

Biểu 30. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 229

Biểu 31. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu (năng lượng) chính dùng để nấu ăn, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 232

Biểu 32. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 234

Biểu 33. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí sử dụng chính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 236

Biểu 34. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt của hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2024 238

PHẦN IV. PHỤ LỤC **241**

Phụ lục 1: Phiếu điều tra 243

Phụ lục 2: Phân bổ địa bàn điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024 theo tỉnh, thành phố 265

Phụ lục 3: Phân bổ địa bàn điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 theo quận, huyện 267

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: Age Specific Fertility Rate)
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
CDR	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
Cục TTDL	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê
Điều tra DSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
GSV	Giám sát viên
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
NT	Nông thôn
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
Tỉnh, thành phố	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tổng điều tra	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TT	Thành thị
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
U5MR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (tiếng Anh: Under 5 Mortality Rate)
Vụ DSLĐ	Vụ Thống kê Dân số và Lao động

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU[1]

Một số kết quả chủ yếu của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ (viết gọn là Điều tra DSGK) năm 2024 như sau:

1. Dân số Việt Nam thời điểm 01/4/2024 là 101.112.656 người. Trong đó, dân số nam là 50.346.030 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 50.766.626 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 16 trên thế giới.

2. Mật độ dân số của Việt Nam là 305 người/km^2, tăng 15 người/km^2 so với năm 2019. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Xin-ga-po (8.539 người/km^2) và Phi-li-pin (386 người/km^2).

3. Cả nước có 28.146.939 hộ, tăng gần 1,3 triệu hộ so với Tổng điều tra 2019, tăng 3,9 triệu hộ so với năm 2014 và gấp khoảng 1,25 lần so với 15 năm trước (năm 2009).

4. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam năm 2024 là 99,2 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,7 nam/100 nữ.

5. Dân số thành thị là 38.599.637 người, chiếm 38,2% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 62.513.019 người, chiếm 61,8%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2019 - 2024 là 3,06%/năm, cao hơn 1,5 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị của cả nước giai đoạn 2014-2019.

6. Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" với hai người trong độ tuổi lao động thì có một người phụ thuộc. Trong đó, tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,4% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2019), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm 23,3% (giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2019) và tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 9,3% (tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2019).

7. Chỉ số già hóa năm 2024 là 60,2%, tăng 11,4 điểm phần trăm so với năm 2019 và 16,9 điểm phần trăm so với năm 2014. Số lượng người già từ 60 tuổi trở lên là 14,2 triệu người, tăng 2,8 triệu người (tương ứng gấp 1,25 lần) so với năm 2019 và tăng 4,7 triệu người (tương ứng gấp 1,5 lần) so với năm 2014. Dự báo đến năm 2030, số người từ 60 tuổi trở lên sẽ xấp xỉ 18 triệu người, tăng gần 4 triệu người so với năm 2024.

8. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 74,9%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 65,3%. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 27,3. Tuổi này của nam là 29,4 và của nữ là 25,2. Từ năm 1989 đến nay, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả hai giới đều tăng nhưng mức tăng của nam nhanh hơn của nữ. Điều này làm tăng thêm khoảng cách chênh lệch về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa hai giới.

[1] Trong báo cáo này, ở một số biểu, số liệu ở dòng tổng số có thể khác một, hai đơn vị so với số tổng của các thành phần do kỹ thuật tính quyền số mẫu và làm tròn.

9. Số người có trình độ học vấn tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên của cả nước chiếm 40% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nam là 41,2%; nữ là 38,8%. Tỷ lệ dân số có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT trở lên đã tăng đáng kể: tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng gần 15 điểm phần trăm so với năm 2014 (40% so với 25,4%).

10. Toàn quốc có 73,6% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Hay nói cách khác, có 26,4% dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có CMKT; gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 11,6%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây: tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 9,2 điểm phần trăm so với năm 2014.

11. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 là 1,91 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Kể từ năm 2009 đến hết năm 2022, trong suốt gần 15 năm, mức sinh của Việt Nam giữ trạng thái tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây, 2023-2024, mức sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu giảm nhanh hơn.

12. Tỷ suất sinh thô của Việt Nam năm 2024 là 13,5 trẻ sinh sống/1000 dân. Chỉ số này ở khu vực thành thị là 12,8 trẻ sinh sống/1000 người dân; ở khu vực nông thôn là 13,9 trẻ sinh sống/1000 người dân.

13. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt Nam là 111,4 bé trai/100 bé gái, cao hơn khá nhiều so với mức cân bằng là khoảng 106 bé trai/100 bé gái. Tình trạng SRB ở mức cao này đã quan sát được từ nhiều năm nay ở Việt Nam.

14. Tỷ suất chết thô năm 2024 của cả nước là 5,6 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 4,6 người chết/1000 dân; nông thôn là 6,3 người chết/1000 dân. Tỷ suất chết thô ở cả thành thị và nông thôn đều giảm hơn so với năm 2019, nhưng chênh lệch giữa hai khu vực này gần như không thay đổi qua hai cuộc điều tra.

15. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (IMR) giảm từ 16,0 xuống 11,3 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống từ năm 2009 đến 2024. Ở khu vực thành thị, IMR giảm từ 9,4 xuống 7,0 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, trong khi đó ở nông thôn IMR đã giảm từ 18,7 xuống 12,1 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống.

16. Tuổi thọ bình quân năm 2024 của cả nước là 74,7 tuổi. So với năm 2019, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của Việt Nam đã tăng lên 1,1 năm sau giai đoạn 5 năm.

17. Quy mô và tỷ lệ người di cư tiếp tục xu hướng giảm trong bối cảnh quy mô dân số tiếp tục tăng. Trong tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên năm 2024, số người di cư trong 5 năm trước thời điểm điều tra là 4,0 triệu người, tương ứng với 4,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên.

18. Tình hình di cư trong 5 năm trước thời điểm điều tra cho thấy 13/63 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (77,6‰).

19. Các kết quả từ Tổng điều tra 1999-2009 cho thấy, giai đoạn những năm 2009 trở về trước, luồng di cư nông thôn - nông thôn là luồng di cư chủ đạo. Tuy nhiên, các quan sát từ kết quả điều tra DSGK 2014 cho thấy, di cư thành thị - thành thị đã trở thành luồng di cư chiếm tỷ trọng lớn nhất trong bốn luồng di cư và xu hướng này vẫn tiếp tục diễn ra đến năm 2024. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 33,8% năm 2009 xuống còn 25,8% năm 2024 thì tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,4% năm 2009 lên 37,2% năm 2024.

20. Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 89,7%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 16,4 điểm phần trăm (tương ứng 96,2% và 79,8%).

21. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 là 26,6m^2/người, tăng 3,4m^2/người so với năm 2019.

22. Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 97,6% tổng số hộ có nhà ở, tăng 4,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 là 93,1%). Mức chênh lệch giữa tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị và nông thôn thu hẹp đáng kể, chỉ còn 3 điểm phần trăm (khu vực thành thị 99,4% và nông thôn 96,4%).

23. Trong tổng số gần 28,1 triệu hộ trên cả nước, 99,8% hộ gia đình đã sử dụng điện lưới thắp sáng, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2019 và 3,7 điểm phần trăm so với năm 2009.

24. Tiện nghi sinh hoạt của hộ gia đình đã được cải thiện tích cực so với trước đây. Năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình có tủ lạnh đạt 89,9%; tỷ lệ hộ gia đình có máy giặt đạt 68,6%; tỷ lệ hộ gia đình có điều hòa nhiệt độ là 52,7% (năm 2019 các tỷ lệ này tương ứng là 80,5%; 52,2%; 31,4%).

PHẦN I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Chương

.1.

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ









1.1. Quy mô dân số

Dân số Việt Nam thời điểm 01/4/2024 là 101.112.656 người. Trong đó, dân số nam là 50.346.030 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 50.766.626 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 16 trên thế giới[1].

Sau 5 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 4,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2019 - 2024 là 0,99%/năm, giảm 0,23 điểm phần trăm so với giai đoạn 2014 - 2019 (1,22%/năm).

Biểu 1.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, 1999 - 2024

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2014	90 493	1,06
2019	96 209	1,22
2024	101 113	0,99

1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Việt Nam là 305 người/km^2, tăng 15 người/km^2 so với năm 2019. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Xin-ga-po (8.539 người/km^2) và Phi-li-pin (386 người/km^2)[2].

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.126 người/km^2 và 814 người/km^2. Trong đó, Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.585 người/km^2 và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.544 người/km^2, tăng so với năm 2019 (tương ứng là 2.398 người/km^2 và 4.363 người/km^2).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 140 người/km^2 và 114 người/km^2. Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước, 55 người/km^2, tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số là 62 người/km^2.

[1] Theo thông tin từ Cơ quan tham vấn dân số (PRB) tại trang web https://www.prb.org/international/indicator/population/table, truy cập 18 giờ ngày 26/12/2024, dân số của các quốc gia năm 2024 được cập nhật vào 9/11/2024: Ấn Độ 1.441,7 triệu người, Trung Quốc 1.408,6 triệu người, Mỹ 336,6 triệu người, In-đô-nê-xi-a 281,6 triệu người, Pa-ki-xtan 243,5 triệu người, Ni-giê-ri-a 227,8 triệu người, Bra-zin 212,0 triệu người, Băng-la-đét 173,6 triệu người, Nga 146,0 triệu người, Ê-thi-ô-pi-a 129,7 triệu người, Mê-hi-cô 129,4 triệu người, Nhật Bản 123,8 triệu người, Phi-li-pin 114,4 triệu người, Cộng hòa Công-gô 109,3 triệu người, Ai-cập 106,3 triệu người, Việt Nam 101,1 triệu người.

[2] Theo Tạp chí Thống kê tại trang web http://statisticstimes.com/demographics/countries-by-population-density.php, truy cập 11 giờ ngày 29/12/2024, mật độ dân số các quốc gia năm 2024, cập nhật vào ngày 08/8/2024.

Biểu 1.2: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 2019 - 2024

Đơn vị: Người/km²

	2019	2024
TOÀN QUỐC	**290**	**305**
Trung du và miền núi phía Bắc	132	140
Đồng bằng sông Hồng	1 060	1 126
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	211	218
Tây Nguyên	107	114
Đông Nam Bộ	757	814
Đồng bằng sông Cửu Long	423	428

1.3. Quy mô hộ

Theo kết quả Điều tra DSGK 2024, cả nước có 28.146.939 hộ, tăng gần 1,3 triệu hộ so với năm 2019, tăng 3,9 triệu hộ so với năm 2014 và gấp khoảng 1,25 lần so với 15 năm trước (năm 2009). Thời kỳ 2009-2014, tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm là 1,6%, sang đến giai đoạn 2014-2019, tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm là 2,0%. Năm năm trở lại đây (giai đoạn 2019-2024) tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm đã chậm lại còn khoảng 0,9%.

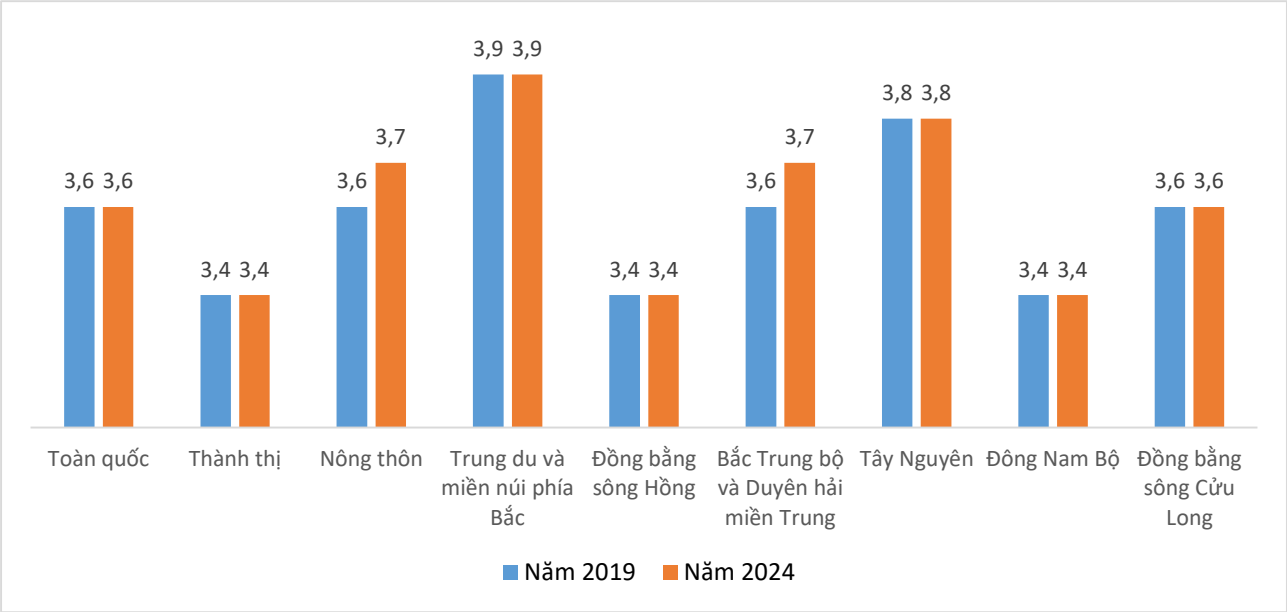
Biểu 1.3: Số lượng và tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 2009 - 2024

	Số lượng hộ (Hộ)	Tốc độ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)
01/4/2009	22 444 322	3,5
01/4/2014	24 264 990	1,6
01/4/2019	26 870 079	2,0
01/4/2024	28 146 939	0,9

Quy mô hộ bình quân của cả nước năm 2024 là 3,6 người/hộ, trong đó khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,3 người/hộ. Trong các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); tiếp đến là Tây Nguyên (3,8 người/hộ). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là các vùng có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,4 người/hộ).

Hình 1.1: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2019 - 2024

Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 62,6% tổng số hộ, giảm 1,9 điểm phần trăm so với năm 2019 và giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2014.

Năm 2024, tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019: 10,4%, năm 2024: 12,1%). Trong đó, khu vực thành thị có nhiều hộ độc thân hơn khu vực nông thôn (14,7% so với 10,3%); Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 14,7% và 14,2%. Số hộ độc thân có chủ hộ là nữ nhiều gấp 1,4 lần so với nam (58,6% và 41,4%) và có hơn một nửa trong số họ sống ở khu vực nông thôn (51,5%).

So với năm 2019, tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên năm 2024 tăng lên không đáng kể (2019: 25,1%, năm 2024: 25,3%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,9% và 27,8%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Biểu 1.4: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2019 - 2024

Đơn vị: %

	2019			2024		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
TOÀN QUỐC	**10,4**	**64,5**	**25,1**	**12,1**	**62,6**	**25,3**
Thành thị	12,3	65,5	22,2	14,7	63,7	21,7
Nông thôn	9,4	64,0	26,6	10,3	61,9	27,7

	2019			2024		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	6,9	60,9	32,2	8,2	59,0	32,9
Đồng bằng sông Hồng	12,3	65,4	22,3	14,2	61,7	24,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,4	63,2	27,4	10,5	61,6	27,8
Tây Nguyên	7,0	63,6	29,4	8,3	64,0	27,7
Đông Nam Bộ	12,4	66,7	20,9	14,7	64,9	20,3
Đồng bằng sông Cửu Long	10,0	64,9	25,1	11,7	64,5	23,8

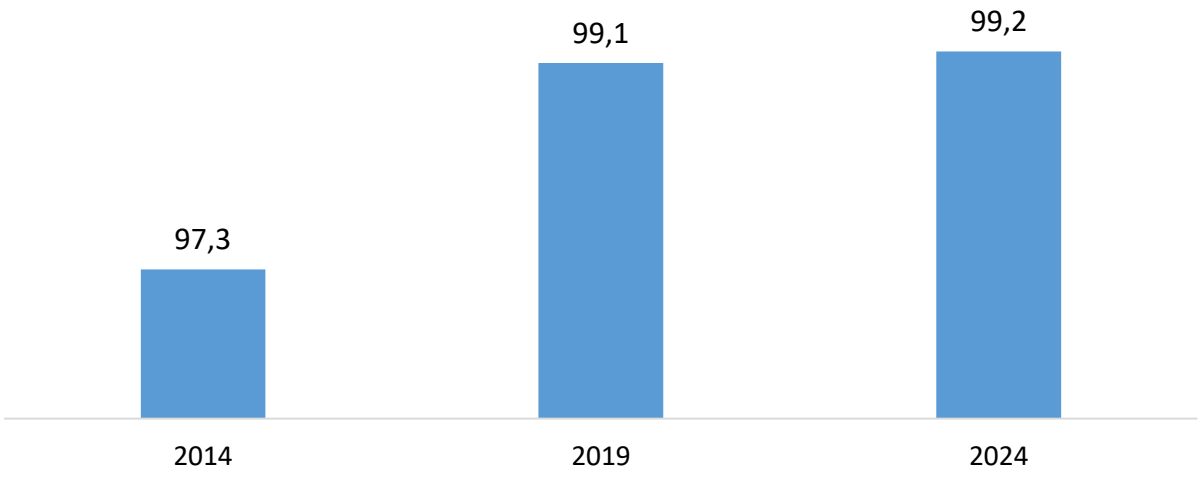
1.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam năm 2024 là 99,2 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,7 nam/100 nữ.

Sau 15 năm kể từ Điều tra DSGK năm 2014, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100, tỷ số giới tính của Việt Nam tăng lên 1,9 điểm phần trăm so với năm 2014 và tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ số giới tính khi sinh vẫn ở mức cao trong những năm gần đây.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 2014 - 2024

Đơn vị: Nam/100 nữ

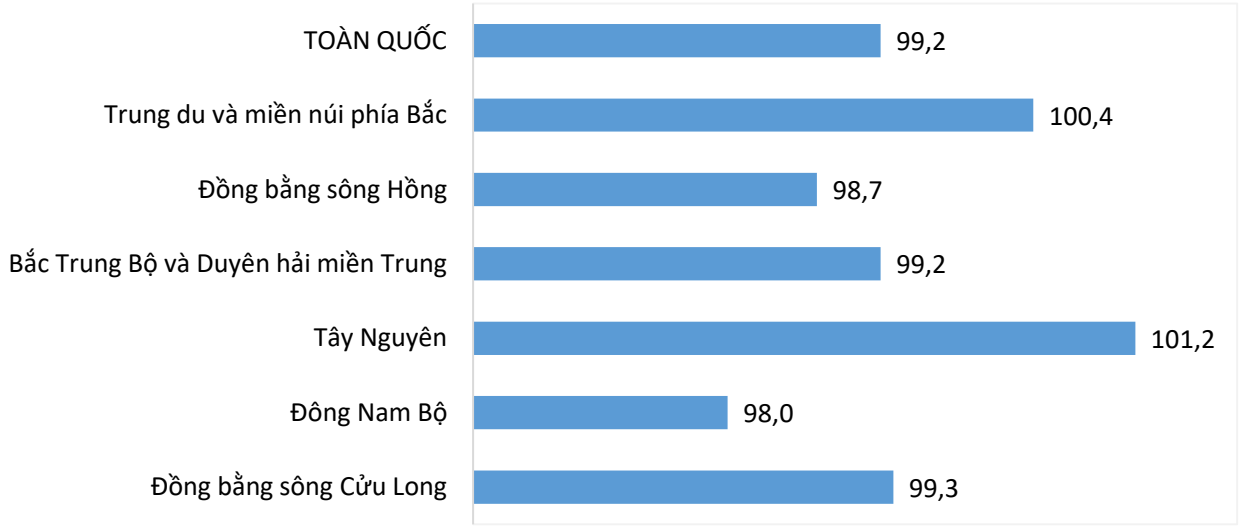


Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, cao nhất ở nhóm 0-10 tuổi (110,2 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (53,8 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 40-49 tuổi (100,8 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-59 tuổi (97,3 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm dân số từ 80 tuổi trở lên (53,8 nam/100 nữ).

Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,4 nam/100 nữ và 101,2 nam/100 nữ, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 98,0 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính theo vùng ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

Hình 1.3: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nam/100 nữ



Cả nước có 29 tỉnh tỷ số giới tính trên 100, chủ yếu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Các tỉnh có tỷ số giới tính cao nhất gồm Đắk Nông, Lào Cai, Hà Giang (tỷ số giới tính lần lượt là 106,4 nam/100 nữ, 103,5 nam/100 nữ và 102,9 nam/100 nữ). Các tỉnh có tỷ số giới tính thấp nhất gồm Nam Định, Thành phố Hồ Chí Minh và Cao Bằng (tỷ số giới tính lần lượt là 93,4 nam/100 nữ, 94,9 nam/100 nữ và 96,5 nam/100 nữ).

1.5. Phân bố dân cư

1.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

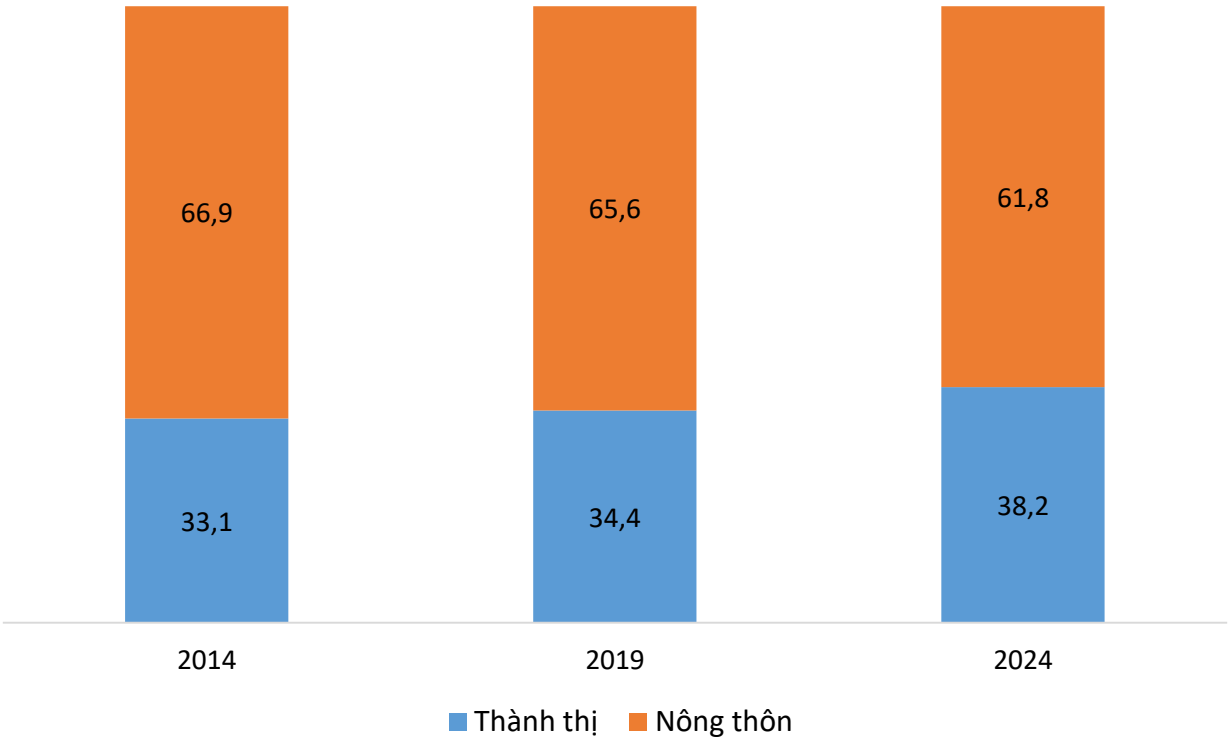
Theo kết quả Điều tra DSGK năm 2024, dân số thành thị là 38.599.637 người, chiếm 38,2% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 62.513.019 người, chiếm 61,8%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2019 - 2024 là 3,06%, cao hơn 1,5 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị của cả nước giai đoạn 2014-2019 (2,02%). Tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng do việc di cư dân số từ khu vực nông thôn đến thành thị và việc mở rộng địa giới hành chính các khu vực thành thị.

Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (37%) và Mi-an-ma (32%)3. Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị nhiều tỉnh trong cả nước.

[3] Theo thông tin từ Cơ quan tham vấn dân số (PRB) tại trang web https://www.prb.org, truy cập vào 19 giờ ngày 26/12/2024, số liệu năm 2024.

Hình 1.4: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 2014 - 2024

Đơn vị: %



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (66,6%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (22,5%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương (tương ứng là 87,8%, 85,6%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Thái Bình, Bến Tre (tương ứng là 11,8% và 13,3%).

1.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với khoảng 24,0 triệu người, chiếm 23,7% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,9 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,7%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 6,2 triệu người, chiếm 6,2% dân số cả nước.

Giai đoạn 2019 - 2024, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao nhất cả nước (1,46%/năm), Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thấp nhất (0,29%/năm).

Biểu 1.5: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, 2019 - 2024

	Dân số (Người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	
	2019	2024	2019	2024	2014 - 2019	2019 - 2024
TOÀN QUỐC	**96 208 984**	**101 112 656**	**100,0**	**100,0**	**1,22**	**0,99**
Trung du và miền núi phía Bắc	12 532 866	13 297 665	13,0	13,2	1,49	1,18
Đồng bằng sông Hồng	22 543 607	23 952 003	23,4	23,7	1,76	1,21
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	20 187 293	20 929 128	21,0	20,7	0,71	0,72
Tây Nguyên	5 842 681	6 227 358	6,1	6,2	1,19	1,28
Đông Nam Bộ	17 828 907	19 177 464	18,5	19,0	2,52	1,46
Đồng bằng sông Cửu Long	17 273 630	17 529 037	18,0	17,3	- 0,26	0,29

1.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

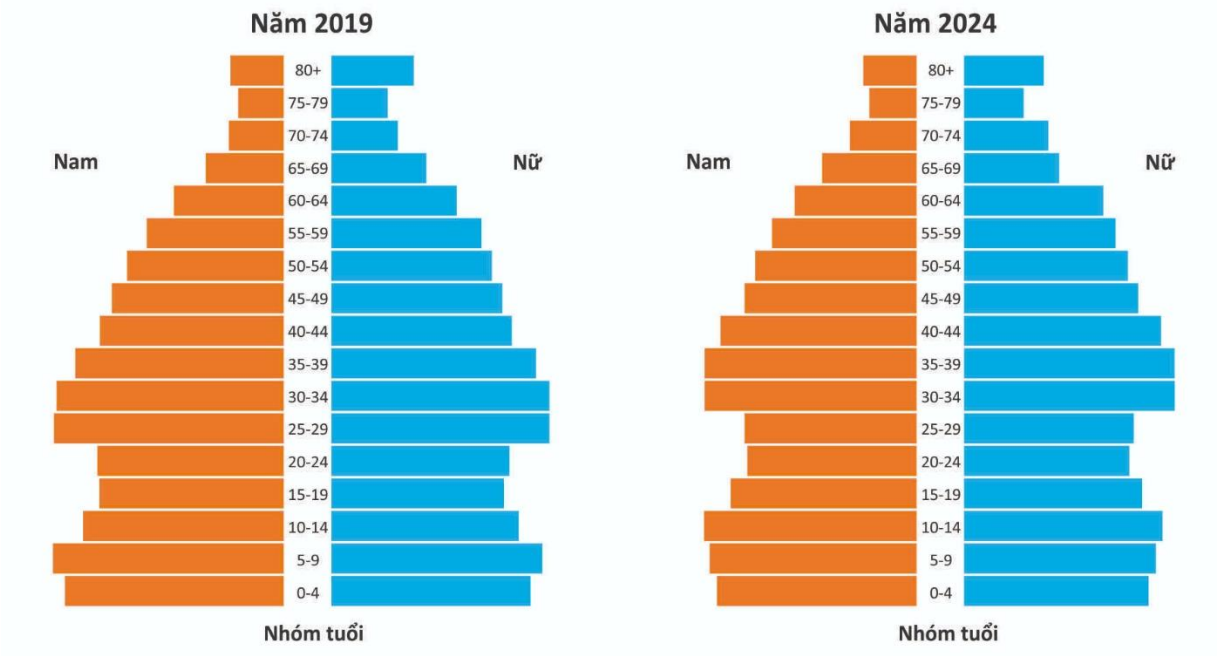
Kết quả Điều tra cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (37 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (19 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.685.607 người và 9.521.886 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (Thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 29 lần (dân số của tỉnh Bắc Kạn là 328.609 người).

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn. Điều này làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế nhiều năm qua.

1.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

Hình 1.5: Tháp dân số Việt Nam, 2019 - 2024



Có sự thu hẹp ở phần đáy tháp (hai thanh của nhóm tuổi 0-4 và 5-9) của năm 2024 so với năm 2019, cho thấy mức sinh giảm sau 5 năm. Phần giữa tháp năm 2024, các thanh của nhóm tuổi 20-24, 25-29 và 30-34 thu hẹp hơn so với năm 2019, cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các thanh của nhóm tuổi từ 35-64 tháp năm 2024 được mở rộng so với tháp năm 2019, điều này cho thấy Việt Nam vẫn đang duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế cần tận dụng trong việc phát triển kinh tế trong thời gian tới. Năm 2024, nhóm tuổi phần đỉnh tháp tiếp tục được mở rộng hơn so với 2019, tức là dân số già của nước ta tiếp tục gia tăng.

1.6.1. Cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,4% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2019), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm 23,3% (giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2019) và tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 9,3% (tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2019).

Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Cơ cấu dân số vàng tạo ra nguồn lao động dồi dào, là cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi nguồn lao động đạt chất lượng cao tạo ra năng suất lao động cao, là động lực phát triển kinh tế.

Biểu 1.6: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, 2014 - 2024

Đơn vị: %

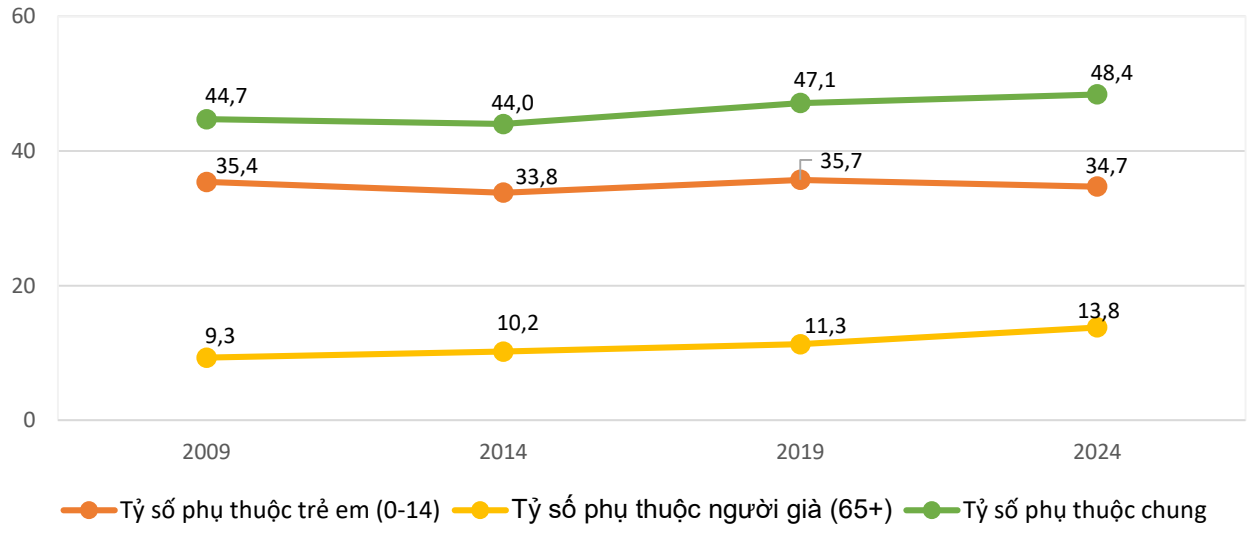
	2014	2019	2024
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	23,5	24,3	23,3
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,4
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	9,3

1.6.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung[4] của nước ta là 48,4%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 4,4 điểm phần trăm so với năm 2014, chủ yếu do dân số già từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 2024, tỷ số phụ thuộc già[5] tiếp tục tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2014 (năm 2024: 13,8%; năm 2019: 11,3% và năm 2014: 10,2%), trong khi đó, tỷ số phụ thuộc trẻ[6] (0-14 tuổi) giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2019 (34,7% so với 35,7%).

Hình 1.6: Tỷ số phụ thuộc, 2009-2024

Đơn vị: %



Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị là 7,1 điểm phần trăm (51,2% so với 44,1%), do quy mô dân số trẻ (0-14 tuổi) và dân số già (từ 65 tuổi trở lên) ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

[4] Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.
[5] Tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.
[6] Tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

1.6.3. Già hóa dân số

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Chỉ số già hóa là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Tại Việt Nam, chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh trong 10 năm trở lại đây, nguyên nhân do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng lên. Chỉ số già hóa năm 2024 là 60,2%, tăng 11,4 điểm phần trăm so với năm 2019 và 16,9 điểm phần trăm so với năm 2014. Dự báo chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo. Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 chỉ ra, số lượng người già từ 60 tuổi trở lên là 14,2 triệu người, tăng 2,8 triệu người (tương ứng gấp 1,25 lần) so với năm 2019 và tăng 4,7 triệu người (tương ứng gấp 1,5 lần) so với năm 2014. Dự báo đến năm 2030, số người từ 60 tuổi trở lên sẽ xấp xỉ 18 triệu người, tăng gần 4 triệu người so với năm 2024.

Biểu 1.7: Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội, 2014 - 2024

Đơn vị: %

	2014	2019	2024
TOÀN QUỐC	**43,3**	**48,8**	**60,2**
Thành thị	45,0	50,8	65,4
Nông thôn	42,5	47,9	57,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	32,6	36,3	44,4
Đồng bằng sông Hồng	55,1	57,4	70,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	83,7	52,2	60,1
Tây Nguyên	22,9	28,1	37,0
Đông Nam Bộ	36,8	42,8	55,3
Đồng bằng sông Cửu Long	45,4	58,5	76,8

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 76,8% và 70,6%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (37,0%).

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,...

Song hành với giai đoạn cơ cấu dân số vàng, hiện tượng già hóa dân số nước ta đang diễn ra nhanh và đang đặt ra các thách thức. Trong khi mức sinh tiếp tục ghi nhận giảm liên tục trong 5 năm qua là thách thức để duy trì mức sinh thay thế, nhằm đảm bảo nguồn lực lao động trong tương lai. Bên cạnh đó, già hóa dân số nhanh đòi hỏi chuyển đổi chính sách bảo hiểm xã hội và phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe phù hợp với dân số già hóa.

Chương

2

TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN







Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng sự phát triển của dân số. Trong cuộc Điều tra DSGK 2024, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên với các phân tổ gồm: chưa vợ/chưa chồng; có vợ/có chồng; góa; ly hôn; ly thân. Các phân tổ này sau đó có thể phân loại thành hai nhóm chính: "Đã từng kết hôn" và "Chưa từng kết hôn". Nhóm thứ nhất "Đã từng kết hôn" là những người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, tức là những người thuộc một trong bốn phân tổ: hiện đang có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai "Chưa từng kết hôn" là những người chưa vợ/chưa chồng tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 74,9%, trong đó số có vợ/có chồng hiện chiếm tới 65,3%; trong khi tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) là 25,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. So với năm 2019, tỷ trọng người từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn giảm từ 77,5% xuống còn 74,9%. Như vậy, tính đến năm 2024, đang có vợ/chồng vẫn là tình trạng phổ biến trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam.

Trên phạm vi cả nước, tỷ trọng dân số góa và ly hôn chiếm 9,3% dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó dân số góa chiếm 6,7%; dân số ly hôn chiếm 2,6%. So với năm 2019, tỷ trọng người góa và ly hôn trên toàn quốc tăng khoảng 1,3 điểm phần trăm, tương ứng tăng khoảng 1,3 triệu người.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ trọng những người từ 15 tuổi trở lên sống trong tình trạng hôn nhân là "độc thân" (chưa vợ/chưa chồng; góa; ly hôn; ly thân) ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn, tương ứng là 37,8% và 32,7%. Trong những phân tổ của tình trạng "độc thân" chỉ riêng phân tổ "góa" là tỷ trọng ở khu vực nông thôn cao hơn tỷ trọng ở khu vực thành thị, tương ứng là 7,2% và 5,9%.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	**100,0**	**25,1**	**65,3**	**6,7**	**2,6**	**0,3**
Thành thị	100,0	28,7	62,3	5,9	2,9	0,3
Nông thôn	100,0	22,8	67,3	7,2	2,4	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	18,8	71,3	7,3	2,4	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	22,8	67,8	7,1	2,0	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	24,1	66,0	7,6	2,0	0,3
Tây Nguyên	100,0	24,1	67,4	5,9	2,2	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	32,9	58,7	4,8	3,2	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	25,4	64,1	6,9	3,4	0,4

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng hiện có tỷ trọng nhóm "đã từng kết hôn" cao nhất cả nước (chiếm 81,2%), trong đó tỷ trọng người hiện đang có vợ/có chồng chiếm tới 71,3%, tỷ trọng góa vợ/góa chồng là 7,3%. Ngược lại với Trung du miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ lại là vùng có tỷ trọng nhóm "chưa từng kết hôn" cao nhất (chiếm 32,9%), và đồng thời đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm "hiện đang có vợ/có chồng" và nhóm "góa vợ/chồng" thấp nhất trong cả nước (lần lượt là 58,7% và 4,8%).

Kết quả này phản ánh sự khác biệt trong đời sống kinh tế - xã hội giữa các vùng miền. Ở những vùng có kinh tế phát triển sôi động như Đông Nam Bộ, tỷ trọng người chưa vợ/chưa chồng cao hơn hẳn các vùng khác 32,9% trong khi đó tỷ trọng này ở các vùng khác chỉ chiếm khoảng từ 18% đến 25% dân số 15+. Rõ ràng, xã hội càng hiện đại, càng phát triển, con người càng có xu hướng trì hoãn kết hôn hơn. Dự báo trong tương lai, khi mục tiêu trở thành một nước phát triển có thu nhập cao, tình trạng dân số trì hoãn kết hôn ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao.

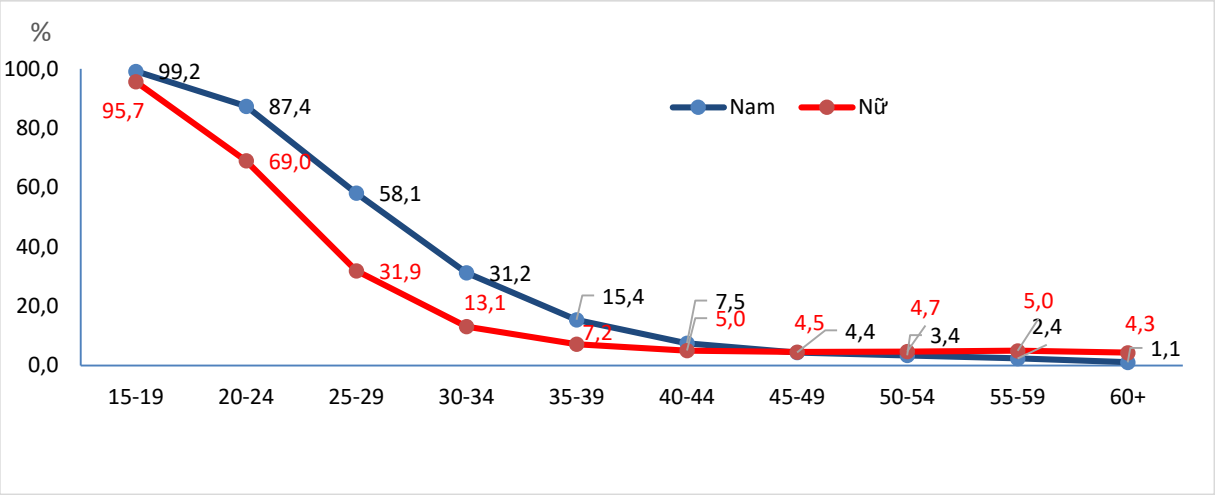
Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	**100,0**	**29,2**	**66,1**	**2,1**	**2,2**	**0,3**
15-19	100,0	99,2	0,8	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	87,4	12,3	0,0	0,2	0,1
25-29	100,0	58,1	40,2	0,1	1,4	0,2
30-34	100,0	31,2	65,2	0,2	3,0	0,3
35-39	100,0	15,4	79,8	0,4	4,0	0,4
40-44	100,0	7,5	87,2	0,6	4,2	0,5
45-49	100,0	4,4	90,6	1,1	3,6	0,5
50-54	100,0	3,4	91,8	1,4	3,0	0,4
55-59	100,0	2,4	92,5	2,6	2,2	0,3
60+	100,0	1,1	88,0	9,5	1,1	0,3
NỮ						
Tổng số 15+	**100,0**	**21,2**	**64,6**	**11,0**	**2,9**	**0,3**
15-19	100,0	95,7	4,2	0,0	0,1	0,0
20-24	100,0	69,0	29,9	0,2	0,8	0,1
25-29	100,0	31,9	65,0	0,4	2,3	0,3
30-34	100,0	13,1	82,2	0,7	3,6	0,4
35-39	100,0	7,2	86,6	1,5	4,3	0,5
40-44	100,0	5,0	86,9	3,0	4,6	0,4
45-49	100,0	4,5	84,3	6,1	4,6	0,4
50-54	100,0	4,7	81,0	9,6	4,1	0,5
55-59	100,0	5,0	76,2	15,1	3,2	0,4
60+	100,0	4,3	54,3	39,3	1,8	0,3

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi. Thực tế, nữ giới thường kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 45) thì khả năng kết hôn/tái hôn của họ lại bị hạn chế hơn so với nam giới. Ở độ tuổi dưới 45, tỷ trọng nữ giới "chưa từng kết hôn" luôn thấp hơn nam giới, đồng nghĩa với tỷ trọng nữ giới "đã từng kết hôn" cao hơn so với nam giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 20-24 tỷ trọng nữ đã từng kết hôn cao hơn gấp 2,5 lần tỷ trọng nam đã kết hôn (31,0% so với 12,6%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 45 trở lên hôn nhân của nam trở lên phổ biến hơn, thể hiện qua tỷ trọng nam kết hôn tăng cao hơn và tỷ trọng sống độc thân (chưa vợ/ly hôn/ly thân) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 45-49, tỷ trọng nam sống độc thân chỉ chiếm 8,4% trong khi tỷ trọng nữ sống độc thân là 9,6%.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi



Hình 2.1 cho thấy mức giảm về tỷ trọng "chưa từng kết hôn" nhanh nhất là nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 20-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở nhóm tuổi trẻ, mức giảm về tỷ trọng "chưa từng kết hôn" ở nữ là cao và nhanh hơn. Tuy nhiên, sau tuổi 40, xu hướng này có đảo chiều lại nhưng khác biệt giữa nam và nữ là không nhiều. Điều này cho thấy, đóng góp lớn nhất vào sự chênh lệch tỷ trọng của nam và nữ "sống độc thân" ở các nhóm tuổi trên không phải là nhóm "chưa từng kết hôn". Hay nói cách khác "kết hôn, lập gia đình" vẫn là phổ biến ở Việt Nam.

"Góa vợ/góa chồng" là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng "sống độc thân" giữa nam và nữ ở các nhóm tuổi trên (sau tuổi 40). "Góa" có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng nhóm "góa" tăng lên khi tuổi càng cao. Biểu 2.2 cho thấy tỷ trọng nữ góa chồng hiện cao gấp 5 lần và tăng nhanh hơn theo tuổi so với nam. Lý giải cho sự khác biệt này có thể là do tuổi thọ ở nam thường thấp hơn nữ hoặc nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Ở Việt Nam, tình trạng "ly hôn" là không phổ biến và chiếm tỷ trọng thấp. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính, tình trạng "ly hôn" của nữ được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Về "ly thân", tình trạng này có tỷ lệ thấp nhất, không phổ biến ở Việt Nam.

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thời kỳ 1989-2024

Đơn vị: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2019	25,2	27,2	23,1	4,1
2024	27,3	29,4	25,2	4,2

Biểu 2.3 cho thấy năm 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 27,3. Tuổi này của nam là 29,4 và của nữ là 25,2. Từ năm 1989 đến nay, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả hai giới đều tăng nhưng mức tăng của nam nhanh hơn của nữ. Điều này làm tăng thêm khoảng cách chênh lệch về SMAM giữa hai giới.

Biểu 2.4 trình bày SMAM của nam và nữ theo thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2024. Có sự khác biệt về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa thành thị và nông thôn. Đối với cả hai giới nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,5 năm, còn nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,7 năm. Như vậy, nữ thành thị kết hôn muộn hơn đáng kể so với nữ nông thôn. Chênh lệch SMAM theo giới ở nông thôn cao hơn ở thành thị là 1,2 năm (4,7 năm so với 3,5 năm).

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Năm

	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	**29,4**	**25,2**	**4,2**
Thành thị	30,3	26,8	3,5
Nông thôn	28,8	24,1	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	26,7	22,2	4,5
Đồng bằng sông Hồng	29,2	25,1	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,8	24,9	4,9
Tây Nguyên	27,9	23,4	4,5
Đông Nam Bộ	30,7	27,3	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	30,0	25,5	4,5

So sánh theo vùng cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (30,7 năm đối với nam và 27,3 năm đối với nữ). Vùng có SMAM thấp nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc (26,7 năm đối với nam và 22,2 năm đối với nữ). Đây là vùng có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống đông hơn so với các vùng khác trong cả nước và có các đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán, xã hội, được xem là những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm. Thực tế cũng chỉ ra rằng ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn thì ở đó người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng).

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phần các biểu tổng hợp (Biểu 7). Theo kết quả điều tra, Thành phố Hồ Chí Minh có SMAM của nam cao nhất cả nước (31,5 năm), tiếp sau là Cần Thơ (31,3 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thấp nhất là Sơn La và Hà Giang (24,2 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Năm 2024, 19 tỉnh trên cả nước có chênh lệch SMAM giữa nam và nữ cao (lớn hơn 5 năm). Mức chênh lệch SMAM lớn nhất thuộc về Nam Định (6,3 năm), tiếp sau là Hà Tĩnh (6,1 năm). Mức chênh lệch SMAM thấp nhất là Đà Nẵng, (chỉ khoảng 2,5 năm). Các thành phố lớn đều nằm trong những tỉnh có mức chênh lệch SMAM thấp nhất cả nước.

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, trình độ học vấn cao nhất đạt được

Đơn vị: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	**27,3**	**29,4**	**25,2**	**4,2**
Chưa tốt nghiệp tiểu học	26,1	28,6	22,6	6,0
Tốt nghiệp tiểu học	25,5	28,4	21,8	6,5
Tốt nghiệp trung học cơ sở	25,7	28,4	22,4	6,0
Tốt nghiệp phổ thông trung học	28,0	29,8	26,2	3,7

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy mối quan hệ thuận giữa SMAM và trình độ học vấn, nghĩa là với những người có trình độ học vấn càng cao thì SMAM của họ có xu hướng cao hơn, nhận xét này là đúng cho cả hai giới.

Có sự khác biệt lớn về SMAM của nữ "tốt nghiệp phổ thông trung học" so với 3 nhóm còn lại. Nữ "tốt nghiệp phổ thông trung học" có SMAM là 26,2 năm cao hơn gần 4 tuổi so với 3 nhóm còn lại. Điều này cho thấy giáo dục có tác rất lớn đến quyết định kết hôn của nữ.

Chương

3

GIÁO DỤC



Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc và mỗi cá nhân. Chương này sẽ tập trung phân tích, cung cấp thông tin về giáo dục dựa trên các kết quả Điều tra DSGK năm 2024.

3.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi là hai chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh (ở bất kỳ độ tuổi nào) đang học một cấp giáo dục tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi của một cấp học đang học chính cấp học đó tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó. Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học là 98,7%; cấp THCS là 95,6% và THPT là 79,9%. Như vậy, càng ở cấp học cao, tỷ lệ đi học chung của dân số càng giảm dần, điều này cũng đúng so với các năm trước đây và xu thế chung ở nhiều quốc gia. Ở cấp tiểu học sự khác biệt về tỷ lệ đi học giữa thành thị và nông thôn là không đáng kể nhưng ở các cấp cao hơn, khoảng cách chênh lệch này dần lớn hơn. Năm 2024, tỷ lệ đi học chung cấp THCS và cấp THPT ở khu vực thành thị lần lượt là 96,9% và 86,7%; trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 94,9% và 75,8%.

Trong những năm gần đây, hai chỉ tiêu về tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi của tất cả các cấp trên toàn quốc và ở khu vực thành thị và nông thôn có giá trị khá tương đồng do tình trạng đi học không đúng tuổi giảm dần. Ngoài ra, tỷ lệ đi học chung và đúng tuổi cấp tiểu học và cấp THCS ở khu vực thành thị cũng như khu vực nông thôn đều cao hơn hoặc xấp xỉ 95%. Với kết quả này có thể nói Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục cấp tiểu học và tiệm cận gần đến mục tiêu hoàn thành phổ cập giáo dục cấp THCS.

Biểu 3.1: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	**98,7**	**95,6**	**79,9**	**98,3**	**95,2**	**79,4**
Thành thị	98,5	96,9	86,7	98,1	96,5	86,2
Nông thôn	98,8	94,9	75,8	98,3	94,5	75,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	99,4	97,2	76,4	99,0	96,8	75,9
Đồng bằng sông Hồng	98,8	99,1	93,4	98,7	99,0	93,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	99,2	97,0	84,1	98,8	96,6	83,6
Tây Nguyên	99,0	91,7	67,8	97,9	90,8	67,0
Đông Nam Bộ	97,9	94,6	77,7	97,4	94,2	77,3
Đồng bằng sông Cửu Long	97,9	89,9	66,8	97,1	89,4	66,4

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học đã đạt ngưỡng cao và gần như không thay đổi qua các năm, trong khi đó tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT tăng đáng kể so với năm 2019 (cấp THCS tăng 2,8 điểm phần trăm; cấp THPT tăng 7,6 điểm phần trăm).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội thấy rằng, hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về tỷ lệ đi học cấp tiểu học. Đối với các cấp THCS và THPT thì có sự chênh lệch đáng kể theo hướng các tỉnh thuộc khu vực phía Bắc (Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung) có tỷ lệ đi học cao hơn các tỉnh phía Nam (3 vùng còn lại).

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp tiểu học và THCS không có sự khác biệt đáng kể về giới. Tuy nhiên bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 4 điểm phần trăm. Sự chênh lệnh này diễn ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**98,8**	**98,6**	**95,2**	**96,0**	**78,0**	**82,0**
Thành thị	98,5	98,5	96,7	97,1	85,5	88,0
Nông thôn	98,9	98,7	94,4	95,5	73,4	78,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	99,6	99,1	97,4	97,0	75,7	77,1
Đồng bằng sông Hồng	98,8	98,9	99,0	99,2	93,2	93,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,3	99,1	96,2	97,9	81,5	86,9
Tây Nguyên	99,2	98,9	90,2	93,3	63,7	72,2
Đông Nam Bộ	97,7	98,1	94,5	94,8	75,4	80,2
Đồng bằng sông Cửu Long	98,1	97,6	89,1	90,7	63,6	70,4

3.2. Tình trạng biết đọc, biết viết

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết đọc, biết viết được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên. Đây là một trong những chỉ tiêu phản ánh đầu ra của giáo dục. Tỷ lệ biết đọc, biết viết được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định chia cho tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 96,6%, tăng nhẹ so với những năm gần đây (tăng 0,8 điểm phần trăm so với 2019 và tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2014). Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ gần 2 điểm phầm trăm. Trong khi đó, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 3 điểm phần trăm.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (99,1%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (92,3%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (chênh lệch 8,3 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 7,0 điểm phần trăm. Các khu vực khác mức chênh lệch này là không đáng kể.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

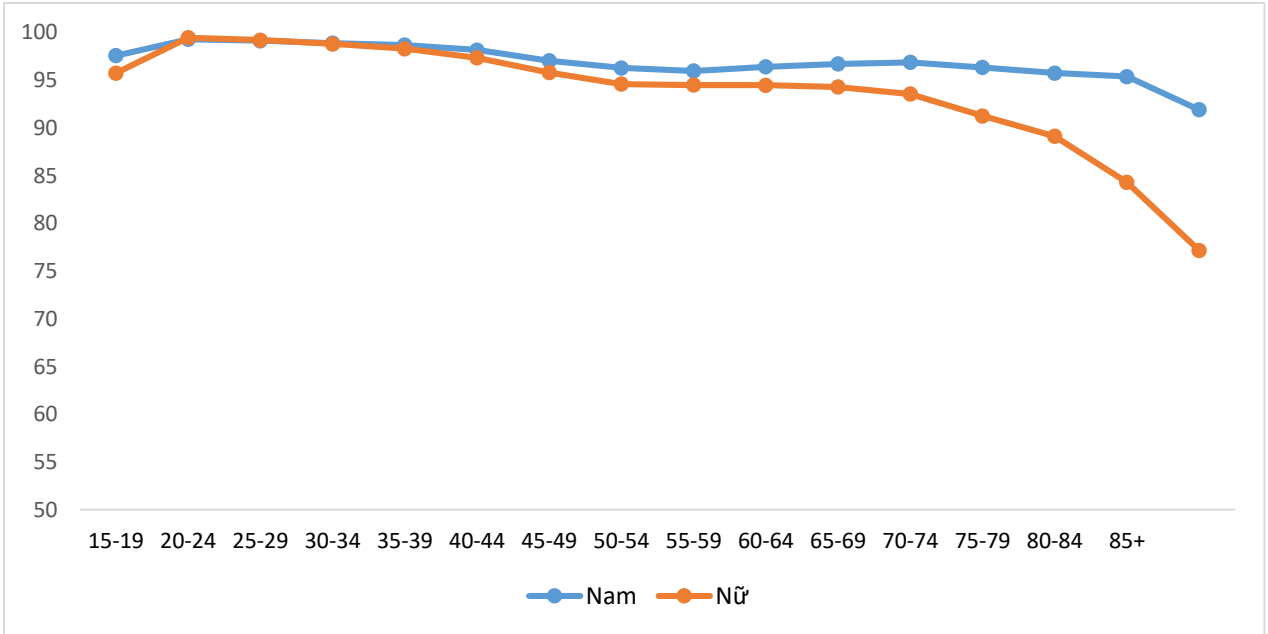
Đơn vị: %

	Tỷ lệ biết đọc, biết viết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**96,6**	**98,6**	**95,4**
Nam	97,6	98,9	96,8
Nữ	95,7	98,3	94,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	92,3	98,7	90,4
Đồng bằng sông Hồng	99,1	99,5	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,0	98,4	96,3
Tây Nguyên	92,9	97,7	90,7
Đông Nam Bộ	98,3	98,9	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long	95,4	96,5	95,0

Trên phạm vi cả nước, không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc, biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam và nữ tương đương nhau; tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nữ giới càng thấp so với nam giới, sự khác biệt này rõ rệt ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây.

Hình 3.1: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính

Đơn vị: %



3.3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

3.3.1. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh trình độ, chất lượng dân số. Chỉ tiêu trình độ học vấn được tính toán cho những người từ 15 tuổi trở lên. Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, số người có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT trở lên của cả nước chiếm 40% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nam là 41,2%; nữ là 38,8%. Tỷ lệ dân số có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT trở lên đã tăng đáng kể: tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng gần 15 điểm phần trăm so với năm 2014 (40% so với 25,4%).

Khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch đáng kể về trình độ học vấn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT ở khu vực thành thị cao gần gấp đôi so với khu vực nông thôn. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao gấp hơn hai lần so với khu vực thành thị (lần lượt là 6% và 13,6%).

Biểu 3.4: Dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**10,6**	**19,2**	**30,1**	**40,0**
Nam	100,0	8,5	18,8	31,5	41,2
Nữ	100,0	12,7	19,7	28,8	38,8
Thành thị	100,0	6,0	14,1	25,2	54,6
Nông thôn	100,0	13,6	22,5	33,3	30,6
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	13,6	17,2	34,1	35,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	3,3	9,9	34,6	52,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	9,6	19,2	31,2	40,0
Tây Nguyên	100,0	14,9	24,5	30,5	30,1
Đông Nam Bộ	100,0	8,1	19,1	26,3	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	20,7	31,4	24,5	23,5

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế - xã hội có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT cao nhất cả nước, tương ứng là 52,3% và 46,5%. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất cả nước, với chỉ 23,5% và 30,1%.

3.3.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Toàn quốc có 73,6% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Hay nói cách khác, có 26,4% dân số từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có CMKT; gần một nửa trong số đó là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 11,6%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây: tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 9,2 điểm phần trăm so với năm 2014. Điều này cho thấy những năm qua Việt Nam đã có những bước chuyển mình trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.

Biểu 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**73,6**	**6,7**	**4,1**	**3,9**	**11,6**
Nam	100,0	69,4	10,6	4,7	3,8	11,6
Nữ	100,0	77,7	3,0	3,6	4,0	11,6
Thành thị	100,0	61,7	7,6	5,5	5,2	19,9
Nông thôn	100,0	81,3	6,1	3,3	3,1	6,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	77,3	6,2	5,0	3,3	8,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	66,4	7,2	5,6	5,4	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	74,3	6,1	4,6	4,3	10,7
Tây Nguyên	100,0	77,7	6,9	3,4	3,0	9,0
Đông Nam Bộ	100,0	68,6	8,4	3,5	4,2	15,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	84,0	5,1	2,1	2,0	6,8

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT ở khu vực thành thị cao hơn 19,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (38,3% so với 18,7%), trong đó trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao gấp hơn 3 lần so với khu vực nông thôn (19,9% so với 6,2%).

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT cao nhất, tương ứng là 33,6% và 31,4%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số có CMKT thấp nhất cả nước với chỉ 16%.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đến chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".

3.4. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng là những chỉ tiêu quan trọng đo lường kết quả đạt được trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, là chỉ tiêu đầu vào để tính toán chỉ số phát triển con người HDI.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học (tất cả các bậc từ tiểu học trở lên) của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn). Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ nhận được trong tương lai với giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,6 năm, tăng nhẹ so với kết quả từ TĐTDS 2019 (9,0 năm). Trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới 0,7 năm; số năm học bình quân của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,5 năm.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ vẫn là hai vùng có số năm đi học bình quân cao nhất cả nước (tương ứng lần lượt là 11,1 năm và 10,2 năm), trong khi đó Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có số năm đi học bình quân thấp nhất cả nước (7,6 năm).

Biểu 3.6: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**9,6**	**9,9**	**9,2**	**12,6**	**12,5**	**12,7**
Thành thị	11,1	11,4	10,9	13,7	13,6	13,7
Nông thôn	8,6	9,0	8,1	11,8	11,7	12,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	9,0	9,4	8,6	11,6	11,6	11,7
Đồng bằng sông Hồng	11,1	11,5	10,7	13,7	13,7	13,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	9,6	10,0	9,2	12,6	12,4	12,7
Tây Nguyên	8,7	9,0	8,4	11,2	11,0	11,5
Đông Nam Bộ	10,2	10,4	10,0	13,0	12,9	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	8,0	7,2	11,6	11,5	11,7

Số năm đi học kỳ vọng là 12,6 năm, chỉ tăng nhẹ so với kết quả TĐTDS 2019 (12,2 năm). Hầu như không có sự chênh lệch về số năm đi học kỳ vọng giữa nam và nữ, điều này phản ánh việc tiếp cận bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục về giới tính.

Số năm đi học kỳ vọng của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn khoảng 2 năm, điều này là do sự chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội giữa hai khu vực. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học kỳ vọng cao nhất cả nước (13,7 năm). Trong khi đó Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có số năm đi học kỳ vọng thấp nhất cả nước (11,6 năm).

Chương

4

MỨC SINH







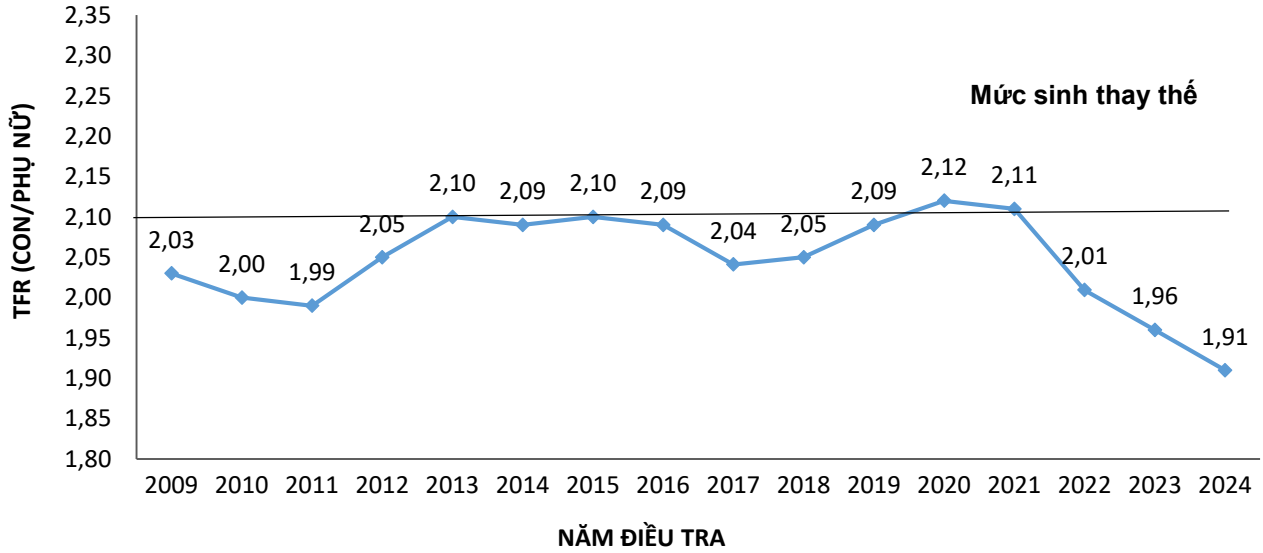
Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 15-49 tuổi (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 10-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

4.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR)[7] từ kết quả Điều tra DSGK năm 2024 là 1,91 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Kể từ năm 2009 đến hết năm 2022, trong suốt gần 15 năm, mức sinh của Việt Nam giữ trạng thái tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây, 2023-2024, mức sinh của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu giảm nhanh hơn. Năm 2022, TFR của Việt Nam đạt 2,01 con/phụ nữ, năm 2023, con số này là 1,96 con/phụ nữ và giảm tiếp xuống còn 1,91 con/phụ nữ vào năm 2024.

Hình 4.1: Tổng tỷ suất sinh, 2009 - 2024



[7] Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Năm 2024, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2024 là 2,0 con/phụ nữ. TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây (1,8 con/phụ nữ), Ma-lai-xi-a (1,6 con/phụ nữ), Thái Lan và Xin-ga-po (1,0 con/phụ nữ)[8].

Theo kết quả Điều tra DSGK năm 2024, TFR của khu vực thành thị là 1,67 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,08 con/phụ nữ). Từ năm 2009 đến nay, TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế. Trong khi đó, ở nông thôn, từ năm 2022 trở về trước, mức sinh khu vực này luôn cao hơn mức sinh thay thế nhưng từ 2 năm trở lại đây, 2023 và 2024, mức sinh bắt đầu giảm mạnh và đã thấp hơn một chút so với mức sinh thay thế (năm 2023: 2,07 con/phụ nữ; năm 2024: 2,08 con/phụ nữ).

Biểu 4.1: Tổng tỷ suất sinh, 2009 - 2024

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,91	2,29
2021	2,11	1,64	2,04
2022	2,01	1,72	2,24
2023	1,96	1,70	2,07
2024	1,91	1,67	2,08

[8] Theo thông tin từ Cơ quan tham vấn dân số (PRB) tại trang web: https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia, truy cập vào 11 giờ ngày 26/12/2024, số liệu năm 2024.

Có sự khác biệt đáng kể về mức sinh giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao, cao hơn mức sinh thay thế (lần lượt là 2,34 con/phụ nữ, 2,24 con/phụ nữ). Hai vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 1,48 con/phụ nữ và 1,62 con/phụ nữ).

Biểu 4.2: Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2024

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	2009	2014	2019	2024
TOÀN QUỐC	**2,03**	**2,09**	**2,09**	**1,91**
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,56	2,43	2,34
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,30	2,35	2,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,31	2,32	2,11
Tây Nguyên	2,65	2,30	2,43	2,24
Đông Nam Bộ	1,69	1,56	1,56	1,48
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,84	1,80	1,62

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có TFR thấp nhất cả nước (1,39 con/phụ nữ), Hà Giang có TFR cao nhất cả nước (2,69 con/phụ nữ). Phân tổ các tỉnh theo ba nhóm TFR: Nhóm 1. Dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ); Nhóm 2. Bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao (TFR bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ); Nhóm 3. Mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên). Tổng số có 32 địa phương thuộc Nhóm 1 (trong đó có Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ); có 25 địa phương thuộc Nhóm 2 (trong đó có Hải Phòng) và có 06 tỉnh thuộc Nhóm 3.

Biểu 4.3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, thành phố

Đơn vị: Số con/phụ nữ

TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
Hà Nội	1,86	Cao Bằng	2,27	Hà Giang	2,69
Hòa Bình	2,05	Bắc Kạn	2,18	Lào Cai	2,55
Quảng Ninh	2,06	Tuyên Quang	2,19	Điện Biên	2,60
Thái Bình	2,09	Lai Châu	2,49	Nam Định	2,50
Thừa Thiên - Huế	2,07	Sơn La	2,32	Kon Tum	2,57
Đà Nẵng	1,90	Yên Bái	2,47	Đắk Nông	2,56
Quảng Nam	2,04	Thái Nguyên	2,19		
Quảng Ngãi	1,96	Lạng Sơn	2,22		
Bình Định	2,01	Bắc Giang	2,21		
Phú Yên	2,04	Phú Thọ	2,30		
Khánh Hòa	1,68	Vĩnh Phúc	2,19		
Bình Thuận	1,97	Bắc Ninh	2,31		
Lâm Đồng	1,94	Hải Dương	2,11		
Bình Phước	2,09	Hải Phòng	2,20		
Tây Ninh	1,53	Hưng Yên	2,42		
Bình Dương	1,57	Hà Nam	2,21		
Đồng Nai	1,54	Ninh Bình	2,42		
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,53	Thanh Hóa	2,32		
TP. Hồ Chí Minh	1,39	Nghệ An	2,25		
Long An	1,54	Hà Tĩnh	2,41		
Tiền Giang	1,72	Quảng Bình	2,43		
Bến Tre	1,56	Quảng Trị	2,44		
Trà Vinh	1,73	Ninh Thuận	2,11		
Vĩnh Long	1,53	Gia Lai	2,33		
Đồng Tháp	1,74	Đắk Lắk	2,17		
An Giang	1,74				
Kiên Giang	1,68				
Cần Thơ	1,45				
Hậu Giang	1,62				
Sóc Trăng	1,61				
Bạc Liêu	1,54				
Cà Mau	1,66				

Số địa phương có TFR dưới mức sinh thay thế đang có xu hướng tăng; năm 2019 có 22 tỉnh, năm 2023 có 27 tỉnh và năm 2024 là 32 tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh và đa số các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn mức sinh thay thế.

4.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)[9] của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 122 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với ASFR là 107 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi có ASFR là 80 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29.

Biểu 4.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 2009 - 2024

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

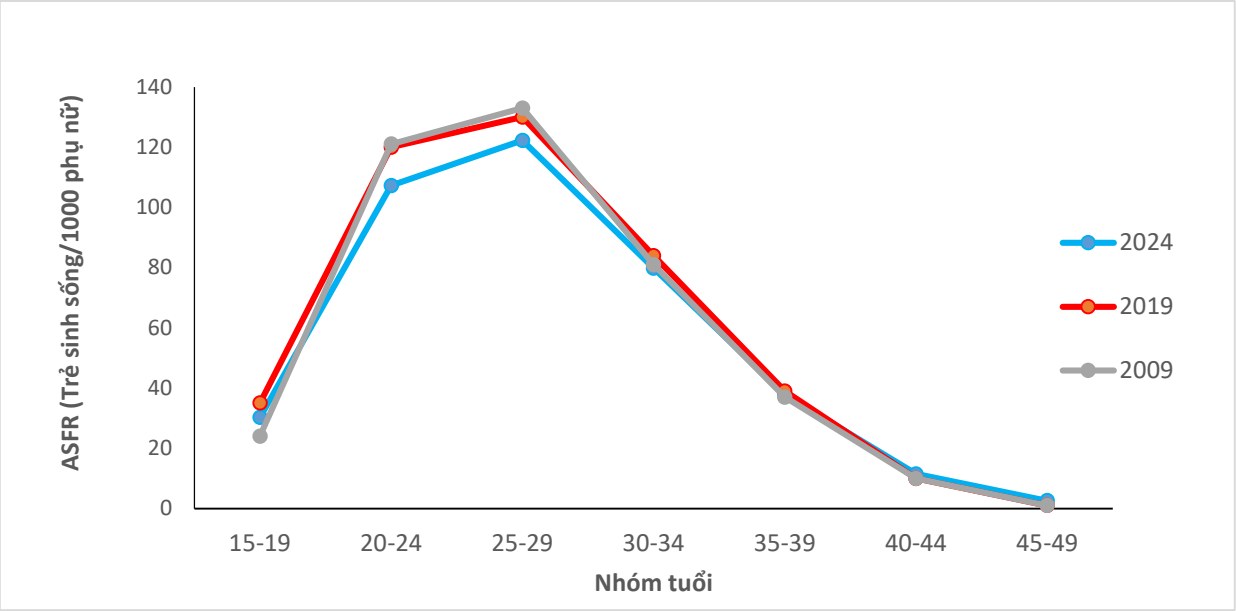
	2009	2019	2024
15-19	24	35	30
20-24	121	120	107
25-29	133	130	122
30-34	81	84	80
35-39	37	39	38
40-44	10	10	11
45-49	1	1	3
Tổng tỷ suất sinh (TFR) (số con/phụ nữ)	**2,03**	**2,09**	**1,91**

Mô hình sinh không có sự thay đổi trong thời kỳ 2009 - 2024: Mức sinh cao nhất vẫn thuộc nhóm tuổi 25-29. Năm 2009 là 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ, năm 2019 là 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và năm 2024 là 122 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Mức sinh có khác biệt rõ rệt ở độ tuổi 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 so với 30 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2024. Kết quả cho thấy, mô hình "sinh muộn" năm 2024 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2019.

[9] Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 4.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 2009 - 2024

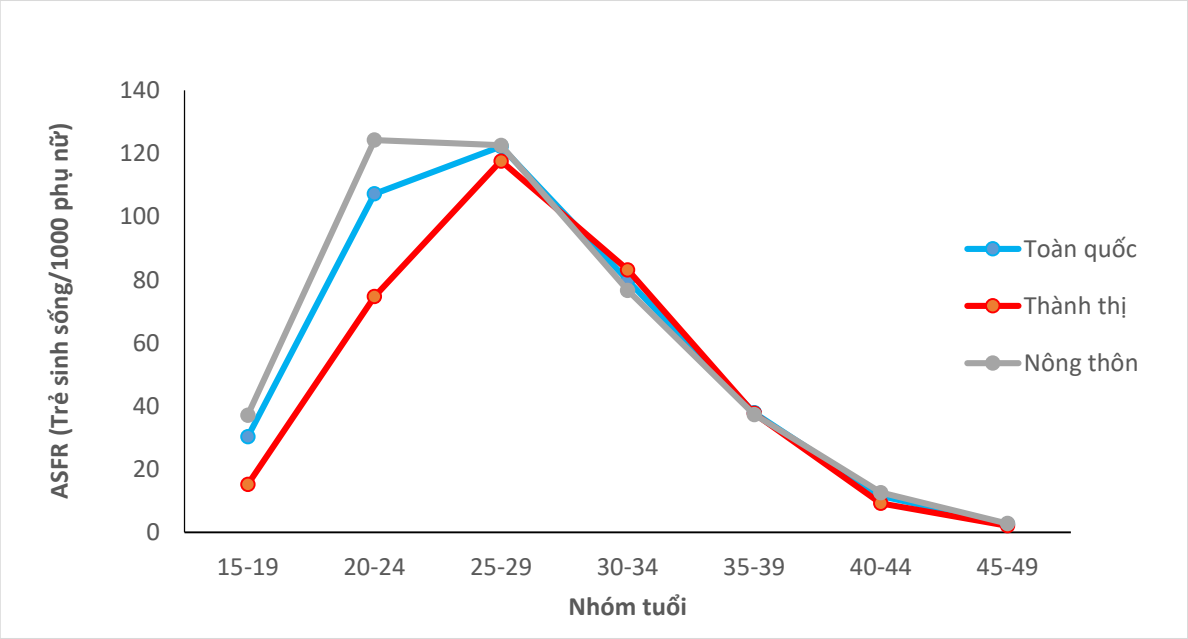
Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



ASFR của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi với 118 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 124 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24, số con được sinh ra của những phụ nữ sống ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi ở khu vực thành thị (124 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 74 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ).

Hình 4.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Một điểm khác biệt nữa là nhóm tuổi vị thành niên (15-19 tuổi) ở khu vực nông thôn có ASFR cao hơn nhiều so với ASFR ở nhóm tuổi này ở khu vực thành thị (tương ứng là 37 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ so với 15 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ ở khu vực nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ ở khu vực thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ ở khu vực thành thị; hoặc có thể do phong tục, tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa.

4.3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR)[10] của Việt Nam năm 2024 là 13,5 trẻ sinh sống/1000 dân. Chỉ số này ở khu vực thành thị là 12,8 trẻ sinh sống/1000 người dân; ở khu vực nông thôn là 13,9 trẻ sinh sống/1000 người dân.

Biểu 4.5: Tỷ suất sinh thô theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2024

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	17,6	17,3	17,8
2014	17,2	16,7	17,5
2019	16,3	16,2	16,3
2024	13,5	12,8	13,9

Để việc so sánh chỉ tiêu CBR giữa năm 2019 và năm 2024 và giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn được chính xác hơn, báo cáo thực hiện các kỹ thuật chuẩn hóa CBR của năm 2019, của khu vực thành thị và khu vực nông thôn theo cơ cấu tuổi của phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 của toàn quốc năm 2024. Việc chuẩn hóa này nhằm loại bỏ sự thay đổi CBR do thay đổi số lượng phụ nữ theo từng nhóm tuổi, từ đó giúp đánh giá đúng hơn sự thay đổi về bản thân mức độ sinh con của người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời sinh sản của họ nếu giả thiết rằng mức độ sinh quan sát được từ các phụ nữ trong độ tuổi sinh sản trong 12 tháng trước điều tra cũng giống như mức độ sinh trong cả cuộc đời người phụ nữ.

Kết quả chuẩn hoá CBR của cả nước năm 2019 và năm 2024 theo cơ cấu tuổi của phụ nữ năm 2024 (lấy dân số năm 2024 làm chuẩn) cho thấy, sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2019 là 14,1 trẻ sinh sống/1000 dân so với năm 2024 là 13,5 trẻ sinh sống/1000 dân (giảm 0,6 điểm phần nghìn so với 2019).

Tương tự, CBR năm 2024 của khu vực thành thị và nông thôn sau khi chuẩn hóa lần lượt là 11,9 trẻ sinh sống/1000 và 14,5 trẻ sinh sống/1000, sau khi chuẩn hóa CBR của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 2,6 điểm phần nghìn. Điều này một lần nữa khẳng định mức sinh của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị.

[10] Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

4.4. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)[11]: Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

Theo kết quả điều tra năm 2024, SRB của Việt Nam là 111,4 bé trai/100 bé gái, cao hơn khá nhiều so với mức cân bằng là khoảng 106 bé trai/100 bé gái. Tình trạng SRB ở mức cao này đã quan sát được từ nhiêu năm nay ở Việt Nam. Điều này là bằng chứng về tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh kéo dài khá lâu ở Việt Nam và những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh cùng với sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Biểu 4.6: Tỷ số giới tính khi sinh, 2009 - 2024

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
2009	110,5
2014	112,2
2019	111,5
2024	111,4

Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,…

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ giới do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

[11] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Chương

5

MỨC CHẾT



Mức chết là một chỉ tiêu rất quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học. Đây là yếu tố quyết định trong việc ước tính tuổi thọ bình quân (hay kỳ vọng sống khi sinh) của dân số mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ hay khu vực địa lý.

Điều tra DSGK 2024 cung cấp một cơ hội cho việc đánh giá toàn diện về mức chết ở Việt Nam. Nội dung chương này sẽ tập trung đưa ra những bằng chứng và phân tích cụ thể kịch bản về mức chết đang diễn ra như thế nào ở Việt Nam.

5.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong trong một thời gian tham chiếu nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Tỷ suất chết thô của một quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số đó.

Theo kết quả của Điều tra DSGK 2024, tỷ suất chết thô của cả nước là 5,6 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 4,6 người chết/1000 dân; nông thôn là 6,3 người chết/1000 dân. Số liệu ở Biểu 5.1 cho thấy CDR năm 2024 thấp hơn so với năm 2019. Tỷ suất chết thô ở cả thành thị và nông thôn đều giảm hơn so với năm 2019, nhưng chênh lệch giữa hai khu vực này gần như không thay đổi qua hai cuộc điều tra.

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, tỷ suất chết thô năm 2024 thấp hơn so với năm 2019, tuy nhiên, chỉ tiêu này bị ảnh hưởng rất nhiều bởi cơ cấu tuổi của dân số. Do vậy, để xem sự tác động của cơ cấu tuổi tác động đến CDR, cần phải tiến hành chuẩn hóa mức chết của các năm theo cơ cấu dân số của một năm nhất định. Số liệu CDR trong Biểu 5.1 được chuẩn hóa theo cơ cấu dân số của năm 2009.

Biểu 5.1: Tỷ suất chết thô theo thành thị/nông thôn, 2009-2024

Đơn vị: ‰

	2009	2019	2024
TOÀN QUỐC	**6,8**	**6,3**	**5,6**
Thành thị	5,5	5,1	4,6
Nông thôn	7,4	6,9	6,3
CDR toàn quốc chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của năm 2009	**6,8**	**6,9**	**7,0**

Biểu 5.1 cho thấy, CDR chuẩn hóa của năm 2024 tăng 0,1 phần nghìn so với năm 2019, lần lượt là 7,0‰ và 6,9‰. Mặc dù tỷ suất chết thô chưa chuẩn hóa năm 2024 thấp hơn đáng kể so với năm 2019 (5,6‰ so với 6,3‰), điều này không đồng nghĩa với việc mức độ tử vong trong năm 2024 đã giảm. Thực tế, khi tính toán tỷ suất chết chuẩn hóa (điều chỉnh theo cùng một cơ cấu tuổi), kết quả cho thấy mức tử vong đã tăng nhẹ. Sự khác biệt này phản ánh rõ xu hướng già hóa dân số tại Việt Nam. Tỷ suất chết thô giảm qua các năm, nhưng khi loại bỏ ảnh hưởng của thay đổi cơ cấu dân

số, đặc biệt là sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi, số liệu chuẩn hóa cho thấy một thực tế khác. Điều này nhấn mạnh rằng già hóa dân số không chỉ là một xu hướng mà còn là thách thức đáng kể đối với các chính sách y tế và xã hội, đòi hỏi sự chuẩn bị dài hạn để đáp ứng nhu cầu của một xã hội có tỷ lệ người già ngày càng tăng.

Biểu 5.2: Tỷ suất chết thô theo vùng và giới tính, 01/4/2024

Đơn vị: ‰

	Toàn quốc	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**5,6**	**7,1**	**4,2**
Trung du và miền núi phía Bắc	6,8	9,0	4,6
Đồng bằng sông Hồng	5,4	6,7	4,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	6,4	8,0	4,9
Tây Nguyên	5,1	6,6	3,6
Đông Nam Bộ	3,4	4,2	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	8,1	5,4

Dựa trên Biểu 5.2, tỷ suất chết thô có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng kinh tế - xã hội và theo giới tính khi chưa chuẩn hóa. Trung du và miền núi phía Bắc cùng Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ suất chết thô cao nhất cả nước, đạt 6,8‰, trong khi Đông Nam Bộ có tỷ suất thấp nhất, chỉ 3,4‰. Sự chênh lệch này phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng. Đông Nam Bộ, vùng phát triển nhất cả nước, có tỷ suất chết thô thấp nhất. Ngược lại, Trung du và miền núi phía Bắc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhất, ghi nhận tỷ suất cao nhất. Đáng chú ý, Đồng bằng sông Cửu Long, với điều kiện địa lý hoàn toàn trái ngược với Trung du và miền núi phía Bắc, lại có tỷ suất chết thô tương đương. Trong khi đó, Tây Nguyên, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khá giống với Trung du và miền núi phía Bắc, lại ghi nhận tỷ suất chết thô thấp thứ hai cả nước.

Xét theo khía cạnh giới tính, Biểu 5.2 cho thấy, ở Việt Nam nói chung và các vùng nói riêng, tỷ suất chết thô của nam luôn cao hơn so với của nữ, tỷ suất của toàn quốc lần lượt là 7,1 phần nghìn và 4,2 phần nghìn.

5.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số trẻ dưới 1 tuổi chết tính trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là một năm. Việc cung cấp thông tin về số trường hợp chết của trẻ dưới 1 tuổi qua cuộc điều tra thường không đầy đủ do thông tin chết thường bị né tránh vì người dân lo ngại gặp rủi ro khi đề cập đến. Chính vì vậy, chỉ tiêu thống kê về tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi thường được ước lượng gián tiếp dựa vào các mô hình đã được các chuyên gia nhân khẩu học nghiên cứu và xây dựng cho các quốc gia.

Biểu 5.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)
theo các vùng kinh tế - xã hội, 2009-2024

Đơn vị tính: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	2009	2019	2024
TOÀN QUỐC	**16,0**	**14,0**	**11,3**
Thành thị	9,4	8,2	7,0
Nông thôn	18,7	16,7	12,1
Các vùng kinh tế - xã hội:			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,5	20,8	16,2
Đồng bằng sông Hồng	12,4	11,0	8,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,2	15,4	12,3
Tây Nguyên	27,3	23,4	17,7
Đông Nam Bộ	10,0	8,1	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	10,7	9,0

Số liệu ở Biểu 5.3 cho thấy mức độ chết trẻ em giảm từ 16,0 xuống 11,3 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống từ năm 2009 đến 2024. Ở khu vực thành thị, IMR giảm từ 9,4 xuống 7,0 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, trong khi đó ở nông thôn IMR đã giảm từ 18,7 xuống 12,1 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống.

Mặc dù mức độ chết sơ sinh của cả nước đạt mức thấp, song sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn rất lớn. IMR của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn còn khá cao, tương ứng là 16,2 và 17,7 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống.

5.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia trên thế giới. Giống như IMR, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp qua bảng sống.

Biểu 5.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Số trẻ dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**16,9**	**22,3**	**11,2**
Thành thị	10,6	14,7	6,1
Nông thôn	18,1	23,8	12,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,4	31,5	16,8
Đồng bằng sông Hồng	13,2	18,2	7,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18,5	24,2	12,3
Tây Nguyên	26,7	34,3	18,6
Đông Nam Bộ	11,5	15,9	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	13,5	18,0	8,7

Là quốc gia có mức thu nhập trung bình, song Việt Nam cũng đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (giảm từ 21,0‰ vào năm 2019 xuống còn 16,9‰ vào năm 2024). Tuy nhiên, Biểu 5.4 cho thấy có sự khác biệt rất rõ giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. U5MR của khu vực nông thôn cao gấp gần 2 lần ở khu vực thành thị, các vùng kinh tế kém phát triển như Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có U5MR khá cao (24,4‰ và 26,7‰). Những khoảng cách này làm cho việc đạt mục tiêu giảm mức chết trẻ em của Việt Nam không được trọn vẹn.

5.4. Nguyên nhân chết

Trong phiếu của Điều tra DSGK năm 2024, có câu hỏi để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Theo đó, trong thời gian tham chiếu của cuộc điều tra, nếu trong hộ có sự kiện chết xảy ra, ngoài các thông tin về tuổi, giới tính của người chết, chủ hộ sẽ được yêu cầu cung cấp các thông tin về nguyên nhân chết. Các nguyên nhân bao gồm: chết do bệnh tật/chết già, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Biểu 5.5: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật/chết già	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	**100,0**	**92,4**	**1,3**	**3,3**	**1,8**	**0,8**	**0,4**
Thành thị	100,0	94,1	1,0	2,7	0,9	0,5	0,9
Nông thôn	100,0	91,6	1,5	3,5	2,2	0,9	0,3
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,7	1,0	4,4	3,8	0,6	0,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	93,4	1,4	3,0	0,7	0,6	0,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	91,7	1,9	3,8	1,8	0,8	0,1
Tây Nguyên	100,0	87,8	0,6	6,3	1,6	3,7	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	93,7	1,9	2,2	1,5	0,5	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,5	0,7	2,0	1,8	0,5	0,6
NAM							
Toàn quốc	**100,0**	**90,1**	**1,8**	**4,4**	**2,4**	**1,0**	**0,3**
Thành thị	100,0	92,3	1,3	3,7	1,3	0,7	0,6
Nông thôn	100,0	89,0	2,0	4,7	3,0	1,2	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,9	1,1	6,0	4,9	0,8	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	92,6	1,5	3,5	1,1	0,8	0,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	88,8	2,8	5,3	1,8	1,2	0,1
Tây Nguyên	100,0	83,7	1,0	8,8	2,1	4,4	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	90,5	2,9	3,3	2,5	0,8	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,9	1,1	2,2	2,7	0,5	0,5
NỮ							
Toàn quốc	**100,0**	**96,1**	**0,5**	**1,5**	**0,8**	**0,4**	**0,7**
Thành thị	100,0	97,1	0,4	1,0	0,2	0,1	1,3
Nông thôn	100,0	95,7	0,6	1,7	1,0	0,5	0,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,1	0,7	1,2	1,6	0,1	1,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	94,7	1,3	2,1	0,2	0,3	1,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	96,4	0,4	1,3	1,7	0,2	0,0
Tây Nguyên	100,0	95,3	0,0	1,6	0,6	2,5	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	98,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	96,8	0,0	1,6	0,3	0,6	0,7

Số liệu trong Biểu 5.5 đã cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra là do bệnh tật/chết già (92,4%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp hơn hai lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,3% và 1,3%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp ba lần so với nữ giới (8,6% so với 2,8%). Xu hướng tương tự cũng quan sát được ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn cũng như ở các vùng kinh tế - xã hội. Vùng Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (6,3%).

Tỷ trọng chết do tự tử ở nam giới cao gấp hơn hai lần so với nữ giới (1,0% so với 0,4%). Vùng Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết do tự tử cao nhất (3,7%), Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là 02 vùng có tỷ trọng chết do tự tử thấp nhất (0,5%).

5.5. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh

Như trên đã đề cập, thu thập một cách đầy đủ thông tin về tử vong là một thách thức rất lớn đối với bất kỳ một cuộc điều tra nhân khẩu học cũng như bất kỳ một quốc gia nào. Do vậy, phương pháp ước lượng gián tiếp luôn được sử dụng để đánh giá thông tin về tử vong.

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (hay còn gọi là "Kỳ vọng sống trung bình khi sinh") cũng được ước lượng gián tiếp thông qua Bảng sống Feeney. Đây là phương pháp ước lượng được nhà nhân khẩu học người Mỹ, tiến sỹ Griffith Feeney nghiên cứu và đề xuất. Phương pháp này sử dụng một bảng tính và qua đó ước lượng được kỳ vọng sống trung bình của một người từ khi mới sinh ra (chính là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh).

Giả thiết của phương pháp này là tính cho một tập hợp dân số giả định (thường là 1000 hoặc 10.000 hoặc 100.000 người) và một xác suất sống (hoặc xác suất chết = 1 – xác suất sống) qua các độ tuổi. Qua nghiên cứu, tiến sỹ Griffith Feeney đã xây dựng ra 4 mô hình xác suất sống (hoặc xác suất chết) có thể sử dụng phù hợp cho tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ. Bốn mô hình xác suất sống lần lượt được gọi là họ Đông, họ Tây, họ Nam và họ Bắc. Tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hoặc quá trình quá độ nhân khẩu học của từng quốc gia, vùng lãnh thổ để chọn một trong bốn mô hình nói trên.

Bảng sống Griffith Feeney được xây dựng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh riêng cho nam và cho nữ. Sau khi có kết quả cho từng giới tính, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của toàn quốc được ước lượng tương ứng với tỷ số giới tính khi sinh.

Đây chính là phương pháp được sử dụng để ước tính tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam. Qua các nghiên cứu về đặc điểm nhân khẩu học cũng như khuyến nghị của quốc tế, mô hình xác suất sống theo họ Bắc là phù hợp nhất để sử dụng đối với Việt Nam.

Bảng sống của dân số Việt Nam theo giới tính được trình bày ở Biểu 5.6, tuổi thọ bình quân năm 2024 của nam là 72,3 tuổi và của nữ là 77,3 tuổi. Tuổi thọ bình quân cả nước được tính tương ứng theo tỷ số giới tính khi sinh là 74,7 tuổi.

So với năm 2019, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của Việt Nam đã tăng lên 1,1 năm sau giai đoạn 5 năm; mức tăng tuổi thọ của nam giới cao hơn so với mức tăng của phụ nữ, tương ứng là 1,3 năm và 1,0 năm.

Biểu 5.6: Bảng sống của Việt Nam theo giới tính

Tuổi	n	$_nL_x$	l_x	$_nd_x$	$_nq_x$	$_np_x$	$_nm_x$	T_x	e_x
Nam									
0	1	98334	100000	1287	0,0129	0,9871	0,0131	7226281	72,3
1	4	391987	98713	942	0,0095	0,9905	0,0024	7127947	72,2
5	5	488936	97771	166	0,0017	0,9983	0,0003	6735960	68,9
10	5	488145	97606	246	0,0025	0,9975	0,0005	6247024	64,0
15	5	486985	97360	376	0,0039	0,9961	0,0008	5758879	59,2
20	5	485133	96984	427	0,0044	0,9956	0,0009	5271894	54,4
25	5	483010	96558	454	0,0047	0,9953	0,0009	4786761	49,6
30	5	480790	96104	566	0,0059	0,9941	0,0012	4303751	44,8
35	5	478085	95538	838	0,0088	0,9912	0,0018	3822961	40,0
40	5	474157	94700	1401	0,0148	0,9852	0,0030	3344876	35,3
45	5	467608	93299	2377	0,0255	0,9745	0,0051	2870719	30,8
50	5	456476	90922	3948	0,0434	0,9566	0,0086	2403111	26,4
55	5	437827	86974	6202	0,0713	0,9287	0,0142	1946635	22,4
60	5	408274	80772	9185	0,1137	0,8863	0,0225	1508808	18,7
65	5	364161	71588	12823	0,1791	0,8209	0,0352	1100534	15,4
70	5	301932	58764	16332	0,2779	0,7221	0,0541	736373	12,5
75	5	220833	42433	17084	0,4026	0,5974	0,0774	434441	10,2
80+		213608	25349	25349	1,0000	0,0000	0,1187	213608	8,4
Nữ									
0	1	99112	100000	965	0,0096	0,9904	0,0097	7727938	77,3
1	4	395869	99035	154	0,0016	0,9984	0,0004	7628826	77,0
5	5	494438	98882	60	0,0006	0,9994	0,0001	7232956	73,1
10	5	494145	98821	81	0,0008	0,9992	0,0002	6738518	68,2
15	5	493764	98741	125	0,0013	0,9987	0,0003	6244374	63,2
20	5	493161	98616	171	0,0017	0,9983	0,0003	5750609	58,3
25	5	492333	98445	225	0,0023	0,9977	0,0005	5257449	53,4
30	5	491255	98220	322	0,0033	0,9967	0,0007	4765115	48,5
35	5	489728	97898	511	0,0052	0,9948	0,0010	4273861	43,7
40	5	487346	97387	872	0,0090	0,9910	0,0018	3784133	38,9
45	5	483260	96516	1445	0,0150	0,9850	0,0030	3296786	34,2
50	5	476446	95070	2324	0,0244	0,9756	0,0049	2813527	29,6
55	5	465493	92746	3761	0,0405	0,9595	0,0081	2337081	25,2
60	5	447879	88986	6290	0,0707	0,9293	0,0140	1871588	21,0
65	5	418374	82696	10335	0,1250	0,8750	0,0247	1423709	17,2
70	5	369419	72361	15597	0,2155	0,7845	0,0422	1005335	13,9
75	5	293267	56764	18921	0,3333	0,6667	0,0645	635916	11,2
80+		342649	37843	37843	1,0000	0,0000	0,1104	342649	9,1

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,....)

$_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x: Số người sống tại đúng tuổi x

$_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

$_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

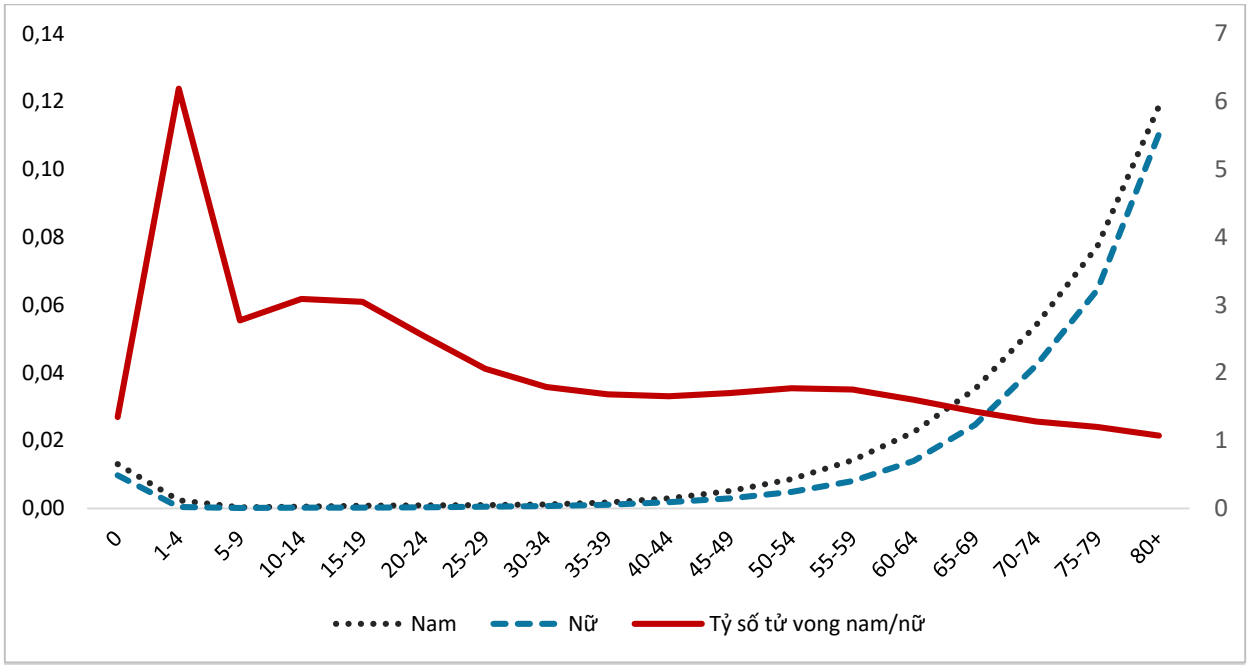
$_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x: Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x: Kỳ vọng sống tại tuổi *x*

Hình 5.1 thể hiện sự khác biệt về mức độ tử vong của nam và nữ theo từng độ tuổi. Các đường nét đứt trong hình thể hiện mức chết của nam và nữ qua các độ tuổi. Kết quả cho thấy, mức độ tử vong ở cả nam và nữ là cao ở lứa tuổi 0 đến 4, giảm dần đến nhóm 5-9 tuổi và duy trì ở mức thấp khá ổn định giữa các nhóm tuổi cho đến 40-44 tuổi. Bắt đầu từ nhóm 45-49 tuổi mức độ tử vong tăng nhanh dần cho đến những nhóm tuổi già nhất trong dân số.

Hình 5.1: Mức độ tử vong theo giới tính, độ tuổi và tỷ số tử vong của nam so với nữ



Đường nét liền trong Hình 5.1 cho thấy, mức độ tử vong của nam cao hơn so với của nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong dân số. Đặc biệt là ở nhóm 1-4 tuổi, mức độ tử vong ở nam cao hơn khoảng 6,0 lần so với nữ. Càng về những nhóm tuổi cao hơn thì mức độ khác biệt giữa nam và nữ giảm dần và đến những nhóm tuổi cao nhất thì mức độ này gần như bằng nhau (tỷ số tử vong nam/nữ xấp xỉ bằng 1).

Mức độ tử vong ở trẻ em nam cao hơn nhiều so với trẻ em nữ cũng chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh của nam thấp hơn của nữ khá nhiều (5,0 năm theo kết quả Điều tra DSGK 2024).

Chương

6

DI CƯ NỘI ĐỊA







Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh biến động tự nhiên của dân số tương đối ổn định. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Trong cuộc Điều tra DSGK 2024, Tổng cục Thống kê tiến hành nghiên cứu thiết kế nội dung điều tra để thu thập thông tin liên quan đến di cư nội địa với hai khoảng thời gian là di cư 5 năm và di cư 1 năm. Đối tượng thu thập thông tin của di cư 5 năm là những người từ 5 tuổi trở lên; của di cư 1 năm là những người từ 1 tuổi trở lên. Một người được xem là người di cư trong 1 năm trước thời điểm điều tra nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 1 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Tương tự, một người được xem là người di cư trong 5 năm trước thời điểm điều tra là những người có nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú của họ cách đây 5 năm không cùng một đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là xã). Hay nói cách khác, người di cư là người trong thời gian tham chiếu có thay đổi nơi cư trú thường xuyên của mình từ xã này sang xã khác trong cùng huyện hoặc giữa các huyện cũng như giữa các tỉnh hoặc giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Chương này sẽ trình bày số liệu thống kê và các phân tích liên quan về người di cư nội địa trong thời gian 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chương này.

Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người cách đây 5 năm (di cư 5 năm) hoặc cách đây 1 năm (di cư 1 năm) trước thời điểm điều tra thực tế thường trú ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người cách đây 5 năm (di cư 5 năm) hoặc cách đây 1 năm (di cư 1 năm) trước thời điểm điều tra thực tế thường trú ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người cách đây 5 năm (di cư 5 năm) hoặc cách đây 1 năm (di cư 1 năm) trước thời điểm điều tra thực tế thường trú cùng một tỉnh nhưng ở quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Huyện) khác với Huyện hiện đang cư trú.

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi hoặc 1 tuổi trở lên, cách đây 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

Không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi hoặc 1 tuổi trở lên và cách đây 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại bất kể các xã, phường, thị trấn đó có được đổi tên, sáp nhập với các địa phương khác hay không (không di cư giữa các xã).

Hình 6.1: Nơi thực tế thường trú 5 năm hoặc 1 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư

<table>
<tr><td>Nước ngoài</td><td colspan="4">Việt Nam</td></tr>
<tr><td rowspan="4">⇩</td><td>Tỉnh khác</td><td colspan="3">Cùng tỉnh</td></tr>
<tr><td rowspan="3">⇩</td><td>Quận/huyện khác</td><td colspan="2">Cùng quận/huyện</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⇩</td><td>Xã/phường/ thị trấn khác</td><td>Cùng xã/ phường/thị trấn</td></tr>
<tr><td>⇩</td><td>⇩</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Nhập cư quốc tế</td><td rowspan="3">Di cư giữa các tỉnh</td><td rowspan="2">Di cư giữa các huyện</td><td>Di cư trong huyện</td><td>Không di cư giữa các xã/ Không di cư</td></tr>
<tr><td colspan="2">Không di cư giữa các huyện</td></tr>
<tr><td colspan="3">Không di cư giữa các tỉnh</td></tr>
<tr><td colspan="4">Không nhập cư quốc tế</td></tr>
</table>

Trong các cuộc Tổng điều tra trước đây, theo dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 1 năm hoặc 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại, các dòng di cư được phân loại như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

6.1. Di cư 5 năm

6.1.1. Di cư 5 năm theo cấp hành chính

Theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ năm 2024, trong tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 4,0 triệu người, tương ứng với 4,3%. Trong đó, số người di cư trong huyện là 1,6 triệu người, chiếm tỷ lệ 1,7%, số người di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh là 0,7 triệu người, chiếm 0,8%, số người di cư giữa các tỉnh là 1,6 triệu người, chiếm 1,8%.

Kết quả điều tra năm 2024 cho thấy, quy mô và tỷ lệ người di cư tiếp tục xu hướng giảm và giảm xuống mức thấp nhất từ năm 1999 đến nay trong bối cảnh quy mô dân số tiếp tục tăng. Cụ thể là năm 1999, cả nước có 4,5 triệu người di cư trên tổng số 69 triệu dân số từ 5 tuổi trở lên (chiếm tỷ lệ 6,5% trên tổng dân số) sau đó tăng lên cao nhất đến 6,7 triệu người vào năm 2009 (chiếm tỷ lệ 8,5%) và giảm dần vào các năm tiếp theo thì đến năm 2024, cả nước chỉ còn 4,0 triệu người di cư trên tổng số 93,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên (chiếm tỷ lệ 4,3% trên tổng dân số). Có nhiều nguyên nhân có thể khiến số lượng và tỷ lệ di cư giảm trong những năm qua. Thứ nhất là các chính sách phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển kinh tế vùng, tiểu vùng đã phát huy hiệu quả. Kinh tế các vùng đã có sự chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng

vùng. Sự phát triển này giúp người dân có cơ hội làm việc và ổn định cuộc sống trên chính mảnh đất quê hương. Họ không cần phải di cư mà vẫn có cuộc sống tốt, có thu nhập đảm bảo nuôi sống bản thân và gia đình. Ngoài ra, các chính sách phát triển cũng giúp đời sống kinh tế - xã hội của người dân giữa các vùng miền, giữa thành thị - nông thôn trở nên không còn nhiều khoảng cách khiến cho số lượng và tỷ lệ người di cư ngày càng giảm. Thứ hai, cơ sở hạ tầng giao thông trong những năm gần đây đã có nhiều thay đổi khiến cho việc di chuyển của người dân từ địa phương này sang địa phương khác ngày càng thuận tiện. Nhiều người có thể dễ dàng di chuyển từ xã này sang xã khác, từ huyện này sang huyện khác, thậm chí từ tỉnh này sang tỉnh khác để làm việc mà không cần phải thay đổi nơi cư trú thường xuyên như trước đây. Quy mô và tỷ lệ người di cư cũng theo đó giảm dần.

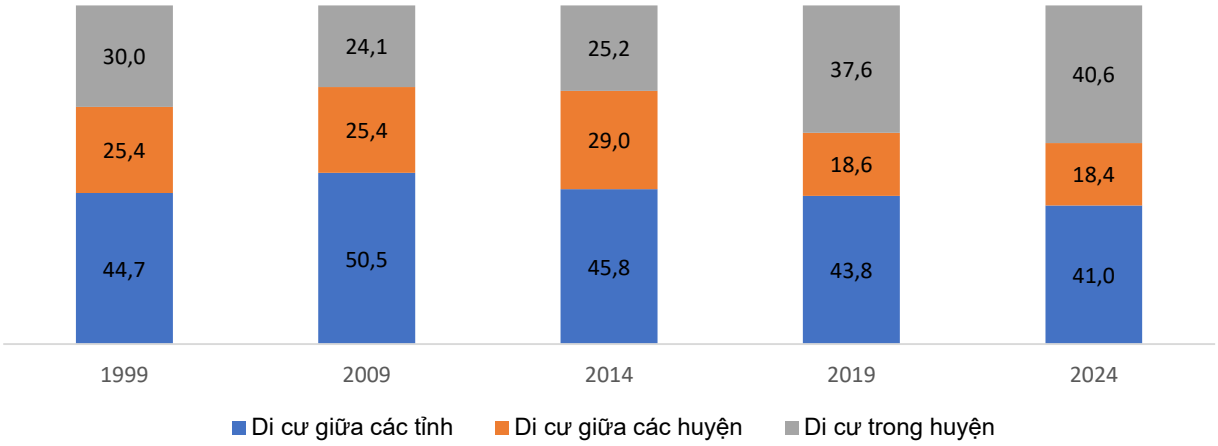
Biểu 6.1. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 1999-2024

	1999		2009		2014		2019		2024	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	1 342,6	1,9	1 618,2	2	1 430	1,7	2 418,5	2,7	1 628,8	1,7
Di cư giữa các huyện	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 644	2,0	1 199,0	1,4	738,7	0,8
Di cư giữa các tỉnh	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 594	3,1	2 816,1	3,2	1 643,3	1,8
Không di cư	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	77 240,5	93,1	81 719,4	92,5	89 407,9	95,6
Nhập cư quốc tế	70,4	0,1	41	0,1	65,7	0,1	229,0	0,2	100,4	0,1
Dân số 5+	**69 045,5**	**100,0**	**78 452,9**	**100,0**	**82 974,2**	**100,0**	**88.382**	**100,0**	**93.519**	**100,0**

Xem xét xu hướng di cư ở cấp địa giới hành chính, có thể thấy năm 2024 quy mô và tỷ lệ các loại hình di cư đều giảm, tuy nhiên di cư giữa các tỉnh giảm nhiều nhất so với hai loại hình di cư còn lại. Ở các năm trước đây, người di cư giữa các tỉnh chiếm quy mô và tỷ lệ cao nhất trong các loại hình di cư, thì đến năm 2024 quy mô của di cư giữa các tỉnh chỉ còn 1,6 triệu người (chiếm tỷ lệ 1,8%) xấp xỉ bằng quy mô và tỷ trọng của người di cư trong huyện. Trong khi đó, khi xem xét tỷ trọng các loại hình di cư trong tổng số người di cư, có thể thấy mặc dù trong bối cảnh quy mô di cư giảm thì tỷ trọng loại hình di cư trong huyện ngày càng có xu hướng tăng trong khi di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các huyện trong tỉnh có xu hướng ngày càng giảm. Điều này một lần nữa khẳng định người di cư có xu hướng di chuyển đến các điểm đến trong phạm vi gần hơn là các nơi xa.

Hình 6.2. Tỷ trọng các loại hình di cư, 1999-2024

Đơn vị : %



6.1.2. Di cư 5 năm giữa các vùng

Điều đặc biệt là, tỷ suất di cư thuần của vùng Đông Nam Bộ đã giảm rất mạnh trong những năm gần đây. Năm 2009, tỷ suất di cư thuần của Đông Nam Bộ là 117‰; năm 2019, con số này là 73‰ và giảm xuống chỉ còn 26‰ vào năm 2024. Tình trạng giảm cũng quan sát được ở vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng ở mức độ thấp hơn, từ 8‰ năm 2019 xuống còn 6‰ vào năm 2024.

Trong số các vùng có tỷ suất di cư thuần âm, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có mức âm lớn nhất nhưng tỷ suất này đã giảm dần từ năm 2009 đến nay (42‰ vào năm 2009 giảm xuống còn 40‰ vào năm 2019 và còn 18‰ vào năm 2024). Tiếp đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm từ 18‰ năm 2019 xuống còn 10‰ vào năm 2024. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm từ 38‰ năm 2009 xuống còn 25‰ vào năm 2019 và còn 7‰ vào năm 2024. Có thể thấy, mức độ chênh lệch giữa nhập cư và xuất cư của các vùng kinh tế - xã hội đã ngày càng thu hẹp.

Biểu 6.2: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, 2019-2024

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra	
	2019	2024	2019	2024	2019	2024
TỔNG SỐ	**22**	**12**	**22**	**12**	**0**	**0**
Trung du và miền núi phía Bắc	5	3	23	13	-18	-10
Đồng bằng sông Hồng	17	10	9	4	8	6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5	5	30	12	-25	-7
Tây Nguyên	11	7	23	15	-12	-9
Đông Nam Bộ	80	34	7	8	73	26
Đồng bằng sông Cửu Long	5	4	45	22	-40	-18

Để có bức tranh rõ nét hơn về di cư giữa các vùng, phân tích chéo về vùng xuất cư và vùng nhập cư đã được thực hiện và trình bày trong biểu 6.2 dưới đây.

Về nhập cư, Đông Nam Bộ vẫn là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư. Trong 5 năm trước thời điểm điều tra có 615 nghìn người nhập cư đến vùng này, chiếm hơn một nửa tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và cao gấp gần 3 lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Phần lớn người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (353,1 nghìn người, chiếm 57,4%). So với Đông Nam Bộ, lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng thấp hơn nhiều và phần lớn họ đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc (139,8 nghìn người, chiếm 62,4%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 362,5 nghìn người và 239,0 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam, nơi có mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu 6.3: Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2024 theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Nghìn người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2024	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**1 085,9**	**160,3**	**90,8**	**239,0**	**86,8**	**146,6**	**362,5**
Trung du và miền núi phía Bắc	37,7	-	27,3	5,7	1,4	2,7	0,7
Đồng bằng sông Hồng	223,9	139,8	-	64,2	4,3	14,0	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,5	4,1	19,1	-	19,7	51,7	4,9
Tây Nguyên	37,4	2,0	3,0	12,2	-	18,1	2,3
Đông Nam Bộ	615,5	13,7	38,3	151,3	59,1	-	353,1
Đồng bằng sông Cửu Long	71,8	0,6	3,2	5,5	2,3	60,2	-

6.1.3. Di cư giữa các tỉnh

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy 13/63 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (77,6‰). Tiếp theo là tỉnh Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần lần lượt là

61,8‰, 55,1‰, 30,9‰ và 25,8‰. Mặc dù có tỷ suất di cư thuần thấp hơn nhưng thành phố Hà Nội và tỉnh Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người di cư thuần khá lớn, lần lượt là 81 nghìn người và 26 nghìn người.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Sóc Trăng (-46,2‰), Cà Mau (-37,1‰), Hậu Giang (-35,1‰), Bạc Liêu (-31,1‰) và An Giang (-29,8‰). So sánh với Tổng điều tra năm 2019, có bốn tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm Bình Phước, Hải Phòng, Hưng Yên, Tây Ninh. Có ba tỉnh chuyển từ tỉnh nhập cư thành tỉnh xuất cư gồm: Lai Châu, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đắk Nông.

6.1.4. Luồng di cư

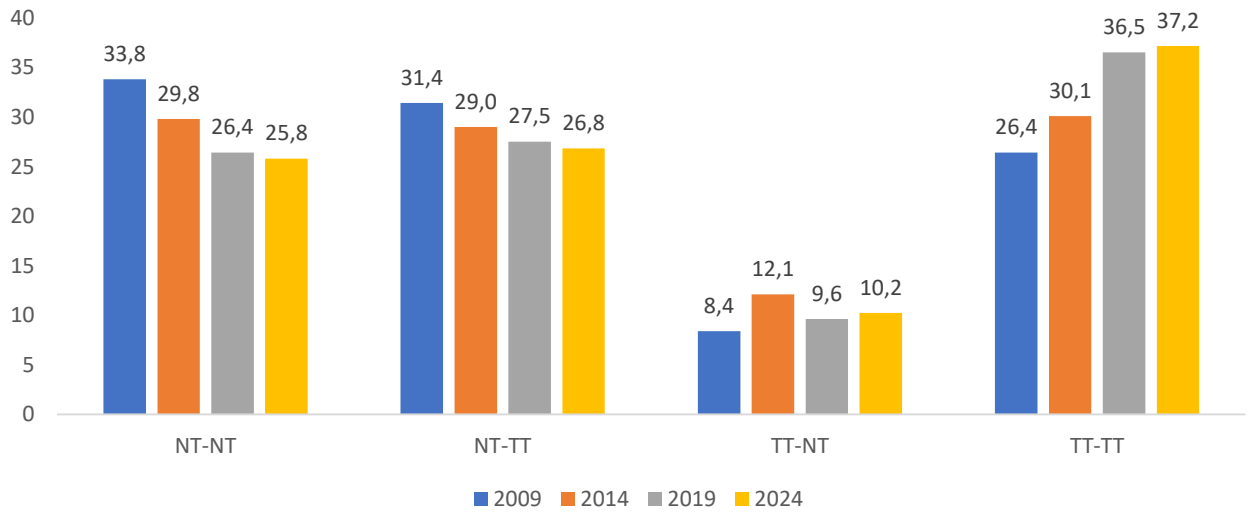
Trong các cuộc Tổng điều tra 1999 - 2009, luồng di cư nông thôn - nông thôn là luồng di cư chủ đạo; tuy nhiên, đến cuộc Điều tra DSGK năm 2014, di cư thành thị - thành thị lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số bốn luồng di cư và xu hướng này vẫn tiếp tục diễn ra đến năm 2024. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 33,8% năm 2009 xuống còn 25,8% năm 2024 thì tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,4% năm 2009 lên 37,2% năm 2024.

Luồng di cư nông thôn - thành thị có sự tăng trưởng mạnh trong giai đoạn từ 1999 đến 2009, từ 27,1% lên 31,4%; tuy nhiên, đến giai đoạn 2019-2024, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 26,8%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dao động xung quanh 10% và không có nhiều biến động qua các cuộc Tổng điều tra và điều tra giữa kỳ.

Như vậy, trải qua ba thập kỷ, luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng. Sự vận động này của luồng di cư có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả.

Hình 6.3: Tỷ lệ di cư theo luồng di cư, 2009-2024

Đơn vị: %



6.1.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư

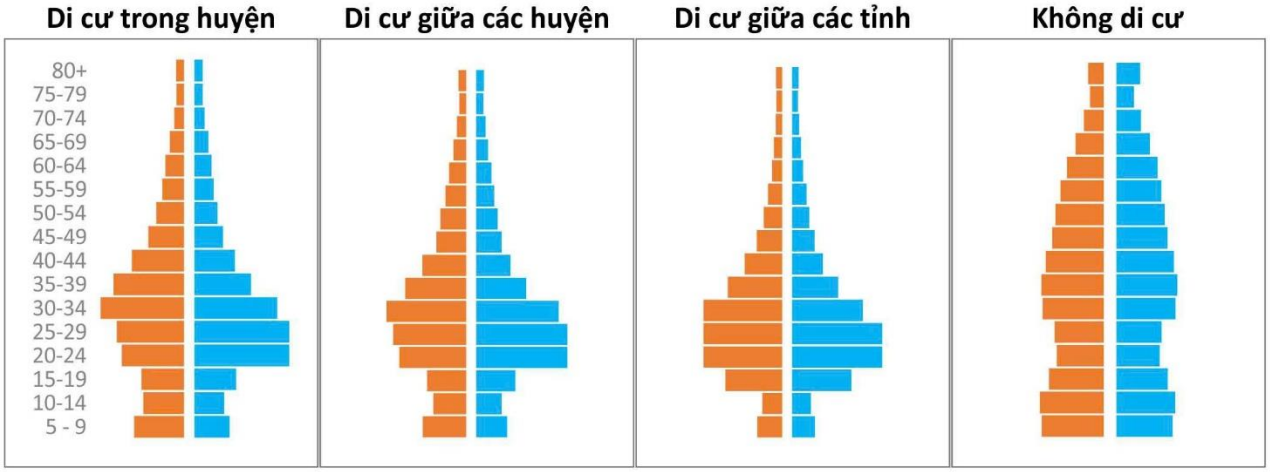
6.1.2.1. Tuổi của người di cư

Kết quả điều tra dân số giữa kỳ 2024 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các nghiên cứu trước đây về người di cư thường là người trẻ tuổi. Độ tuổi phổ biến của người di cư từ 20-39 tuổi, chiếm 60,1% tổng số người di cư. Tỷ trọng người có độ tuổi này ở người di cư cao gấp 1,5 lần ở người không di cư (60,1% so với 38,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, tức một nửa dân số di cư có độ tuổi dưới 28 trong khi tuổi trung vị của người không di cư là 36 tuổi, cao hơn 8 tuổi.

Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của người di cư và không di cư trong hình dưới đây. Nếu như các tháp dân số của người di cư theo ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh là khá tương đồng với đặc điểm chung là thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp thì tháp dân số của người không di cư lại khá cân đối. Điều này cho thấy khác với người không di cư, phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động.

Hình 6.4: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư

Đơn vị: %



So sánh về tuổi trung vị của người di cư theo giới tính và theo loại hình di cư cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư (28 tuổi so với 29 tuổi), của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh (28 tuổi so với 30 tuổi). Điều này cũng đã được ghi nhận từ các nghiên cứu dựa trên kết quả Tổng điều tra năm 1999 và 2009 và 2019. Như vậy, so với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc.

Đặt trong bối cảnh có tới 2/3 lực lượng người di cư lựa chọn điểm đến là các khu vực thành thị như đã phân tích ở phần trên, áp lực đặt ra với các đô thị là tương đối lớn trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo công ăn việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư trẻ.

6.1.2.2. Giới tính của người di cư

Kết quả Điều tra DSGK 2024 một lần nữa cho thấy hiện tượng "nữ hóa di cư" vẫn tiếp tục được duy trì trong nhóm người di cư trên phạm vi cả nước. Trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,7%, cao hơn so với mức 50,2% của dân số nữ không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới, phạm vi gần hơn thì tỷ lệ nữ di cư cao hơn.

Biểu 6.4: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo giới tính, 2014-2024

Đơn vị: %

	2009		2019		2024	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư trong huyện	34,1	65,9	40,7	59,3	41,2	58,8
Di cư giữa các huyện	40,4	59,6	43,5	56,5	42,8	57,2
Di cư giữa các tỉnh	45,4	54,6	48,2	51,8	48,0	52,0
Không di cư	49,6	50,4	49,9	50,1	49,8	50,2

6.1.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy, ở cả các loại hình di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của người di cư đều cao hơn so với người không di cư. Điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực có trình độ CMKT của nơi nhập cư có lợi thế hơn so với điểm xuất cư. Trong khi có khoảng 26,5% người không di cư có trình độ CMKT thì đối với loại hình di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ này đạt 27,9%, đây cũng là loại hình di cư có tỷ lệ người có trình độ CMKT thấp nhất trong ba loại hình di cư. Nhóm những người di cư giữa các huyện có trình độ CMKT cao nhất, gần một nửa (46,8%) số người di cư của nhóm này có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên.

Biểu 6.5: Tỷ lệ người di cư và không di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	Trình độ CMKT					
	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CHUNG	**100,0**	**73,0**	**7,0**	**4,3**	**4,1**	**11,6**
Di cư trong huyện	100,0	59,2	6,7	5,2	7,2	21,8
Di cư giữa các huyện	100,0	53,2	5,7	5,3	8,5	27,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	72,1	5,6	2,9	4,9	14,4
Không di cư	100,0	73,5	7,0	4,3	3,9	11,2

Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ người có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng giữa các nhóm di cư và không di cư. Tuy nhiên, đối với những người có trình độ đại học trở lên, sự khác biệt là rất rõ rệt. Hơn 1/4 (27,3%) số người di cư giữa các huyện có trình độ từ đại học trở lên, cao gấp 2,4 lần tỷ lệ này của nhóm người không di cư và gấp 1,9 lần nhóm người di cư giữa các tỉnh. Ở

tất cả các nhóm di cư và không di cư, trình độ CMKT của nam đều cao hơn nữ và cao hơn trên 8 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh sự khác biệt là 5,5 điểm phần trăm).

So sánh trình độ CMKT của những người di cư từ 15 tuổi trở lên cho thấy nhìn chung luồng di cư từ khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư từ khu vực nông thôn. Với những người có cùng điểm xuất phát là khu vực nông thôn thì nhóm những người di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn tới 4,4 điểm phần trăm so với những người chọn điểm đến là khu vực nông thôn (26,9% so với 22,5%). Sự khác biệt này cũng tương tự đối với nhóm người di cư có cùng điểm xuất phát từ khu vực thành thị, tuy nhiên với nhóm này sự chênh lệch là 7,2%.

Biểu 6.6: Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và luồng di cư

Đơn vị: %

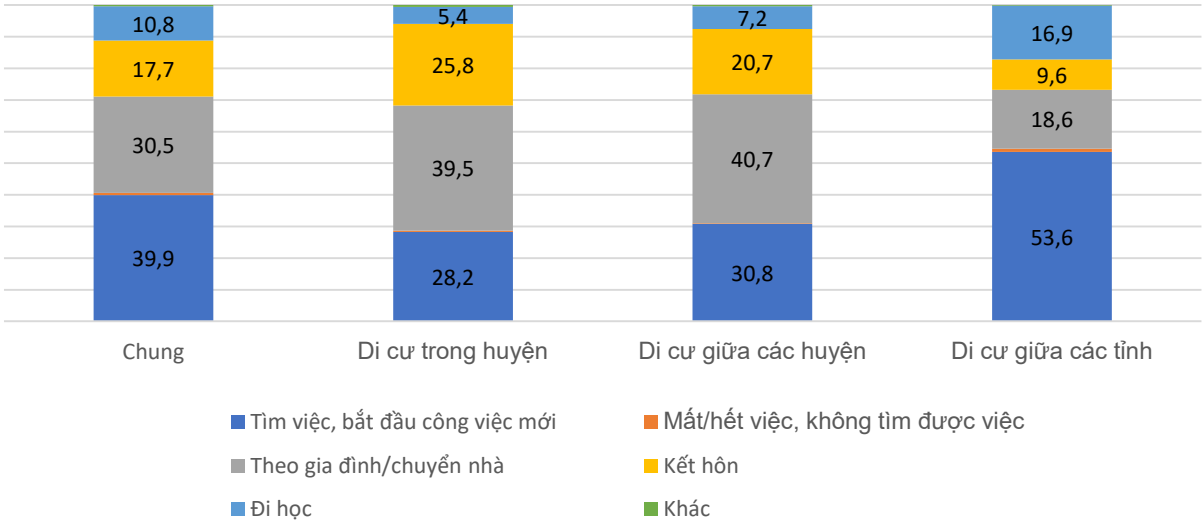
	Trình độ CMKT					
	Tổng số	**Không có trình độ CMKT**	**Sơ cấp**	**Trung cấp**	**Cao đẳng**	**Đại học trở lên**
CHUNG	**100,0**	**62,8**	**7,6**	**4,6**	**5,9**	**19,1**
Nông thôn - Nông thôn	100,0	77,5	5,0	3,5	4,7	9,2
Nông thôn - Thành thị	100,0	73,1	5,3	3,2	5,7	12,9
Thành thị - Nông thôn	100,0	56,5	7,0	5,2	8,0	23,4
Thành thị - Thành thị	100,0	49,3	7,0	5,2	7,7	30,8

6.1.2.4. Lý do di cư

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (39,9%) hoặc theo gia đình/chuyển nhà (30,5%). Trong đó, hơn một nửa (53,6%) số người di cư giữa các tỉnh vì lý do tìm việc, bắt đầu công việc mới. Đối với người di cư giữa các huyện và di cư trong huyện thì lý do chủ yếu của họ là theo gia đình, chuyển nhà chiếm tỷ trọng cao nhất tương ứng 40,7% và 39,5%. Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

Hình 6.5: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và loại hình di cư

Đơn vị: %

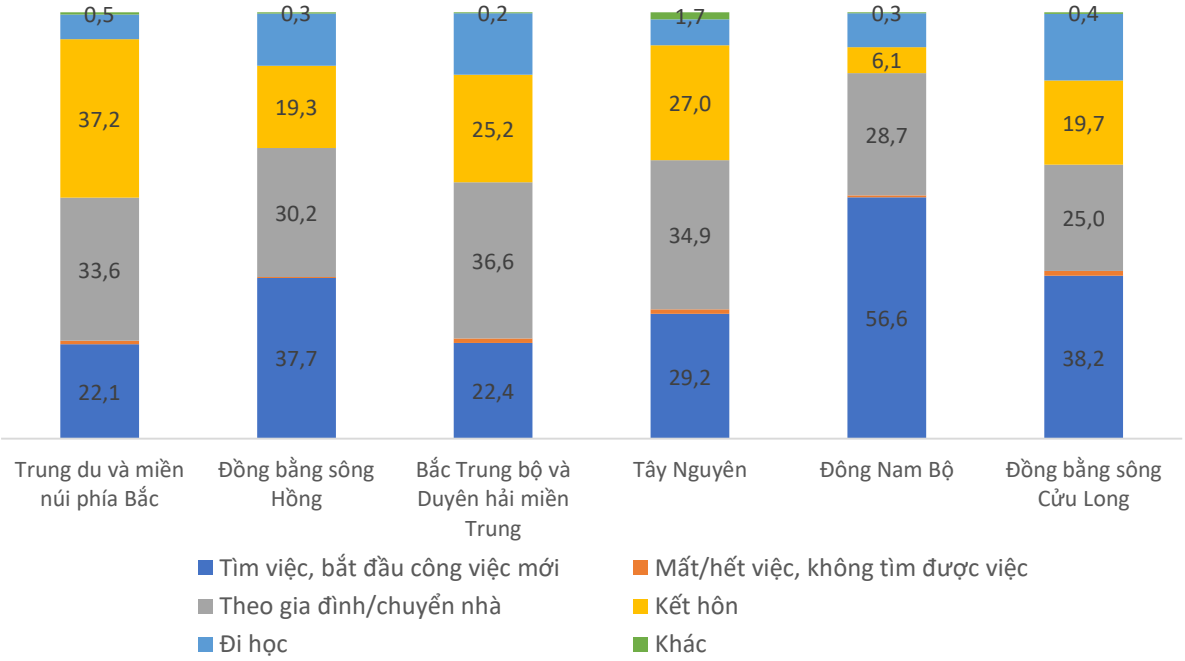


Đa số người di cư đến Đông Nam Bộ vì lý do liên quan đến việc làm (56,6%) cho thấy cơ hội việc làm ở Đông Nam Bộ vẫn tạo nên sức hút lớn đối với những người di cư. Di cư đến Trung du và miền núi phía Bắc vì lý do việc làm chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các vùng khác (22,1%).

Người di cư đến Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là do kết hôn (37,2%), cao gấp gần 6 lần tỷ lệ di chuyển vì lý do này ở Đông Nam Bộ (6,1%). Di chuyển vì các lý do liên quan đến gia đình/chuyển nhà giữa các vùng không có sự khác biệt quá lớn, tỷ lệ người di chuyển vì các lý do này cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (36,6%), thấp nhất là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (25%).

Hình 6.6: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %



6.2. Di cư 1 năm

6.2.1. Di cư giữa các vùng

Xem xét di cư trong 1 năm trước thời điểm điều tra, có 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước, hơn 146,3 nghìn người. Đồng bằng sông Hồng có số người di cư thuần dương, gần 27,0 nghìn người. Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư, hơn 122,3 nghìn người.

Biểu 6.7: Di cư giữa các vùng, 01/4/2024

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 1 năm trước thời điểm điều tra	Tỷ suất xuất cư 1 năm trước thời điểm điều tra	Tỷ suất di cư thuần 1 năm trước điều tra
TỔNG SỐ	**4,2**	**4,2**	**0,0**
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	4,3	-2,6
Đồng bằng sông Hồng	3,2	2,1	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,4	4,4	-1,9
Tây Nguyên	2,7	4,5	-1,9
Đông Nam Bộ	11,5	3,8	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long	2,0	7,1	-5,0

Biểu 6.8 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 96,7% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (83,6%).

Biểu 6.8. Nơi thực tế thường trú chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/4/2023 và 01/4/2024

Đơn vị: Nghìn người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2024	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2023					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	**418,0**	**56,9**	**48,8**	**89,9**	**27,6**	**72,2**	**122,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	-	17,0	3,0	0,3	2,3	0,1
Đồng bằng sông Hồng	75,7	47,5	-	20,7	1,0	5,5	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	49,7	2,1	12,1	-	7,1	26,4	2,0
Tây Nguyên	16,2	0,5	2,2	3,9	-	8,6	1,0
Đông Nam Bộ	218,5	6,4	14,8	60,2	18,3	-	118,7
Đồng bằng sông Cửu Long	35,3	0,4	2,6	2,0	1,0	29,2	-

6.2.1. Di cư giữa các tỉnh

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, trong số 63 tỉnh có 15 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, 48 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm. Bình Dương có tỷ suất di cư thuần là 20,7‰ đứng đầu cả nước về tỷ lệ di cư thuần, tiếp đó là Bắc Ninh 18,1%, đứng ở vị trí thứ ba là Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần dương 11,6‰. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư. Ba tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất cả nước cũng thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long là Sóc Trăng (-14,5‰), Hậu Giang (-11,3‰), Cà Mau (-11‰). Các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc đều có tỷ suất di cư thuần âm, cao nhất là Bắc Kạn và Sơn La tương ứng 5,9% và 5,8%.

6.2.2. Luồng di cư

Kết quả cho thấy đối với di cư 1 năm, luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 37,9%, luồng di cư nông thôn - nông thôn đứng thứ hai là 26,1%, luồng di cư nông thôn - thành thị là 23,2%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 12,8%. Điều này cho thấy thành thị vẫn tiếp tục là nơi thu hút dân cư, xu hướng này làm tăng áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị qua các năm.

Biểu 6.9: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/2023 và 01/4/2024 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2024	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2023 (Nghìn người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	**1 596,4**	**809,4**	**787,0**	**100,0**	**50,7**	**49,3**
Thành thị	975,2	605,2	370,0	61,1	37,9	23,2
Nông thôn	621,2	204,2	417,0	38,9	12,8	26,1

Biểu 6.10 cho thấy tỷ lệ nữ giới di cư cao hơn nam giới ở hầu hết các luồng di cư, chênh lệch lớn nhất là luồng di cư nông thôn - nông thôn (62,4% nữ so với 37,6% nam). Chỉ có ở luồng di cư thành thị - nông thôn tỷ lệ này ở nam giới cao hơn nữ giới nhưng không nhiều (50,5% so với 49,5%)

Biểu 6.10: Luồng di cư chia theo giới tính

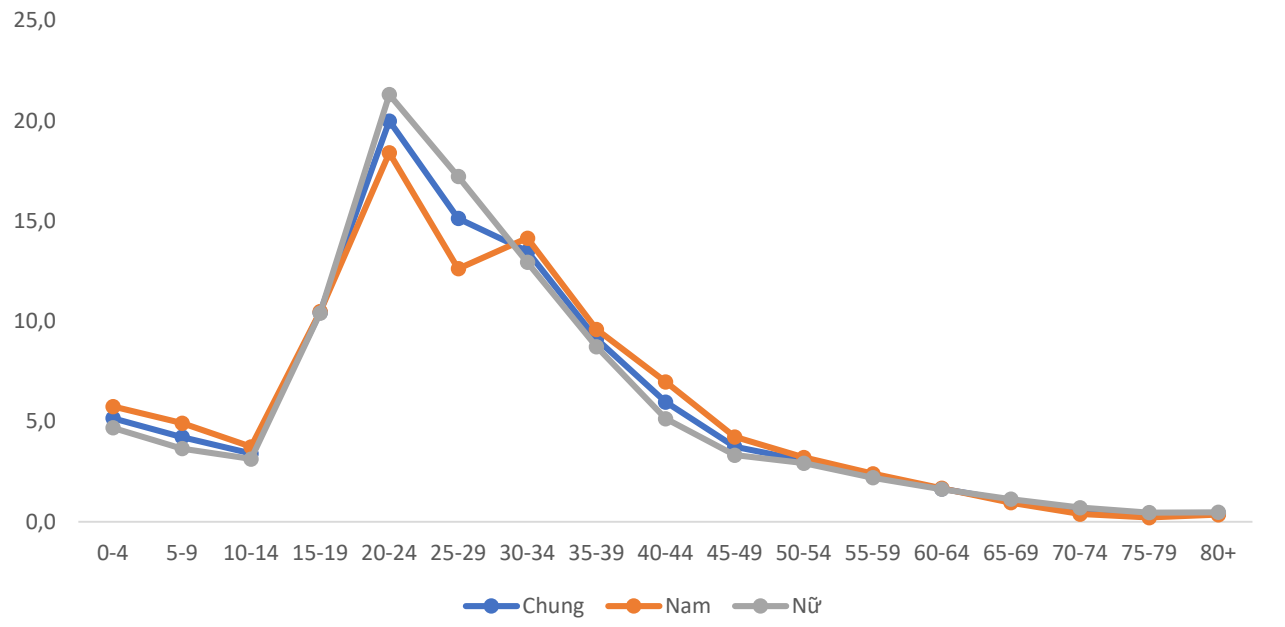
	Số người di cư (Nghìn người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**726,8**	**869,6**	**45,5**	**54,5**
Nông thôn - nông thôn	156,9	260,1	37,6	62,4
Nông thôn - thành thị	178,6	191,4	48,3	51,7
Thành thị - nông thôn	103,2	101	50,5	49,5
Thành thị - thành thị	288,1	317,1	47,6	52,4

6.2.3. Các đặc trưng cơ bản của người di cư 1 năm

Hình 6.7 trình bày tỷ lệ người di cư chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới di cư ở nhóm tuổi 20-29 cao hơn ở nam và thấp hơn nam giới ở nhóm tuổi 30-49.

Hình 6.7. Tỷ lệ người di cư 1 năm chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2024

Đơn vị: %



Hơn một nửa số người di cư từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (62,6%). Trong nhóm người di cư từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhóm có trình độ từ đại học trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (54,1%), tiếp đó là nhóm lao động có trình độ sơ cấp (17,9%) và cao đẳng (16,1%). Gần 60% nhóm di cư nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ đại học trở lên trong khi đó ở nam giới tỷ lệ này là 48%.

Biểu 6.11. Tỷ lệ người di cư 1 năm từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT, giới tính

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Sơ cấp	17,9	26,5	9,9
Trung cấp	11,9	12,6	11,2
Cao đẳng	16,1	12,9	19,1
Đại học trở lên	54,1	48,0	59,9

Trong số những người di cư từ 15 tuổi trở lên trong 1 năm trước thời điểm điều tra, nhóm có vợ/chồng vẫn là nhóm có tỷ lệ di cư cao nhất (60,8%), tiếp đến là nhóm chưa có vợ/chồng (34,9%).

Biểu 6.12. Tỷ lệ người di cư 1 năm từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, giới tính

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chưa vợ/chồng	34,9	39,6	30,4
Có vợ/chồng	60,8	57,0	64,4
Góa vợ/chồng	0,8	0,4	1,1
Ly hôn	3,4	2,9	3,8
Ly thân	0,2	0,0	0,4

Chương

.7.

ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ







7.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 89,7%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 16,4 điểm phần trăm (tương ứng 96,2% và 79,8%).

Biểu 7.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

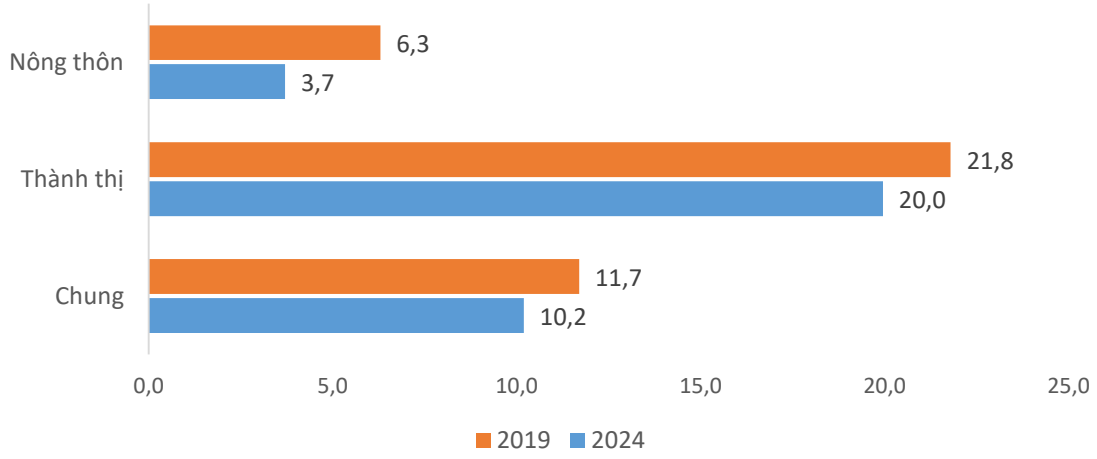
	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	**89,7**	**10,2**	**0,1**
Thành thị	79,8	20,0	0,2
Nông thôn	96,2	3,7	0,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	97,3	2,7	0,0
Đồng bằng sông Hồng	93,0	6,8	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,3	3,5	0,1
Tây Nguyên	95,2	4,6	0,2
Đông Nam Bộ	69,0	30,8	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	6,2	0,1

Tỷ lệ hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn[12] là 10,2%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 là 11,7%). Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 5,4 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn vẫn rất cao như tỉnh Bình Dương (58,1%), Thành phố Hồ Chí Minh (32,0%), tỉnh Bắc Ninh (25,9%), thành phố Đà Nẵng (25,7%).

[12] Các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn bao gồm: thuê/mượn của nhà nước; thuê/mượn của cá nhân/tư nhân; nhà của tập thể.

Hình 7.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn, 2019 - 2024

Đơn vị: %



7.2. Phân loại nhà ở

Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường, bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 97,6% tổng số hộ có nhà ở, tăng 4,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 là 93,1%). Mức chênh lệch giữa tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị và nông thôn thu hẹp đáng kể, chỉ còn 3 điểm phần trăm (khu vực thành thị 99,4% và nông thôn 96,4%).

Biểu 7.2: Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ
TOÀN QUỐC	**97,6**	**2,4**
Thành thị	99,4	0,6
Nông thôn	96,4	3,6
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	92,6	7,4
Đồng bằng sông Hồng	99,9	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,0	1,0
Tây Nguyên	96,0	4,0
Đông Nam Bộ	99,6	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	94,3	5,7

Có thể thấy tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ còn chiếm một phần nhỏ (2,4%), giảm 4,5 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị gần như không đáng kể, chỉ còn 0,6%, thấp hơn tỷ lệ ở khu vực nông thôn 3 điểm phần trăm.

Hầu hết các hộ dân cư vẫn chủ yếu sống trong những ngôi nhà riêng lẻ (chiếm 97,5%). Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ dân cư sống trong các căn hộ chung cư đã tăng so với năm 2019, tuy nhiên mức tăng không đáng kể chỉ 0,3 điểm phần trăm (năm 2019 là 2,2%). Ở khu vực nông thôn, sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,6%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ sống trong nhà chung cư cao nhất (lần lượt là 5,4% và 4,8%).

Biểu 7.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

	Tỷ lệ hộ có nhà ở (%)			Diện tích nhà ở bình quân (m^2/người)		
	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**2,5**	**97,5**	**26,6**	**21,1**	**26,8**
Thành thị	100,0	5,6	94,4	27,5	21,1	27,9
Nông thôn	100,0	0,4	99,6	26,1	20,6	26,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,2	99,8	26,1	19,9	26,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,8	95,2	30,2	21,7	30,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,8	99,2	27,3	18,6	27,4
Tây Nguyên	100,0	0,4	99,6	23,9	24,0	23,9
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	94,6	23,3	20,7	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	99,8	26,0	20,5	26,0

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 là 26,6m^2/người, tăng 3,4m^2/người so với năm 2019. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 21,1m^2/người và 26,8 m^2/người).

Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là ở Đông Nam Bộ (tương ứng là 30,6 m^2/người và 23,5m^2/người).

Biểu 7.4: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Tỷ lệ hộ chia theo diện tích nhà ở bình quân đầu người						
		Dưới 8 m^2	8 - 9m^2	10 - 14m^2	15 - 19 m^2	20 - 24m^2	25 - 29m^2	Từ 30m^2 trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**4,1**	**2,4**	**12,0**	**14,0**	**15,3**	**10,3**	**41,9**
Thành thị	100,0	6,4	3,0	12,3	13,4	13,9	9,6	41,4
Nông thôn	100,0	2,6	1,9	11,7	14,3	16,3	10,8	42,3
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	2,2	2,0	13,5	15,5	15,8	9,9	41,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,4	1,5	9,7	12,3	14,1	10,0	50,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,0	1,5	10,3	13,8	16,0	11,4	44,9
Tây Nguyên	100,0	5,4	3,1	14,2	13,9	15,4	10,6	37,5
Đông Nam Bộ	100,0	10,7	4,5	15,1	14,2	14,4	9,4	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,5	2,0	11,7	15,2	17,0	10,6	40,9

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, 41,9% số hộ sống trong các ngôi nhà, căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m^2/người trở lên), chỉ còn 4,1% hộ đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m^2/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà, căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m^2 ở Đông Nam Bộ là cao nhất (10,7%) và ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là thấp nhất (2,0%).

Biểu 7.5: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Năm đưa vào sử dụng				
		Trước 1975	Từ 1975 - 1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
TOÀN QUỐC	**100,0**	**1,9**	**14,2**	**36,4**	**45,1**	**2,4**
Thành thị	100,0	3,3	15,1	37,8	40,2	3,6
Nông thôn	100,0	0,9	13,6	35,5	48,4	1,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,5	12,3	33,5	52,6	1,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,6	18,4	35,8	42,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,4	17,4	36,9	43,2	1,1
Tây Nguyên	100,0	0,5	8,6	36,4	52,2	2,4
Đông Nam Bộ	100,0	4,0	11,3	38,9	40,4	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,7	11,0	35,8	49,1	2,4

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (81,5%, tương đương 22,9 triệu hộ), cao hơn 4,7% so với năm 2019. Tuy nhiên vẫn còn 14,2% số hộ sống trong ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 25 đến 49 năm và 1,9% số hộ vẫn đang sống trong những ngôi nhà có tuổi đời từ trên 49 năm. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với số năm đưa vào sử dụng quá dài, trước năm 1999, thậm chí còn trước năm 1975. Nhà nước cần có thêm nhiều chính sách về cải tạo nhà ở để có thể cải thiện được tình hình trên.

7.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

7.3.1. Điều kiện ở

Kết quả Điều tra DSGK 2024 cho thấy trong tổng số gần 28,1 triệu hộ trên cả nước, 99,8% hộ gia đình đã sử dụng điện lưới thắp sáng, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2019 và 3,7 điểm phần trăm so với năm 2009. Hay nói cách khác chỉ còn khoảng 0,2% hộ gia đình chưa tiếp cận với điện lưới thắp sáng.

Khác biệt về tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận điện lưới thắp sáng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn đang dần được thu hẹp. Năm 2024, khoảng cách này còn khoảng 0,31 điểm phần trăm (99,99% so với 99,68%).

Những năm trở lại đây, ngoài các nguồn nhiên liệu truyền thống mà hộ gia đình sử dụng để thắp sáng (điện lưới, điện máy phát, dầu lửa, khí ga...), nguồn nhiên liệu sạch năng lượng mặt trời cũng bắt đầu được các hộ gia đình sử dụng (đặc biệt ở khu vực nông thôn).

Biểu 7.6: Tỷ lệ hộ gia đình theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhiên liệu dùng để thắp sáng			
Điện lưới	99,81	99,99	99,68
Điện máy phát (Ắc quy)	0,12	0,00	0,19
Dầu lửa	0,02	0,00	0,04
Khí ga	0,02	0,01	0,03
Khác	0,03	0,00	0,06
Nguồn nước ăn uống chính			
Nước máy	59,6	85,1	42,7
Nước mua (xitéc, bình...)	2,0	1,6	2,3
Nước giếng khoan	20,7	9,3	28,3
Nước giếng đào được bảo vệ	9,1	2,9	13,2
Nước giếng đào không được bảo vệ	0,3	0,1	0,5
Nước khe/mó được bảo vệ	3,8	0,4	6,1
Nước khe/mó không được bảo vệ	0,6	0,0	1,0
Nước mưa	3,6	0,5	5,7
Nước khác	0,1	0,0	0,2
Hố xí hợp vệ sinh			
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	72,5	91,0	60,3
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	22,6	8,3	32,0
Hố xí khác	4,1	0,6	6,4
Không có hố xí	0,8	0,1	1,3

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,0%, trong đó 59,6% hộ sử dụng nguồn nước máy. So với năm 2019, các tỷ lệ này đã tăng thêm tương ứng khoảng 1,6 điểm phần trăm và 7,4 điểm phần trăm.

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy đã có sự cải thiện tích cực về điều kiện sống dân cư đặc biệt ở khu vực nông thôn qua tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh. Năm 2024, khác biệt thành thị - nông thôn về tỷ lệ này vẫn còn tồn tại. Tuy vậy, tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đã đạt tới 98,4%, tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2019 (96,3%). Trong khi, tỷ lệ hộ gia đình khu vực thành thị sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 99,9%, tăng thêm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2019 (99,6%).

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh (nước khe, mó, giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác) là 1,0%, giảm khoảng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2019 và khoảng 20,9 điểm phần trăm so với năm 2009.

So với giai đoạn trước, tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) đã được cải thiện tích cực. Năm 2024, khoảng 95,1% hộ gia đình đã sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng 6,2 điểm phần trăm so với năm 2019, và gần 41,2 điểm phầm trăm so với năm 2009.

Tỷ lệ hộ gia đình khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 99,3%, cao hơn khoảng 7,0 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (92,3%). So với năm 2019, tỷ lệ này đều tăng lên ở cả hai khu vực quan sát. Trong đó, ghi nhận sự tăng lên đáng kể ở khu vực nông thôn, từ 83,9% năm 2019 tới 92,3% năm 2024.

7.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ gia đình đã được cải thiện tích cực so với trước đây. Nhiều hộ gia đình có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.

Ti vi, đài (radio, radio casetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại (cố định, di động), máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn trợ giúp hộ gia đình trong việc tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển nhanh, mạnh của internet và kỹ thuật công nghệ thông tin đã có ảnh hưởng không nhỏ tới việc thay đổi thói quen lựa chọn thiết bị nghe nhìn trong tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội của người dân.

Biểu 7.7: Tỷ lệ hộ gia đình có các thiết bị điện tử nghe nhìn theo thành thị, nông thôn, 2019 - 2024

Đơn vị: %

Thiết bị điện tử nghe/nhìn	Năm 2019			Năm 2024		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tivi	91,9	91,4	92,1	86,8	86,3	87,1
Đài (Radio/Radio Casetts)	15,0	16,0	14,4	6,0	5,6	6,2
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	30,7	51,5	19,2	28,9	44,0	18,9
Máy vi tính (máy bàn, laptop), máy tính bảng	-	-	-	31,5	47,4	20,9
Máy tính bảng, Điện thoại cố định, di động	91,7	94,5	90,1	97,3	98,6	96,5
Trong đó:						
Máy tính bảng	-	-	-	13,6	22,9	7,4
Điện thoại cố định	-	-	-	3,0	4,8	1,7
Điện thoại di động	-	-	-	97,1	98,3	96,2

Kết quả Điều tra DSGK năm 2024 cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình có ti vi, đài (radio/radio casetts) đã giảm nhẹ so với năm 2019 (tương ứng là từ 91,9% xuống còn 86,8% và từ 15,0% xuống còn 6,0%). Trong khi, tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại di động, máy tính bảng, điện thoại cố định được tăng thêm từ 91,7% năm 2019 tới 97,3% sau 5 năm với phần đóng góp tỷ lệ nhiều nhất từ điện thoại di động - thiết bị không thể thiếu trong cuộc sống ngày nay của người dân.

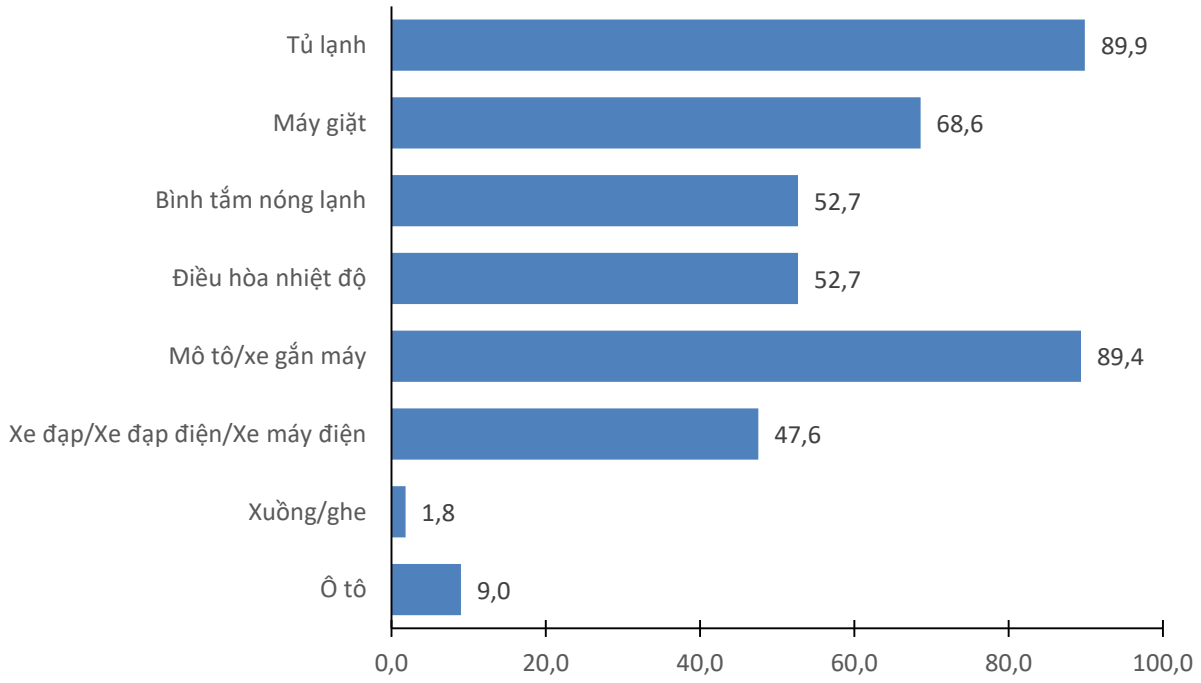
Ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn, xu hướng thay đổi thói quen lựa chọn thiết bị nghe nhìn trong tiếp cận thông tin của người dân là tương tự. Khác biệt thành thị - nông thôn về tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị điện tử nghe nhìn đã dần thu hẹp nhưng vẫn còn tồn tại do sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin. Năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình có máy tính bảng, điện thoại cố

định, di động khu vực thành thị là 98,6%, cao hơn khoảng 2,1 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (96,5%). Trong khi cách biệt này là 4,4 điểm phần trăm năm 2019 (94,5% so với 90,1%).

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập, thông tin về tình trạng có các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác của hộ gia đình cũng được thu thập. Nhìn chung, các tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị, phương tiện sinh hoạt tăng đáng kể so với trước đây. Năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình có các thiết bị sinh hoạt đều cao hơn so với năm 2019 và 2009, tỷ lệ hộ gia đình có tủ lạnh đạt được thu thập thông tin 89,9%, tỷ lệ này năm 2019 là 80,5% và năm 2009 là 31,6. Tỷ lệ hộ gia đình có máy giặt đạt 68,6%, tỷ lệ này năm 2019 là 52,2% và năm 2009 là 14,9%. Tỷ lệ hộ gia đình có điều hòa nhiệt độ là 52,7%, tỷ lệ này năm 2019 là 31,4% và năm 2009 là 5,9%. Kết quả này phản ánh chất lượng điều kiện sống và sinh hoạt của người dân đã được cải thiện rõ rệt.

Hình 7.2: Tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị, phương tiện sinh hoạt

Đơn vị: %



Đa số các hộ gia đình sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, ô tô...) cho mục đích sinh hoạt của hộ. Trong đó, 89,4% hộ gia đình sử dụng mô tô, xe gắn máy và 9,0% hộ gia đình sử dụng ô tô (cao hơn khoảng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2019 (5,7%)).

Năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng phương tiện giao thông cá nhân gắn động cơ ở khu vực thành thị là cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 91,8% so với 87,8% ở phân tổ "mô tô/xe gắn máy" và 13,3% so với 6,2% ở phân tổ "ô tô").

Đánh giá mức sống dân cư theo ngũ phân vị

Nhằm so sánh, đánh giá về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ gia đình qua các thông tin thu thập về nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của hộ gia đình trong Điều tra DSGK 2024, chỉ số tổng hợp "Wealth" được sử dụng. Theo đó, tổng số hộ gia đình trên toàn quốc trong Điều tra DSGK 2024 được chia thành 5 nhóm so sánh với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau, tương đương

khoảng 20% tổng dân cư ở 5 mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau. Theo đó, nhóm 20% hộ gia đình giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% hộ gia đình giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt trung bình); nhóm 20% hộ gia đình nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những thành viên sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Các biến số được sử dụng trong tính toán chỉ số Wealth 2024 bao gồm:

1. Tình trạng hộ có hay không có nhà ở;
2. Tình trạng hộ ở chung nhà với các hộ khác;
3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người;
4. Vật liệu chính làm mái, tường bao che, cột chịu lực của căn nhà;
5. Năng lượng chính hộ dùng để thắp sáng;
6. Năng lượng chính hộ dùng để nấu ăn;
7. Nguồn nước ăn uống chính của hộ;
8. Loại hố xí hộ sử dụng;
9. Các loại thiết bị sinh hoạt hộ có (Ti vi, đài, máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại cố định, điện thoại di động, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy, xe đạp/xe đạp điện/máy điện, xuồng/ghe, ô tô);
10. Biến thành thị/nông thôn.

Kết quả tính toán chỉ số Wealth 2024 được phân tổ theo 5 nhóm so sánh

Biểu 7.8: Điểm chỉ số Wealth và dân số theo nhóm quintitle

Nhóm quintitle	Điểm chỉ số Wealth			Dân số	
	Mean	Median	Mode	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Chung	**0,142**	**0,348**	**1,048**	**101 113**	**100,0**
Nhóm dân số nghèo nhất	-1,419	-1,138	-0,507	20 226	20,0
Nhóm dân số nghèo	-0,124	-0,104	0,107	20 242	20,0
Nhóm dân số trung bình	0,348	0,348	0,544	20 200	20,0
Nhóm dân số giàu	0,751	0,755	0,880	20 263	20,0
Nhóm dân số giàu nhất	1,156	1,121	1,048	20 182	20,0
Chung*	**0,144**	**0,328**	**0,995**	**101 113**	**100,0**
Nhóm dân số nghèo nhất	-1,399	-1,095	-0,548	20 221	20,0
Nhóm dân số nghèo	-0,116	-0,102	0,077	20 223	20,0
Nhóm dân số trung bình	0,328	0,328	0,257	20 223	20,0
Nhóm dân số giàu	0,721	0,721	0,901	20 178	20,0
Nhóm dân số giàu nhất	1,187	1,145	0,995	20 267	20,0

Lưu ý: Tình trạng "giàu nghèo" của dân số được xem xét qua nhóm thông tin về điều kiện ở và sinh hoạt được thu thập trong Điều tra DSGK 2024.

**: Kết quả có tính đến yếu tố khác biệt về thành thị/nông thôn.*

Biểu 7.9: Điểm chỉ số Wealth và số hộ theo nhóm quintitle

Nhóm quintitle	Điểm chỉ số Wealth			Số hộ	
	Mean	Median	Mode	Số lượng (Nghìn hộ)	Tỷ lệ (%)
Chung	**0,117**	**0,290**	**1,048**	**28 147**	**100,0**
Nhóm dân số nghèo nhất	-1,300	-1,012	-0,507	5 935	21,1
Nhóm dân số nghèo	-0,133	-0,117	0,107	6 144	21,8
Nhóm dân số trung bình	0,347	0,347	0,544	5 634	20,0
Nhóm dân số giàu	0,752	0,753	0,880	5 359	19,0
Nhóm dân số giàu nhất	1,152	1,118	1,048	5 075	18,0
Chung*	**0,125**	**0,274**	**0,995**	**28 147**	**100,0**
Nhóm dân số nghèo nhất	-1,272	-0,971	-0,523	5 934	21,1
Nhóm dân số nghèo	-0,122	-0,110	0,036	6 096	21,7
Nhóm dân số trung bình	0,326	0,325	0,257	5 605	19,9
Nhóm dân số giàu	0,719	0,718	0,901	5 302	18,8
Nhóm dân số giàu nhất	1,184	1,143	0,995	5 211	18,5

Lưu ý: Tình trạng "giàu nghèo" của hộ gia đình được xem xét qua nhóm thông tin về điều kiện ở và sinh hoạt được thu thập trong Điều tra DSGK 2024.

**: Kết quả có tính đến yếu tố khác biệt về thành thị/nông thôn.*

Biểu 7.8 và 7.9 cho biết về phân loại 5 nhóm dân số/hộ gia đình theo chỉ số điểm Wealth 2024. Kết quả cho thấy có sự phân cách rất lớn về điểm chỉ số giữa nhóm dân số "nghèo nhất" có chỉ số điểm Wealth trung bình thấp nhất (cách biệt tới 1,3 điểm so với nhóm dân số "nghèo"). Với 4 nhóm dân số còn lại, cách biệt chỉ số điểm Wealth là tương đối đồng đều (khoảng 0,4 - 0,5 điểm cách biệt).

Kết quả phân loại nhóm quintitle theo chỉ số điểm Wealth về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ gia đình năm 2024 cũng cho thấy có sự khác biệt về mức phân bố giàu nghèo giữa dân số khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể, ở nhóm "giàu nhất" với chỉ số Wealth cao nhất, dân số thành thị hiện chiếm ưu thế vượt trội với 67,2% tổng dân số hay 68,9% hộ dân cư được phân loại vào nhóm "giàu nhất" (tương đương gần 13,6 triệu người và 3,6 triệu hộ dân cư cả nước). Dân số nhóm này của khu vực nông thôn chỉ chiếm 32,8% hay 31,1% hộ dân cư (tương đương gần 6,6 triệu người và 1,6 triệu hộ dân cư trên cả nước). Ngược lại, ở nhóm dân số "nghèo nhất", tỷ trọng dân số thành thị chiếm 14,3% hay 18,5% hộ dân cư (tương đương 2,9 triệu người và 1,1 triệu hộ dân cư của cả nước). Trong khi đó, dân số nông thôn thuộc nhóm này chiếm tới 85,7% hay 81,5% hộ gia đình (tương đương 17,3% triệu người và 4,8 triệu hộ dân cư của cả nước). Ở các nhóm quintitle mức

trung bình, nghèo, hoặc giàu, tỷ trọng dân số phân bố theo khu vực thành thị và nông thôn khá tương đồng với phân bố của dân số chung.

Nhìn chung, trên phạm vi cả nước, với mức quintitle nghèo hơn thường có tỷ trọng dân số thành thị thấp hơn và ngược lại với mức quintitle giàu hơn thường có tỷ trọng dân số thành thị cao hơn. Cách biệt về điều kiện ở và sinh hoạt giữa thành thị - nông thôn của dân số hay hộ dân cư ở mức "rất cao" đối với nhóm quintitle "nghèo nhất". Khoảng cách này giảm dần ở các nhóm dân số còn lại. Tuy vậy, kết quả điều tra DSGK cho thấy có sự cải thiện về điều kiện ở và sinh hoạt của người dân/hộ dân cư nông thôn.

Biểu 7.10: Phân bổ phần trăm hộ gia đình, dân số theo thành thị/nông thôn và nhóm quintitle

Đơn vị: %

Nhóm quintitle	Tổng số	% hộ gia đình		% dân số	
		Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Chung	**100,0**	**39,9**	**60,1**	**38,2**	**61,8**
Nhóm dân số nghèo nhất	100,0	18,2	81,8	13,7	86,3
Nhóm dân số nghèo	100,0	33,1	66,9	28,7	71,3
Nhóm dân số trung bình	100,0	39,9	60,1	37,9	62,1
Nhóm dân số giàu	100,0	50,1	49,9	48,5	51,5
Nhóm dân số giàu nhất	100,0	62,9	37,1	62,1	37,9
Chung*	**100,0**	**39,9**	**60,1**	**38,2**	**61,8**
Nhóm dân số nghèo nhất	100,0	18,5	81,5	14,3	85,7
Nhóm dân số nghèo	100,0	36,1	63,9	32,6	67,4
Nhóm dân số trung bình	100,0	38,6	61,4	36,8	63,2
Nhóm dân số giàu	100,0	41,0	59,0	39,9	60,1
Nhóm dân số giàu nhất	100,0	68,9	31,1	67,2	32,8

Lưu ý: (*) Kết quả có tính đến yếu tố khác biệt về thành thị/nông thôn.

PHẦN II

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU TRA

1. Tổ chức thực hiện điều tra

Cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2024 (Điều tra DSGK 2024) được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14/7/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra DSGK được thực hiện lần thứ 2 ở Việt Nam, lần đầu được thực hiện năm 2014.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

- Thu thập thông tin về dân số và nhà ở làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2025; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2026 - 2030; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;

- Cung cấp số liệu về quy mô dân số đến cấp huyện 5 năm sau Tổng điều tra năm 2019; làm cơ sở rà soát, hiệu chỉnh số liệu dân số hàng năm giai đoạn 2020 - 2024; cập nhật kho dữ liệu dân số và nhà ở do Tổng cục Thống kê quản lý phục vụ nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở giữa hai kỳ tổng điều tra trên phạm vi cả nước và từng địa phương; đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Trong Điều tra DSGK 2024, đối tượng điều tra bao gồm: (i) Hộ dân cư (bao gồm cả thông tin về nhà ở của hộ); (ii) nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài hiện đang ăn, ngủ tại hộ), không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

1.1.3. Phạm vi điều tra

Về phạm vi địa lý, Điều tra DSGK 2024 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước, gồm tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngoại trừ 4 huyện đảo nhỏ: Bạch Long Vỹ (thành phố Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa)[13].

1.1.4. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Thời gian thu thập thông tin trong Điều tra DSGK 2024 bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 4 năm 2024.

1.1.5. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra DSGK 2024 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên thiết bị di động thông minh (CAPI).

[13] Mặc dù không điều tra, số liệu dân số của 4 huyện đảo nói trên vẫn được ngành thống kê theo dõi hằng năm. Theo đó, dân số tại thời điểm 01/4/2024 của Huyện Bạch Long Vỹ (Tp. Hải Phòng): 1.166 người; Huyện Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị): 480 người; Huyện Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng) và Huyện Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa): 95 người.

Một số trường hợp đặc biệt, đối với những đối tượng điều tra không thể tiếp cận trực tiếp hoặc tiếp cận nhiều lần không được, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định lựa chọn phương pháp thu thập thông tin phù hợp bằng cách gửi mẫu phiếu giấy hoặc phiếu điện tử (CAPI hoặc Webform) để đối tượng điều tra tự cung cấp thông tin.

1.1.6. Nội dung điều tra và phiếu điều tra

Điều tra DSGK 2024 thu thập thông tin về các nội dung chính sau:

- Thông tin về nhân khẩu học của các thành viên hộ;

- Thông tin về di cư;

- Thông tin về giáo dục;

- Thông tin về hôn nhân;

- Thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi;

- Thông tin về người chết của hộ;

- Thông tin về nhà ở và điều kiện sống của hộ.

Điều tra DSGK 2024 sử dụng 03 loại phiếu để thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư và thu thập thông tin phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Phiếu 01/DSGK-BK: Thu thập các thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư.

- Phiếu 02/DSGK-PN: Thu thập thông tin nhân khẩu học và di cư của dân số, thông tin về người chết trong vòng 5 năm và nhà ở của hộ.

- Phiếu 03/DSGK-PD: Ngoài các thông tin như Phiếu 02/DSGK-PN, bổ sung thu thập các thông tin về tình trạng hôn nhân, giáo dục của thành viên hộ; lịch sử sinh của nữ từ 10-49 tuổi, thông tin về nhà ở và điều kiện sống của hộ.

1.2. Tổ chức điều tra

1.2.1 Công tác chuẩn bị

a. Thành lập Tổ Công tác cấp trung ương và cấp tỉnh

Bộ kế hoạch và Đầu tư thành lập Tổ Công tác cấp trung ương bao gồm thành viên là Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Tổng cục Thống kê; đại diện các Bộ, ngành. Tổ Công tác cấp trung ương có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cả nước.

Cục Thống kê tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập Tổ Công tác cấp tỉnh bao gồm Cục trưởng Cục Thống kê, Lãnh đạo Cục Thống kê và Lãnh đạo các đơn vị liên quan của Cục Thống kê; đại diện các Sở, ban, ngành liên quan (trong đó có đại diện của cơ quan Công

an). Tổ Công tác cấp tỉnh chịu sự điều hành trực tiếp của Tổ trưởng Tổ Công tác và chịu sự giám sát của Tổ Công tác cấp trung ương.

b. Thiết kế, phân bổ và chọn mẫu điều tra

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Dân số và Lao động (Vụ DSLĐ) nghiên cứu thiết kế mẫu, phân bổ mẫu và chọn mẫu đảm bảo thực hiện đầy đủ các mục đích của cuộc điều tra.

c. Cập nhật sơ đồ nền, cập nhật địa bàn và lập bảng kê

Cục TTDL hướng dẫn chi tiết công tác cập nhật sơ đồ nền xã, phường, thị trấn; cập nhật địa bàn điều tra và lập bảng kê.

Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác cập nhật sơ đồ nền xã, phường, thị trấn; cập nhật địa bàn điều tra và lập bảng kê đảm bảo thu thập đầy đủ thông tin về số nhà, số hộ, số người phục vụ công tác thu thập thông tin và suy rộng kết quả điều tra.

d. Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

Lực lượng tham gia điều tra gồm: người cập nhật sơ đồ nền, người cập nhật địa bàn, người lập bảng kê, ĐTV, giám sát viên (GSV) các cấp.

Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ tuyển chọn người cập nhật sơ đồ nền, người cập nhật địa bàn, người lập bảng kê, ĐTV, GSV cấp tỉnh, cấp huyện.

**) Người cập nhật sơ đồ nền, cập nhật địa bàn và lập bảng kê:* Là người tại địa phương, am hiểu về địa bàn và có khả năng tiếp cận với hộ để lập bảng kê. Khối lượng trung bình như sau: xã có từ 1-3 địa bàn điều tra (ĐBĐT): 01 người; xã có từ 4-6 ĐBĐT: 02 người; xã có từ 6-10 ĐBĐT: 03 người; xã có trên 10 ĐBĐT: 4 người.

**) Điều tra viên:*

Tuyển chọn ĐTV phải chọn những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể lấy người có trình độ trung học cơ sở), khuyến khích chọn ĐTV là nữ, ưu tiên tuyển chọn ĐTV đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây. Để ngăn ngừa hiện tượng sao chép từ sổ sách địa phương vào phiếu điều tra, không nên sử dụng cán bộ đang quản lý tài liệu đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, ghi chép ban đầu về dân số hoặc chuyên trách công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình làm ĐTV. Trong trường hợp đặc thù phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác đến, Cục Thống kê phải thuê người sở tại thông thạo địa bàn để dẫn đường giúp ĐTV tiếp cận các hộ điều tra. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông thì phải thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch để giúp ĐTV. Trung bình: 01 ĐTV/3 ĐBĐT.

Trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định tuyển chọn người lập bảng kê và ĐTV phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

**) Giám sát viên:*

- GSV cấp tỉnh, cấp huyện: Cục Thống kê chủ động tuyển chọn và phân công công chức thống kê và các đơn vị liên quan đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với kinh phí được giao.

- GSV cấp trung ương: Là các công chức, viên chức thuộc các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành liên quan tham gia Điều tra DSGK 2024.

đ. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Cấp trung ương: Tổng cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn cho giám sát viên cấp trung ương, lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh và giảng viên cấp tỉnh. Cụ thể, tập huấn triển khai Phương án điều tra, hướng dẫn cập nhật sơ đồ nền, cập nhật địa bàn và lập bảng kê trong 01 ngày; tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng thiết bị và phần mềm trong 02 ngày.

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn cho giám sát viên cấp tỉnh, lãnh đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện và giảng viên cấp huyện. Cụ thể, tập huấn triển khai Phương án điều tra, hướng dẫn cập nhật sơ đồ nền, cập nhật địa bàn và lập bảng kê trong 01 ngày; tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng thiết bị và phần mềm trong 02 ngày.

- Cấp huyện: Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định Cục Thống kê cấp tỉnh hoặc Chi cục Thống kê huyện tổ chức 02 lớp tập huấn theo huyện hoặc cụm huyện. Trung bình mỗi lớp tập huấn khoảng 60 đại biểu. Cụ thể, tập huấn công tác hướng dẫn cập nhật sơ đồ nền, cập nhật địa bàn và lập bảng kê trong 01 ngày; tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng thiết bị và phần mềm trong 02 ngày.

e. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn; Cục Thống kê cấp tỉnh chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

g. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm ứng dụng trong Điều tra DSGK 2024 do Cục TTDL chủ trì thực hiện bao gồm:

- Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa bàn điều tra.

- Chương trình thu thập thông tin: Phần mềm thu thập thông tin của các loại phiếu điều tra, chương trình chọn mẫu, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra được thực hiện trên Trang Web điều hành tác nghiệp cho các cấp GSV,...

- Chương trình khai thác, công bố kết quả.

- Chương trình xây dựng cơ sở dữ liệu về dân số.

1.2.2. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê chỉ đạo Chi cục Thống kê huyện tổ chức điều tra tại các địa bàn điều tra được chọn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại đúng hộ được chọn điều tra, đạt yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định. Điều tra viên thực hiện thu thập thông tin và hoàn thiện phiếu điện tử.

1.2.3. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra. Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,....

Hình thức kiểm tra, giám sát: Trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; Trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

1.2.4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

- Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước.

- Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì, phối hợp với Vụ DSLĐ và Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ DSLĐ thiết kế.

2. Thiết kế và ước lượng mẫu điều tra

Điều tra DSGK 2024 là cuộc điều tra chọn mẫu, mẫu được thiết kế đảm bảo mức độ đại diện đến cấp huyện đối với chỉ tiêu về quy mô dân số và cấp tỉnh đối với các chỉ tiêu còn lại.

2.1. Cỡ mẫu dàn chọn mẫu

Trong ĐT DSGK 2024, cỡ mẫu 20% địa bàn điều tra của cả nước (tương đương 39.340 địa bàn) được xác định là đủ để ước lượng quy mô dân số đại diện đến cấp huyện.

Dàn chọn mẫu sử dụng trong Điều tra DSGK 2024 là dàn mẫu tổng thể của Tổng điều tra năm 2019 sau khi đã loại các địa bàn đặc thù và được cập nhật đến tháng 10/2023. Quy mô hộ được sử dụng cho việc phân bổ mẫu là quy mô hộ sau khi cập nhật.

2.2. Phân bổ mẫu

2.2.1. Phân bổ mẫu cấp huyện

Mỗi huyện được xác định là một tầng chọn mẫu riêng. Phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ *(square root allocation)* được lựa chọn để phân bổ địa bàn điều tra cho từng huyện. Phương pháp này khắc phục được những hạn chế của phương pháp phân bổ mẫu nghịch đảo và phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với quy mô. Với phương pháp này, những huyện lớn, có nhiều hộ, sẽ có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ mẫu chung của toàn quốc và những huyện nhỏ, có ít hộ, sẽ có tỷ lệ mẫu lớn hơn tỷ lệ chung của toàn quốc. Điều này sẽ giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện đồng thời vẫn bảo đảm ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh và toàn quốc.

Quy mô địa bàn tối thiểu được xác định cho cấp huyện là 24 địa bàn. Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những huyện có số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn 24 sẽ được tăng lên thành 24. Những huyện nhỏ có tỷ lệ phân bổ mẫu lớn hơn 50% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 50% nhưng vẫn phải bảo đảm số địa bàn tối thiểu là 24. Bốn huyện đảo nhỏ không bao gồm trong Điều tra DSGK 2024 là: Bạch Long Vỹ (Tp. Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (Tp. Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).

2.2.2. Phân bổ mẫu cấp tỉnh

Tương tự như cấp huyện, để đảm bảo tính đại diện đối với mẫu cấp tỉnh, phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ cũng được sử dụng để phân bổ mẫu cho từng tỉnh. Cỡ mẫu 6,5% địa bàn điều tra của cả nước được xác định là đủ để đại diện cho các chỉ tiêu cấp tỉnh. Sau khi thực hiện phân bổ theo phương pháp trên, những tỉnh có số địa bàn mẫu được phân bổ ít hơn 120 sẽ được tăng lên thành 120.

2.3. Chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu của TĐTDS 2019 và kết quả cập nhật danh sách địa bàn đến năm 2023 (sau khi đã loại các địa bàn đặc thù, địa bàn bị giải tỏa và cập nhật mã và tên đơn vị hành chính, thành thị/nông thôn). Công tác chọn địa bàn điều tra được thực hiện như sau:

2.3.1. Chọn địa bàn cấp huyện

Sau khi loại 4 huyện đảo nhỏ đã nêu trên, cả nước có 692 dàn mẫu cấp huyện. Thực hiện chọn mẫu cho 692 huyện theo các bước:

(i) Sắp xếp thứ tự các địa bàn trong huyện theo mã thành thị, nông thôn, mã xã và mã địa bàn (đã được rà soát và cập nhật mới);

(ii) Thực hiện chọn mẫu theo phương pháp xác xuất tỷ lệ thuận với quy mô hộ *(Probability Proportional to Size - PPS)*.

Theo phương pháp chọn mẫu PPS, những địa bàn có số hộ lớn hơn sẽ có khả năng rơi vào mẫu cao hơn và ngược lại. So với phương pháp chọn mẫu hệ thống thông thường (chọn mẫu theo khoảng cách), phương pháp này góp phần làm giảm sai số mẫu khi suy rộng.

2.3.2. Chọn địa bàn cấp tỉnh

ĐT DSGK 2024 sử dụng 2 loại phiếu: phiếu ngắn và phiếu dài. Phiếu ngắn là một phần của phiếu dài. Các chỉ tiêu có chung ở phiếu ngắn và phiếu dài sẽ được tổng hợp chung để tính toán suy rộng quy mô dân số cho cấp huyện. Vì vậy, mẫu điều tra phiếu ngắn sẽ chứa đựng mẫu điều tra phiếu dài, hay nói cách khác, mẫu điều tra phiếu dài sẽ là mẫu con của phiếu ngắn.

Sau khi hoàn thành công việc chọn mẫu cho từng huyện theo phương pháp PPS, mẫu phiếu ngắn của mỗi huyện được hòa chung vào thành dàn mẫu của tỉnh. 63 tỉnh là 63 dàn mẫu được sắp xếp lại theo thứ tự: thành thị/nông thôn (mới); mã huyện mới; mã xã mới và mã địa bàn. Chọn mẫu cấp tỉnh cũng sử dụng phương pháp chọn mẫu PPS (xác xuất chọn mẫu tỷ lệ thuận với quy mô) để chọn mẫu các địa bàn phiếu dài.

2.3.3. Chọn hộ điều tra

Trong mỗi ĐBĐT đã được chọn, tiến hành điều tra 30 hộ trong để thực hiện thu thập thông tin. Việc không điều tra toàn bộ số hộ trong một địa bàn một mặt giúp tiết kiệm kinh phí và nguồn lực, mặt khác góp phần làm giảm tác động của thiết kế mẫu từ đó sẽ làm giảm sai số chọn mẫu.

Công tác chọn hộ do Cục Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện trên chương trình phần mềm theo phương pháp chọn mẫu hệ thống sau khi hoàn thành công tác cập nhật bảng kê hộ trong các địa bàn điều tra.

2.4. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.4.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

(1) Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp huyện

Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp huyện được tính theo công thức sau:

$$W_{di}^{1} = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}} \times \frac{M'_{di}}{m_{di}},$$

Trong đó:

W_{di}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐTDS 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2019;

M'_{di} : Số hộ đã được lập bảng kê của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra (m_{di} = 30).

(2) Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp tỉnh

Quyền số thiết kế mẫu điều tra cấp tỉnh được tính theo công thức sau:

$$W_{pdi}^{1} = \frac{M_p \times M'_{di}}{n_p \times M_{di} \times m_{di}}$$

Trong đó:

W_{pdi}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

n_p : Số địa bàn mẫu được phân bổ của tỉnh p;

M_h : Số hộ của tỉnh p tính được từ kết quả TĐTDS 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2019;

M'_{di} : Số hộ đã được lập bảng kê của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra (m_{di} = 30).

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

(1) Quyền số điều chỉnh mẫu điều tra cấp huyện

$$W_{di}^{2} = W_{di}^{1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}},$$

W_{di}^{2} : Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp huyện;

W_{di}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra (m_{di} = 30);

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

(2) Quyền số điều chỉnh mẫu điều tra cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{2} = W_{pdi}^{1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}},$$

W_{pdi}^{2} : Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh;

W_{pdi}^{1} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra (m_{di} = 30);

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

(1) Ước tính dân số cấp huyện dựa vào công thức:

$$P_{2024} = P_{2019} \times \frac{P_{2024(IPS)}}{P_{2019(IPS)}}$$

$$\Leftrightarrow$$

$$P_{2024} = P_{2019} \times \frac{P_{2024(IPS)}}{P_{2024(IPS)} - B_{IPS} + D_{IPS} - IM_{IPS} + OM_{IPS}}$$

Trong đó: P_{2024}: Dân số năm 2024; P_{2019}: Dân số năm 2019; B_{IPS}: Số sinh trong vòng 5 năm; D_{IPS}: Số chết trong vòng 5 năm; IM_{IPS}: Số nhập cư trong 5 năm; OM_{IPS}: Số xuất cư trong 5 năm theo kết quả Điều tra DSGK 2024.

(2) Hiệu chỉnh quyền số theo dân số đã ước tính

Dân số sau khi ước tính gián tiếp được từ công thức trên được sử dụng để hiệu chỉnh quyền số cấp huyện và cấp tỉnh.

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp huyện*

$$W_{di}^{3} = W_{di}^{2} \times \frac{M_d}{M_d^{'}},$$

Trong đó:

W_{di}^{3} : Quyền số hiệu chỉnh địa bàn cấp huyện;

W_{di}^{2} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp huyện;

M_d: Dân số huyện d ước tính gián tiếp;

$M_d^{'}$: Dân số huyện d tính theo quyền số thiết kế (W_{di}^{2}).

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W_{pdi}^{3} = W_{pdi}^{2} \times \frac{M_p}{M_p^{'}},$$

Trong đó:

W_{pdi}^{3} : Quyền số hiệu chỉnh địa bàn cấp tỉnh;

W_{pdi}^{2} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

M_p: Dân số tỉnh p ước tính gián tiếp;

$M_p^{'}$: Dân số tỉnh p tính theo quyền số thiết kế (W_{pdi}^{2}).

3. Một số khái niệm, định nghĩa

3.1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024. Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh 'rước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3.2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3.3. Mức chết

Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

3.4. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. *Tỷ lệ biết đọc biết viết* là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

3.5. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

3.6. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ…) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

PHẦN III

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1. DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**101112656**	**50346030**	**50766626**	**38599637**	**18977597**	**19622039**	**62513019**	**31368433**	**31144586**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	13297665	6660974	6636691	2989976	1456981	1532996	10307689	5203993	5103696
Đồng bằng sông Hồng	23952003	11898591	12053412	9299765	4585576	4714189	14652238	7313016	7339223
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20929128	10424491	10504637	6927811	3415224	3512586	14001317	7009267	6992051
Tây Nguyên	6227358	3132900	3094458	1827001	909096	917905	4400357	2223804	2176554
Đông Nam Bộ	19177464	9493833	9683631	12771394	6276165	6495229	6406070	3217668	3188401
Đồng bằng sông Cửu Long	17529037	8735241	8793797	4783690	2334555	2449134	12745348	6400685	6344663
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	8685607	4329896	4355711	4260806	2093662	2167144	4424801	2236234	2188567
Hà Giang	908263	460673	447590	140713	69268	71445	767550	391405	376144
Cao Bằng	555809	272981	282828	141410	66345	75065	414399	206636	207763
Bắc Kạn	328609	164495	164114	78768	38076	40692	249841	126419	123422
Tuyên Quang	820054	411565	408490	124239	60289	63950	695815	351275	344540
Lào Cai	787066	400315	386751	212808	105181	107626	574258	295133	279125
Điện Biên	653422	329692	323730	99081	48040	51041	554342	281653	272689
Lai Châu	494626	250156	244470	85878	41949	43929	408748	208207	200541
Sơn La	1327430	668727	658703	189580	91866	97713	1137850	576861	560990
Yên Bái	863338	432359	430979	176402	86225	90177	686936	346134	340803
Hoà Bình	892373	444096	448277	232506	113411	119096	659867	330686	329181
Thái Nguyên	1361474	669945	691529	549882	267043	282838	811593	402902	408691
Lạng Sơn	813978	410749	403229	188502	92181	96321	625476	318569	306908
Quảng Ninh	1393702	701621	692081	950780	474247	476534	442922	227375	215547
Bắc Giang	1950615	982980	967635	471373	233706	237667	1479242	749274	729968

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**
Phú Thọ	1540608	762241	778367	298836	143401	155435	1241772	618840	622932
Vĩnh Phúc	1221803	610350	611453	410282	203703	206578	811521	406647	404875
Bắc Ninh	1543529	774068	769461	785886	394396	391491	757643	379673	377970
Hải Dương	1971326	979859	991467	617486	306422	311063	1353840	673436	680404
Hải Phòng	2121841	1050350	1071491	968888	475284	493603	1152954	575066	577888
Hưng Yên	1313798	659914	653884	223051	111046	112005	1090747	548868	541879
Thái Bình	1888184	927618	960567	221941	106044	115897	1666243	821574	844669
Hà Nam	892755	439378	453377	253944	125034	128909	638811	314344	324467
Nam Định	1892427	914140	978287	385705	185458	200247	1506722	728682	778040
Ninh Bình	1027030	511397	515633	220997	110280	110716	806033	401117	404916
Thanh Hoá	3760650	1884643	1876007	1031910	513978	517932	2728740	1370665	1358075
Nghệ An	3470988	1743812	1727176	539935	264371	275564	2931053	1479441	1451612
Hà Tĩnh	1329365	657335	672030	294829	142943	151887	1034536	514392	520144
Quảng Bình	924169	459417	464752	217040	106468	110573	707129	352949	354179
Quảng Trị	658619	325374	333245	211910	103295	108615	446709	222079	224630
Thừa Thiên Huế	1177624	587074	590550	622077	306940	315138	555546	280134	275412
Đà Nẵng	1269070	630053	639017	1114084	553713	560371	154986	76339	78647
Quảng Nam	1539468	757210	782258	469930	229026	240903	1069538	528184	541355
Quảng Ngãi	1256952	625011	631941	276974	135123	141850	979978	489888	490090
Bình Định	1515422	748202	767220	622230	306694	315537	893192	441509	451683
Phú Yên	883298	443346	439952	289812	143799	146013	593486	299547	293939
Khánh Hoà	1267443	624874	642568	533700	260376	273325	733742	364499	369244
Ninh Thuận	609820	303038	306782	214984	106221	108763	394836	196817	198019
Bình Thuận	1266240	635101	631139	488395	242277	246118	777845	392824	385021
Kon Tum	598201	301650	296551	193226	95794	97431	404976	205856	199120

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**
Gia Lai	1630311	809694	820616	476708	234647	242061	1153603	575047	578555
Đắk Lắk	1944821	978203	966618	501231	250263	250968	1443590	727940	715650
Đắk Nông	692896	357154	335743	116577	58655	57921	576320	298498	277821
Lâm Đồng	1361129	686198	674931	539259	269736	269523	821870	416462	405408
Bình Phước	1060448	532981	527467	311336	154950	156386	749112	378031	371081
Tây Ninh	1201736	598608	603128	390717	191998	198718	811019	406610	404409
Bình Dương	2858815	1448783	1410032	2446310	1241346	1204963	412505	207437	205068
Đồng Nai	3341716	1680897	1660819	1511258	754811	756446	1830458	926085	904373
Bà Rịa - Vũng Tàu	1192863	595157	597706	709511	351517	357993	483352	243639	239713
TP. Hồ Chí Minh	9521886	4637407	4884479	7402264	3581541	3820722	2119622	1055866	1063756
Long An	1753041	873382	879659	323474	154654	168820	1429567	718728	710839
Tiền Giang	1795251	885707	909543	295146	139414	155733	1500104	746294	753810
Bến Tre	1305281	643099	662182	173001	82324	90677	1132280	560775	571505
Trà Vinh	1022887	506946	515941	181350	87466	93884	841537	419480	422057
Vĩnh Long	1035362	512560	522802	233088	114088	119000	802274	398472	403801
Đồng Tháp	1600963	801298	799665	326234	158326	167908	1274730	642972	631758
An Giang	1911002	953574	957428	702821	345058	357763	1208181	608516	599665
Kiên Giang	1763826	886742	877084	518867	254268	264599	1244959	632474	612485
Cần Thơ	1268514	631806	636708	886734	437148	449586	381780	194658	187121
Hậu Giang	728924	364985	363938	203156	100624	102532	525768	264361	261406
Sóc Trăng	1203705	599252	604453	399569	195563	204006	804136	403689	400447
Bạc Liêu	929439	467977	461461	257255	126413	130843	672183	341564	330619
Cà Mau	1210843	607911	602932	282994	139211	143783	927849	468700	459149

Biểu 2. DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**101112656**	**50346030**	**50766626**	**38599637**	**18977597**	**19622039**	**62513019**	**31368433**	**31144586**
0-4	7593629	3980808	3612821	2593850	1369639	1224210	4999780	2611169	2388611
5-9	7885824	4135560	3750264	2775549	1455789	1319759	5110275	2679770	2430505
10-14	8129594	4236161	3893434	2902710	1522135	1380576	5226884	2714026	2512858
15-19	7112790	3653272	3459517	2724153	1406907	1317246	4388637	2246366	2142271
20-24	6439032	3255831	3183201	2652952	1317216	1335736	3786081	1938615	1847466
25-29	6618576	3366315	3252261	2587073	1272604	1314469	4031503	2093711	1937793
30-34	8421929	4249330	4172599	3288355	1591483	1696871	5133575	2657846	2475728
35-39	8415265	4248363	4166902	3341104	1618471	1722634	5074161	2629892	2444269
40-44	7738227	3888250	3849977	3163618	1551593	1612025	4574609	2336658	2237952
45-49	6717909	3366925	3350985	2649819	1311939	1337881	4068090	2054986	2013104
50-54	6239944	3109270	3130674	2412450	1190571	1221879	3827494	1918699	1908795
55-59	5592083	2726325	2865757	2096501	1012469	1084032	3495581	1713856	1781725
60-64	4839005	2249858	2589147	1868881	871919	996963	2970124	1377939	1592184
65-69	3638210	1620410	2017800	1444884	647988	796897	2193325	972422	1220903
70-74	2356189	1002727	1353462	892013	377791	514222	1464175	624936	839240
75-79	1402863	566883	835980	531885	212806	319078	870978	354077	516902
80 tuổi trở lên	1971585	689742	1281843	673839	246277	427562	1297746	443465	854281
Trung du và miền núi phía Bắc	**13297665**	**6660974**	**6636691**	**2989976**	**1456981**	**1532996**	**10307689**	**5203993**	**5103696**
0-4	1233326	646772	586555	238147	126280	111867	995179	520491	474688
5-9	1241422	656748	584674	258234	136532	121703	983187	520216	462971
10-14	1239219	643684	595535	267113	141093	126020	972106	502592	469514
15-19	931905	478662	453243	192415	101093	91323	739490	377570	361920

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
20-24	737989	380704	357285	129474	64391	65083	608515	316313	292202
25-29	824162	425195	398967	155924	74666	81258	668238	350528	317709
30-34	1121151	575813	545338	226047	105994	120053	895103	469818	425285
35-39	1119115	576751	542364	251841	117816	134025	867274	458935	408339
40-44	958649	487746	470903	243652	120124	123528	714997	367622	347375
45-49	825030	406242	418788	199705	95658	104048	625325	310584	314741
50-54	732835	355921	376914	177789	83381	94408	555046	272540	282507
55-59	682619	327315	355304	169219	81197	88023	513399	246118	267281
60-64	603190	279101	324089	166345	77222	89123	436846	201880	234966
65-69	414666	184528	230138	125030	57393	67637	289636	127135	162501
70-74	246340	101690	144650	77669	32008	45660	168672	69682	98990
75-79	154450	58357	96093	48052	19208	28844	106398	39149	67249
80 tuổi trở lên	231597	75745	155852	63320	22924	40396	168277	52821	115456
Đồng bằng sông Hồng	**23952003**	**11898591**	**12053412**	**9299765**	**4585576**	**4714189**	**14652238**	**7313016**	**7339223**
0-4	1847245	997087	850158	668942	362899	306043	1178303	634188	544115
5-9	1911658	1018265	893392	706564	374421	332143	1205094	643844	561249
10-14	1991282	1052542	938740	758157	403000	355157	1233125	649542	583583
15-19	1667581	862435	805145	677185	349912	327273	990396	512523	477873
20-24	1426921	708891	718030	595242	290716	304526	831679	418175	413504
25-29	1417549	709643	707906	559802	271361	288441	857747	438282	419465
30-34	1867660	913058	954602	724440	338390	386050	1143219	574667	568552
35-39	1901690	950265	951425	756117	364000	392117	1145573	586265	559308
40-44	1771184	888166	883019	743595	363148	380446	1027590	525017	502572

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
45-49	1469124	729379	739745	593622	294033	299589	875502	435346	440156
50-54	1391394	686506	704888	528592	257927	270665	862802	428578	434223
55-59	1231458	599706	631753	433001	211088	221914	798457	388618	409839
60-64	1313029	616181	696848	499581	239281	260300	813448	376901	436548
65-69	1047705	483600	564105	412070	196041	216029	635635	287560	348075
70-74	669345	290686	378659	262607	115947	146661	406738	174740	231998
75-79	426720	178379	248341	174801	72168	102633	251919	106211	145708
80 tuổi trở lên	600459	213804	386655	205445	81244	124201	395013	132560	262454
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**20929128**	**10424491**	**10504637**	**6927811**	**3415224**	**3512586**	**14001317**	**7009267**	**6992051**
0-4	1709707	891598	818109	519818	272057	247760	1189890	619541	570349
5-9	1758277	911749	846528	551793	285738	266055	1206484	626011	580473
10-14	1685314	871353	813961	548823	286930	261893	1136491	584423	552068
15-19	1404688	719545	685142	483042	250629	232413	921646	468916	452730
20-24	1234188	628051	606137	415345	207858	207488	818843	420193	398650
25-29	1402840	724636	678205	435152	215916	219237	967688	508720	458968
30-34	1769277	915128	854149	578209	282954	295256	1191067	632174	558893
35-39	1580578	816948	763630	544636	269006	275630	1035942	547942	488000
40-44	1413163	714971	698192	502356	249416	252939	910808	465555	445253
45-49	1343297	676782	666515	462579	231968	230611	880717	444814	435903
50-54	1321453	655523	665930	448422	223422	225000	873030	432101	440929
55-59	1208762	583631	625132	412100	198168	213932	796662	385462	411200
60-64	978115	447722	530393	330991	152523	178468	647124	295199	351925

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
65-69	756961	337466	419495	266811	120366	146445	490150	217100	273050
70-74	518162	216590	301572	170886	71558	99328	347276	145031	202245
75-79	332708	134038	198671	108446	43927	64519	224263	90111	134152
80 tuổi trở lên	511637	178761	332876	148401	52788	95613	363236	125973	237263
Tây Nguyên	**6227358**	**3132900**	**3094458**	**1827001**	**909096**	**917905**	**4400357**	**2223804**	**2176554**
0-4	569978	290869	279109	138074	72239	65834	431904	218629	213275
5-9	570308	292221	278087	147167	76144	71023	423141	216077	207064
10-14	571696	293867	277829	152025	79365	72659	419671	214502	205170
15-19	497883	254499	243384	128366	66071	62295	369516	188428	181088
20-24	400471	209108	191363	98057	49192	48865	302414	159916	142498
25-29	452783	233113	219670	119291	58523	60768	333492	174590	158902
30-34	520957	265921	255036	156146	75903	80243	364810	190018	174793
35-39	495286	249258	246028	155644	76020	79624	339642	173238	166404
40-44	443864	220325	223539	143142	69945	73197	300722	150380	150342
45-49	394671	198383	196288	127101	63423	63678	267570	134960	132610
50-54	366798	188240	178558	124877	63604	61273	241921	124636	117285
55-59	309805	155459	154346	109509	55364	54145	200296	100095	100201
60-64	238543	113986	124557	87361	42508	44853	151182	71478	79704
65-69	164366	77256	87110	61417	29099	32318	102949	48157	54793
70-74	97910	40963	56947	35028	14538	20490	62881	26425	36457
75-79	55917	23237	32680	19104	8507	10597	36813	14730	22083
80 tuổi trở lên	76124	26195	49928	24692	8651	16041	51431	17544	33887

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đông Nam Bộ	**19177464**	**9493833**	**9683631**	**12771394**	**6276165**	**6495229**	**6406070**	**3217668**	**3188401**
0-4	1201990	623405	578584	770452	402945	367507	431537	220460	211077
5-9	1284472	673218	611254	820804	431784	389019	463668	241434	222234
10-14	1339438	701000	638438	838092	437485	400607	501347	263515	237831
15-19	1364391	701195	663195	896869	461977	434892	467522	239219	228304
20-24	1525514	761462	764051	1080586	536491	544095	444928	224972	219956
25-29	1487863	745579	742284	1029529	509370	520159	458334	236209	222125
30-34	1813841	899752	914089	1236671	605443	631228	577170	294309	282861
35-39	1839817	901427	938390	1232736	594567	638169	607080	306860	300221
40-44	1664831	819671	845161	1124841	547528	577313	539990	272142	267848
45-49	1358251	681029	677222	904673	447533	457140	453578	233496	220082
50-54	1191560	598483	593077	790044	395135	394909	401517	203349	198168
55-59	988399	480739	507661	643738	310693	333046	344661	170046	174615
60-64	791208	365541	425668	523166	240786	282380	268042	124755	143287
65-69	578853	251727	327126	389434	167094	222339	189420	84633	104787
70-74	332602	141005	191597	218375	91171	127204	114227	49834	64393
75-79	177682	67706	109976	117026	43765	73261	60656	23942	36715
80 tuổi trở lên	236751	80893	155858	154358	52398	101961	82393	28495	53897
Đồng bằng sông Cửu Long	**17529037**	**8735241**	**8793797**	**4783690**	**2334555**	**2449134**	**12745348**	**6400685**	**6344663**
0-4	1031383	531077	500306	258417	133218	125199	772966	397859	375107
5-9	1119688	583359	536330	290987	151170	139817	828701	432188	396513
10-14	1302646	673715	628931	338501	174261	164240	964145	499453	464691

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15-19	1246343	636935	609408	346276	177225	169051	900067	459710	440357
20-24	1113949	567615	546334	334247	168568	165679	779702	399046	380655
25-29	1033379	528150	505229	287374	142768	144606	746005	385382	360623
30-34	1329044	679659	649385	366840	182799	184041	962205	496861	465344
35-39	1478780	753715	725065	400131	197062	203069	1078649	556653	521997
40-44	1486536	757372	729163	406033	201431	204602	1080503	555941	524561
45-49	1327536	675110	652426	362138	179324	182814	965398	495786	469612
50-54	1235904	624598	611306	342726	167102	175624	893177	457495	435682
55-59	1171039	579477	591562	328933	155960	172973	842106	423516	418589
60-64	914920	427326	487593	261438	119599	141838	653482	307727	345755
65-69	675658	285832	389826	190123	77995	112128	485535	207837	277698
70-74	491829	211792	280037	127448	52568	74880	364381	159224	205158
75-79	255385	105166	150220	64456	25232	39224	190930	79934	110995
80 tuổi trở lên	315017	114343	200674	77621	28271	49350	237396	86072	151324

Biểu 3. SỐ HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**28146939**	**11240277**	**16906663**
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3373668	854388	2519280
Đồng bằng sông Hồng	6948031	2733490	4214542
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5671186	1922691	3748495
Tây Nguyên	1639277	519175	1120102
Đông Nam Bộ	5601737	3815828	1785910
Đồng bằng sông Cửu Long	4913039	1394706	3518333
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	2365632	1227460	1138172
Hà Giang	203851	38609	165242
Cao Bằng	145227	42468	102759
Bắc Kạn	87022	22340	64682
Tuyên Quang	217292	36002	181289
Lào Cai	186313	58563	127750
Điện Biên	154156	29285	124871
Lai Châu	112134	24104	88029
Sơn La	314946	53898	261048
Yên Bái	229981	54162	175819
Hoà Bình	225341	65202	160139
Thái Nguyên	377201	161848	215353
Lạng Sơn	211410	51957	159453
Quảng Ninh	392785	275967	116817
Bắc Giang	493277	130808	362469
Phú Thọ	415517	85141	330376
Vĩnh Phúc	320095	112909	207186
Bắc Ninh	462631	241405	221225
Hải Dương	598552	189258	409294
Hải Phòng	628571	283623	344948
Hưng Yên	387950	64121	323829
Thái Bình	597470	71363	526107
Hà Nam	277990	78657	199333
Nam Định	615301	123129	492172
Ninh Bình	301055	65597	235457
Thanh Hoá	978708	278056	700652

Biểu 3. (Tiếp theo)

Đơn vị: Hộ

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nghệ An	867385	148731	718654
Hà Tĩnh	386864	85284	301580
Quảng Bình	247215	58445	188769
Quảng Trị	176850	57748	119102
Thừa Thiên Huế	311862	167841	144022
Đà Nẵng	348238	307886	40353
Quảng Nam	429246	126110	303136
Quảng Ngãi	357543	79639	277904
Bình Định	447211	177385	269826
Phú Yên	263077	87809	175268
Khánh Hoà	345770	149326	196444
Ninh Thuận	166475	61416	105059
Bình Thuận	344742	137016	207726
Kon Tum	156848	53211	103637
Gia Lai	409340	133390	275949
Đắk Lắk	511281	142388	368894
Đắk Nông	182640	33377	149263
Lâm Đồng	379168	156809	222360
Bình Phước	293799	93284	200516
Tây Ninh	354182	119465	234716
Bình Dương	985925	862427	123498
Đồng Nai	914704	422473	492231
Bà Rịa - Vũng Tàu	334952	201024	133929
TP. Hồ Chí Minh	2718175	2117155	601020
Long An	501057	95497	405560
Tiền Giang	517155	92626	424529
Bến Tre	410387	55027	355360
Trà Vinh	286956	55759	231197
Vĩnh Long	296479	72624	223855
Đồng Tháp	456976	98156	358820
An Giang	534529	197503	337026
Kiên Giang	479120	143760	335361
Cần Thơ	382796	280339	102457
Hậu Giang	199858	57917	141942
Sóc Trăng	320427	106971	213456
Bạc Liêu	221440	63821	157619
Cà Mau	305859	74705	231153

Biểu 4. SỐ HỘ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN QUỐC	**28146939**	**3399005**	**5285133**	**5225016**	**7141732**	**3808587**	**2031614**	**1255852**	**3,6**
Thành thị	11240277	1649149	2236260	2123620	2810157	1305435	668557	447098	3,4
Nông thôn	16906663	1749856	3048873	3101395	4331575	2503152	1363058	808754	3,7
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3373668	276440	537685	589459	869921	519689	358821	221653	3,9
Đồng bằng sông Hồng	6948031	985220	1445271	1122226	1725244	972734	470973	226363	3,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5671186	600537	1007052	1022532	1475354	863965	441130	260616	3,7
Tây Nguyên	1639277	136341	266641	316708	466296	246910	117244	89138	3,8
Đông Nam Bộ	5601737	826122	1124354	1113188	1399997	598727	291277	248071	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4913039	574344	904131	1060902	1204919	606562	352170	210011	3,6
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	2365632	289143	397606	376586	652799	357209	192206	100084	3,7
Hà Giang	203851	10238	21804	32673	52286	34621	28751	23478	4,5
Cao Bằng	145227	12784	23299	29062	34999	22699	14699	7685	3,8
Bắc Kạn	87022	6495	15543	18905	20750	12695	8751	3883	3,8
Tuyên Quang	217292	17830	38632	39891	59041	31643	19853	10402	3,8
Lào Cai	186313	11017	25738	29401	51758	29366	20308	18725	4,2
Điện Biên	154156	9570	21258	25914	40129	23399	17051	16836	4,2
Lai Châu	112134	5555	11589	17568	31735	19529	13887	12272	4,4
Sơn La	314946	15311	41633	54115	87673	50123	38285	27805	4,2
Yên Bái	229981	21169	41128	43655	61389	30285	19938	12417	3,8
Hoà Bình	225341	15684	34323	42083	59259	35597	25934	12462	4,0
Thái Nguyên	377201	53286	67625	62364	91193	51629	34097	17007	3,6
Lạng Sơn	211410	13232	34450	44756	55781	32822	22105	8264	3,9
Quảng Ninh	392785	41890	75013	73595	111404	53490	25494	11899	3,5
Bắc Giang	493277	44942	77777	78058	121566	83596	56128	31209	4,0
Phú Thọ	415517	39327	82887	71014	102363	61685	39034	19208	3,7
Vĩnh Phúc	320095	33597	54907	47861	79813	54951	31565	17401	3,8
Bắc Ninh	462631	104564	93386	58007	86066	61091	36373	23145	3,3
Hải Dương	598552	89816	139851	97031	145347	79040	34055	13412	3,3
Hải Phòng	628571	88946	132838	109682	162765	81601	35921	16817	3,4
Hưng Yên	387950	55972	87532	58503	94809	54544	26197	10392	3,4
Thái Bình	597470	99891	147036	101238	136279	75975	27443	9607	3,2
Hà Nam	277990	45076	69719	44522	60605	37716	14334	6018	3,2
Nam Định	615301	99027	180310	103082	120799	72112	29212	10758	3,1
Ninh Bình	301055	37299	67072	52120	74556	45005	18173	6830	3,4

Biểu 4. (Tiếp theo)

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
Thanh Hoá	978708	87342	165507	162243	255215	161858	95403	51140	3,8
Nghệ An	867385	78398	130801	133528	212953	158238	92820	60647	4,0
Hà Tĩnh	386864	53104	83722	64378	86567	61426	26592	11075	3,4
Quảng Bình	247215	23810	42896	42423	65604	42624	19465	10393	3,7
Quảng Trị	176850	17668	33454	32674	41806	26714	15468	9066	3,7
Thừa Thiên Huế	311862	37726	47925	51053	81968	51081	25055	17054	3,8
Đà Nẵng	348238	50297	54438	60782	96132	44782	22800	19007	3,6
Quảng Nam	429246	53283	77366	78704	109647	62612	29970	17663	3,6
Quảng Ngãi	357543	38547	70907	69643	95522	49579	22877	10469	3,5
Bình Định	447211	52707	99646	90352	111856	55620	24340	12689	3,4
Phú Yên	263077	29093	55013	57296	76155	28265	11512	5743	3,4
Khánh Hoà	345770	31623	58271	73520	100448	45725	21817	14365	3,7
Ninh Thuận	166475	14899	28995	35986	45180	23290	10468	7658	3,7
Bình Thuận	344742	32038	58111	69951	96303	52149	22542	13649	3,7
Kon Tum	156848	14118	23531	29458	47117	22281	10811	9534	3,8
Gia Lai	409340	28086	57632	75926	120357	66412	33751	27175	4,0
Đắk Lắk	511281	38786	85648	101999	144536	76909	35815	27589	3,8
Đắk Nông	182640	16116	28834	34253	51193	29417	13616	9212	3,8
Lâm Đồng	379168	39235	70996	75072	103092	51892	23252	15629	3,6
Bình Phước	293799	28513	54012	60713	81366	38843	17901	12451	3,6
Tây Ninh	354182	48657	70714	79458	83706	38327	21132	12189	3,4
Bình Dương	985925	199447	275833	192467	207418	66368	25730	18662	2,9
Đồng Nai	914704	98654	155987	173386	261683	127639	58646	38709	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	334952	36890	58543	72529	93543	41620	19207	12620	3,6
TP. Hồ Chí Minh	2718175	413961	509265	534634	672281	285931	148661	153441	3,5
Long An	501057	65543	95362	105301	121547	58363	34377	20564	3,5
Tiền Giang	517155	66269	106146	111950	113259	61067	38340	20125	3,5
Bến Tre	410387	60072	98684	97285	85858	39231	20249	9008	3,2
Trà Vinh	286956	32749	50752	64702	72346	35808	18998	11603	3,6
Vĩnh Long	296479	38955	57235	65715	66279	34740	21127	12430	3,5
Đồng Tháp	456976	51596	87420	104215	112797	53614	32612	14722	3,5
An Giang	534529	59704	98479	117960	130087	67306	38292	22701	3,6
Kiên Giang	479120	41553	83599	104467	131243	62712	33541	22006	3,7
Cần Thơ	382796	77741	69444	72915	82244	40738	23751	15962	3,3
Hậu Giang	199858	18525	34936	44870	52956	25956	14563	8052	3,6
Sóc Trăng	320427	27233	52208	69590	86475	44109	24505	16307	3,8
Bạc Liêu	221440	13317	24732	38790	66567	37361	23392	17282	4,2
Cà Mau	305859	21087	45135	63143	83260	45559	28424	19250	4,0

Biểu 5. TỶ SỐ GIỚI TÍNH, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
TOÀN QUỐC	**99,2**	**96,7**	**100,7**	**48,4**	**23,3**	**67,4**	**9,3**	**60,2**
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	95,0	102,0	55,8	27,9	64,2	7,9	44,4
Đồng bằng sông Hồng	98,7	97,3	99,6	55,0	24,0	64,5	11,5	70,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	97,2	100,2	53,3	24,6	65,3	10,1	60,1
Tây Nguyên	101,2	99,0	102,2	51,1	27,5	66,2	6,3	37,0
Đông Nam Bộ	98,0	96,6	100,9	36,7	19,9	73,1	6,9	55,3
Đồng bằng sông Cửu Long	99,3	95,3	100,9	42,1	19,7	70,4	9,9	76,8
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	99,4	96,6	102,2	51,1	23,4	66,2	10,5	65,7
Hà Giang	102,9	97,0	104,1	62,3	33,3	61,6	5,0	24,9
Cao Bằng	96,5	88,4	99,5	53,9	27,3	65,0	7,7	45,3
Bắc Kạn	100,2	93,6	102,4	53,1	26,8	65,3	7,9	49,3
Tuyên Quang	100,8	94,3	102,0	56,3	27,6	64,0	8,4	47,1
Lào Cai	103,5	97,7	105,7	54,8	30,0	64,6	5,4	30,0
Điện Biên	101,8	94,1	103,3	59,8	31,9	62,6	5,6	28,9
Lai Châu	102,3	95,5	103,8	58,8	32,9	63,0	4,1	20,2
Sơn La	101,5	94,0	102,8	56,0	30,5	64,1	5,4	29,5
Yên Bái	100,3	95,6	101,6	56,6	27,9	63,9	8,3	45,5
Hoà Bình	99,1	95,2	100,5	50,7	25,1	66,3	8,6	55,5
Thái Nguyên	96,9	94,4	98,6	55,3	25,6	64,4	10,0	59,4
Lạng Sơn	101,9	95,7	103,8	53,4	26,9	65,2	7,9	49,1
Quảng Ninh	101,4	99,5	105,5	53,4	24,6	65,2	10,2	62,6
Bắc Giang	101,6	98,3	102,6	53,3	25,8	65,2	9,0	53,8
Phú Thọ	97,9	92,3	99,3	58,2	25,8	63,2	11,0	63,7
Vĩnh Phúc	99,8	98,6	100,4	56,1	26,6	64,1	9,3	53,1
Bắc Ninh	100,6	100,7	100,5	51,5	25,3	66,0	8,7	51,1
Hải Dương	98,8	98,5	99,0	56,9	24,1	63,7	12,2	75,3
Hải Phòng	98,0	96,3	99,5	55,2	23,9	64,4	11,6	74,5
Hưng Yên	100,9	99,1	101,3	55,3	24,3	64,4	11,3	69,3
Thái Bình	96,6	91,5	97,3	57,9	21,7	63,3	14,9	98,6
Hà Nam	96,9	97,0	96,9	60,1	24,6	62,5	12,9	78,3
Nam Định	93,4	92,6	93,7	65,4	24,3	60,5	15,2	90,8
Ninh Bình	99,2	99,6	99,1	62,5	26,3	61,5	12,2	68,2
Thanh Hoá	100,5	99,2	100,9	55,2	24,6	64,4	11,0	66,8

Biểu 5. (Tiếp theo)

	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)			Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Tỷ trọng dân số (%)			Chỉ số già hóa (%)
	Chung	Thành thị	Nông thôn		0-14 tuổi	15-64 tuổi	65 tuổi trở lên	
Nghệ An	101,0	95,9	101,9	57,3	26,8	63,6	9,6	53,4
Hà Tĩnh	97,8	94,1	98,9	66,5	27,5	60,1	12,4	64,7
Quảng Bình	98,9	96,3	99,7	58,7	27,2	63,0	9,8	52,9
Quảng Trị	97,6	95,1	98,9	60,9	27,4	62,1	10,5	55,1
Thừa Thiên Huế	99,4	97,4	101,7	51,2	23,4	66,1	10,5	63,8
Đà Nẵng	98,6	98,8	97,1	45,7	23,9	68,6	7,5	47,2
Quảng Nam	96,8	95,1	97,6	55,6	24,2	64,3	11,5	64,8
Quảng Ngãi	98,9	95,3	100,0	53,3	23,0	65,2	11,7	69,9
Bình Định	97,5	97,2	97,7	49,9	21,9	66,7	11,3	73,3
Phú Yên	100,8	98,5	101,9	49,5	23,7	66,9	9,4	57,4
Khánh Hoà	97,2	95,3	98,7	42,4	21,0	70,2	8,8	63,7
Ninh Thuận	98,8	97,7	99,4	50,2	26,4	66,6	7,0	41,6
Bình Thuận	100,6	98,4	102,0	44,2	22,9	69,3	7,8	51,8
Kon Tum	101,7	98,3	103,4	55,9	30,8	64,1	5,0	26,1
Gia Lai	98,7	96,9	99,4	55,1	29,8	64,5	5,7	29,6
Đắk Lắk	101,2	99,7	101,7	49,9	26,4	66,7	6,9	41,7
Đắk Nông	106,4	101,3	107,4	54,1	30,3	64,9	4,8	26,5
Lâm Đồng	101,7	100,1	102,7	44,9	23,3	69,0	7,7	53,8
Bình Phước	101,0	99,1	101,9	47,1	25,5	68,0	6,6	41,9
Tây Ninh	99,3	96,6	100,5	39,7	19,7	71,6	8,7	70,2
Bình Dương	102,7	103,0	101,2	31,9	20,3	75,8	3,8	31,7
Đồng Nai	101,2	99,8	102,4	41,0	22,2	70,9	6,9	49,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	98,2	101,6	42,7	21,8	70,1	8,1	59,2
TP. Hồ Chí Minh	94,9	93,7	99,3	34,7	18,2	74,2	7,5	65,2
Long An	99,3	91,6	101,1	38,9	18,9	72,0	9,1	74,5
Tiền Giang	97,4	89,5	99,0	42,4	18,9	70,2	10,8	87,9
Bến Tre	97,1	90,8	98,1	42,5	17,8	70,2	12,0	100,1
Trà Vinh	98,3	93,2	99,4	46,6	21,5	68,2	10,3	72,7
Vĩnh Long	98,0	95,9	98,7	43,7	18,7	69,6	11,7	95,1
Đồng Tháp	100,2	94,3	101,8	42,6	19,8	70,1	10,0	76,8
An Giang	99,6	96,4	101,5	43,1	20,9	69,9	9,2	67,9
Kiên Giang	101,1	96,1	103,3	43,4	21,9	69,7	8,4	60,3
Cần Thơ	99,2	97,2	104,0	36,7	17,5	73,2	9,3	80,4
Hậu Giang	100,3	98,1	101,1	42,1	19,2	70,4	10,4	80,9
Sóc Trăng	99,1	95,9	100,8	44,6	20,7	69,1	10,1	73,5
Bạc Liêu	101,4	96,6	103,3	38,7	18,4	72,1	9,5	77,7
Cà Mau	100,8	96,8	102,1	42,7	20,6	70,1	9,4	69,7

Biểu 6. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**77435574**	**37896962**	**39538613**	**19445058**	**11081177**	**8363881**	**50614053**	**25066109**	**25547944**	**5150527**	**786339**	**4364188**	**2225937**	**963337**	**1262599**
Vùng kinh tế - xã hội															
Trung du và miền núi phía Bắc	9604506	4697816	4906690	1801993	1102092	699901	6849954	3393423	3456531	696775	86402	610373	255784	115899	139885
Đồng bằng sông Hồng	18231136	8824722	9406415	4162247	2348736	1813511	12351773	6125907	6225867	1299577	172254	1127322	417540	177825	239714
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15766445	7730179	8036266	3801451	2239977	1561474	10412443	5162609	5249835	1196266	172228	1024038	356285	155365	200920
Tây Nguyên	4507967	2252708	2255259	1087796	656804	430993	3038242	1508804	1529438	267035	39933	227102	114894	47167	67727
Đông Nam Bộ	15303241	7467194	7836048	5036670	2711352	2325317	8978290	4421961	4556329	728572	114336	614236	559710	219544	340165
Đồng bằng sông Cửu Long	14022279	6924344	7097935	3554902	2022216	1532686	8983350	4453405	4529945	962303	201185	761117	521725	247537	274187
Tỉnh/thành phố															
Hà Nội	6690392	3252299	3438093	1790622	988302	802320	4349186	2151832	2197353	403140	54355	348785	147444	57810	89634
Hà Giang	606681	300702	305979	109591	68082	41510	445087	219587	225500	38579	6431	32148	13424	6602	6821
Cao Bằng	404019	196786	207233	69149	43990	25160	288460	143178	145282	39127	6026	33101	7283	3592	3691
Bắc Kạn	240693	119352	121341	35909	23277	12632	178688	90182	88506	19679	2549	17130	6417	3344	3073
Tuyên Quang	596324	295084	301240	104546	65174	39372	431070	216467	214603	44133	5046	39087	16576	8397	8179
Lào Cai	552112	272238	279873	116162	68898	47264	386931	190841	196090	32646	4365	28281	16373	8134	8238
Điện Biên	447314	220144	227170	89856	56528	33328	315744	155171	160573	26629	2326	24303	15086	6119	8967
Lai Châu	335666	167088	168578	67792	41779	26013	239819	118198	121621	19347	2819	16528	8708	4292	4415
Sơn La	928977	457077	471900	154767	95408	59359	701998	346052	355946	54352	7723	46630	17860	7894	9966
Yên Bái	626602	306113	320490	113582	69464	44119	445683	221827	223856	47013	5142	41871	20325	9681	10644
Hoà Bình	671963	330137	341827	125938	79662	46276	472693	235991	236702	53973	6215	47758	19360	8269	11091
Thái Nguyên	1008187	474497	533690	182852	104456	78396	710704	347966	362739	83328	9861	73467	31303	12214	19088
Lạng Sơn	597162	299385	297778	108288	72242	36047	420770	212510	208260	54096	6648	47448	14008	7984	6024
Quảng Ninh	1053499	522310	531189	231571	138447	93124	709899	355196	354703	72163	10135	62028	39867	18533	21334

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Giang	1448240	709649	738591	307359	182443	124916	1016739	502852	513886	92966	11139	81827	31176	13215	17961
Phú Thọ	1140565	549564	591000	216201	130691	85510	795569	392601	402968	90907	10112	80796	37887	16160	21727
Vĩnh Phúc	897680	431729	465951	184595	104355	80240	628849	310981	317869	62081	6573	55507	22155	9821	12335
Bắc Ninh	1158891	560403	598488	240563	134098	106465	821934	408602	413332	70906	8407	62499	25488	9297	16191
Hải Dương	1488467	716360	772107	297980	169152	128829	1036139	513903	522236	118551	17076	101475	35798	16230	19568
Hải Phòng	1612938	782181	830757	344404	198325	146079	1090677	541703	548974	125322	17234	108087	52535	24918	27617
Hưng Yên	993509	486115	507395	206409	124425	81984	690525	342692	347832	76319	9483	66836	20257	9514	10743
Thái Bình	1472830	705775	767055	332085	182607	149478	989292	492683	496609	127438	19352	108086	24015	11133	12882
Hà Nam	674280	326044	348236	135143	79310	55833	471252	234104	237148	54966	6513	48453	12919	6117	6802
Nam Định	1436532	675021	761511	254318	143567	110750	1028823	507517	521305	129872	15408	114465	23519	8529	14990
Ninh Bình	752117	366483	385633	144557	86148	58409	535198	266692	268506	58819	7719	51101	13543	5924	7618
Thanh Hoá	2831428	1400273	1431155	600992	374142	226851	1941926	965860	976066	230727	33697	197030	57783	26574	31208
Nghệ An	2519290	1241682	1277607	605074	357632	247442	1690495	839614	850882	177859	23557	154302	45862	20880	24982
Hà Tĩnh	962961	463310	499651	197342	120731	76611	660992	323387	337605	88369	11650	76718	16259	7542	8716
Quảng Bình	675124	330435	344689	156158	94604	61554	450950	221419	229531	53774	7835	45939	14242	6578	7664
Quảng Trị	484329	235105	249224	104185	60611	43574	329154	163084	166071	40512	6462	34050	10478	4948	5530
Thừa Thiên Huế	909227	449439	459788	263165	151498	111667	568643	281608	287034	63569	9445	54124	13851	6888	6963
Đà Nẵng	967889	470419	497470	310120	166571	143548	585950	287450	298500	47105	6744	40361	24715	9653	15061
Quảng Nam	1161767	558725	603042	265579	150948	114631	775705	386554	389151	100125	12535	87591	20358	8689	11669
Quảng Ngãi	967973	468778	499195	217070	126012	91058	649242	321856	327386	79456	11295	68162	22205	9616	12589
Bình Định	1182143	575184	606959	269395	157356	112039	785044	390352	394691	98840	15668	83172	28864	11807	17057
Phú Yên	676814	340022	336792	143267	91256	52011	468414	233002	235412	46886	7810	39076	18247	7954	10293
Khánh Hoà	1002942	491982	510960	283632	158930	124702	616873	307414	309459	67198	10843	56355	35238	14795	20444
Ninh Thuận	446347	217731	228616	109140	64394	44746	289236	142931	146305	31493	4375	27118	16478	6032	10446
Bình Thuận	978210	487091	491119	276331	165292	111039	599819	298078	301742	70354	10313	60041	31705	13409	18297

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	419955	207027	212929	106041	61238	44803	277807	138269	139538	27348	3850	23497	8759	3669	5091
Gia Lai	1146816	567221	579595	261836	157506	104330	796134	391748	404387	62872	8535	54337	25974	9432	16542
Đắk Lắk	1418659	717391	701268	337026	210359	126668	958853	478386	480467	86192	13229	72963	36587	15416	21171
Đắk Nông	484049	245775	238274	114838	71331	43506	331955	165257	166697	23935	3428	20506	13321	5758	7564
Lâm Đồng	1038488	515295	523193	268055	156369	111685	673492	335143	338349	66689	10891	55799	30252	12892	17360
Bình Phước	789949	392346	397602	191013	114323	76690	518549	257259	261290	46848	6980	39867	33539	13784	19755
Tây Ninh	962674	473515	489158	249315	145809	103506	582151	288715	293436	76186	15138	61048	55022	23854	31168
Bình Dương	2265079	1139724	1125354	691751	395249	296503	1410576	696849	713728	71733	12341	59392	91017	35286	55732
Đồng Nai	2597135	1291064	1306072	799820	451396	348424	1574448	783570	790878	139953	22523	117430	82914	33575	49340
Bà Rịa - Vũng Tàu	932432	458841	473591	254550	143554	110997	586043	292932	293111	57937	9030	48907	33902	13326	20576
TP. Hồ Chí Minh	7755973	3711703	4044270	2850220	1461023	1389197	4306523	2102637	2203886	335915	48324	287591	263315	99720	163595
Long An	1403709	691477	712232	346188	197347	148841	907034	450100	456933	94081	19609	74472	56406	24421	31986
Tiền Giang	1455946	714450	741496	346963	195738	151225	937341	466851	470490	106494	20774	85719	65148	31087	34061
Bến Tre	1066096	516827	549270	236901	135284	101617	692897	341489	351408	85001	13974	71027	51298	26080	25218
Trà Vinh	800566	393831	406734	186414	106978	79437	524341	259870	264471	57735	11810	45925	32075	15174	16902
Vĩnh Long	843003	413709	429294	215397	120882	94515	536210	265827	270383	62008	13154	48854	29388	13846	15542
Đồng Tháp	1276009	632263	643745	306610	178789	127820	831727	412803	418924	93383	19502	73880	44289	21168	23121
An Giang	1497521	738501	759020	363628	207907	155721	960219	478471	481748	120284	28392	91892	53391	23731	29660
Kiên Giang	1367696	678490	689206	330510	190826	139684	902101	443504	458597	86061	19220	66841	49024	24940	24084
Cần Thơ	1044506	517201	527304	337017	185697	151320	606684	299581	307103	64068	14101	49967	36737	17823	18914
Hậu Giang	589085	295491	293594	151931	88329	63602	384744	191053	193691	33677	6679	26998	18732	9430	9302
Sóc Trăng	954033	473238	480795	249282	142350	106932	608127	301543	306584	67788	15431	52357	28837	13914	14923
Bạc Liêu	759458	380433	379024	233225	130986	102239	467432	231382	236050	37216	8120	29096	21585	9946	11639
Cà Mau	964652	478431	486221	250836	141103	109734	624493	310932	313561	54507	10418	44089	34815	15979	18836

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	**30294682**	**14625881**	**15668802**	**8681296**	**4735372**	**3945924**	**18873624**	**9259003**	**9614621**	**1777394**	**260036**	**1517358**	**962368**	**371470**	**590898**
Vùng kinh tế - xã hội															
Trung du và miền núi phía Bắc	2186210	1028091	1158119	386279	222337	163942	1552348	758864	793484	172123	18605	153518	75460	28285	47174
Đồng bằng sông Hồng	7239197	3487138	3752059	1828280	1015111	813169	4752172	2327514	2424658	451614	64154	387460	207132	80360	126772
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5287073	2559095	2727979	1347109	761420	585689	3437654	1691266	1746388	369020	52841	316180	133290	53568	79722
Tây Nguyên	1397403	684997	712406	354737	204159	150578	915774	452465	463308	83842	12594	71247	43051	15778	27272
Đông Nam Bộ	10321674	5004021	5317652	3627373	1916794	1710579	5905987	2896686	3009301	441715	63269	378445	346599	127272	219327
Đồng bằng sông Cửu Long	3863125	1862539	2000586	1137518	615552	521966	2309689	1132207	1177482	259081	48573	210508	156837	66207	90630
Tỉnh/thành phố															
Hà Nội	3389588	1640896	1748692	1009671	557503	452167	2109632	1026343	1083289	181717	26748	154969	88568	30302	58266
Hà Giang	85552	40293	45259	13158	7674	5483	63904	31007	32897	5316	669	4647	3175	943	2232
Cao Bằng	103735	47771	55964	14269	8656	5613	74840	36410	38430	11415	1458	9957	3210	1247	1964
Bắc Kạn	57201	26855	30346	7911	4696	3216	42432	20950	21481	4844	409	4435	2013	800	1213
Tuyên Quang	92121	43548	48573	14332	8085	6247	64970	32556	32414	8741	909	7832	4078	1998	2080
Lào Cai	151781	72932	78849	26755	15286	11469	112053	54832	57222	7981	732	7249	4992	2083	2909
Điện Biên	66081	30849	35231	11032	6433	4599	46564	23127	23437	5697	251	5446	2787	1038	1749
Lai Châu	58883	27943	30940	8835	5413	3422	44200	21543	22657	3501	224	3277	2347	763	1584
Sơn La	142899	67570	75329	20433	12445	7988	106634	51613	55021	10579	1489	9090	5254	2024	3230
Yên Bái	130431	60558	69873	21041	12107	8934	92702	45273	47429	10999	849	10151	5690	2329	3360
Hoà Bình	180553	84711	95841	33169	19672	13497	123941	60310	63630	16338	2043	14295	7105	2686	4419
Thái Nguyên	390779	181916	208863	75296	41496	33800	272476	133780	138695	30316	2933	27383	12692	3707	8985
Lạng Sơn	141196	67129	74067	23887	15100	8788	98383	48278	50105	14484	1702	12781	4442	2048	2394
Quảng Ninh	729821	357520	372301	156327	90342	65985	493517	246623	246894	49701	6558	43143	30275	13997	16278

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Giang	363081	174993	188088	77571	44285	33286	253852	123930	129921	22528	2942	19586	9131	3836	5294
Phú Thọ	221917	101022	120896	38590	20990	17600	155399	75254	80145	19383	1995	17388	8544	2782	5762
Vĩnh Phúc	308451	146396	162055	70559	38498	32061	208827	102129	106698	19680	1883	17798	9384	3886	5498
Bắc Ninh	600695	287486	313209	133682	73462	60219	418977	204834	214143	32810	3669	29142	15226	5521	9705
Hải Dương	466433	221577	244857	95157	52187	42970	324772	158629	166143	34046	5327	28719	12459	5434	7025
Hải Phòng	755947	361610	394338	171031	93587	77443	497953	245751	252201	57341	9157	48184	29623	13114	16509
Hưng Yên	165132	80880	84252	34879	20481	14398	116075	57163	58912	10954	1640	9313	3224	1596	1628
Thái Bình	173559	78426	95133	35681	17478	18203	119624	57829	61794	14738	1728	13010	3516	1391	2126
Hà Nam	190848	92418	98430	40187	23810	16378	131659	64976	66683	15348	2161	13188	3654	1472	2182
Nam Định	298355	142512	155843	54388	32229	22159	211850	104133	107717	24367	3550	20816	7751	2600	5151
Ninh Bình	160368	77418	82950	26718	15533	11184	119287	59103	60184	10912	1734	9178	3451	1047	2404
Thanh Hoá	768317	374102	394214	159223	94697	64527	538145	264624	273521	55009	7693	47316	15940	7089	8851
Nghệ An	403292	192823	210468	83859	49320	34539	281191	136204	144987	29794	3334	26460	8448	3966	4482
Hà Tĩnh	210216	98515	111701	40068	23645	16423	147874	71678	76195	18177	2051	16126	4097	1141	2956
Quảng Bình	159508	76505	83003	32788	18578	14210	112511	54516	57995	11059	1965	9095	3150	1446	1704
Quảng Trị	157501	74681	82819	30479	17146	13333	110518	53821	56697	12413	1883	10530	4090	1831	2260
Thừa Thiên Huế	475476	234358	241118	146060	80105	65955	289089	145362	143727	33178	5416	27762	7149	3475	3674
Đà Nẵng	856388	414836	441553	283249	151404	131844	510827	249674	261153	40158	5535	34623	22155	8223	13932
Quảng Nam	355950	169646	186304	83056	44801	38255	239688	119032	120656	26930	3355	23575	6275	2457	3817
Quảng Ngãi	210450	97934	112516	44902	24734	20169	140381	68249	72133	18937	2553	16384	6229	2399	3831
Bình Định	489328	235955	253373	121666	70017	51650	314030	154880	159150	39594	5927	33667	14038	5132	8906
Phú Yên	228510	114665	113844	51643	32388	19255	156048	77141	78908	14660	2381	12279	6158	2756	3402
Khánh Hoà	432102	209794	222308	122805	67789	55016	266739	132233	134505	29308	4510	24798	13250	5262	7988
Ninh Thuận	156518	76005	80513	38131	22299	15832	99325	49132	50192	10515	1545	8970	8547	3029	5518
Bình Thuận	383518	189274	194243	109179	64498	44681	231288	114721	116567	29287	4692	24595	13764	5363	8401

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	149676	71245	78431	39647	21381	18266	94404	46996	47408	11799	1546	10253	3826	1322	2504
Gia Lai	356804	174637	182167	84800	49658	35142	242995	119438	123557	19758	2554	17204	9251	2986	6264
Đắk Lắk	369075	183757	185318	89238	53471	35767	246041	122507	123534	21382	3338	18044	12413	4441	7972
Đắk Nông	80121	40172	39949	16045	9662	6383	57693	28565	29128	3395	260	3135	2988	1685	1303
Lâm Đồng	441727	215186	226541	125007	69987	55020	274640	134959	139682	27507	4896	22611	14572	5344	9228
Bình Phước	233067	115359	117708	54449	32587	21862	155358	76287	79070	11196	1543	9653	12065	4942	7123
Tây Ninh	320430	154823	165607	93374	52582	40792	183712	91064	92649	27734	4956	22778	15609	6221	9387
Bình Dương	1950846	983067	967779	620619	353362	267258	1202660	592955	609705	54146	8909	45238	73420	27842	45578
Đồng Nai	1207188	593795	613394	376614	209358	167256	734163	362171	371992	58432	8447	49985	37979	13819	24160
Bà Rịa - Vũng Tàu	540642	262482	278160	137406	75437	61970	349952	174122	175829	32767	5406	27361	20517	7517	13000
TP. Hồ Chí Minh	6069500	2894494	3175005	2344909	1193468	1151441	3280143	1600087	1680055	257439	34008	223431	187009	66931	120078
Long An	256696	120021	136675	72141	36962	35179	159474	77645	81828	16080	2199	13881	9001	3214	5786
Tiền Giang	243611	113453	130158	65748	33304	32444	146088	71490	74598	18284	3599	14685	13491	5060	8431
Bến Tre	143502	66029	77473	38339	19945	18395	86362	41401	44961	10391	1553	8837	8411	3130	5280
Trà Vinh	151533	70615	80918	41967	21506	20461	91525	44109	47416	10148	1755	8393	7892	3245	4647
Vĩnh Long	194794	94644	100150	63875	35442	28433	109357	52978	56379	14366	3270	11096	7196	2954	4242
Đồng Tháp	258980	124535	134444	69257	38427	30829	160123	78320	81803	19464	2979	16485	10136	4809	5327
An Giang	553783	270269	283513	148537	82146	66392	340032	169861	170171	44031	9244	34787	21182	9019	12163
Kiên Giang	403400	193789	209611	111713	61246	50467	248476	118935	129541	24013	4389	19624	19198	9219	9978
Cần Thơ	738802	362570	376232	261399	140826	120573	406450	200298	206152	44089	8999	35090	26864	12447	14417
Hậu Giang	164580	81483	83097	42437	24758	17679	104685	51679	53006	11450	2066	9384	6009	2981	3028
Sóc Trăng	315600	152658	162943	89020	48738	40281	191663	94804	96858	24071	5021	19050	10848	4094	6753
Bạc Liêu	209014	102318	106696	67271	36709	30562	125443	61562	63881	10806	1690	9116	5494	2358	3137
Cà Mau	228829	110153	118676	65813	35543	30270	140012	69124	70887	11888	1809	10079	11116	3676	7440

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	**47140892**	**23271081**	**23869811**	**10763762**	**6345805**	**4417957**	**31740429**	**15807106**	**15933323**	**3373133**	**526302**	**2846830**	**1263569**	**591868**	**671701**
Vùng kinh tế - xã hội															
Trung du và miền núi phía Bắc	7418296	3669725	3748570	1415714	879755	535959	5297606	2634560	2663046	524652	67797	456855	180324	87613	92710
Đồng bằng sông Hồng	10991939	5337583	5654355	2333967	1333625	1000342	7599601	3798393	3801209	847963	108101	739862	210408	97465	112943
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10479372	5171084	5308288	2454341	1478557	975785	6974790	3471343	3503447	827246	119387	707859	222995	101797	121197
Tây Nguyên	3110564	1567711	1542853	733059	452645	280414	2122468	1056339	1066129	183194	27339	155855	71843	31388	40455
Đông Nam Bộ	4981567	2463172	2518395	1409297	794558	614738	3072303	1525275	1547028	286857	51066	235790	213111	92272	120839
Đồng bằng sông Cửu Long	10159154	5061805	5097349	2417384	1406664	1010719	6673661	3321198	3352463	703222	152612	550610	364888	181331	183557
Tỉnh/thành phố															
Hà Nội	3300804	1611403	1689401	780951	430798	350153	2239554	1125489	1114065	221423	27607	193815	58876	27508	31368
Hà Giang	521128	260409	260720	96434	60407	36026	381183	188580	192604	33263	5763	27501	10248	5659	4589
Cao Bằng	300284	149015	151268	54880	35334	19546	213619	106768	106851	27712	4568	23143	4073	2346	1727
Bắc Kạn	183493	92497	90995	27998	18582	9417	136256	69231	67024	14834	2140	12694	4404	2544	1860
Tuyên Quang	504203	251536	252667	90214	57089	33125	366100	183911	182188	35392	4137	31255	12498	6399	6098
Lào Cai	400330	199306	201024	89407	53612	35795	274878	136010	138868	24665	3633	21031	11381	6051	5330
Điện Biên	381234	189295	191939	78824	50095	28729	269180	132044	137136	20932	2075	18856	12298	5081	7218
Lai Châu	276783	139145	137638	58957	36366	22591	195619	96655	98964	15846	2595	13251	6361	3529	2832
Sơn La	786078	389507	396572	134334	82963	51371	595365	294439	300925	43774	6234	37540	12606	5870	6736
Yên Bái	496171	245555	250617	92542	57357	35185	352981	176554	176427	36013	4293	31720	14636	7351	7284
Hoà Bình	491411	245425	245986	92769	59990	32778	348753	175681	173072	37635	4172	33463	12255	5583	6672
Thái Nguyên	617408	292581	324827	107556	62960	44596	438229	214185	224043	53012	6928	46085	18611	8507	10104
Lạng Sơn	455966	232256	223710	84401	57142	27259	322387	164232	158155	39612	4946	34666	9566	5936	3630
Quảng Ninh	323678	164790	158888	75243	48105	27138	216381	108572	107809	22462	3577	18885	9592	4536	5056

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Giang	1085159	534656	550503	229787	138157	91630	762887	378922	383965	70439	8198	62241	22046	9378	12667
Phú Thọ	918647	448542	470105	177611	109701	67910	640170	317347	322823	71524	8116	63408	29343	13378	15964
Vĩnh Phúc	589229	285333	303896	114036	65857	48179	420022	208852	211170	42400	4691	37710	12771	5934	6837
Bắc Ninh	558197	272918	285279	106881	60636	46245	402958	203768	199190	38096	4738	33358	10262	3776	6486
Hải Dương	1022034	494783	527251	202824	116965	85859	711367	355274	356093	84505	11749	72756	23338	10795	12543
Hải Phòng	856991	420571	436420	173373	104738	68636	592724	295952	296772	67981	8077	59903	22912	11804	11108
Hưng Yên	828378	405235	423143	171530	103944	67586	574450	285530	288920	65365	7843	57522	17033	7918	9115
Thái Bình	1299271	627349	671922	296404	165129	131274	869669	434854	434815	112700	17624	95076	20499	9742	10756
Hà Nam	483432	233626	249806	94955	55500	39455	339593	169128	170465	39618	4353	35265	9266	4645	4620
Nam Định	1138177	532509	605668	199930	111339	88591	816973	403384	413589	105506	11857	93649	15768	5929	9839
Ninh Bình	591748	289065	302683	117839	70615	47224	415911	207589	208322	47907	5984	41923	10091	4877	5214
Thanh Hoá	2063111	1026171	1036940	441769	279445	162324	1403781	701236	702545	175718	26004	149714	41843	19486	22357
Nghệ An	2115998	1048859	1067139	521215	308312	212903	1409304	703410	705894	148064	20223	127842	37414	16914	20500
Hà Tĩnh	752745	364795	387950	157274	97085	60188	513119	251709	261410	70192	9600	60592	12161	6401	5760
Quảng Bình	515616	253930	261685	123370	76026	47344	338438	166902	171536	42715	5870	36845	11092	5132	5961
Quảng Trị	326828	160424	166405	73706	43465	30241	218637	109263	109374	28099	4579	23520	6387	3117	3270
Thừa Thiên Huế	433751	215081	218670	117105	71393	45712	279553	136246	143307	30390	4028	26362	6702	3413	3289
Đà Nẵng	111501	55583	55918	26871	15167	11704	75123	37777	37347	6947	1209	5737	2560	1430	1129
Quảng Nam	805817	389079	416738	182523	106147	76376	536016	267522	268495	73195	9179	64016	14083	6231	7852
Quảng Ngãi	757523	370844	386679	172167	101278	70889	508861	253607	255254	60519	8741	51777	15976	7218	8758
Bình Định	692815	339229	353586	147729	87339	60390	471014	235473	235541	59246	9741	49505	14826	6675	8150
Phú Yên	448304	225357	222948	91624	58868	32756	312366	155861	156504	32226	5429	26797	12089	5198	6891
Khánh Hoà	570840	282188	288652	160827	91141	69685	350135	175181	174954	37890	6333	31557	21989	9533	12456
Ninh Thuận	289829	141727	148103	71009	42095	28914	189912	93799	96113	20978	2830	18148	7931	3003	4928
Bình Thuận	594693	297817	296876	167152	100794	66358	368532	183357	185175	41067	5620	35447	17942	8046	9896

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số			Chưa vợ/chồng			Có vợ/chồng			Góa vợ/chồng			Ly hôn/Ly thân		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kon Tum	270279	135782	134498	66395	39857	26537	183403	91273	92130	15549	2304	13244	4933	2347	2586
Gia Lai	790012	392583	397428	177036	107848	69188	553139	272309	280830	43113	5981	37132	16723	6445	10278
Đắk Lắk	1049585	533634	515951	247788	156888	90900	712812	355880	356933	64810	9891	54919	24174	10975	13199
Đắk Nông	403927	205603	198325	98793	61669	37124	274261	136692	137569	20539	3168	17371	10333	4073	6260
Lâm Đồng	596761	300109	296652	143047	86382	56665	398852	200184	198668	39182	5995	33187	15680	7548	8132
Bình Phước	556881	276987	279894	136564	81736	54828	363191	180972	182220	35651	5437	30214	21474	8842	12633
Tây Ninh	642244	318692	323552	155941	93227	62714	398439	197651	200787	48451	10181	38270	39413	17633	21781
Bình Dương	314233	156657	157576	71132	41887	29245	207916	103894	104022	17587	3432	14155	17597	7444	10153
Đồng Nai	1389947	697269	692678	423205	242037	181168	840285	421400	418885	81521	14076	67446	44935	19756	25179
Bà Rịa - Vũng Tàu	391790	196359	195431	117144	68117	49027	236091	118809	117282	25170	3624	21546	13385	5809	7576
TP. Hồ Chí Minh	1686473	817209	869264	505311	267555	237756	1026380	502549	523831	78476	14316	64160	76306	32789	43517
Long An	1147013	571456	575557	274046	160384	113662	747560	372455	375105	78001	17410	60591	47406	21206	26199
Tiền Giang	1212335	600997	611338	281215	162433	118782	791253	395361	395892	88210	17176	71034	51657	26027	25630
Bến Tre	922594	450798	471796	198562	115340	83222	606536	300088	306447	74610	12420	62190	42887	22949	19938
Trà Vinh	649033	323216	325817	144447	85471	58975	432816	215761	217055	47587	10055	37532	24183	11929	12254
Vĩnh Long	648209	319065	329144	151522	85440	66082	426853	212848	214005	47642	9884	37758	22192	10892	11300
Đồng Tháp	1017029	507728	509301	237353	140362	96991	671604	334484	337121	73919	16524	57395	34153	16359	17794
An Giang	943738	468231	475507	215090	125761	89329	620187	308610	311577	76253	19148	57105	32208	14712	17496
Kiên Giang	964296	484700	479595	218797	129581	89216	653625	324569	329056	62047	14830	47217	29826	15720	14106
Cần Thơ	305704	154632	151072	75618	44871	30747	200234	99283	100952	19979	5103	14876	9873	5376	4497
Hậu Giang	424504	214008	210497	109494	63572	45923	280059	139374	140685	22227	4614	17614	12724	6449	6275
Sóc Trăng	638433	320580	317853	160262	93611	66651	416464	206739	209726	43718	10411	33307	17989	9819	8169
Bạc Liêu	550444	278115	272328	165954	94278	71677	341989	169820	172169	26410	6430	19980	16091	7588	8502
Cà Mau	735823	368279	367545	185023	105560	79464	484481	241808	242674	42619	8609	34011	23699	12303	11396

Biểu 7. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 01/4/2024

Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*		
	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**27,3**	**29,4**	**25,2**
Thành thị	28,5	30,3	26,8
Nông thôn	26,5	28,8	24,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,5	26,7	22,2
Đồng bằng sông Hồng	27,1	29,2	25,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27,4	29,8	24,9
Tây Nguyên	25,7	27,9	23,4
Đông Nam Bộ	29,0	30,7	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	30,0	25,5
Tỉnh/thành phố			
Hà Nội	27,8	29,5	26,2
Hà Giang	22,6	24,2	20,8
Cao Bằng	24,2	26,4	21,8
Bắc Kạn	24,0	26,4	21,3
Tuyên Quang	25,0	27,6	22,2
Lào Cai	24,0	25,6	22,4
Điện Biên	23,3	25,2	21,2
Lai Châu	22,8	24,3	21,0
Sơn La	22,2	24,2	20,2
Yên Bái	23,9	26,3	21,3
Hoà Bình	25,7	28,2	23,0
Thái Nguyên	25,1	27,5	22,8
Lạng Sơn	25,8	28,3	22,6
Quảng Ninh	27,1	29,3	24,8
Bắc Giang	26,6	28,7	24,4
Phú Thọ	25,8	28,6	23,0
Vĩnh Phúc	25,8	28,1	23,4
Bắc Ninh	25,5	27,4	23,6
Hải Dương	26,9	29,1	24,9
Hải Phòng	26,9	28,9	25,0
Hưng Yên	26,5	28,5	24,3
Thái Bình	27,8	30,2	25,3
Hà Nam	26,2	28,9	23,4
Nam Định	26,3	29,4	23,2
Ninh Bình	26,5	29,2	23,8
Thanh Hoá	26,9	29,4	24,0

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*		
	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	27,2	29,9	24,4
Hà Tĩnh	27,5	30,5	24,3
Quảng Bình	27,5	30,2	24,6
Quảng Trị	26,6	29,0	24,0
Thừa Thiên Huế	28,8	30,9	26,7
Đà Nẵng	27,7	28,9	26,4
Quảng Nam	26,7	28,7	24,6
Quảng Ngãi	27,0	29,4	24,6
Bình Định	27,8	30,4	25,1
Phú Yên	26,6	29,5	23,5
Khánh Hoà	28,7	30,6	26,7
Ninh Thuận	26,5	29,1	23,9
Bình Thuận	28,4	30,8	25,9
Kon Tum	25,2	27,0	23,3
Gia Lai	24,4	26,3	22,4
Đắk Lắk	26,0	28,5	23,3
Đắk Nông	25,6	27,9	23,1
Lâm Đồng	27,4	29,6	25,2
Bình Phước	26,2	28,4	23,8
Tây Ninh	27,8	30,4	25,0
Bình Dương	27,5	29,3	25,5
Đồng Nai	28,8	30,7	26,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,0	31,2	26,9
TP. Hồ Chí Minh	30,1	31,5	28,8
Long An	27,0	28,9	25,0
Tiền Giang	27,2	29,6	24,8
Bến Tre	27,9	30,1	25,7
Trà Vinh	27,2	29,1	25,2
Vĩnh Long	28,7	31,1	26,2
Đồng Tháp	27,8	30,0	25,3
An Giang	27,4	29,9	24,8
Kiên Giang	27,1	29,3	24,7
Cần Thơ	29,4	31,3	27,3
Hậu Giang	28,5	30,8	25,9
Sóc Trăng	27,8	30,1	25,5
Bạc Liêu	29,1	30,9	27,1
Cà Mau	28,0	30,1	25,9

Biểu 8. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - Nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
	Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC	**27,3**	**29,4**	**25,2**	**4,2**	**25,1**	**65,4**	**9,5**
Thành thị	28,5	30,3	26,8	3,5	28,7	62,3	9,0
Nông thôn	26,5	28,8	24,1	4,7	22,8	67,3	9,8
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	24,5	26,7	22,2	4,5	18,8	71,3	9,9
Đồng bằng sông Hồng	27,1	29,2	25,1	4,1	22,8	67,8	9,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27,4	29,8	24,9	4,9	24,1	66,0	9,8
Tây Nguyên	25,7	27,9	23,4	4,5	24,1	67,4	8,5
Đông Nam Bộ	29,0	30,7	27,3	3,4	32,9	58,7	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	30,0	25,5	4,5	25,4	64,1	10,6
Tỉnh/thành phố							
Hà Nội	27,8	29,5	26,2	3,3	26,8	65,0	8,2
Hà Giang	22,6	24,2	20,8	3,4	18,1	73,4	8,6
Cao Bằng	24,2	26,4	21,8	4,6	17,1	71,4	11,5
Bắc Kạn	24,0	26,4	21,3	5,1	14,9	74,2	10,8
Tuyên Quang	25,0	27,6	22,2	5,4	17,5	72,3	10,2
Lào Cai	24,0	25,6	22,4	3,3	21,0	70,1	8,9
Điện Biên	23,3	25,2	21,2	3,9	20,1	70,6	9,3
Lai Châu	22,8	24,3	21,0	3,3	20,2	71,4	8,4
Sơn La	22,2	24,2	20,2	4,0	16,7	75,6	7,8
Yên Bái	23,9	26,3	21,3	5,1	18,1	71,1	10,7
Hoà Bình	25,7	28,2	23,0	5,2	18,7	70,3	10,9
Thái Nguyên	25,1	27,5	22,8	4,7	18,1	70,5	11,4
Lạng Sơn	25,8	28,3	22,6	5,8	18,1	70,5	11,4
Quảng Ninh	27,1	29,3	24,8	4,5	22,0	67,4	10,6
Bắc Giang	26,6	28,7	24,4	4,2	21,2	70,2	8,6
Phú Thọ	25,8	28,6	23,0	5,6	19,0	69,8	11,3
Vĩnh Phúc	25,8	28,1	23,4	4,7	20,6	70,1	9,4
Bắc Ninh	25,5	27,4	23,6	3,8	20,8	70,9	8,3
Hải Dương	26,9	29,1	24,9	4,2	20,0	69,6	10,4
Hải Phòng	26,9	28,9	25,0	3,9	21,4	67,6	11,0
Hưng Yên	26,5	28,5	24,3	4,2	20,8	69,5	9,7
Thái Bình	27,8	30,2	25,3	4,9	22,5	67,2	10,3
Hà Nam	26,2	28,9	23,4	5,5	20,0	69,9	10,1
Nam Định	26,3	29,4	23,2	6,3	17,7	71,6	10,7
Ninh Bình	26,5	29,2	23,8	5,5	19,2	71,2	9,6
Thanh Hoá	26,9	29,4	24,0	5,3	21,2	68,6	10,2

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - Nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
	Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
Nghệ An	27,2	29,9	24,4	5,5	24,0	67,1	8,9
Hà Tĩnh	27,5	30,5	24,3	6,1	20,5	68,6	10,9
Quảng Bình	27,5	30,2	24,6	5,6	23,1	66,8	10,1
Quảng Trị	26,6	29,0	24,0	4,9	21,5	68,0	10,5
Thừa Thiên Huế	28,8	30,9	26,7	4,2	28,9	62,5	8,5
Đà Nẵng	27,7	28,9	26,4	2,5	32,0	60,5	7,4
Quảng Nam	26,7	28,7	24,6	4,1	22,9	66,8	10,4
Quảng Ngãi	27,0	29,4	24,6	4,8	22,4	67,1	10,5
Bình Định	27,8	30,4	25,1	5,3	22,8	66,4	10,8
Phú Yên	26,6	29,5	23,5	6,0	21,2	69,2	9,6
Khánh Hoà	28,7	30,6	26,7	3,9	28,3	61,5	10,2
Ninh Thuận	26,5	29,1	23,9	5,2	24,5	64,8	10,7
Bình Thuận	28,4	30,8	25,9	4,9	28,2	61,3	10,4
Kon Tum	25,2	27,0	23,3	3,7	25,3	66,2	8,6
Gia Lai	24,4	26,3	22,4	3,9	22,8	69,4	7,7
Đắk Lắk	26,0	28,5	23,3	5,2	23,8	67,6	8,7
Đắk Nông	25,6	27,9	23,1	4,7	23,7	68,6	7,7
Lâm Đồng	27,4	29,6	25,2	4,4	25,8	64,9	9,3
Bình Phước	26,2	28,4	23,8	4,7	24,2	65,6	10,2
Tây Ninh	27,8	30,4	25,0	5,4	25,9	60,5	13,6
Bình Dương	27,5	29,3	25,5	3,8	30,5	62,3	7,2
Đồng Nai	28,8	30,7	26,9	3,8	30,8	60,6	8,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,0	31,2	26,9	4,3	27,3	62,9	9,8
TP. Hồ Chí Minh	30,1	31,5	28,8	2,7	36,7	55,5	7,7
Long An	27,0	28,9	25,0	3,9	24,7	64,6	10,7
Tiền Giang	27,2	29,6	24,8	4,8	23,8	64,4	11,8
Bến Tre	27,9	30,1	25,7	4,5	22,2	65,0	12,8
Trà Vinh	27,2	29,1	25,2	4,0	23,3	65,5	11,2
Vĩnh Long	28,7	31,1	26,2	4,9	25,6	63,6	10,8
Đồng Tháp	27,8	30,0	25,3	4,8	24,0	65,2	10,8
An Giang	27,4	29,9	24,8	5,1	24,3	64,1	11,6
Kiên Giang	27,1	29,3	24,7	4,6	24,2	66,0	9,9
Cần Thơ	29,4	31,3	27,3	3,9	32,3	58,1	9,7
Hậu Giang	28,5	30,8	25,9	4,9	25,8	65,3	8,9
Sóc Trăng	27,8	30,1	25,5	4,6	26,1	63,7	10,1
Bạc Liêu	29,1	30,9	27,1	3,8	30,7	61,5	7,7
Cà Mau	28,0	30,1	25,9	4,1	26,0	64,7	9,3

Biểu 9. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**98,7**	**98,8**	**98,6**	**98,3**	**98,2**	**98,3**
Thành thị	98,5	98,5	98,5	98,1	98,1	98,2
Nông thôn	98,8	98,9	98,7	98,3	98,3	98,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	99,4	99,6	99,1	99,0	99,1	98,9
Đồng bằng sông Hồng	98,8	98,8	98,9	98,7	98,7	98,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,2	99,3	99,1	98,8	98,8	98,8
Tây Nguyên	99,0	99,2	98,9	97,9	97,8	98,1
Đông Nam Bộ	97,9	97,7	98,1	97,4	97,2	97,6
Đồng bằng sông Cửu Long	97,9	98,1	97,6	97,1	97,0	97,1
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	97,9	98,1	97,7	97,8	98,0	97,5
Hà Giang	97,9	98,6	97,0	97,1	97,7	96,4
Cao Bằng	98,5	99,4	97,8	97,7	98,0	97,4
Bắc Kạn	98,5	98,3	98,7	98,3	97,8	98,7
Tuyên Quang	99,2	98,9	99,6	98,7	98,3	99,0
Lào Cai	98,9	99,5	98,3	98,7	99,1	98,2
Điện Biên	99,7	99,8	99,6	99,6	99,6	99,6
Lai Châu	99,3	99,7	98,8	99,1	99,4	98,8
Sơn La	99,2	99,2	99,2	98,9	98,8	98,9
Yên Bái	99,2	99,7	98,6	98,9	99,3	98,4
Hoà Bình	100,1	100,7	99,6	99,7	100,0	99,5
Thái Nguyên	99,6	99,7	99,5	99,4	99,6	99,1
Lạng Sơn	99,9	100,3	99,6	99,4	99,4	99,4
Quảng Ninh	100,1	100,4	99,8	99,8	99,9	99,8
Bắc Giang	99,7	99,7	99,7	99,6	99,5	99,7
Phú Thọ	99,9	100,0	99,8	99,8	99,7	99,8
Vĩnh Phúc	98,9	98,2	99,5	98,7	98,0	99,3
Bắc Ninh	99,4	99,6	99,1	99,3	99,4	99,1
Hải Dương	98,6	98,2	99,0	98,5	98,1	98,9
Hải Phòng	98,9	98,4	99,4	98,5	98,0	99,1
Hưng Yên	99,9	100,0	99,9	99,8	99,8	99,9
Thái Bình	99,5	99,4	99,5	99,5	99,4	99,5
Hà Nam	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Nam Định	99,7	99,6	99,8	99,7	99,6	99,8
Ninh Bình	99,6	99,6	99,7	99,6	99,6	99,7

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Thanh Hoá	99,3	99,3	99,3	99,2	99,2	99,1
Nghệ An	99,9	100,0	99,9	99,8	99,7	99,8
Hà Tĩnh	98,4	98,6	98,3	98,2	98,3	98,0
Quảng Bình	99,8	100,2	99,5	99,4	99,6	99,1
Quảng Trị	99,6	100,0	99,2	99,0	99,2	98,7
Thừa Thiên Huế	98,6	98,8	98,3	98,1	98,1	98,1
Đà Nẵng	100,1	100,2	100,1	99,6	99,5	99,6
Quảng Nam	99,9	99,9	99,8	99,5	99,5	99,5
Quảng Ngãi	100,1	100,7	99,6	99,1	98,8	99,3
Bình Định	97,8	98,2	97,3	97,4	97,9	97,0
Phú Yên	98,7	97,7	99,9	98,3	97,3	99,4
Khánh Hoà	97,6	98,2	97,0	97,2	97,6	96,8
Ninh Thuận	98,9	98,2	99,6	98,1	97,5	98,7
Bình Thuận	97,4	97,7	97,2	96,5	96,3	96,7
Kon Tum	99,3	99,5	99,1	98,8	98,7	98,9
Gia Lai	98,0	97,4	98,6	96,6	95,7	97,3
Đắk Lắk	99,5	100,5	98,4	98,4	99,0	97,8
Đắk Nông	99,7	99,8	99,6	98,1	97,7	98,6
Lâm Đồng	99,0	98,7	99,4	98,5	98,1	99,0
Bình Phước	96,6	95,7	97,6	95,4	94,6	96,3
Tây Ninh	97,5	98,1	96,8	96,7	97,0	96,5
Bình Dương	98,0	97,9	98,2	97,4	97,3	97,4
Đồng Nai	98,3	98,3	98,3	97,9	97,9	97,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,5	98,4	98,6	98,0	98,0	97,9
TP. Hồ Chí Minh	97,8	97,4	98,1	97,5	97,2	97,9
Long An	98,0	98,4	97,5	97,6	98,0	97,2
Tiền Giang	97,9	98,0	97,7	97,4	97,1	97,7
Bến Tre	98,9	98,2	99,6	98,5	97,7	99,3
Trà Vinh	97,5	98,2	96,7	97,0	97,5	96,5
Vĩnh Long	99,5	99,3	99,7	99,2	98,8	99,6
Đồng Tháp	97,8	98,1	97,6	96,0	95,9	96,1
An Giang	99,1	99,3	98,7	98,2	98,1	98,2
Kiên Giang	96,5	98,0	95,0	95,3	96,4	94,3
Cần Thơ	97,7	97,6	97,9	96,9	96,5	97,3
Hậu Giang	96,5	96,1	96,9	95,7	95,4	95,9
Sóc Trăng	98,0	98,0	97,9	97,2	96,9	97,5
Bạc Liêu	96,2	96,1	96,3	96,0	96,0	96,1
Cà Mau	97,9	97,9	98,0	96,8	96,4	97,3

Biểu 10. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**95,6**	**95,2**	**96,0**	**95,2**	**94,7**	**95,8**
Thành Thị	96,9	96,7	97,1	96,5	96,2	96,9
Nông thôn	94,9	94,4	95,5	94,5	93,9	95,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	97,2	97,4	97,0	96,8	96,9	96,8
Đồng bằng sông Hồng	99,1	99,0	99,2	99,0	98,8	99,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,0	96,2	97,9	96,6	95,7	97,7
Tây Nguyên	91,7	90,2	93,3	90,8	89,1	92,6
Đông Nam Bộ	94,6	94,5	94,8	94,2	93,9	94,5
Đồng bằng sông Cửu Long	89,9	89,1	90,7	89,4	88,5	90,4
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	98,8	98,6	99,1	98,7	98,5	98,9
Hà Giang	92,7	94,4	90,9	92,0	93,5	90,5
Cao Bằng	94,1	93,9	94,2	92,6	91,6	93,7
Bắc Kạn	96,2	94,9	97,5	95,5	93,9	97,1
Tuyên Quang	98,0	97,8	98,2	97,1	96,7	97,4
Lào Cai	98,0	98,4	97,6	97,6	97,8	97,4
Điện Biên	97,4	97,3	97,4	97,0	96,9	97,1
Lai Châu	96,9	97,1	96,8	95,9	95,9	95,9
Sơn La	93,8	94,1	93,6	93,5	93,7	93,3
Yên Bái	97,5	97,9	97,3	97,2	97,6	96,8
Hoà Bình	98,2	98,3	98,1	98,0	97,9	98,1
Thái Nguyên	98,7	99,1	98,3	98,5	98,8	98,1
Lạng Sơn	98,7	98,5	98,8	98,1	97,7	98,4
Quảng Ninh	99,2	99,0	99,4	99,2	99,0	99,4
Bắc Giang	99,2	99,2	99,3	99,2	99,1	99,3
Phú Thọ	99,1	98,9	99,4	98,9	98,5	99,3
Vĩnh Phúc	98,7	98,8	98,5	98,6	98,6	98,5
Bắc Ninh	99,2	98,9	99,4	98,9	98,7	99,3
Hải Dương	98,8	98,9	98,7	98,7	98,7	98,7
Hải Phòng	99,4	99,5	99,4	99,2	99,3	99,2
Hưng Yên	99,2	99,4	99,1	99,0	99,2	98,7
Thái Bình	99,9	99,8	99,9	99,9	99,8	99,9
Hà Nam	99,5	99,7	99,3	99,2	99,3	99,1
Nam Định	99,5	99,2	99,9	99,3	98,9	99,7

Biểu 10. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Ninh Bình	99,2	99,1	99,3	98,9	98,7	99,1
Thanh Hoá	98,8	98,8	98,9	98,6	98,4	98,8
Nghệ An	98,5	98,3	98,7	98,2	98,1	98,3
Hà Tĩnh	98,2	97,8	98,7	97,7	97,3	98,2
Quảng Bình	98,8	99,1	98,5	98,5	98,5	98,5
Quảng Trị	96,7	95,7	97,8	96,3	94,8	97,8
Thừa Thiên Huế	96,3	94,3	98,7	96,2	94,3	98,4
Đà Nẵng	99,0	98,9	99,2	98,7	98,1	99,2
Quảng Nam	98,2	97,2	99,2	98,0	97,1	99,1
Quảng Ngãi	96,5	95,7	97,4	95,9	94,8	97,2
Bình Định	97,8	98,0	97,5	97,4	97,3	97,5
Phú Yên	94,1	92,8	95,5	93,7	92,5	95,0
Khánh Hoà	95,1	93,0	97,4	94,5	92,5	96,7
Ninh Thuận	86,5	80,5	92,9	85,5	78,8	92,7
Bình Thuận	91,6	89,9	93,7	91,1	89,0	93,6
Kon Tum	93,4	92,4	94,3	92,9	91,6	94,3
Gia Lai	85,9	84,0	87,9	85,0	82,6	87,3
Đắk Lắk	93,0	90,6	95,5	91,9	89,4	94,6
Đắk Nông	94,2	92,1	96,4	92,3	90,0	94,6
Lâm Đồng	95,8	96,1	95,5	95,7	95,9	95,5
Bình Phước	87,4	87,7	87,1	86,2	86,2	86,3
Tây Ninh	87,9	86,7	89,3	87,7	86,3	89,3
Bình Dương	90,0	89,1	91,0	89,3	88,4	90,2
Đồng Nai	94,6	95,1	94,1	94,3	94,6	94,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,7	95,6	96,0	94,9	94,6	95,4
TP. Hồ Chí Minh	97,7	97,7	97,7	97,5	97,4	97,6
Long An	93,1	91,5	95,0	92,6	90,8	94,8
Tiền Giang	93,9	93,0	94,9	93,7	92,6	94,7
Bến Tre	94,6	92,6	96,8	94,0	92,1	96,0
Trà Vinh	89,9	90,1	89,7	89,4	89,2	89,5
Vĩnh Long	95,6	95,5	95,6	95,6	95,5	95,6
Đồng Tháp	90,5	89,1	91,9	89,7	87,6	91,9
An Giang	88,6	88,6	88,5	88,1	88,0	88,1
Kiên Giang	84,0	82,9	85,2	83,4	82,3	84,5
Cần Thơ	90,5	89,7	91,4	90,1	89,2	91,3
Hậu Giang	91,0	91,6	90,4	90,7	91,2	90,2
Sóc Trăng	87,0	84,0	90,1	86,4	83,5	89,5
Bạc Liêu	86,0	85,2	86,8	86,0	85,2	86,7
Cà Mau	86,8	88,0	85,4	86,3	87,2	85,3

Biểu 11. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**79,9**	**78,0**	**82,0**	**79,4**	**77,4**	**81,6**
Thành thị	86,7	85,5	88,0	86,2	85,0	87,6
Nông thôn	75,8	73,4	78,4	75,4	72,9	78,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	76,4	75,7	77,1	75,9	74,8	77,0
Đồng bằng sông Hồng	93,4	93,2	93,6	93,0	92,8	93,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,1	81,5	86,9	83,6	81,0	86,5
Tây Nguyên	67,8	63,7	72,2	67,0	62,9	71,4
Đông Nam Bộ	77,7	75,4	80,2	77,3	75,0	79,7
Đồng bằng sông Cửu Long	66,8	63,6	70,4	66,4	63,1	70,0
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	94,5	95,0	93,8	94,0	94,6	93,4
Hà Giang	54,2	58,2	49,6	53,6	57,1	49,6
Cao Bằng	65,8	63,8	67,9	65,4	63,0	67,9
Bắc Kạn	74,2	74,5	74,0	72,4	71,1	73,6
Tuyên Quang	81,3	78,3	84,4	80,0	76,8	83,3
Lào Cai	65,0	62,9	67,2	65,0	62,7	67,2
Điện Biên	73,0	74,5	71,0	72,4	73,4	71,0
Lai Châu	47,3	47,3	47,2	46,1	45,0	47,2
Sơn La	59,7	60,2	59,3	59,1	58,9	59,3
Yên Bái	71,8	71,9	71,7	71,8	71,9	71,7
Hoà Bình	84,1	79,5	89,3	83,9	79,1	89,3
Thái Nguyên	94,3	92,3	96,4	94,1	91,9	96,4
Lạng Sơn	86,8	81,6	93,6	86,1	80,2	93,6
Quảng Ninh	93,8	92,5	95,2	93,4	92,1	94,9
Bắc Giang	92,9	92,4	93,3	92,6	92,1	93,1
Phú Thọ	90,0	88,0	92,3	89,5	87,3	92,1
Vĩnh Phúc	92,3	90,9	93,8	92,0	90,5	93,5
Bắc Ninh	93,5	93,2	93,8	92,7	92,3	93,2
Hải Dương	93,6	93,1	94,2	93,5	93,1	94,0
Hải Phòng	95,6	95,1	96,2	95,5	95,0	96,1
Hưng Yên	93,9	93,4	94,5	93,2	92,3	94,5
Thái Bình	94,6	95,2	94,0	94,5	95,2	93,7
Hà Nam	86,5	86,1	87,0	85,9	85,7	86,2
Nam Định	89,7	88,1	91,4	89,5	87,8	91,3

Biểu 11. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Ninh Bình	89,7	88,1	91,3	89,4	87,5	91,3
Thanh Hoá	88,1	87,2	89,3	88,0	87,0	89,3
Nghệ An	86,4	85,6	87,2	86,1	85,5	86,7
Hà Tĩnh	95,3	94,4	96,4	94,8	93,8	95,8
Quảng Bình	88,8	85,1	92,8	88,7	85,1	92,8
Quảng Trị	86,3	85,5	87,1	85,9	85,0	86,7
Thừa Thiên Huế	77,9	72,9	84,0	76,8	71,5	83,2
Đà Nẵng	89,7	87,6	92,2	89,3	87,0	92,2
Quảng Nam	85,4	82,6	88,3	85,3	82,3	88,3
Quảng Ngãi	82,5	78,3	87,2	81,3	77,7	85,6
Bình Định	84,7	82,5	87,3	84,1	81,9	86,7
Phú Yên	79,2	73,8	84,9	78,6	73,4	84,2
Khánh Hoà	79,9	77,3	82,6	79,2	76,4	82,2
Ninh Thuận	67,9	58,9	77,2	67,0	58,0	76,4
Bình Thuận	67,5	61,9	73,5	67,2	61,4	73,5
Kon Tum	54,4	52,3	56,7	54,0	51,9	56,3
Gia Lai	57,7	54,5	61,3	56,9	53,8	60,4
Đắk Lắk	72,3	66,6	78,1	71,5	65,7	77,2
Đắk Nông	71,7	67,5	75,9	70,4	66,2	74,4
Lâm Đồng	80,1	76,4	84,2	79,5	75,7	83,8
Bình Phước	62,5	58,6	66,7	61,7	57,7	65,9
Tây Ninh	63,4	59,6	67,1	63,2	59,4	66,9
Bình Dương	63,9	61,8	66,2	63,2	61,1	65,4
Đồng Nai	78,6	76,1	81,3	78,3	75,6	81,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	80,5	77,4	83,7	79,7	76,2	83,5
TP. Hồ Chí Minh	85,3	83,4	87,4	85,1	83,4	87,0
Long An	68,9	64,0	74,6	68,5	63,5	74,4
Tiền Giang	70,9	66,2	75,9	70,5	65,7	75,6
Bến Tre	73,5	68,4	79,1	73,1	67,7	78,9
Trà Vinh	68,7	65,4	72,2	68,3	65,0	71,8
Vĩnh Long	84,8	81,7	88,5	84,5	81,4	88,2
Đồng Tháp	68,4	62,5	74,9	68,0	62,0	74,6
An Giang	65,6	62,6	68,9	65,2	62,1	68,7
Kiên Giang	57,3	56,2	58,3	56,4	55,5	57,3
Cần Thơ	68,5	66,5	70,6	67,6	66,0	69,4
Hậu Giang	70,5	69,4	71,7	70,2	69,2	71,2
Sóc Trăng	55,0	53,3	56,9	54,8	52,9	56,9
Bạc Liêu	58,2	54,4	62,3	57,9	53,9	62,3
Cà Mau	64,7	62,6	67,0	64,3	62,4	66,4

Biểu 12. TỶ LỆ DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**96,6**	**97,6**	**95,7**	**3,4**	**2,4**	**4,3**
Thành thị	98,6	98,9	98,3	1,4	1,1	1,7
Nông thôn	95,4	96,8	94,1	4,6	3,2	5,9
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	92,3	95,1	89,6	7,7	4,9	10,4
Đồng bằng sông Hồng	99,1	99,4	98,9	0,9	0,6	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,0	97,9	96,0	3,0	2,1	4,0
Tây Nguyên	92,9	94,6	91,1	7,1	5,4	8,9
Đông Nam Bộ	98,3	98,6	98,0	1,7	1,4	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	95,4	96,4	94,5	4,6	3,6	5,5
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	99,4	99,6	99,2	0,6	0,4	0,8
Hà Giang	78,1	85,2	71,1	21,9	14,8	28,9
Cao Bằng	88,1	90,6	85,6	11,9	9,4	14,4
Bắc Kạn	92,4	94,5	90,3	7,6	5,5	9,7
Tuyên Quang	96,2	97,6	94,8	3,8	2,4	5,2
Lào Cai	88,0	91,7	84,4	12,0	8,3	15,6
Điện Biên	79,7	88,8	70,8	20,3	11,2	29,2
Lai Châu	73,7	82,7	64,8	26,3	17,3	35,2
Sơn La	84,2	92,2	76,4	15,8	7,8	23,6
Yên Bái	91,3	94,6	88,2	8,7	5,4	11,8
Hoà Bình	97,8	98,3	97,2	2,2	1,7	2,8
Thái Nguyên	98,6	99,0	98,3	1,4	1,0	1,7
Lạng Sơn	97,0	97,7	96,2	3,0	2,3	3,8
Quảng Ninh	98,0	98,5	97,5	2,0	1,5	2,5
Bắc Giang	99,2	99,4	99,0	0,8	0,6	1,0
Phú Thọ	99,0	99,3	98,8	1,0	0,7	1,2
Vĩnh Phúc	99,2	99,5	98,9	0,8	0,5	1,1
Bắc Ninh	98,9	99,4	98,5	1,1	0,6	1,5
Hải Dương	99,0	99,3	98,7	1,0	0,7	1,3
Hải Phòng	99,2	99,4	99,0	0,8	0,6	1,0
Hưng Yên	99,1	99,5	98,7	0,9	0,5	1,3
Thái Bình	99,4	99,6	99,3	0,6	0,4	0,7
Hà Nam	98,8	99,3	98,3	1,2	0,7	1,7
Nam Định	98,9	99,2	98,5	1,1	0,8	1,5

Biểu 12. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Ninh Bình	99,0	99,3	98,7	1,0	0,7	1,3
Thanh Hoá	98,0	98,6	97,3	2,0	1,4	2,7
Nghệ An	97,5	98,2	96,8	2,5	1,8	3,2
Hà Tĩnh	99,0	99,2	98,9	1,0	0,8	1,1
Quảng Bình	98,1	98,9	97,4	1,9	1,1	2,6
Quảng Trị	96,2	97,9	94,6	3,8	2,1	5,4
Thừa Thiên Huế	95,7	97,8	93,6	4,3	2,2	6,4
Đà Nẵng	99,1	99,4	98,8	0,9	0,6	1,2
Quảng Nam	97,2	98,5	96,0	2,8	1,5	4,0
Quảng Ngãi	94,0	96,3	91,9	6,0	3,7	8,1
Bình Định	97,8	98,7	96,9	2,2	1,3	3,1
Phú Yên	96,0	97,3	94,7	4,0	2,7	5,3
Khánh Hoà	96,5	97,2	95,9	3,5	2,8	4,1
Ninh Thuận	88,4	90,2	86,7	11,6	9,8	13,3
Bình Thuận	96,1	96,8	95,4	3,9	3,2	4,6
Kon Tum	92,6	94,8	90,5	7,4	5,2	9,5
Gia Lai	89,3	91,9	86,7	10,7	8,1	13,3
Đắk Lắk	93,2	94,6	91,7	6,8	5,4	8,3
Đắk Nông	93,4	95,2	91,7	6,6	4,8	8,3
Lâm Đồng	96,2	97,2	95,3	3,8	2,8	4,7
Bình Phước	93,9	95,5	92,4	6,1	4,5	7,6
Tây Ninh	95,2	96,0	94,4	4,8	4,0	5,6
Bình Dương	98,0	98,3	97,7	2,0	1,7	2,3
Đồng Nai	98,4	98,7	98,1	1,6	1,3	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,2	98,5	97,9	1,8	1,5	2,1
TP. Hồ Chí Minh	99,2	99,4	99,0	0,8	0,6	1,0
Long An	97,4	97,9	96,9	2,6	2,1	3,1
Tiền Giang	96,8	97,6	96,0	3,2	2,4	4,0
Bến Tre	95,4	96,2	94,7	4,6	3,8	5,3
Trà Vinh	92,0	94,3	89,7	8,0	5,7	10,3
Vĩnh Long	96,9	97,7	96,2	3,1	2,3	3,8
Đồng Tháp	95,5	96,5	94,4	4,5	3,5	5,6
An Giang	92,1	93,5	90,6	7,9	6,5	9,4
Kiên Giang	95,1	96,0	94,2	4,9	4,0	5,8
Cần Thơ	96,9	97,2	96,5	3,1	2,8	3,5
Hậu Giang	96,9	97,8	95,9	3,1	2,2	4,1
Sóc Trăng	91,3	93,2	89,5	8,7	6,8	10,5
Bạc Liêu	97,0	97,2	96,7	3,0	2,8	3,3
Cà Mau	97,7	98,3	97,1	2,3	1,7	2,9

Biểu 13. DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
TOÀN QUỐC	**100,0**	**10,6**	**19,2**	**30,1**	**40,0**
Nam	100,0	8,5	18,8	31,5	41,2
Nữ	100,0	12,7	19,7	28,8	38,8
Thành thị	100,0	6,0	14,1	25,2	54,6
Nông thôn	100,0	13,6	22,5	33,3	30,6
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	13,6	17,1	34,1	35,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	3,3	9,9	34,6	52,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	9,6	19,2	31,2	40,0
Tây Nguyên	100,0	14,9	24,5	30,5	30,1
Đông Nam Bộ	100,0	8,1	19,1	26,3	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	20,7	31,4	24,5	23,5
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	2,4	8,0	24,0	65,7
Hà Giang	100,0	28,9	17,8	26,9	26,4
Cao Bằng	100,0	19,8	17,8	23,9	38,5
Bắc Kạn	100,0	16,3	21,8	30,8	31,2
Tuyên Quang	100,0	12,4	19,7	30,7	37,2
Lào Cai	100,0	17,9	15,8	37,0	29,3
Điện Biên	100,0	26,6	18,6	30,5	24,3
Lai Châu	100,0	33,2	15,6	28,5	22,7
Sơn La	100,0	24,2	18,8	30,5	26,5
Yên Bái	100,0	14,9	15,8	38,7	30,5
Hoà Bình	100,0	7,2	18,7	34,9	39,2
Thái Nguyên	100,0	5,2	15,0	37,5	42,4
Lạng Sơn	100,0	13,8	21,3	29,4	35,4
Quảng Ninh	100,0	5,7	12,3	29,5	52,5
Bắc Giang	100,0	4,4	16,9	37,0	41,8
Phú Thọ	100,0	4,0	13,3	41,1	41,6
Vĩnh Phúc	100,0	3,4	14,7	34,2	47,8
Bắc Ninh	100,0	4,3	13,6	35,4	46,8
Hải Dương	100,0	3,4	9,0	43,0	44,7
Hải Phòng	100,0	3,4	9,3	34,2	53,2
Hưng Yên	100,0	3,2	10,8	39,7	46,3
Thái Bình	100,0	1,6	8,4	47,6	42,3
Hà Nam	100,0	3,8	12,5	46,2	37,6

Biểu 13. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Nam Định	100,0	5,5	12,1	52,2	30,1
Ninh Bình	100,0	3,9	10,3	43,1	42,7
Thanh Hoá	100,0	6,6	15,5	34,8	43,1
Nghệ An	100,0	5,5	13,6	35,1	45,8
Hà Tĩnh	100,0	4,6	13,3	37,9	44,2
Quảng Bình	100,0	5,6	15,4	35,8	43,2
Quảng Trị	100,0	10,6	18,7	32,7	38,0
Thừa Thiên Huế	100,0	14,1	22,0	26,0	37,9
Đà Nẵng	100,0	4,2	10,1	21,3	64,4
Quảng Nam	100,0	11,3	20,7	30,3	37,7
Quảng Ngãi	100,0	14,9	21,8	29,7	33,7
Bình Định	100,0	11,5	27,0	31,9	29,6
Phú Yên	100,0	15,5	26,4	29,6	28,5
Khánh Hoà	100,0	9,9	21,6	28,4	40,1
Ninh Thuận	100,0	25,2	30,2	20,4	24,1
Bình Thuận	100,0	16,9	32,5	25,8	24,8
Kon Tum	100,0	14,0	21,8	34,7	29,5
Gia Lai	100,0	20,0	26,7	28,8	24,5
Đắk Lắk	100,0	15,1	25,3	28,9	30,7
Đắk Nông	100,0	14,6	26,0	32,4	26,9
Lâm Đồng	100,0	9,5	21,4	31,8	37,2
Bình Phước	100,0	18,3	29,0	28,4	24,3
Tây Ninh	100,0	18,2	33,2	26,6	22,0
Bình Dương	100,0	9,6	24,9	30,6	34,9
Đồng Nai	100,0	8,6	20,6	27,7	43,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	9,3	21,1	26,5	43,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	5,0	13,9	24,3	56,7
Long An	100,0	15,8	31,2	26,8	26,2
Tiền Giang	100,0	18,0	32,6	26,6	22,8
Bến Tre	100,0	20,7	31,9	24,6	22,8
Trà Vinh	100,0	24,3	29,2	21,7	24,8
Vĩnh Long	100,0	16,1	27,9	24,3	31,7
Đồng Tháp	100,0	20,9	30,8	25,6	22,7
An Giang	100,0	27,4	30,1	22,3	20,2
Kiên Giang	100,0	23,8	33,1	23,0	20,2
Cần Thơ	100,0	15,4	26,1	22,7	35,9
Hậu Giang	100,0	19,1	32,8	26,6	21,5
Sóc Trăng	100,0	27,9	32,4	22,3	17,4
Bạc Liêu	100,0	19,5	36,6	25,0	18,9
Cà Mau	100,0	18,0	34,6	26,4	21,0

Biểu 14. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**73,6**	**6,7**	**4,1**	**3,9**	**11,6**	**69,4**	**10,6**	**4,7**	**3,8**	**11,6**	**77,7**	**3,0**	**3,6**	**4,0**	**11,6**
Thành thị	100,0	61,7	7,6	5,5	5,2	19,9	57,2	11,7	5,8	5,0	20,3	66,0	3,8	5,2	5,4	19,6
Nông thôn	100,0	81,3	6,1	3,3	3,1	6,2	77,0	9,8	4,0	3,1	6,0	85,4	2,5	2,5	3,1	6,4
Vùng kinh tế - xã hội																
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	77,3	6,2	5,0	3,3	8,2	73,5	10,0	5,6	3,1	7,7	81,0	2,6	4,4	3,4	8,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	66,4	7,2	5,6	5,4	15,4	60,8	11,6	6,6	5,5	15,5	71,7	3,0	4,6	5,4	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	74,3	6,1	4,6	4,3	10,7	70,0	10,0	5,3	4,1	10,5	78,4	2,3	4,0	4,5	10,8
Tây Nguyên	100,0	77,7	6,9	3,4	3,0	9,0	74,1	11,2	3,5	2,7	8,5	81,4	2,5	3,2	3,3	9,5
Đông Nam Bộ	100,0	68,6	8,4	3,5	4,2	15,3	64,3	12,6	3,7	4,0	15,4	72,8	4,5	3,3	4,3	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	84,0	5,1	2,1	2,0	6,8	80,6	7,8	2,4	2,0	7,2	87,2	2,6	1,7	2,1	6,5
Tỉnh, thành phố																
Hà Nội	100,0	57,1	6,3	6,2	6,4	24,0	53,0	10,2	6,5	6,2	24,2	60,9	2,7	6,0	6,6	23,8
Hà Giang	100,0	83,0	3,8	3,8	1,9	7,6	81,2	6,1	4,3	1,4	7,0	84,7	1,5	3,3	2,4	8,1
Cao Bằng	100,0	75,8	3,7	7,2	3,3	9,9	75,5	5,9	7,0	2,9	8,8	76,2	1,6	7,5	3,6	11,0
Bắc Kạn	100,0	81,0	4,2	4,2	2,7	7,9	79,0	7,3	4,6	2,0	7,2	83,0	1,2	3,8	3,3	8,6
Tuyên Quang	100,0	79,9	6,2	5,1	2,9	5,8	76,7	10,3	5,2	2,0	5,7	83,0	2,2	4,9	3,8	6,0
Lào Cai	100,0	76,5	6,7	4,9	3,2	8,8	72,7	10,4	5,9	2,6	8,4	80,1	3,1	3,9	3,7	9,1
Điện Biên	100,0	83,1	3,1	3,5	2,4	7,9	81,8	4,3	4,1	2,1	7,7	84,4	2,1	3,0	2,6	8,0
Lai Châu	100,0	81,7	4,1	3,5	2,0	8,7	79,0	6,7	4,0	2,1	8,2	84,4	1,5	3,0	2,0	9,2
Sơn La	100,0	82,3	5,3	3,6	2,3	6,6	78,9	8,7	3,9	2,2	6,3	85,6	2,0	3,2	2,3	6,8
Yên Bái	100,0	80,0	4,8	5,1	2,9	7,3	76,8	8,0	5,5	2,4	7,3	83,1	1,6	4,7	3,3	7,3
Hoà Bình	100,0	78,9	5,7	5,2	2,9	7,3	75,6	9,7	5,5	2,6	6,6	82,1	1,9	4,9	3,1	8,0

Biểu 14. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Thái Nguyên	100,0	68,9	8,0	7,2	4,9	11,1	62,8	13,2	8,5	5,2	10,3	74,3	3,4	6,0	4,6	11,7
Lạng Sơn	100,0	76,9	6,9	4,8	3,3	8,1	74,8	11,3	4,4	2,5	7,0	79,0	2,4	5,2	4,1	9,3
Quảng Ninh	100,0	59,1	12,6	9,1	5,5	13,8	51,3	19,1	10,6	4,9	14,2	66,8	6,3	7,6	6,0	13,4
Bắc Giang	100,0	76,0	8,0	4,0	4,2	7,7	69,3	12,9	5,3	4,7	7,8	82,4	3,2	2,9	3,7	7,7
Phú Thọ	100,0	72,4	8,2	6,5	3,6	9,3	67,6	12,4	7,7	3,8	8,5	76,8	4,3	5,4	3,4	10,1
Vĩnh Phúc	100,0	71,6	8,9	4,7	5,0	9,8	64,1	14,3	6,1	5,6	9,9	78,6	3,9	3,3	4,5	9,7
Bắc Ninh	100,0	71,5	7,0	4,0	5,5	12,1	64,3	12,4	5,4	6,1	11,8	78,1	1,9	2,6	5,0	12,3
Hải Dương	100,0	74,4	7,4	4,0	4,5	9,8	67,5	12,4	5,7	4,7	9,6	80,7	2,7	2,4	4,2	9,9
Hải Phòng	100,0	66,1	9,2	6,1	4,6	14,0	59,6	14,2	7,2	5,0	14,0	72,3	4,4	5,0	4,3	14,1
Hưng Yên	100,0	76,6	6,4	3,8	3,9	9,4	71,4	11,2	4,7	3,7	9,1	81,6	1,8	2,9	4,0	9,7
Thái Bình	100,0	72,4	8,6	4,8	5,8	8,4	66,0	13,0	6,3	6,1	8,7	78,2	4,5	3,4	5,6	8,2
Hà Nam	100,0	75,7	4,6	4,8	5,4	9,4	70,1	8,3	6,3	5,8	9,6	81,0	1,2	3,5	5,1	9,3
Nam Định	100,0	80,8	4,0	4,0	4,2	7,0	76,5	7,2	5,3	4,0	7,0	84,6	1,1	2,9	4,4	7,0
Ninh Bình	100,0	70,0	6,8	7,9	4,3	11,0	63,2	11,8	10,6	4,4	9,9	76,4	2,1	5,3	4,2	12,0
Thanh Hoá	100,0	75,8	6,0	5,5	3,7	9,0	70,7	9,6	7,0	4,0	8,8	80,8	2,5	4,0	3,5	9,2
Nghệ An	100,0	73,9	6,9	5,2	4,0	10,0	69,4	10,9	5,8	3,8	10,2	78,3	2,9	4,6	4,3	9,9
Hà Tĩnh	100,0	71,9	7,9	6,3	4,0	9,9	65,9	12,9	7,9	4,0	9,4	77,5	3,3	4,8	4,0	10,4
Quảng Bình	100,0	71,3	7,2	6,6	3,4	11,5	66,7	11,7	7,5	2,8	11,3	75,7	2,8	5,7	4,0	11,8
Quảng Trị	100,0	73,5	6,0	4,8	4,0	11,7	69,0	10,4	5,3	3,5	11,8	77,8	1,8	4,3	4,5	11,6
Thừa Thiên Huế	100,0	76,4	4,8	3,0	3,9	11,9	73,3	7,8	3,2	3,7	11,9	79,5	1,8	2,8	4,0	11,9
Đà Nẵng	100,0	54,7	7,3	5,1	7,5	25,5	50,4	12,2	5,1	7,1	25,1	58,6	2,7	5,1	7,8	25,7
Quảng Nam	100,0	75,5	5,1	4,5	5,1	9,8	71,8	9,0	5,1	4,7	9,3	79,0	1,4	3,9	5,4	10,3
Quảng Ngãi	100,0	76,9	3,3	4,5	5,4	9,9	73,5	6,3	5,0	5,2	10,0	80,1	0,5	4,0	5,5	9,8
Bình Định	100,0	77,5	6,7	2,9	3,6	9,3	72,1	11,5	3,3	3,7	9,3	82,5	2,2	2,5	3,5	9,2
Phú Yên	100,0	80,4	4,1	3,6	3,7	8,1	77,7	6,8	3,7	3,5	8,4	83,2	1,4	3,5	3,9	7,9
Khánh Hoà	100,0	71,5	7,2	4,1	5,5	11,7	67,5	11,8	4,4	5,2	11,1	75,4	2,8	3,8	5,8	12,2

Biểu 14. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chung					Nam					Nữ				
		Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Ninh Thuận	100,0	80,7	4,5	3,4	3,5	7,8	77,7	7,6	3,3	3,3	8,1	83,5	1,6	3,5	3,7	7,6
Bình Thuận	100,0	81,1	6,1	2,9	3,3	6,6	78,6	9,4	2,8	3,0	6,3	83,6	2,9	3,1	3,5	6,9
Kon Tum	100,0	80,2	3,7	2,5	2,4	11,3	78,2	6,4	2,7	1,7	11,0	82,1	1,1	2,2	3,0	11,5
Gia Lai	100,0	79,4	6,6	3,5	2,4	8,0	75,7	10,7	3,8	2,4	7,4	83,0	2,6	3,3	2,5	8,7
Đắk Lắk	100,0	77,6	6,5	3,9	3,3	8,7	74,1	10,7	3,9	3,1	8,2	81,2	2,2	3,9	3,5	9,1
Đắk Nông	100,0	81,2	7,3	2,7	2,1	6,6	77,1	12,1	2,7	1,9	6,2	85,5	2,3	2,7	2,4	7,1
Lâm Đồng	100,0	73,4	8,6	3,2	3,9	10,8	69,0	13,8	3,5	3,3	10,3	77,7	3,5	3,0	4,5	11,3
Bình Phước	100,0	79,2	8,3	2,7	2,6	7,2	74,3	13,8	2,8	2,3	6,8	84,0	2,8	2,6	2,9	7,7
Tây Ninh	100,0	81,4	7,4	2,6	2,2	6,5	76,4	12,2	2,8	2,2	6,4	86,3	2,8	2,3	2,1	6,5
Bình Dương	100,0	75,4	10,7	2,9	2,8	8,2	71,8	14,5	3,1	2,6	8,0	79,0	6,8	2,7	3,0	8,4
Đồng Nai	100,0	74,3	7,9	4,0	3,9	9,9	69,4	12,3	4,6	3,8	9,9	79,1	3,6	3,3	4,1	9,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	66,1	8,6	6,2	5,8	13,4	59,8	13,4	7,0	5,7	14,1	72,2	3,9	5,3	5,9	12,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	62,4	8,1	3,5	4,8	21,2	58,2	11,9	3,5	4,8	21,7	66,3	4,6	3,5	4,9	20,8
Long An	100,0	82,5	5,1	2,4	3,1	6,9	79,3	7,8	2,8	3,2	6,8	85,7	2,4	2,1	3,0	6,9
Tiền Giang	100,0	84,7	4,2	2,4	2,5	6,2	81,8	6,6	2,7	2,6	6,3	87,4	2,0	2,1	2,5	6,1
Bến Tre	100,0	86,6	3,1	2,4	2,2	5,7	84,1	5,2	2,7	2,3	5,7	89,0	1,0	2,1	2,2	5,6
Trà Vinh	100,0	82,6	7,0	1,5	1,6	7,3	78,6	10,2	2,0	1,5	7,7	86,4	3,9	1,0	1,7	7,0
Vĩnh Long	100,0	83,2	4,3	2,4	2,1	8,0	79,8	6,9	3,1	2,0	8,2	86,4	1,8	1,8	2,2	7,8
Đồng Tháp	100,0	83,0	6,0	2,2	2,1	6,7	79,0	9,0	2,7	2,4	6,9	87,0	3,1	1,7	1,8	6,4
An Giang	100,0	86,0	4,5	1,6	1,2	6,7	83,2	6,6	1,8	1,3	7,0	88,7	2,4	1,3	1,1	6,3
Kiên Giang	100,0	83,3	5,1	2,7	2,4	6,4	78,9	8,3	3,4	2,0	7,4	87,6	2,0	2,1	2,7	5,5
Cần Thơ	100,0	74,1	7,7	2,7	3,0	12,5	70,0	11,2	2,9	2,8	13,1	78,2	4,3	2,5	3,2	11,9
Hậu Giang	100,0	83,2	8,6	1,4	1,1	5,7	79,6	11,4	1,7	1,0	6,3	86,9	5,7	1,1	1,3	5,0
Sóc Trăng	100,0	89,4	3,1	1,3	1,4	4,8	87,2	5,2	1,3	1,3	5,1	91,7	1,0	1,3	1,5	4,5
Bạc Liêu	100,0	86,0	6,7	1,2	1,2	4,9	82,8	9,2	1,4	1,2	5,4	89,3	4,1	0,9	1,2	4,5
Cà Mau	100,0	86,8	3,7	1,5	1,3	6,7	84,1	5,6	1,8	1,2	7,4	89,6	1,9	1,3	1,3	6,0

Biểu 15. SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN, SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**9,6**	**9,9**	**9,2**	**12,6**	**12,5**	**12,7**
Thành thị	11,1	11,4	10,9	13,7	13,6	13,7
Nông thôn	8,6	9,0	8,1	11,8	11,7	12,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	9,0	9,4	8,6	11,6	11,6	11,7
Đồng bằng sông Hồng	11,1	11,5	10,7	13,7	13,7	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,6	10,0	9,2	12,6	12,4	12,7
Tây Nguyên	8,7	9,0	8,4	11,2	11,0	11,5
Đông Nam Bộ	10,2	10,4	10,0	13,0	12,9	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	8,0	7,2	11,6	11,5	11,7
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	12,1	12,4	11,9	14,5	14,5	14,5
Hà Giang	7,1	7,8	6,4	10,4	10,6	10,1
Cao Bằng	8,9	9,1	8,7	10,9	10,9	10,9
Bắc Kạn	8,6	8,8	8,4	11,2	11,1	11,4
Tuyên Quang	9,1	9,4	8,8	11,9	11,6	12,2
Lào Cai	8,4	8,9	7,8	11,1	11,1	11,2
Điện Biên	7,1	8,2	6,0	11,2	11,2	11,2
Lai Châu	6,5	7,4	5,6	10,5	10,5	10,5
Sơn La	7,4	8,4	6,4	10,7	10,7	10,7
Yên Bái	8,7	9,1	8,2	11,4	11,4	11,4
Hoà Bình	9,6	9,8	9,3	11,9	11,7	12,0
Thái Nguyên	10,4	10,6	10,2	13,7	13,6	13,8
Lạng Sơn	9,1	9,2	9,0	11,9	11,7	12,1
Quảng Ninh	10,9	11,2	10,6	13,1	12,9	13,2
Bắc Giang	9,8	10,2	9,5	12,1	12,1	12,1
Phú Thọ	10,3	10,6	10,1	12,2	12,1	12,3
Vĩnh Phúc	10,4	10,9	9,9	13,0	13,1	13,0
Bắc Ninh	10,6	11,1	10,1	12,9	12,7	12,9
Hải Dương	10,4	10,9	10,0	12,8	12,6	12,9
Hải Phòng	11,1	11,5	10,8	13,9	13,7	14,0
Hưng Yên	10,4	10,8	10,1	13,2	13,3	13,1
Thái Bình	10,5	11,0	10,1	12,7	12,5	12,8
Hà Nam	10,1	10,6	9,7	12,9	12,9	12,8
Nam Định	9,7	10,1	9,2	12,1	11,9	12,2
Ninh Bình	10,5	10,9	10,2	12,2	12,0	12,4

Biểu 15. (Tiếp theo)

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Thanh Hoá	9,9	10,3	9,5	12,4	12,4	12,5
Nghệ An	10,2	10,6	9,9	12,3	12,3	12,3
Hà Tĩnh	10,4	10,8	10,0	12,3	12,2	12,3
Quảng Bình	10,2	10,6	9,9	11,9	11,8	12,1
Quảng Trị	9,6	10,3	9,0	11,8	11,7	11,8
Thừa Thiên Huế	8,9	9,6	8,3	13,2	12,9	13,6
Đà Nẵng	12,1	12,5	11,7	14,6	14,6	14,6
Quảng Nam	9,3	9,8	8,8	12,7	12,5	13,0
Quảng Ngãi	8,9	9,5	8,3	12,4	12,0	12,8
Bình Định	8,9	9,5	8,3	12,6	12,6	12,6
Phú Yên	8,4	8,9	8,0	11,9	11,7	12,2
Khánh Hoà	9,5	9,8	9,3	12,7	12,6	12,9
Ninh Thuận	7,5	7,9	7,1	10,9	10,3	11,5
Bình Thuận	7,9	8,2	7,7	11,0	10,8	11,4
Kon Tum	8,7	9,1	8,4	10,9	10,6	11,1
Gia Lai	8,0	8,3	7,6	10,4	10,2	10,7
Đắk Lắk	8,8	9,1	8,5	11,6	11,3	11,8
Đắk Nông	8,4	8,7	8,1	11,1	10,9	11,3
Lâm Đồng	9,5	9,7	9,3	12,2	12,0	12,4
Bình Phước	8,1	8,5	7,8	10,5	10,3	10,8
Tây Ninh	7,8	8,1	7,5	10,7	10,7	10,8
Bình Dương	9,2	9,4	9,1	11,6	11,5	11,8
Đồng Nai	9,7	10,0	9,4	12,4	12,4	12,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,0	10,4	9,6	12,8	12,5	13,1
TP. Hồ Chí Minh	11,2	11,4	10,9	14,0	14,0	14,0
Long An	8,1	8,4	7,8	11,8	11,5	12,1
Tiền Giang	7,8	8,2	7,5	11,5	11,2	11,7
Bến Tre	7,7	8,0	7,4	11,3	11,0	11,5
Trà Vinh	7,3	7,9	6,7	11,6	11,5	11,8
Vĩnh Long	8,3	8,7	7,9	13,1	13,1	13,1
Đồng Tháp	7,5	8,0	7,1	11,6	11,3	12,0
An Giang	6,9	7,3	6,5	11,2	11,1	11,3
Kiên Giang	7,2	7,7	6,7	10,5	10,6	10,5
Cần Thơ	8,7	9,0	8,4	13,1	13,1	13,2
Hậu Giang	7,5	8,0	7,0	11,7	11,7	11,6
Sóc Trăng	6,7	7,1	6,2	10,8	10,6	10,9
Bạc Liêu	7,1	7,5	6,7	10,9	10,7	11,0
Cà Mau	7,6	8,2	7,1	11,2	11,2	11,2

Biểu 16. TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR), TỶ SUẤT SINH THÔ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (TFR) (Con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (CBR) (‰)
TOÀN QUỐC	**1,91**	**13,49**
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du và miền núi phía Bắc	2,34	14,92
Đồng bằng sông Hồng	2,07	13,85
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,11	14,51
Tây Nguyên	2,24	15,83
Đông Nam Bộ	1,48	12,68
Đồng bằng sông Cửu Long	1,62	10,79
Tỉnh, thành phố		
Hà Nội	1,86	13,62
Hà Giang	2,69	18,18
Cao Bằng	2,27	14,33
Bắc Kạn	2,18	11,56
Tuyên Quang	2,19	12,18
Lào Cai	2,55	17,80
Điện Biên	2,60	18,72
Lai Châu	2,49	18,26
Sơn La	2,32	16,34
Yên Bái	2,47	15,17
Hoà Bình	2,05	12,36
Thái Nguyên	2,19	13,34
Lạng Sơn	2,22	12,76
Quảng Ninh	2,06	13,36
Bắc Giang	2,21	15,54
Phú Thọ	2,30	13,08
Vĩnh Phúc	2,19	14,24
Bắc Ninh	2,31	18,59
Hải Dương	2,11	13,21
Hải Phòng	2,20	14,13
Hưng Yên	2,42	15,39
Thái Bình	2,09	12,34
Hà Nam	2,21	12,66
Nam Định	2,50	12,06
Ninh Bình	2,42	14,55
Thanh Hoá	2,32	15,17
Nghệ An	2,25	15,45

Biểu 16. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (TFR) (Con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (CBR) (‰)
Hà Tĩnh	2,41	13,42
Quảng Bình	2,43	16,05
Quảng Trị	2,44	14,79
Thừa Thiên Huế	2,07	15,55
Đà Nẵng	1,90	17,02
Quảng Nam	2,04	14,12
Quảng Ngãi	1,96	13,46
Bình Định	2,01	12,14
Phú Yên	2,04	12,52
Khánh Hoà	1,68	12,58
Ninh Thuận	2,11	14,09
Bình Thuận	1,97	14,28
Kon Tum	2,57	18,88
Gia Lai	2,33	17,20
Đắk Lắk	2,17	14,65
Đắk Nông	2,56	17,34
Lâm Đồng	1,94	13,76
Bình Phước	2,09	14,93
Tây Ninh	1,53	10,68
Bình Dương	1,57	15,25
Đồng Nai	1,54	12,40
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,53	10,92
TP. Hồ Chí Minh	1,39	12,22
Long An	1,54	11,12
Tiền Giang	1,72	10,82
Bến Tre	1,56	9,53
Trà Vinh	1,73	11,17
Vĩnh Long	1,53	9,53
Đồng Tháp	1,74	10,70
An Giang	1,74	10,40
Kiên Giang	1,68	11,32
Cần Thơ	1,45	10,78
Hậu Giang	1,62	10,84
Sóc Trăng	1,61	10,73
Bạc Liêu	1,54	11,48
Cà Mau	1,66	11,82

Biểu 17. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	**16567930**	**4214810**	**8959950**	**2760056**	**497415**	**135698**
15-19	102942	90576	11631	655	80	0
20-24	772281	539529	206544	23855	1884	468
25-29	1899851	892210	832519	156091	16013	3019
30-34	3420942	944579	1863057	520556	77984	14766
35-39	3708611	649280	2141458	761957	127494	28422
40-44	3563720	558208	2089929	733527	139233	42823
45-49	3099584	540427	1814814	563417	134727	46199
Thành thị	**6135528**	**1810325**	**3413424**	**787679**	**106744**	**17356**
15-19	13922	12760	1162	0	0	0
20-24	179307	140664	35571	3072	0	0
25-29	600871	350970	219126	28323	2318	134
30-34	1248288	451370	654434	123996	16362	2126
35-39	1456871	323164	874509	226878	28343	3977
40-44	1436653	276334	885157	239872	30290	5001
45-49	1199616	255064	743465	165539	29431	6118
Nông thôn	**10432402**	**2404485**	**5546527**	**1972378**	**390671**	**118341**
15-19	89020	77816	10469	655	80	0
20-24	592974	398865	170973	20783	1884	468
25-29	1298980	541240	613392	127768	13695	2884
30-34	2172653	493210	1208622	396560	61622	12640
35-39	2251739	326116	1266948	535079	99151	24445
40-44	2127067	281874	1204772	493655	108943	37823
45-49	1899968	285363	1071349	397878	105296	40081
Trung du và miền núi phía Bắc	**2448817**	**478385**	**1437154**	**416028**	**83444**	**33807**
15-19	37025	30531	6132	362	0	0
20-24	176482	99699	64861	10540	1145	237
25-29	323364	102873	172265	40301	6305	1620
30-34	513378	83424	313685	94265	17003	5001
35-39	524732	55885	327268	111896	21137	8547
40-44	467849	51499	296233	91648	19380	9088
45-49	405988	54473	256711	67016	18474	9314

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	**3866724**	**732038**	**2179339**	**832576**	**108139**	**14633**
15-19	9860	8804	884	173	0	0
20-24	153849	107530	42178	4012	0	129
25-29	443956	192629	209467	39946	1852	62
30-34	836653	166207	473053	176977	18624	1792
35-39	886287	89403	505949	253343	34514	3078
40-44	834774	79691	495173	223333	30665	5913
45-49	701346	87774	452636	134791	22484	3660
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**3348134**	**754604**	**1756824**	**656932**	**144232**	**35541**
15-19	16610	15162	1448	0	0	0
20-24	150537	111306	35366	3639	226	0
25-29	432819	203677	189381	36488	2848	424
30-34	743926	189747	414311	118176	19410	2282
35-39	703214	91462	401353	171328	33421	5650
40-44	668546	70923	373403	170162	41766	12291
45-49	632481	72329	341562	157138	46560	14892
Tây Nguyên	**1117380**	**246992**	**543454**	**233936**	**61342**	**31656**
15-19	18390	16535	1655	120	80	0
20-24	83580	57004	24155	1903	415	102
25-29	155550	62143	71894	18243	2357	913
30-34	222010	46527	120397	42457	9518	3111
35-39	234939	28637	124782	61036	14186	6298
40-44	217383	18448	111485	60411	16805	10235
45-49	185529	17699	89086	49766	17981	10998
Đông Nam Bộ	**3060666**	**1065534**	**1585108**	**341233**	**56820**	**11971**
15-19	9543	8585	957	0	0	0
20-24	95799	75194	18742	1863	0	0
25-29	286146	181883	91530	11442	1291	0
30-34	617810	266080	292185	49622	8612	1310
35-39	733378	207586	418610	89415	14515	3253
40-44	728745	174529	427184	106718	17074	3240
45-49	589246	151677	335901	82173	15327	4168
Đồng bằng sông Cửu Long	**2726208**	**937257**	**1458071**	**279352**	**43439**	**8089**
15-19	11516	10960	555	0	0	0
20-24	112035	88797	21242	1897	99	0
25-29	258016	149004	97982	9670	1360	0

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	487166	192594	249426	39059	4816	1271
35-39	626061	176307	363497	74940	9721	1596
40-44	646422	163118	386451	81255	13543	2056
45-49	584993	156476	338917	72532	13901	3167
Hà Nội	**1377668**	**285453**	**792015**	**261852**	**35142**	**3207**
15-19	2433	1987	273	173	0	0
20-24	45275	32257	11801	1217	0	0
25-29	146159	69561	65287	11167	144	0
30-34	302130	70669	171257	52935	7015	254
35-39	316495	37212	192055	76496	10301	431
40-44	309885	31353	190597	75722	10873	1341
45-49	255291	42414	160745	44142	6809	1181
Hà Giang	**170881**	**30957**	**88569**	**32884**	**11037**	**7434**
15-19	5216	4082	934	201	0	0
20-24	19235	8247	7862	2784	264	79
25-29	25458	5173	13436	4820	1583	446
30-34	34630	3579	19421	7794	2616	1220
35-39	33596	3404	18086	7351	2628	2127
40-44	27547	2800	14996	5783	2045	1922
45-49	25200	3673	13834	4150	1902	1640
Cao Bằng	**105601**	**27831**	**60857**	**11635**	**3278**	**2001**
15-19	1574	1073	501	0	0	0
20-24	8009	4267	3163	408	113	57
25-29	14034	5259	6904	1634	238	0
30-34	23585	6590	14014	2190	580	211
35-39	21763	3684	14575	2715	613	175
40-44	18345	3370	11211	2331	748	684
45-49	18291	3587	10488	2356	987	874
Bắc Kạn	**60970**	**14333**	**38185**	**6526**	**1195**	**731**
15-19	817	684	133	0	0	0
20-24	3540	2416	1061	64	0	0
25-29	7998	2789	4167	915	43	83
30-34	12606	2535	8344	1221	178	328
35-39	13403	2412	9240	1362	262	127
40-44	11520	1730	7612	1567	504	106
45-49	11086	1767	7628	1398	208	86

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tuyên Quang	**146397**	**27480**	**93924**	**20421**	**4000**	**572**
15-19	1590	1433	156	0	0	0
20-24	8882	4750	3951	182	0	0
25-29	19751	6175	11988	1512	76	0
30-34	30802	5084	19670	5005	1042	0
35-39	30607	3132	20616	5404	1227	228
40-44	27009	3822	18054	3985	904	245
45-49	27755	3083	19489	4334	750	99
Lào Cai	**148528**	**26533**	**78580**	**30834**	**8362**	**4219**
15-19	2720	2025	695	0	0	0
20-24	13940	7195	5951	748	46	0
25-29	21101	6075	10821	3224	870	111
30-34	29783	4282	16876	6627	1640	358
35-39	30676	2552	16694	7905	2138	1386
40-44	27475	1876	15483	6942	1968	1206
45-49	22833	2528	12060	5388	1700	1158
Điện Biên	**126275**	**22189**	**63039**	**23896**	**10845**	**6307**
15-19	3521	2750	759	12	0	0
20-24	13677	6008	5496	1870	258	45
25-29	18254	4274	9418	2767	1368	426
30-34	25035	3601	12961	5012	2194	1267
35-39	25920	2341	15222	4871	2372	1114
40-44	22464	1926	11754	4764	2365	1655
45-49	17405	1288	7429	4599	2289	1799
Lai Châu	**97795**	**15134**	**49012**	**21719**	**7785**	**4145**
15-19	2885	2135	684	67	0	0
20-24	9703	4289	4614	688	57	57
25-29	15566	3010	8336	3313	790	118
30-34	18808	2210	10843	4318	1005	433
35-39	20433	1626	10419	5311	1996	1081
40-44	15728	856	7791	4541	1573	968
45-49	14671	1008	6326	3483	2365	1489
Sơn La	**266888**	**50719**	**154658**	**48926**	**9874**	**2711**
15-19	8510	7489	965	57	0	0
20-24	27436	13278	12150	1790	218	0
25-29	39810	7742	24661	6371	703	333

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	58791	6893	35841	12903	2557	597
35-39	49804	4599	31583	11437	1746	440
40-44	45689	4873	28430	9451	2295	640
45-49	36848	5844	21029	6919	2356	700
Yên Bái	**159362**	**30253**	**94547**	**27525**	**4812**	**2224**
15-19	3580	2984	570	26	0	0
20-24	13635	8148	4897	463	127	0
25-29	19309	5494	11037	2574	146	59
30-34	31983	4458	19496	6584	1079	367
35-39	33423	2694	21214	7526	1279	710
40-44	32323	3567	20682	6222	1309	543
45-49	25108	2908	16652	4131	872	545
Hòa Bình	**160800**	**38187**	**103297**	**17140**	**1853**	**323**
15-19	1415	1289	126	0	0	0
20-24	9976	7203	2420	353	0	0
25-29	19833	8634	10031	1167	0	0
30-34	32113	7075	20976	3768	294	0
35-39	36751	5073	26433	4641	556	48
40-44	31731	4645	22554	3899	439	193
45-49	28982	4269	20757	3311	563	82
Thái Nguyên	**251234**	**53532**	**157653**	**36066**	**3424**	**559**
15-19	726	726	0	0	0	0
20-24	13410	10603	2567	240	0	0
25-29	28839	12582	13467	2693	97	0
30-34	53452	9517	34519	8643	773	0
35-39	57518	6775	38544	11069	728	402
40-44	50570	5635	36913	7083	826	112
45-49	46720	7694	31642	6338	1000	45
Lạng Sơn	**145518**	**33854**	**90209**	**17631**	**2755**	**1068**
15-19	2053	1531	522	0	0	0
20-24	7616	5461	1845	248	62	0
25-29	17140	6956	8684	1456	0	44
30-34	30187	6446	20187	3063	491	0
35-39	31605	4749	20789	5559	382	126
40-44	29778	4021	21143	3789	606	220
45-49	27138	4690	17039	3516	1215	678

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Quảng Ninh	**233491**	**53791**	**135626**	**37249**	**5526**	**1299**
15-19	761	637	124	0	0	0
20-24	13088	9506	3146	307	0	129
25-29	25339	10682	12911	1444	302	0
30-34	49775	11776	28281	8356	1105	258
35-39	54720	7744	32871	11724	2041	340
40-44	49615	7253	31660	9197	1076	430
45-49	40192	6193	26633	6221	1003	142
Bắc Giang	**341344**	**62757**	**198632**	**71397**	**7784**	**773**
15-19	1220	1133	87	0	0	0
20-24	14165	9195	4491	479	0	0
25-29	46007	18004	23780	4082	142	0
30-34	76912	12270	45460	18121	841	219
35-39	77378	7164	44643	22149	3164	259
40-44	68322	7350	41024	17239	2413	296
45-49	57339	7642	39146	9327	1224	0
Phú Thọ	**267225**	**44625**	**165992**	**49428**	**6439**	**741**
15-19	1196	1196	0	0	0	0
20-24	13257	8640	4393	225	0	0
25-29	30264	10707	15534	3773	250	0
30-34	54692	8883	35078	9016	1715	0
35-39	61856	5679	39211	14597	2045	324
40-44	59347	5029	38586	14051	1385	297
45-49	46612	4491	33191	7765	1045	120
Vĩnh Phúc	**214670**	**35626**	**117758**	**54000**	**6298**	**988**
15-19	488	430	57	0	0	0
20-24	11499	7240	3767	493	0	0
25-29	26614	9424	13948	3129	113	0
30-34	45579	5583	24698	13683	1482	133
35-39	48827	3760	24829	17888	2059	290
40-44	43937	4695	26071	11191	1523	456
45-49	37726	4494	24387	7615	1121	109
Bắc Ninh	**285230**	**56402**	**149433**	**67122**	**10726**	**1547**
15-19	1081	996	86	0	0	0
20-24	16645	11670	4615	359	0	0
25-29	46199	19333	23565	3302	0	0

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	65890	10741	36823	16340	1692	294
35-39	57410	6114	29937	18425	2728	206
40-44	52928	4528	26772	17553	3328	747
45-49	45077	3020	27635	11143	2979	300
Hải Dương	**322125**	**56258**	**185061**	**74238**	**6349**	**220**
15-19	1203	1096	108	0	0	0
20-24	10785	7790	2770	226	0	0
25-29	39059	18300	17581	3047	70	62
30-34	66664	12329	37997	15182	1055	101
35-39	78347	6549	43422	25398	2979	0
40-44	69263	5329	42694	19550	1631	57
45-49	56803	4866	40489	10835	614	0
Hải Phòng	**341354**	**73403**	**201781**	**59303**	**6077**	**790**
15-19	779	704	75	0	0	0
20-24	12875	9419	3149	307	0	0
25-29	37989	18573	16446	2873	97	0
30-34	76527	18164	44281	12510	1234	338
35-39	81235	10051	49322	19988	1768	106
40-44	71044	8270	45436	15231	1897	210
45-49	60905	8221	43073	8394	1081	136
Hưng Yên	**212994**	**34535**	**121145**	**51757**	**5068**	**490**
15-19	712	712	0	0	0	0
20-24	9320	6315	2948	57	0	0
25-29	24150	8588	12076	3284	203	0
30-34	49319	8374	28815	11447	683	0
35-39	49543	3042	27768	16903	1660	169
40-44	43497	3805	25951	12053	1405	283
45-49	36454	3701	23586	8012	1116	38
Thái Bình	**279723**	**47356**	**157986**	**65542**	**7549**	**1290**
15-19	646	646	0	0	0	0
20-24	10653	7138	2977	539	0	0
25-29	28620	14311	12822	1416	71	0
30-34	54861	10534	30523	12860	864	80
35-39	61061	4587	35350	18932	2086	108
40-44	65618	5129	36649	20710	2484	646
45-49	58263	5013	39666	11085	2044	455

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Hà Nam	**138828**	**23568**	**73811**	**35722**	**4757**	**969**
15-19	665	665	0	0	0	0
20-24	5722	3974	1567	180	0	0
25-29	17167	6330	8259	2408	170	0
30-34	29024	4641	16018	7613	648	103
35-39	32783	2707	17150	10811	1694	421
40-44	27066	2495	14082	9269	1034	186
45-49	26401	2755	16735	5442	1211	259
Nam Định	**294221**	**39086**	**156524**	**82063**	**13615**	**2932**
15-19	708	607	101	0	0	0
20-24	10632	6755	3660	218	0	0
25-29	32648	10323	17433	4596	297	0
30-34	58075	8004	31861	16281	1700	230
35-39	67671	4466	33221	24191	4979	813
40-44	68475	4269	37342	22080	3687	1097
45-49	56011	4664	32906	14698	2951	792
Ninh Bình	**166420**	**26561**	**88200**	**43728**	**7031**	**901**
15-19	385	325	59	0	0	0
20-24	7354	5466	1779	109	0	0
25-29	20011	7207	9140	3280	384	0
30-34	38808	5393	22500	9771	1145	0
35-39	38195	3173	20024	12587	2219	192
40-44	33446	2564	17918	10777	1726	460
45-49	28222	2434	16780	7203	1557	248
Thanh Hóa	**612752**	**119834**	**358406**	**116222**	**16406**	**1885**
15-19	1754	1683	71	0	0	0
20-24	29664	21995	7042	531	97	0
25-29	80682	30525	42031	7658	467	0
30-34	141994	27497	88206	23499	2661	132
35-39	129025	13624	76338	34525	4184	354
40-44	122023	11980	75467	29242	4882	452
45-49	107610	12531	69251	20766	4115	947
Nghệ An	**550811**	**104695**	**259795**	**138887**	**36609**	**10826**
15-19	3296	3236	59	0	0	0
20-24	27199	17979	8214	1006	0	0
25-29	77408	31880	34676	10278	491	82

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	126683	23079	65586	30733	6779	505
35-39	112902	10431	54942	35688	9894	1946
40-44	104040	7067	48299	33962	9905	4807
45-49	99283	11022	48018	27218	9540	3485
Hà Tĩnh	**204789**	**33808**	**96250**	**56306**	**15137**	**3288**
15-19	244	244	0	0	0	0
20-24	6348	4877	1338	133	0	0
25-29	24827	10818	11882	1959	118	49
30-34	46155	8247	25221	11299	1327	60
35-39	43799	3263	20877	14505	4829	326
40-44	42558	3081	18119	15816	4479	1063
45-49	40858	3278	18812	12593	4384	1791
Quảng Bình	**149060**	**28508**	**78267**	**32680**	**7659**	**1946**
15-19	366	314	51	0	0	0
20-24	6288	4735	1461	92	0	0
25-29	20217	9286	9141	1469	322	0
30-34	34091	7071	20120	5924	733	244
35-39	30573	2828	18157	7701	1557	330
40-44	29518	1905	15569	8866	2484	692
45-49	28007	2369	13768	8628	2562	680
Quảng Trị	**105292**	**21199**	**52389**	**22867**	**6882**	**1953**
15-19	850	751	99	0	0	0
20-24	5339	3628	1290	420	0	0
25-29	13172	5986	5487	1435	264	0
30-34	21651	5563	11631	3443	867	147
35-39	22644	2619	12516	6055	1159	295
40-44	18877	1207	9808	5206	2158	497
45-49	22759	1444	11559	6308	2434	1013
Thừa Thiên Huế	**166146**	**39301**	**75867**	**37189**	**10592**	**3197**
15-19	405	341	63	0	0	0
20-24	7311	5952	1295	64	0	0
25-29	21560	11483	7841	1793	444	0
30-34	37871	11677	18784	6323	930	157
35-39	34637	4422	18765	9049	2011	390
40-44	32482	2997	15989	9121	3417	957
45-49	31880	2429	13131	10838	3789	1693

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đà Nẵng	**199778**	**60520**	**108809**	**25743**	**4192**	**514**
15-19	228	228	0	0	0	0
20-24	5611	4779	773	58	0	0
25-29	25357	16435	7842	979	102	0
30-34	50372	19427	26718	3633	554	40
35-39	46188	8977	28456	7394	1188	174
40-44	41287	7102	25861	7279	925	121
45-49	30734	3572	19160	6400	1422	179
Quảng Nam	**241727**	**62306**	**121851**	**46287**	**8825**	**2458**
15-19	1299	1206	93	0	0	0
20-24	11621	8995	2456	137	33	0
25-29	36764	18863	15349	2401	90	62
30-34	53109	16002	29682	5940	1176	309
35-39	51839	7293	28814	13352	2021	358
40-44	43624	4707	23332	12639	2205	740
45-49	43472	5238	22125	11818	3301	990
Quảng Ngãi	**205777**	**49673**	**115205**	**34260**	**5176**	**1464**
15-19	2664	2357	307	0	0	0
20-24	9163	6638	2256	269	0	0
25-29	25619	12666	11740	1128	84	0
30-34	47199	13858	26129	6128	854	230
35-39	40713	5673	26485	7376	958	221
40-44	42219	4676	26116	9429	1548	451
45-49	38200	3805	22172	9929	1732	562
Bình Định	**245319**	**56200**	**137438**	**43519**	**6940**	**1222**
15-19	1189	968	221	0	0	0
20-24	9244	6971	2172	100	0	0
25-29	25010	13752	9751	1429	78	0
30-34	50996	14895	28459	6692	847	104
35-39	50483	6608	32959	9903	1013	0
40-44	51872	4883	33510	11322	1746	411
45-49	56526	8124	30366	14073	3256	707
Phú Yên	**156428**	**37260**	**90490**	**23023**	**4742**	**912**
15-19	1126	952	174	0	0	0
20-24	8588	7240	1348	0	0	0
25-29	18605	9324	8021	1119	79	61

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	31691	8260	20161	2803	467	0
35-39	33189	4447	20680	6387	1300	375
40-44	32819	3986	20991	6224	1416	201
45-49	30410	3051	19115	6490	1479	275
Khánh Hòa	**200597**	**61753**	**108340**	**24698**	**4516**	**1289**
15-19	1091	1023	68	0	0	0
20-24	8533	5930	2190	413	0	0
25-29	21622	12266	7828	1452	77	0
30-34	41162	16114	21311	3135	503	99
35-39	43613	10152	26442	5882	731	406
40-44	42140	7863	26108	6437	1261	471
45-49	42436	8406	24394	7380	1945	312
Ninh Thuận	**104925**	**26630**	**49595**	**18641**	**7503**	**2556**
15-19	1054	1015	39	0	0	0
20-24	6527	4719	1674	96	37	0
25-29	13635	6358	5854	1297	0	126
30-34	22798	6374	11793	3746	798	88
35-39	20993	3327	10849	5067	1550	200
40-44	19798	2589	10009	4168	2131	900
45-49	20121	2248	9376	4267	2987	1243
Bình Thuận	**204733**	**52918**	**104121**	**36610**	**9053**	**2031**
15-19	1046	844	202	0	0	0
20-24	9102	6867	1856	319	59	0
25-29	28341	14035	11938	2091	233	45
30-34	38153	11683	20510	4877	914	169
35-39	42615	7799	25073	8445	1025	274
40-44	45291	6879	24226	10449	3210	527
45-49	40186	4812	20316	10428	3613	1017
Kon Tum	**110086**	**23066**	**55145**	**21236**	**5314**	**5325**
15-19	1763	1688	75	0	0	0
20-24	9515	5998	3129	359	29	0
25-29	16114	5354	8079	2115	401	166
30-34	19793	3666	10387	4239	917	584
35-39	22718	3178	11983	4433	1725	1399
40-44	21839	1644	10881	6222	1495	1597
45-49	18343	1538	10610	3869	747	1579

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Gia Lai	**313377**	**69300**	**147815**	**66326**	**18685**	**11252**
15-19	8811	8075	601	55	80	0
20-24	28521	19095	8858	568	0	0
25-29	43140	15421	22255	4845	470	150
30-34	59829	9592	34125	12801	2840	471
35-39	60737	6246	31047	17629	3603	2211
40-44	62224	5815	29901	16573	5878	4056
45-49	50117	5055	21028	13856	5814	4363
Đắk Lắk	**343983**	**74872**	**171383**	**71011**	**19573**	**7144**
15-19	4379	3889	425	65	0	0
20-24	23532	16735	5867	637	214	79
25-29	49944	22551	20570	5558	1015	250
30-34	72265	17326	38621	12407	3008	903
35-39	72971	7343	42098	18949	3726	855
40-44	63741	3526	35768	17486	4649	2312
45-49	57150	3501	28035	15909	6961	2744
Đắk Nông	**125955**	**22635**	**56992**	**32390**	**8937**	**5002**
15-19	1822	1432	389	0	0	0
20-24	8241	5345	2544	223	105	23
25-29	17617	5585	8544	2970	286	232
30-34	25551	4622	12766	5990	1326	846
35-39	28410	2662	13258	8718	2696	1076
40-44	23846	1261	10877	8188	2237	1283
45-49	20468	1727	8612	6300	2286	1541
Lâm Đồng	**223979**	**57119**	**112119**	**42974**	**8833**	**2934**
15-19	1616	1451	165	0	0	0
20-24	13770	9830	3757	117	67	0
25-29	28734	13232	12447	2756	185	114
30-34	44572	11320	24497	7020	1428	307
35-39	50103	9207	26395	11308	2436	757
40-44	45733	6201	24057	11942	2546	986
45-49	39452	5877	20802	9832	2172	770
Bình Phước	**195110**	**48387**	**99945**	**35604**	**8777**	**2397**
15-19	2733	2392	341	0	0	0
20-24	14259	10289	3528	443	0	0
25-29	21708	10295	9843	1236	333	0

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	38035	9981	21394	5679	981	0
35-39	44882	7129	24738	10249	2352	415
40-44	39453	4571	21438	9813	2798	832
45-49	34040	3731	18663	8183	2314	1150
Tây Ninh	**193825**	**69779**	**103675**	**17335**	**2341**	**694**
15-19	1398	1276	122	0	0	0
20-24	9114	7240	1617	257	0	0
25-29	21418	12433	8182	750	54	0
30-34	38095	14735	20292	2857	126	86
35-39	46164	13281	27405	4688	673	117
40-44	40963	10683	24653	4621	667	339
45-49	36672	10132	21405	4161	822	151
Bình Dương	**544842**	**199978**	**280466**	**56267**	**7088**	**1043**
15-19	1583	1583	0	0	0	0
20-24	23643	19115	4026	502	0	0
25-29	62410	41950	18767	1694	0	0
30-34	121582	53177	58307	8784	1127	187
35-39	131534	36653	78692	14039	1711	440
40-44	123913	28914	72434	19488	2825	253
45-49	80177	18587	48241	11760	1425	164
Đồng Nai	**537608**	**157421**	**275323**	**86436**	**14759**	**3669**
15-19	1483	1359	125	0	0	0
20-24	17549	13257	3967	324	0	0
25-29	54716	30733	19878	3853	252	0
30-34	114506	42816	55595	13196	2284	616
35-39	133893	26944	78141	24117	3438	1252
40-44	118517	20641	66292	26234	4978	372
45-49	96943	21671	51326	18711	3807	1429
Bà Rịa - Vũng Tàu	**194547**	**58940**	**104984**	**24753**	**4806**	**1064**
15-19	444	383	61	0	0	0
20-24	3819	3227	592	0	0	0
25-29	17652	10829	5871	768	184	0
30-34	40202	15803	20067	3584	528	220
35-39	49261	11092	29972	6389	1457	351
40-44	44245	8200	26839	7686	1253	267
45-49	38923	9406	21581	6325	1386	226

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Thành phố Hồ Chí Minh	**1394735**	**531029**	**720715**	**120839**	**19048**	**3104**
15-19	1901	1593	308	0	0	0
20-24	27415	22067	5012	336	0	0
25-29	108241	75642	28989	3141	469	0
30-34	265389	129569	116530	15522	3567	201
35-39	327644	112487	179662	29932	4884	678
40-44	361654	101521	215528	38875	4553	1177
45-49	302490	88150	174685	33033	5574	1048
Long An	**293799**	**101962**	**160129**	**28073**	**3127**	**508**
15-19	1064	973	92	0	0	0
20-24	12687	10088	2599	0	0	0
25-29	33738	21295	11205	1038	200	0
30-34	56573	21689	30449	3748	394	294
35-39	65436	18384	38549	8032	471	0
40-44	67864	15360	43605	7975	923	0
45-49	56437	14172	33631	7280	1139	215
Tiền Giang	**276914**	**94758**	**150699**	**27477**	**3304**	**675**
15-19	433	433	0	0	0	0
20-24	14754	11704	2616	434	0	0
25-29	27027	16858	9329	769	71	0
30-34	49525	19037	25884	4133	389	83
35-39	61492	15889	37101	7499	1004	0
40-44	63064	15843	37816	8216	895	293
45-49	60618	14994	37953	6426	945	300
Bến Tre	**199361**	**81284**	**103516**	**12883**	**1335**	**342**
15-19	960	890	70	0	0	0
20-24	6769	5557	1212	0	0	0
25-29	16882	11956	4233	589	104	0
30-34	33395	16141	14988	1895	371	0
35-39	45907	15702	26111	3842	252	0
40-44	49317	14458	30789	3432	424	215
45-49	46131	16581	26113	3125	185	127
Trà Vinh	**168249**	**57765**	**90471**	**16153**	**2985**	**876**
15-19	1184	1130	54	0	0	0
20-24	6640	5180	1336	79	46	0
25-29	15392	9185	5573	530	104	0
30-34	32179	12348	17172	2087	361	210
35-39	37975	11143	21571	4434	689	138

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
40-44	40718	9333	25065	4856	1176	289
45-49	34161	9446	19700	4168	609	238
Vĩnh Long	**150749**	**58951**	**78632**	**11319**	**1681**	**167**
15-19	642	612	30	0	0	0
20-24	4540	3790	714	36	0	0
25-29	12420	6333	5506	442	139	0
30-34	25822	12344	11248	1774	399	58
35-39	36562	11957	20770	3297	469	69
40-44	37837	12543	21995	3052	246	0
45-49	32925	11371	18369	2717	427	40
Đồng Tháp	**249724**	**82488**	**138217**	**25179**	**3542**	**297**
15-19	624	624	0	0	0	0
20-24	8449	7035	1082	333	0	0
25-29	23711	12823	10369	289	230	0
30-34	41867	15786	22739	2875	467	0
35-39	59304	16523	34286	7517	894	84
40-44	60569	15761	36355	7214	1065	173
45-49	55200	13937	33387	6951	886	39
An Giang	**300939**	**99046**	**160337**	**34148**	**6226**	**1181**
15-19	1164	1095	70	0	0	0
20-24	12449	9516	2777	156	0	0
25-29	26730	14071	11202	1457	0	0
30-34	50642	17533	27709	4919	341	141
35-39	71217	19647	40070	9761	1555	183
40-44	70829	17575	40405	10553	2007	288
45-49	67907	19608	38105	7302	2323	569
Kiên Giang	**287862**	**88010**	**154743**	**35132**	**7809**	**2168**
15-19	1533	1450	84	0	0	0
20-24	13918	10360	3293	266	0	0
25-29	29676	15707	12328	1369	272	0
30-34	52092	16931	29129	4721	1040	271
35-39	67496	16043	39493	9769	1667	524
40-44	63707	14364	37102	9239	2520	482
45-49	59439	13155	33314	9769	2309	891
Cần Thơ	**179360**	**66811**	**92475**	**16929**	**2815**	**331**
15-19	474	474	0	0	0	0
20-24	5727	4989	694	44	0	0
25-29	15302	8845	5724	600	132	0

Biểu 17. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	32146	14169	14961	2891	74	51
35-39	40237	13118	22006	4455	658	0
40-44	46915	14248	26703	4983	900	80
45-49	38560	10968	22386	3955	1051	200
Hậu Giang	**109037**	**36892**	**57797**	**12738**	**1350**	**259**
15-19	304	304	0	0	0	0
20-24	3998	3247	643	109	0	0
25-29	9401	5693	3349	298	62	0
30-34	20472	8695	9560	1855	244	119
35-39	24481	6859	14267	2845	440	71
40-44	25757	5625	16156	3716	261	0
45-49	24622	6470	13822	3916	345	69
Sóc Trăng	**179170**	**59199**	**94598**	**20821**	**4082**	**470**
15-19	1104	1075	29	0	0	0
20-24	8029	6317	1390	270	53	0
25-29	17515	9825	6947	696	47	0
30-34	32552	13373	15421	3281	476	0
35-39	40551	10258	24138	5171	773	212
40-44	39589	8896	24042	5485	1113	53
45-49	39830	9456	22632	5917	1621	204
Bạc Liêu	**137427**	**47695**	**71264**	**15652**	**2449**	**367**
15-19	489	409	80	0	0	0
20-24	7102	5882	1171	49	0	0
25-29	14057	8062	5384	612	0	0
30-34	23769	9732	12001	1826	164	45
35-39	29240	8688	16761	3180	475	137
40-44	33501	7701	19016	5767	914	104
45-49	29268	7221	16851	4219	895	82
Cà Mau	**193619**	**62396**	**105194**	**22850**	**2732**	**447**
15-19	1539	1492	47	0	0	0
20-24	6972	5134	1715	123	0	0
25-29	16165	8351	6833	981	0	0
30-34	36131	14816	18165	3055	95	0
35-39	46161	12097	28376	5137	375	176
40-44	46755	11409	27404	6767	1097	78
45-49	39895	9097	22654	6786	1164	193

Biểu 18. PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	**16567930**	**11234**	**4245345**	**8987986**	**2727230**	**473330**	**122805**
15-19	102942	282	90602	11390	588	80	0
20-24	772281	1060	540320	206185	22686	1562	468
25-29	1899851	1201	894895	833051	153626	14737	2340
30-34	3420942	1729	947715	1869215	516146	72857	13279
35-39	3708611	2017	653475	2149243	755937	121485	26455
40-44	3563720	2136	566690	2098057	724301	133800	38735
45-49	3099584	2808	551648	1820845	553945	128809	41528
Thành thị	**6135528**	**3864**	**1816804**	**3416078**	**779926**	**102674**	**16182**
15-19	13922	0	12772	1150	0	0	0
20-24	179307	0	140664	35604	3038	0	0
25-29	600871	497	351021	218967	27972	2308	106
30-34	1248288	476	451654	656030	122260	15772	2096
35-39	1456871	1087	324444	874624	225412	27590	3714
40-44	1436653	715	278851	885437	237964	29195	4492
45-49	1199616	1089	257398	744265	163280	27809	5774
Nông thôn	**10432402**	**7370**	**2428541**	**5571908**	**1947305**	**370656**	**106623**
15-19	89020	282	77830	10239	588	80	0
20-24	592974	1060	399656	170581	19648	1562	468
25-29	1298980	705	543874	614085	125655	12429	2234
30-34	2172653	1253	496061	1213185	393887	57085	11183
35-39	2251739	929	329031	1274618	530525	93895	22740
40-44	2127067	1421	287839	1212620	486337	104605	34244
45-49	1899968	1719	294250	1076580	390666	101000	35754
Trung du và miền núi phía Bắc	**2448817**	**2071**	**484955**	**1448526**	**406356**	**77894**	**29015**
15-19	37025	170	30521	5982	351	0	0
20-24	176482	252	100240	65060	9832	860	237
25-29	323364	111	103227	173506	39377	6125	1017
30-34	513378	377	83965	316062	93223	15625	4125
35-39	524732	288	56662	330319	110238	19288	7938
40-44	467849	644	52693	299050	89168	18624	7669
45-49	405988	227	57646	258546	64168	17372	8030

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đồng bằng sông Hồng	**3866724**	**1459**	**736681**	**2185424**	**826290**	**103669**	**13202**
15-19	9860	0	8804	884	173	0	0
20-24	153849	253	107277	42231	3959	0	129
25-29	443956	162	193588	208576	39715	1852	62
30-34	836653	114	166391	474844	176292	17420	1591
35-39	886287	133	89847	507983	252066	33287	2972
40-44	834774	141	81238	496694	222202	29410	5090
45-49	701346	656	89536	454211	131884	21701	3358
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	**3348134**	**1261**	**762441**	**1764970**	**650128**	**136976**	**32358**
15-19	16610	0	15187	1422	0	0	0
20-24	150537	213	111240	35366	3529	189	0
25-29	432819	135	204497	189405	35947	2452	384
30-34	743926	477	191111	415504	116491	18141	2202
35-39	703214	94	92531	403163	170702	31649	5075
40-44	668546	192	72780	376054	167836	40265	11418
45-49	632481	150	75094	344055	155622	44280	13280
Tây Nguyên	**1117380**	**781**	**250549**	**546900**	**231774**	**58286**	**29090**
15-19	18390	69	16587	1589	65	80	0
20-24	83580	240	57331	23673	1819	415	102
25-29	155550	139	62934	72065	17646	1887	878
30-34	222010	175	47050	120639	42520	8738	2888
35-39	234939	76	28914	126090	60363	13741	5754
40-44	217383	0	19127	113171	59607	15891	9588
45-49	185529	82	18605	89673	49756	17534	9880
Đông Nam Bộ	**3060666**	**3213**	**1068552**	**1585034**	**337309**	**54790**	**11767**
15-19	9543	43	8542	957	0	0	0
20-24	95799	0	75438	18710	1650	0	0
25-29	286146	503	181556	91579	11380	1127	0
30-34	617810	211	266186	292213	49814	8076	1310
35-39	733378	1005	208650	417626	88553	14356	3188
40-44	728745	492	175676	427821	104918	16679	3159
45-49	589246	959	152504	336128	80994	14551	4110
Đồng bằng sông Cửu Long	**2726208**	**2449**	**942167**	**1457133**	**275373**	**41714**	**7373**
15-19	11516	0	10960	555	0	0	0
20-24	112035	101	88794	21144	1897	99	0
25-29	258016	151	149092	97920	9561	1293	0

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	487166	376	193012	249952	37806	4856	1163
35-39	626061	419	176871	364062	74016	9164	1528
40-44	646422	667	165175	385267	80570	12931	1812
45-49	584993	735	158262	338233	71522	13371	2870
Hà Nội	**1377668**	**123**	**287164**	**792659**	**260546**	**34316**	**2860**
15-19	2433	0	1987	273	173	0	0
20-24	45275	0	32257	11801	1217	0	0
25-29	146159	0	70032	64816	11167	144	0
30-34	302130	0	70669	171684	52666	6857	254
35-39	316495	0	37212	192642	76161	10050	431
40-44	309885	0	32093	190477	75570	10751	994
45-49	255291	123	42913	160966	43593	6514	1181
Hà Giang	**170881**	**127**	**31508**	**90681**	**31807**	**10430**	**6328**
15-19	5216	0	4082	934	201	0	0
20-24	19235	87	8160	8135	2535	240	79
25-29	25458	0	5236	14005	4436	1459	322
30-34	34630	0	3662	19834	7730	2407	997
35-39	33596	0	3478	18649	7062	2484	1922
40-44	27547	40	2892	15118	5723	2068	1706
45-49	25200	0	3999	14007	4119	1772	1302
Cao Bằng	**105601**	**99**	**28392**	**61263**	**10827**	**3205**	**1815**
15-19	1574	0	1073	501	0	0	0
20-24	8009	0	4318	3113	408	113	57
25-29	14034	0	5312	6904	1581	238	0
30-34	23585	0	6624	14070	2169	539	182
35-39	21763	0	3777	14892	2305	613	175
40-44	18345	66	3537	11201	2202	813	527
45-49	18291	33	3751	10581	2163	890	874
Bắc Kạn	**60970**	**22**	**14678**	**38201**	**6163**	**1221**	**685**
15-19	817	0	684	133	0	0	0
20-24	3540	0	2443	1034	64	0	0
25-29	7998	0	2849	4108	935	43	64
30-34	12606	0	2535	8399	1165	178	328
35-39	13403	0	2464	9219	1330	262	127
40-44	11520	0	1808	7631	1471	530	80
45-49	11086	22	1895	7677	1199	208	86

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tuyên Quang	**146397**	**105**	**27984**	**94286**	**19729**	**3774**	**520**
15-19	1590	0	1433	156	0	0	0
20-24	8882	0	4848	3853	182	0	0
25-29	19751	0	6175	12005	1495	76	0
30-34	30802	0	5110	19809	4840	1042	0
35-39	30607	30	3184	20675	5356	1187	176
40-44	27009	75	3894	18275	3759	762	245
45-49	27755	0	3339	19513	4097	707	99
Lào Cai	**148528**	**34**	**26826**	**79278**	**30366**	**8156**	**3867**
15-19	2720	0	2036	684	0	0	0
20-24	13940	0	7218	5998	678	46	0
25-29	21101	0	6075	10821	3284	811	111
30-34	29783	0	4333	17048	6469	1575	358
35-39	30676	0	2552	16889	7978	1949	1307
40-44	27475	0	1996	15577	6844	2069	989
45-49	22833	34	2616	12262	5113	1707	1101
Điện Biên	**126275**	**211**	**22763**	**64029**	**23571**	**10517**	**5184**
15-19	3521	0	2793	727	0	0	0
20-24	13677	44	6264	5553	1592	180	45
25-29	18254	0	4380	9551	2761	1255	307
30-34	25035	48	3588	13281	5171	1989	957
35-39	25920	57	2413	15257	4977	2102	1114
40-44	22464	62	1908	11968	4741	2432	1353
45-49	17405	0	1416	7693	4329	2557	1409
Lai Châu	**97795**	**47**	**15948**	**50014**	**21028**	**7104**	**3654**
15-19	2885	0	2208	611	67	0	0
20-24	9703	26	4464	4413	688	57	57
25-29	15566	21	3110	8490	3185	670	90
30-34	18808	0	2302	10957	4300	891	359
35-39	20433	0	1703	10729	5323	1597	1081
40-44	15728	0	980	8238	4289	1431	791
45-49	14671	0	1182	6576	3177	2458	1277
Sơn La	**266888**	**210**	**51023**	**156261**	**48608**	**8757**	**2029**
15-19	8510	113	7376	965	57	0	0
20-24	27436	0	13311	12281	1790	54	0
25-29	39810	0	7742	24718	6313	955	81

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	58791	0	6918	36115	13091	2253	414
35-39	49804	0	4599	32033	11156	1641	376
40-44	45689	0	5000	28971	9218	1997	503
45-49	36848	97	6077	21179	6983	1857	655
Yên Bái	**159362**	**564**	**30497**	**95754**	**26456**	**4224**	**1867**
15-19	3580	58	2960	536	26	0	0
20-24	13635	0	8210	4836	481	108	0
25-29	19309	56	5438	11160	2527	129	0
30-34	31983	329	4323	19967	6067	986	311
35-39	33423	0	2763	21626	7428	942	664
40-44	32323	122	3500	21005	6051	1187	458
45-49	25108	0	3302	16624	3877	872	433
Hòa Bình	**160800**	**285**	**38324**	**103760**	**16403**	**1843**	**186**
15-19	1415	0	1289	126	0	0	0
20-24	9976	96	7107	2549	223	0	0
25-29	19833	34	8600	10031	1167	0	0
30-34	32113	0	7075	21029	3715	294	0
35-39	36751	0	5174	26536	4516	476	48
40-44	31731	114	4621	22628	3757	474	138
45-49	28982	41	4458	20859	3025	599	0
Thái Nguyên	**251234**	**116**	**54263**	**158186**	**35171**	**2940**	**559**
15-19	726	0	726	0	0	0	0
20-24	13410	0	10603	2567	240	0	0
25-29	28839	0	12644	13512	2586	97	0
30-34	53452	0	9643	34799	8323	687	0
35-39	57518	0	6854	38608	11035	619	402
40-44	50570	116	5787	37070	6721	763	112
45-49	46720	0	8006	31630	6266	773	45
Lạng Sơn	**145518**	**251**	**33887**	**90914**	**17142**	**2351**	**972**
15-19	2053	0	1531	522	0	0	0
20-24	7616	0	5461	1845	248	62	0
25-29	17140	0	6956	8777	1362	0	44
30-34	30187	0	6518	20152	3072	446	0
35-39	31605	200	4571	21021	5415	271	126
40-44	29778	51	4109	21161	3682	602	174
45-49	27138	0	4740	17436	3364	970	629

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Quảng Ninh	**233491**	**191**	**53923**	**135986**	**36783**	**5353**	**1254**
15-19	761	0	637	124	0	0	0
20-24	13088	0	9506	3199	254	0	129
25-29	25339	0	10723	12870	1444	302	0
30-34	49775	57	11719	28491	8190	1105	213
35-39	54720	0	7744	32937	11718	1981	340
40-44	49615	0	7253	31840	9093	1000	430
45-49	40192	135	6341	26525	6084	965	142
Bắc Giang	**341344**	**0**	**63162**	**199724**	**70522**	**7163**	**773**
15-19	1220	0	1133	87	0	0	0
20-24	14165	0	9195	4491	479	0	0
25-29	46007	0	18004	23890	3972	142	0
30-34	76912	0	12336	45565	18047	745	219
35-39	77378	0	7215	44933	22036	2935	259
40-44	68322	0	7416	41391	16923	2297	296
45-49	57339	0	7863	39367	9065	1044	0
Phú Thọ	**267225**	**0**	**45701**	**166175**	**48561**	**6209**	**577**
15-19	1196	0	1196	0	0	0	0
20-24	13257	0	8640	4393	225	0	0
25-29	30264	0	10707	15534	3773	250	0
30-34	54692	0	8997	35039	9064	1592	0
35-39	61856	0	5914	39252	14321	2209	161
40-44	59347	0	5245	38817	13787	1201	297
45-49	46612	0	5003	33141	7391	958	120
Vĩnh Phúc	**214670**	**47**	**35923**	**117833**	**54099**	**5998**	**770**
15-19	488	0	430	57	0	0	0
20-24	11499	0	7240	3767	493	0	0
25-29	26614	0	9424	13948	3129	113	0
30-34	45579	0	5691	24751	13828	1177	133
35-39	48827	0	3760	24900	17913	1964	290
40-44	43937	47	4767	26074	11187	1623	238
45-49	37726	0	4612	24336	7548	1121	109
Bắc Ninh	**285230**	**345**	**56586**	**150545**	**66144**	**10338**	**1272**
15-19	1081	0	996	86	0	0	0
20-24	16645	0	11670	4615	359	0	0
25-29	46199	0	19456	23441	3302	0	0

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	65890	0	10741	37214	16047	1692	196
35-39	57410	133	5981	30186	18335	2620	155
40-44	52928	94	4575	27172	17210	3256	621
45-49	45077	118	3167	27831	10892	2770	300
Hải Dương	**322125**	**218**	**56954**	**185240**	**73748**	**5746**	**220**
15-19	1203	0	1096	108	0	0	0
20-24	10785	0	7790	2770	226	0	0
25-29	39059	111	18277	17493	3047	70	62
30-34	66664	0	12462	37959	15142	1000	101
35-39	78347	0	6701	43646	25213	2788	0
40-44	69263	0	5631	42726	19574	1275	57
45-49	56803	107	4998	40539	10547	614	0
Hải Phòng	**341354**	**297**	**73695**	**202387**	**58879**	**5363**	**733**
15-19	779	0	704	75	0	0	0
20-24	12875	124	9295	3149	307	0	0
25-29	37989	0	18650	16423	2818	97	0
30-34	76527	0	18164	44339	12859	885	280
35-39	81235	0	10259	49352	19979	1539	106
40-44	71044	0	8331	45844	14899	1761	210
45-49	60905	173	8291	43206	8017	1081	136
Hưng Yên	**212994**	**0**	**34723**	**121546**	**51349**	**4886**	**490**
15-19	712	0	712	0	0	0	0
20-24	9320	0	6315	2948	57	0	0
25-29	24150	0	8630	12033	3284	203	0
30-34	49319	0	8374	28880	11382	683	0
35-39	49543	0	3146	27862	16778	1587	169
40-44	43497	0	3805	26162	11951	1296	283
45-49	36454	0	3742	23661	7897	1116	38
Thái Bình	**279723**	**57**	**47520**	**158654**	**64798**	**7404**	**1290**
15-19	646	0	646	0	0	0	0
20-24	10653	0	7138	2977	539	0	0
25-29	28620	0	14311	12822	1416	71	0
30-34	54861	57	10534	30518	12808	864	80
35-39	61061	0	4587	35434	18912	2022	108
40-44	65618	0	5181	36851	20537	2403	646
45-49	58263	0	5124	40053	10587	2044	455

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Hà Nam	**138828**	**51**	**24006**	**74238**	**35015**	**4659**	**860**
15-19	665	0	665	0	0	0	0
20-24	5722	0	3974	1567	180	0	0
25-29	17167	51	6439	8224	2283	170	0
30-34	29024	0	4641	16063	7568	648	103
35-39	32783	0	2758	17422	10488	1749	367
40-44	27066	0	2495	14278	9164	943	186
45-49	26401	0	3033	16683	5332	1149	203
Nam Định	**294221**	**129**	**39487**	**157292**	**81403**	**13260**	**2650**
15-19	708	0	607	101	0	0	0
20-24	10632	129	6626	3660	218	0	0
25-29	32648	0	10396	17360	4596	297	0
30-34	58075	0	8004	32220	15994	1627	230
35-39	67671	0	4526	33522	23874	4935	813
40-44	68475	0	4446	37276	22291	3460	1003
45-49	56011	0	4882	33153	14432	2941	604
Ninh Bình	**166420**	**0**	**26702**	**89043**	**43526**	**6346**	**804**
15-19	385	0	325	59	0	0	0
20-24	7354	0	5466	1779	109	0	0
25-29	20011	0	7251	9145	3230	384	0
30-34	38808	0	5393	22727	9808	881	0
35-39	38195	0	3173	20082	12697	2052	192
40-44	33446	0	2661	17993	10726	1643	422
45-49	28222	0	2434	17258	6955	1386	189
Thanh Hóa	**612752**	**239**	**121044**	**359731**	**114537**	**15626**	**1575**
15-19	1754	0	1683	71	0	0	0
20-24	29664	0	21995	7042	531	97	0
25-29	80682	0	30731	41979	7505	467	0
30-34	141994	146	27724	88691	22641	2661	132
35-39	129025	0	13624	76640	34691	3907	164
40-44	122023	93	12280	76279	28256	4662	452
45-49	107610	0	13008	69029	20914	3832	827
Nghệ An	**550811**	**397**	**105527**	**261432**	**137979**	**34988**	**10486**
15-19	3296	0	3236	59	0	0	0
20-24	27199	137	17843	8214	1006	0	0
25-29	77408	71	31964	34736	10150	405	82

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	126683	96	23447	65414	30676	6546	505
35-39	112902	94	10549	55157	35589	9567	1946
40-44	104040	0	7067	49271	33625	9343	4734
45-49	99283	0	11422	48581	26934	9128	3218
Hà Tĩnh	**204789**	**0**	**34028**	**97373**	**56431**	**14145**	**2812**
15-19	244	0	244	0	0	0	0
20-24	6348	0	4877	1338	133	0	0
25-29	24827	0	10818	11882	1959	118	49
30-34	46155	0	8247	25551	11405	892	60
35-39	43799	0	3311	21147	14487	4528	326
40-44	42558	0	3204	18236	15791	4450	878
45-49	40858	0	3327	19219	12656	4157	1500
Quảng Bình	**149060**	**64**	**28891**	**78579**	**32594**	**7117**	**1816**
15-19	366	0	314	51	0	0	0
20-24	6288	0	4735	1461	92	0	0
25-29	20217	64	9270	9093	1469	322	0
30-34	34091	0	7181	20229	5738	699	244
35-39	30573	0	2967	18102	7655	1557	293
40-44	29518	0	1958	15766	8884	2279	631
45-49	28007	0	2465	13877	8757	2260	649
Quảng Trị	**105292**	**0**	**21627**	**52583**	**22650**	**6738**	**1693**
15-19	850	0	751	99	0	0	0
20-24	5339	0	3628	1352	359	0	0
25-29	13172	0	6176	5357	1435	203	0
30-34	21651	0	5563	11667	3556	798	67
35-39	22644	0	2710	12612	5901	1163	259
40-44	18877	0	1265	9866	5091	2196	459
45-49	22759	0	1534	11630	6309	2378	908
Thừa Thiên Huế	**166146**	**32**	**39815**	**76732**	**36498**	**10126**	**2943**
15-19	405	0	341	63	0	0	0
20-24	7311	0	5952	1295	64	0	0
25-29	21560	0	11483	7876	1825	377	0
30-34	37871	0	11677	18953	6257	828	157
35-39	34637	0	4422	18872	9270	1752	321
40-44	32482	0	3190	15949	9051	3415	876
45-49	31880	32	2750	13724	10031	3754	1590

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Đà Nẵng	**199778**	**0**	**60829**	**108814**	**25618**	**4079**	**437**
15-19	228	0	228	0	0	0	0
20-24	5611	0	4779	773	58	0	0
25-29	25357	0	16484	7793	979	102	0
30-34	50372	0	19552	26764	3461	554	40
35-39	46188	0	9010	28422	7483	1134	139
40-44	41287	0	7153	25845	7244	967	79
45-49	30734	0	3623	19217	6393	1323	179
Quảng Nam	**241727**	**171**	**63040**	**122045**	**46033**	**8110**	**2329**
15-19	1299	0	1206	93	0	0	0
20-24	11621	49	9039	2364	137	33	0
25-29	36764	0	18941	15374	2338	90	21
30-34	53109	53	16001	29764	5825	1157	309
35-39	51839	0	7399	28980	13192	1981	288
40-44	43624	0	5009	23206	12705	1982	722
45-49	43472	69	5445	22264	11836	2868	990
Quảng Ngãi	**205777**	**56**	**50836**	**115110**	**33781**	**4783**	**1212**
15-19	2664	0	2357	307	0	0	0
20-24	9163	28	6665	2201	269	0	0
25-29	25619	0	12774	11685	1116	44	0
30-34	47199	27	14044	26073	6145	681	230
35-39	40713	0	5860	26435	7276	920	221
40-44	42219	0	5036	26156	9123	1513	390
45-49	38200	0	4100	22253	9853	1625	370
Bình Định	**245319**	**211**	**56655**	**138298**	**42213**	**6839**	**1103**
15-19	1189	0	968	221	0	0	0
20-24	9244	0	6971	2172	100	0	0
25-29	25010	0	13823	9751	1359	78	0
30-34	50996	113	14862	28656	6492	770	104
35-39	50483	0	6724	33007	9739	1013	0
40-44	51872	98	4986	33809	10892	1722	365
45-49	56526	0	8324	30681	13631	3256	634
Phú Yên	**156428**	**48**	**37769**	**91094**	**22470**	**4220**	**827**
15-19	1126	0	952	174	0	0	0
20-24	8588	0	7240	1348	0	0	0
25-29	18605	0	9324	8124	1016	79	61

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	31691	0	8443	20080	2701	467	0
35-39	33189	0	4494	21050	6262	1055	328
40-44	32819	0	4088	21197	6009	1362	163
45-49	30410	48	3228	19120	6483	1256	275
Khánh Hòa	**200597**	**0**	**62116**	**109135**	**23798**	**4424**	**1124**
15-19	1091	0	1048	42	0	0	0
20-24	8533	0	5930	2277	327	0	0
25-29	21622	0	12266	8014	1266	77	0
30-34	41162	0	16247	21363	2950	503	99
35-39	43613	0	10152	26706	5806	590	359
40-44	42140	0	7931	26202	6343	1310	354
45-49	42436	0	8542	24531	7107	1945	312
Ninh Thuận	**104925**	**43**	**26914**	**49942**	**18805**	**7028**	**2194**
15-19	1054	0	1015	39	0	0	0
20-24	6527	0	4719	1674	134	0	0
25-29	13635	0	6409	5804	1297	0	126
30-34	22798	43	6360	11810	3823	674	88
35-39	20993	0	3379	10978	5021	1458	157
40-44	19798	0	2735	10044	4170	2059	789
45-49	20121	0	2297	9592	4360	2836	1035
Bình Thuận	**204733**	**0**	**53350**	**104102**	**36721**	**8754**	**1807**
15-19	1046	0	844	202	0	0	0
20-24	9102	0	6867	1856	319	59	0
25-29	28341	0	14035	11938	2234	90	45
30-34	38153	0	11761	20487	4822	914	169
35-39	42615	0	7932	25054	8331	1025	274
40-44	45291	0	6879	24226	10655	3004	527
45-49	40186	0	5031	20339	10360	3663	793
Kon Tum	**110086**	**41**	**23402**	**55523**	**20901**	**5453**	**4767**
15-19	1763	0	1688	75	0	0	0
20-24	9515	0	6025	3102	359	29	0
25-29	16114	41	5325	8105	2151	362	131
30-34	19793	0	3836	10372	4177	887	522
35-39	22718	0	3227	12099	4396	1827	1169
40-44	21839	0	1676	11024	6135	1494	1511
45-49	18343	0	1626	10745	3684	854	1433

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Gia Lai	**313377**	**339**	**70579**	**148843**	**65066**	**18201**	**10348**
15-19	8811	0	8130	601	0	80	0
20-24	28521	0	19396	8609	516	0	0
25-29	43140	99	15838	22206	4378	470	150
30-34	59829	137	9570	34232	12785	2693	410
35-39	60737	21	6391	31655	17005	3631	2034
40-44	62224	0	6089	30223	16507	5564	3841
45-49	50117	82	5166	21317	13875	5764	3913
Đắk Lắk	**343983**	**93**	**75745**	**173104**	**70594**	**18086**	**6361**
15-19	4379	0	3889	425	65	0	0
20-24	23532	0	16855	5747	637	214	79
25-29	49944	0	22811	20706	5592	584	250
30-34	72265	38	17535	38733	12350	2807	802
35-39	72971	55	7288	42457	18922	3395	855
40-44	63741	0	3582	36615	17205	4223	2116
45-49	57150	0	3784	28422	15823	6863	2258
Đắk Nông	**125955**	**69**	**23094**	**57297**	**32375**	**8202**	**4917**
15-19	1822	69	1363	389	0	0	0
20-24	8241	0	5345	2578	190	105	23
25-29	17617	0	5638	8573	2888	286	232
30-34	25551	0	4694	12789	5965	1257	846
35-39	28410	0	2691	13477	8695	2472	1076
40-44	23846	0	1470	10978	8024	2140	1234
45-49	20468	0	1893	8513	6613	1943	1506
Lâm Đồng	**223979**	**240**	**57728**	**112133**	**42838**	**8344**	**2697**
15-19	1616	0	1517	98	0	0	0
20-24	13770	240	9710	3637	117	67	0
25-29	28734	0	13322	12475	2637	185	114
30-34	44572	0	11415	24513	7243	1094	307
35-39	50103	0	9317	26402	11346	2416	621
40-44	45733	0	6310	24331	11735	2471	885
45-49	39452	0	6137	20675	9760	2110	770
Bình Phước	**195110**	**0**	**48931**	**100365**	**35520**	**7897**	**2397**
15-19	2733	0	2392	341	0	0	0
20-24	14259	0	10289	3528	443	0	0
25-29	21708	0	10295	9843	1400	169	0

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	38035	0	9981	21394	5933	728	0
35-39	44882	0	7355	24730	10196	2186	415
40-44	39453	0	4678	21718	9469	2756	832
45-49	34040	0	3943	18810	8079	2059	1150
Tây Ninh	**193825**	**239**	**70404**	**103358**	**17036**	**2232**	**555**
15-19	1398	43	1233	122	0	0	0
20-24	9114	0	7240	1617	257	0	0
25-29	21418	0	12492	8182	690	54	0
30-34	38095	66	14793	20168	2857	126	86
35-39	46164	56	13225	27533	4618	615	117
40-44	40963	0	11136	24402	4527	640	258
45-49	36672	74	10286	21335	4086	798	93
Bình Dương	**544842**	**620**	**200988**	**279524**	**55667**	**6999**	**1043**
15-19	1583	0	1583	0	0	0	0
20-24	23643	0	19115	4026	502	0	0
25-29	62410	122	41827	18767	1694	0	0
30-34	121582	38	53228	58298	8793	1038	187
35-39	131534	93	37351	77979	13960	1711	440
40-44	123913	83	28975	72590	19187	2825	253
45-49	80177	284	18908	47865	11531	1425	164
Đồng Nai	**537608**	**353**	**157873**	**276029**	**85438**	**14245**	**3669**
15-19	1483	0	1359	125	0	0	0
20-24	17549	0	13289	3935	324	0	0
25-29	54716	0	30733	19878	3853	252	0
30-34	114506	0	42871	55611	13317	2090	616
35-39	133893	260	27108	77916	23918	3438	1252
40-44	118517	93	20628	66748	25853	4824	372
45-49	96943	0	21885	51816	18173	3641	1429
Bà Rịa - Vũng Tàu	**194547**	**38**	**59062**	**105587**	**24198**	**4663**	**999**
15-19	444	0	383	61	0	0	0
20-24	3819	0	3227	592	0	0	0
25-29	17652	0	10829	5871	768	184	0
30-34	40202	38	15766	20260	3392	528	220
35-39	49261	0	11252	30011	6191	1522	286
40-44	44245	0	8200	27155	7371	1253	267
45-49	38923	0	9406	21637	6476	1177	226

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Thành phố Hồ Chí Minh	**1394735**	**1963**	**531294**	**720171**	**119450**	**18753**	**3104**
15-19	1901	0	1593	308	0	0	0
20-24	27415	0	22280	5012	123	0	0
25-29	108241	381	75379	29038	2974	469	0
30-34	265389	70	129547	116482	15522	3567	201
35-39	327644	595	112359	179456	29671	4884	678
40-44	361654	316	102059	215209	38511	4382	1177
45-49	302490	601	88077	174665	32649	5451	1048
Long An	**293799**	**143**	**102166**	**160317**	**27626**	**3078**	**469**
15-19	1064	0	973	92	0	0	0
20-24	12687	0	10088	2599	0	0	0
25-29	33738	0	21295	11205	1038	200	0
30-34	56573	0	21722	30550	3614	394	294
35-39	65436	69	18374	38668	7854	471	0
40-44	67864	74	15454	43620	7793	923	0
45-49	56437	0	14259	33585	7328	1090	175
Tiền Giang	**276914**	**205**	**95799**	**150536**	**26620**	**3294**	**461**
15-19	433	0	433	0	0	0	0
20-24	14754	101	11603	2616	434	0	0
25-29	27027	0	16858	9470	628	71	0
30-34	49525	28	19186	26042	3797	389	83
35-39	61492	76	15900	37046	7554	916	0
40-44	63064	0	16461	37533	7881	990	199
45-49	60618	0	15358	37828	6325	927	180
Bến Tre	**199361**	**140**	**81997**	**103484**	**12273**	**1208**	**258**
15-19	960	0	890	70	0	0	0
20-24	6769	0	5655	1114	0	0	0
25-29	16882	0	11956	4233	589	104	0
30-34	33395	0	16141	15044	1839	371	0
35-39	45907	0	15761	26356	3538	252	0
40-44	49317	140	14715	30682	3352	297	131
45-49	46131	0	16878	25986	2955	185	127
Trà Vinh	**168249**	**78**	**58117**	**90504**	**15899**	**2925**	**726**
15-19	1184	0	1130	54	0	0	0
20-24	6640	0	5180	1336	79	46	0
25-29	15392	0	9246	5512	530	104	0
30-34	32179	0	12348	17172	2087	361	210
35-39	37975	35	11213	21571	4389	696	70

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
40-44	40718	0	9470	25039	4837	1083	289
45-49	34161	43	9530	19820	3977	635	156
Vĩnh Long	**150749**	**312**	**59025**	**78610**	**11006**	**1629**	**167**
15-19	642	0	612	30	0	0	0
20-24	4540	0	3790	714	36	0	0
25-29	12420	0	6333	5506	442	139	0
30-34	25822	44	12355	11193	1774	399	58
35-39	36562	0	12074	20773	3177	469	69
40-44	37837	194	12449	21998	3002	195	0
45-49	32925	74	11411	18396	2576	427	40
Đồng Tháp	**249724**	**111**	**83036**	**137806**	**24998**	**3476**	**297**
15-19	624	0	624	0	0	0	0
20-24	8449	0	7035	1082	333	0	0
25-29	23711	0	12823	10369	356	163	0
30-34	41867	111	15846	22621	2821	467	0
35-39	59304	0	16523	34321	7482	894	84
40-44	60569	0	16093	36023	7214	1065	173
45-49	55200	0	14092	33390	6793	886	39
An Giang	**300939**	**478**	**99502**	**160346**	**34050**	**5381**	**1181**
15-19	1164	0	1095	70	0	0	0
20-24	12449	0	9516	2777	156	0	0
25-29	26730	0	14071	11202	1457	0	0
30-34	50642	0	17735	27702	4724	341	141
35-39	71217	81	19672	40390	9679	1212	183
40-44	70829	0	17936	40186	10710	1708	288
45-49	67907	397	19477	38019	7325	2120	569
Kiên Giang	**287862**	**160**	**88607**	**154699**	**34989**	**7466**	**1940**
15-19	1533	0	1450	84	0	0	0
20-24	13918	0	10360	3293	266	0	0
25-29	29676	0	15802	12233	1369	272	0
30-34	52092	108	16824	29281	4637	1080	164
35-39	67496	52	16244	39437	9657	1581	524
40-44	63707	0	14439	37098	9342	2413	416
45-49	59439	0	13490	33273	9719	2121	837
Cần Thơ	**179360**	**339**	**66937**	**92486**	**16451**	**2815**	**331**
15-19	474	0	474	0	0	0	0
20-24	5727	0	4989	694	44	0	0
25-29	15302	0	8845	5724	600	132	0

Biểu 18. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30-34	32146	0	14169	15202	2650	74	51
35-39	40237	106	13086	22029	4358	658	0
40-44	46915	113	14318	26590	4914	900	80
45-49	38560	120	11057	22247	3885	1051	200
Hậu Giang	**109037**	**102**	**36992**	**57769**	**12564**	**1350**	**259**
15-19	304	0	304	0	0	0	0
20-24	3998	0	3247	643	109	0	0
25-29	9401	0	5693	3349	298	62	0
30-34	20472	27	8704	9621	1759	244	119
35-39	24481	0	6898	14228	2845	440	71
40-44	25757	38	5661	16160	3638	261	0
45-49	24622	37	6486	13769	3916	345	69
Sóc Trăng	**179170**	**35**	**59527**	**94472**	**20584**	**4082**	**470**
15-19	1104	0	1075	29	0	0	0
20-24	8029	0	6317	1390	270	53	0
25-29	17515	35	9825	6947	661	47	0
30-34	32552	0	13373	15478	3224	476	0
35-39	40551	0	10340	24055	5171	773	212
40-44	39589	0	9048	23890	5485	1113	53
45-49	39830	0	9550	22683	5773	1621	204
Bạc Liêu	**137427**	**109**	**47774**	**71184**	**15619**	**2374**	**367**
15-19	489	0	409	80	0	0	0
20-24	7102	0	5882	1171	49	0	0
25-29	14057	0	8062	5384	612	0	0
30-34	23769	0	9779	11955	1826	164	45
35-39	29240	0	8688	16761	3227	428	137
40-44	33501	109	7687	18988	5727	887	104
45-49	29268	0	7266	16845	4179	895	82
Cà Mau	**193619**	**238**	**62687**	**104919**	**22692**	**2635**	**447**
15-19	1539	0	1492	47	0	0	0
20-24	6972	0	5134	1715	123	0	0
25-29	16165	116	8282	6786	981	0	0
30-34	36131	58	14830	18092	3055	95	0
35-39	46161	0	12097	28428	5085	375	176
40-44	46755	0	11444	27459	6677	1097	78
45-49	39895	64	9408	22392	6771	1067	193

Biểu 19. PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (4/2023 ĐẾN 3/2024) THEO SỐ CON ĐÃ SINH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC		**1045301**	**426604**	**383852**	**183139**	**40940**	**10766**
	15-19	53320	46309	6581	430	0	0
	20-24	230602	157563	62243	9596	852	349
	25-29	313169	140737	130637	36140	4432	1224
	30-34	277306	58937	129545	70805	14939	3079
	35-39	129210	16982	43011	50909	14716	3591
	40-44	36621	5372	9332	14268	5549	2101
	45-49	5072	703	2504	990	452	423
Thành thị		**358710**	**157522**	**134683**	**55244**	**9580**	**1682**
	15-19	6520	6117	403	0	0	0
	20-24	54370	42670	10077	1624	0	0
	25-29	115783	63485	42088	9519	584	106
	30-34	111257	32013	55128	19326	4185	605
	35-39	54031	10191	21738	17930	3678	495
	40-44	14322	2673	3652	6527	1086	384
	45-49	2426	373	1597	317	47	92
Nông thôn		**686591**	**269082**	**249169**	**127895**	**31361**	**9084**
	15-19	46801	40192	6178	430	0	0
	20-24	176232	114893	52166	7972	852	349
	25-29	197386	77251	88549	26621	3848	1117
	30-34	166048	26924	74417	51479	10754	2474
	35-39	75178	6792	21273	32979	11039	3096
	40-44	22299	2699	5680	7740	4463	1717
	45-49	2646	330	906	673	405	332
Trung du và miền núi phía Bắc		**157787**	**61345**	**57939**	**29719**	**5818**	**2966**
	15-19	18831	15226	3348	257	0	0
	20-24	46993	26195	16620	3570	492	117
	25-29	38450	12933	17837	6470	648	561
	30-34	32417	5102	13529	10881	1990	916
	35-39	16074	1469	5145	6901	1754	804
	40-44	4679	374	1370	1590	857	488
	45-49	344	46	90	51	76	80
Đồng bằng sông Hồng		**249517**	**92783**	**88633**	**55045**	**11823**	**1233**
	15-19	6020	5226	622	173	0	0
	20-24	53780	36839	14858	1954	0	129

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	25-29	81073	35085	36288	8796	841	62
	30-34	70896	11244	28718	25610	5000	323
	35-39	27934	2697	6357	14030	4306	543
	40-44	8816	1508	1379	4284	1468	177
	45-49	998	183	411	197	207	0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		**243019**	**88544**	**93257**	**48046**	**10651**	**2521**
	15-19	7675	7014	661	0	0	0
	20-24	46608	32967	11405	2106	130	0
	25-29	81492	34844	34267	10776	1342	262
	30-34	70279	11389	36957	18035	2984	913
	35-39	28899	1547	8366	13657	4385	944
	40-44	7134	599	1093	3369	1762	311
	45-49	933	185	507	102	48	92
Tây Nguyên		**85832**	**36204**	**27161**	**15835**	**3971**	**2661**
	15-19	8830	7691	1140	0	0	0
	20-24	22587	14345	7317	645	177	102
	25-29	25458	9906	9476	5162	574	339
	30-34	17769	2953	7002	5298	1742	774
	35-39	8269	822	1740	3721	1248	739
	40-44	2356	409	360	811	229	547
	45-49	562	78	127	198	0	160
Đông Nam Bộ		**169941**	**84694**	**60666**	**18478**	**5151**	**952**
	15-19	5491	5006	484	0	0	0
	20-24	29124	22976	5439	709	0	0
	25-29	49083	30137	16079	2335	531	0
	30-34	50154	18510	23538	5997	2108	0
	35-39	27269	6686	11294	6885	1995	408
	40-44	7652	1378	2901	2404	517	452
	45-49	1169	0	931	147	0	92
Đồng bằng sông Cửu Long		**139204**	**63034**	**56195**	**16016**	**3526**	**432**
	15-19	6473	6147	326	0	0	0
	20-24	31511	24241	6604	613	53	0
	25-29	37614	17831	16689	2599	495	0
	30-34	35791	9739	19801	4984	1114	153
	35-39	20765	3761	10109	5715	1028	153
	40-44	5984	1103	2228	1810	717	126
	45-49	1066	212	438	296	120	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Hà Nội		**87277**	**34107**	**31824**	**18120**	**3226**	**0**
	15-19	1699	1252	273	173	0	0
	20-24	18245	13448	4437	360	0	0
	25-29	28934	12271	13650	3014	0	0
	30-34	25016	5055	10502	7842	1617	0
	35-39	8878	1049	2155	4637	1037	0
	40-44	4009	1032	584	1940	454	0
	45-49	494	0	223	154	118	0
Hà Giang		**11791**	**4022**	**4097**	**2489**	**615**	**569**
	15-19	2309	1744	428	137	0	0
	20-24	4124	1626	1790	532	151	25
	25-29	2186	523	825	613	125	100
	30-34	1745	70	599	742	71	263
	35-39	1098	58	304	422	267	47
	40-44	282	0	105	43	0	135
	45-49	46	0	46	0	0	0
Cao Bằng		**6983**	**2503**	**3283**	**799**	**154**	**244**
	15-19	934	663	272	0	0	0
	20-24	1879	1004	728	90	0	57
	25-29	1444	491	722	231	0	0
	30-34	1509	166	890	251	154	49
	35-39	975	179	576	174	0	47
	40-44	241	0	96	54	0	92
	45-49	0	0	0	0	0	0
Bắc Kạn		**4009**	**1222**	**2257**	**261**	**103**	**166**
	15-19	404	318	86	0	0	0
	20-24	1049	568	461	20	0	0
	25-29	1224	247	894	82	0	0
	30-34	929	18	579	140	26	166
	35-39	250	72	179	0	0	0
	40-44	137	0	42	19	76	0
	45-49	16	0	16	0	0	0
Tuyên Quang		**9056**	**3266**	**3736**	**1357**	**678**	**19**
	15-19	829	700	129	0	0	0
	20-24	3082	1284	1721	77	0	0
	25-29	1548	652	622	234	39	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	2033	448	854	424	307	0
	35-39	1281	105	335	491	332	19
	40-44	283	77	75	131	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Lào Cai		**8925**	**3485**	**3564**	**1404**	**341**	**131**
	15-19	1016	846	170	0	0	0
	20-24	3346	1657	1386	257	46	0
	25-29	2133	801	969	253	110	0
	30-34	1659	181	838	514	104	22
	35-39	606	0	121	345	61	79
	40-44	165	0	80	34	19	31
	45-49	0	0	0	0	0	0
Điện Biên		**8898**	**3085**	**2987**	**1732**	**476**	**618**
	15-19	1611	1338	274	0	0	0
	20-24	3315	1546	1042	609	118	0
	25-29	1612	149	933	194	144	192
	30-34	1244	53	295	556	135	205
	35-39	956	0	444	323	0	189
	40-44	110	0	0	0	79	31
	45-49	51	0	0	51	0	0
Lai Châu		**7197**	**2552**	**2514**	**1517**	**228**	**386**
	15-19	1752	1248	467	37	0	0
	20-24	2377	927	1227	187	0	35
	25-29	1232	224	572	367	0	69
	30-34	970	92	208	430	51	190
	35-39	548	0	40	401	78	29
	40-44	231	15	0	95	99	22
	45-49	87	46	0	0	0	41
Sơn La		**18596**	**7986**	**6204**	**3359**	**706**	**341**
	15-19	4492	3952	483	57	0	0
	20-24	6459	3031	2410	963	54	0
	25-29	3071	547	1515	682	173	155
	30-34	3089	286	1416	1112	274	0
	35-39	1029	169	305	506	48	0
	40-44	356	0	75	39	80	162
	45-49	100	0	0	0	76	24

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Yên Bái		**11544**	**4179**	**4210**	**2702**	**294**	**159**
	15-19	2204	1731	447	26	0	0
	20-24	3202	1687	1162	293	60	0
	25-29	2366	457	1169	740	0	0
	30-34	2077	254	795	852	154	23
	35-39	1380	49	462	684	80	105
	40-44	299	0	175	108	0	16
	45-49	16	0	0	0	0	16
Hòa Bình		**9606**	**3954**	**3790**	**1800**	**62**	**0**
	15-19	620	541	78	0	0	0
	20-24	2992	2012	858	121	0	0
	25-29	2592	757	1418	418	0	0
	30-34	2261	504	1069	688	0	0
	35-39	925	89	325	450	62	0
	40-44	216	50	42	124	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Thái Nguyên		**17030**	**7466**	**5748**	**3359**	**458**	**0**
	15-19	443	443	0	0	0	0
	20-24	4894	4227	667	0	0	0
	25-29	5136	2062	2002	1015	57	0
	30-34	4477	721	2432	1144	180	0
	35-39	1953	14	575	1143	221	0
	40-44	98	0	42	57	0	0
	45-49	29	0	29	0	0	0
Lạng Sơn		**9087**	**3747**	**3474**	**1401**	**376**	**89**
	15-19	1115	687	428	0	0	0
	20-24	1688	1099	443	84	62	0
	25-29	2524	1026	1229	225	0	44
	30-34	2097	643	773	505	177	0
	35-39	1271	292	463	442	29	45
	40-44	391	0	138	145	109	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Quảng Ninh		**13889**	**5412**	**5297**	**2466**	**388**	**325**
	15-19	466	342	124	0	0	0
	20-24	3695	2647	715	205	0	129
	25-29	3772	1444	2146	148	35	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	3775	713	1743	1200	79	41
	35-39	1866	99	502	898	274	93
	40-44	217	72	68	16	0	62
	45-49	97	97	0	0	0	0
Bắc Giang		**18260**	**7181**	**6011**	**4100**	**784**	**183**
	15-19	640	553	87	0	0	0
	20-24	4349	2943	1250	157	0	0
	25-29	6030	2832	2569	629	0	0
	30-34	4345	573	1502	2157	114	0
	35-39	2221	281	322	966	469	183
	40-44	675	0	282	192	201	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Phú Thọ		**16806**	**6698**	**6063**	**3439**	**544**	**62**
	15-19	461	461	0	0	0	0
	20-24	4238	2584	1474	180	0	0
	25-29	5352	2165	2398	788	0	0
	30-34	3981	1093	1279	1366	243	0
	35-39	1580	162	694	555	107	62
	40-44	1194	233	218	549	194	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Vĩnh Phúc		**14547**	**5288**	**4556**	**3949**	**696**	**58**
	15-19	331	274	57	0	0	0
	20-24	4586	2768	1568	250	0	0
	25-29	3771	1753	1332	686	0	0
	30-34	4201	349	1364	2075	413	0
	35-39	1220	89	201	694	236	0
	40-44	336	0	32	245	0	58
	45-49	102	55	0	0	47	0
Bắc Ninh		**21355**	**8012**	**8149**	**4025**	**1069**	**99**
	15-19	572	572	0	0	0	0
	20-24	5061	3076	1738	248	0	0
	25-29	7806	3399	4124	284	0	0
	30-34	5633	628	1649	2501	756	99
	35-39	1896	339	605	865	87	0
	40-44	353	0	0	128	225	0
	45-49	33	0	33	0	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Hải Dương		**18730**	**7574**	**6912**	**3668**	**514**	**62**
	15-19	1039	931	108	0	0	0
	20-24	3733	2805	845	82	0	0
	25-29	5937	2854	2502	520	0	62
	30-34	6027	831	2991	1808	397	0
	35-39	1528	153	318	988	69	0
	40-44	466	0	148	269	49	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Hải Phòng		**24804**	**10001**	**8743**	**4743**	**1083**	**233**
	15-19	377	377	0	0	0	0
	20-24	4438	3077	1161	199	0	0
	25-29	8076	4165	3169	743	0	0
	30-34	7336	1502	2943	2225	484	183
	35-39	3413	657	1330	1077	299	50
	40-44	1165	224	140	500	301	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Hưng Yên		**13514**	**4119**	**5326**	**3279**	**707**	**83**
	15-19	356	356	0	0	0	0
	20-24	2984	1855	1072	57	0	0
	25-29	4257	1498	2059	497	203	0
	30-34	3968	287	1987	1429	264	0
	35-39	1736	123	208	1135	186	83
	40-44	171	0	0	117	54	0
	45-49	43	0	0	43	0	0
Thái Bình		**17334**	**6499**	**5190**	**4427**	**1167**	**51**
	15-19	312	312	0	0	0	0
	20-24	3172	2491	301	380	0	0
	25-29	5663	2913	2619	60	71	0
	30-34	4660	668	1568	2322	104	0
	35-39	2641	0	572	1168	850	51
	40-44	791	84	66	498	143	0
	45-49	96	31	65	0	0	0
Hà Nam		**8804**	**3115**	**2707**	**2183**	**673**	**128**
	15-19	414	414	0	0	0	0
	20-24	1721	1112	476	133	0	0
	25-29	2712	1188	1011	393	119	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	2269	366	954	855	94	0
	35-39	1008	0	128	499	310	71
	40-44	681	34	138	303	150	56
	45-49	0	0	0	0	0	0
Nam Định		**17588**	**4894**	**6063**	**5056**	**1380**	**194**
	15-19	267	267	0	0	0	0
	20-24	3700	1975	1725	0	0	0
	25-29	6087	2085	2316	1527	159	0
	30-34	4531	441	1658	2031	402	0
	35-39	2450	63	95	1371	725	194
	40-44	487	62	203	127	94	0
	45-49	66	0	66	0	0	0
Ninh Bình		**11676**	**3760**	**3867**	**3128**	**920**	**0**
	15-19	188	128	59	0	0	0
	20-24	2444	1584	821	39	0	0
	25-29	4057	1516	1360	926	254	0
	30-34	3480	406	1361	1323	391	0
	35-39	1298	126	242	699	231	0
	40-44	141	0	0	141	0	0
	45-49	67	0	24	0	43	0
Thanh Hóa		**41593**	**12854**	**16587**	**10603**	**1548**	**0**
	15-19	762	691	71	0	0	0
	20-24	8413	6279	1612	426	97	0
	25-29	14438	4618	6869	2547	404	0
	30-34	11509	990	6746	3650	124	0
	35-39	4851	221	794	3113	723	0
	40-44	1421	56	297	868	200	0
	45-49	198	0	198	0	0	0
Nghệ An		**46084**	**13914**	**16088**	**12185**	**3299**	**598**
	15-19	1364	1304	59	0	0	0
	20-24	9835	6320	2838	677	0	0
	25-29	14683	5168	6259	3029	145	82
	30-34	12552	858	5557	4775	1192	169
	35-39	5953	182	1128	3000	1333	308
	40-44	1501	0	130	704	629	39
	45-49	198	81	116	0	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Hà Tĩnh		**17203**	**6609**	**5313**	**4099**	**1078**	**104**
	15-19	132	132	0	0	0	0
	20-24	2926	2522	322	82	0	0
	25-29	5885	3107	2142	636	0	0
	30-34	5400	736	2061	2172	431	0
	35-39	2077	0	720	820	493	44
	40-44	782	113	67	389	155	59
	45-49	0	0	0	0	0	0
Quảng Bình		**11441**	**4031**	**4305**	**2359**	**596**	**151**
	15-19	126	75	51	0	0	0
	20-24	1695	1497	106	92	0	0
	25-29	4608	2032	1896	473	207	0
	30-34	3095	392	1688	758	158	99
	35-39	1566	0	498	832	184	52
	40-44	350	35	65	204	47	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Quảng Trị		**8584**	**2740**	**3408**	**1756**	**559**	**121**
	15-19	271	271	0	0	0	0
	20-24	1682	893	493	296	0	0
	25-29	2342	1093	926	150	172	0
	30-34	2573	396	1487	557	104	30
	35-39	1516	86	440	686	252	53
	40-44	201	0	63	68	31	38
	45-49	0	0	0	0	0	0
Thừa Thiên Huế		**13378**	**5038**	**4923**	**2460**	**549**	**408**
	15-19	306	243	63	0	0	0
	20-24	2859	2072	723	64	0	0
	25-29	4732	1886	2027	649	171	0
	30-34	3794	735	1723	1013	167	157
	35-39	1277	103	387	521	149	117
	40-44	264	0	0	157	63	44
	45-49	146	0	0	54	0	92
Đà Nẵng		**14969**	**5866**	**6603**	**2131**	**329**	**40**
	15-19	191	191	0	0	0	0
	20-24	1666	1402	206	58	0	0
	25-29	4897	2749	1546	601	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	5771	1310	3902	355	164	40
	35-39	1972	170	818	907	77	0
	40-44	472	43	131	209	89	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Quảng Nam		**19149**	**7220**	**7418**	**3424**	**983**	**105**
	15-19	875	875	0	0	0	0
	20-24	3455	2349	1036	37	33	0
	25-29	6849	3213	2943	693	0	0
	30-34	5080	782	2756	1285	239	19
	35-39	2164	0	447	1136	494	86
	40-44	533	0	43	273	217	0
	45-49	192	0	192	0	0	0
Quảng Ngãi		**13563**	**5699**	**5827**	**1663**	**259**	**116**
	15-19	1353	1047	307	0	0	0
	20-24	2279	1522	758	0	0	0
	25-29	4250	2075	1829	301	44	0
	30-34	4552	1055	2627	732	22	116
	35-39	1043	0	277	630	137	0
	40-44	85	0	29	0	56	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Bình Định		**13819**	**5965**	**5457**	**1982**	**355**	**59**
	15-19	406	322	84	0	0	0
	20-24	2804	1793	910	100	0	0
	25-29	4450	2090	2095	187	78	0
	30-34	4345	1579	1756	956	54	0
	35-39	1516	115	612	642	147	0
	40-44	297	66	0	97	75	59
	45-49	0	0	0	0	0	0
Phú Yên		**10305**	**4716**	**4078**	**1167**	**186**	**158**
	15-19	498	498	0	0	0	0
	20-24	2731	2228	502	0	0	0
	25-29	2831	1392	1111	267	0	61
	30-34	2961	433	1955	435	138	0
	35-39	1036	119	510	262	48	97
	40-44	201	44	0	156	0	0
	45-49	48	0	0	48	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Khánh Hòa		**12138**	**5339**	**4790**	**1503**	**303**	**203**
	15-19	568	543	25	0	0	0
	20-24	1779	1136	586	57	0	0
	25-29	4477	2399	1544	502	31	0
	30-34	3526	856	2051	450	69	99
	35-39	1381	253	492	330	203	104
	40-44	407	152	91	164	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Ninh Thuận		**8964**	**3561**	**3631**	**1193**	**392**	**187**
	15-19	520	520	0	0	0	0
	20-24	1992	1136	793	63	0	0
	25-29	2808	1159	1329	246	0	73
	30-34	2651	636	1404	480	72	58
	35-39	588	42	0	376	145	26
	40-44	289	0	105	29	126	29
	45-49	116	68	0	0	48	0
Bình Thuận		**11829**	**4993**	**4828**	**1522**	**215**	**271**
	15-19	301	301	0	0	0	0
	20-24	2492	1817	521	154	0	0
	25-29	4243	1863	1749	497	90	45
	30-34	2469	631	1244	418	51	125
	35-39	1959	255	1242	403	0	59
	40-44	329	91	72	50	74	42
	45-49	36	36	0	0	0	0
Kon Tum		**8819**	**3638**	**2344**	**1737**	**554**	**545**
	15-19	542	504	39	0	0	0
	20-24	2764	1766	753	245	0	0
	25-29	2422	939	737	507	191	48
	30-34	1617	256	575	450	204	132
	35-39	988	25	225	368	159	210
	40-44	414	148	16	95	0	155
	45-49	72	0	0	72	0	0
Gia Lai		**24019**	**9515**	**7943**	**4652**	**1304**	**605**
	15-19	4070	3564	506	0	0	0
	20-24	6062	3425	2417	220	0	0
	25-29	5542	1504	2678	1123	145	92

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	5189	620	1953	2011	604	0
	35-39	2520	206	328	1232	470	284
	40-44	557	118	60	66	85	229
	45-49	78	78	0	0	0	0
Đắk Lắk		**26455**	**12545**	**8641**	**3812**	**925**	**531**
	15-19	2107	1873	235	0	0	0
	20-24	7441	5109	2065	80	107	79
	25-29	8848	3987	2998	1671	66	126
	30-34	5570	1352	2517	1046	437	218
	35-39	1977	116	689	880	250	42
	40-44	512	109	137	135	65	65
	45-49	0	0	0	0	0	0
Đắk Nông		**11574**	**4035**	**3782**	**2535**	**657**	**565**
	15-19	867	672	195	0	0	0
	20-24	2806	1788	893	32	70	23
	25-29	3847	1294	1563	823	94	73
	30-34	2550	253	859	945	182	311
	35-39	1104	28	165	567	277	67
	40-44	289	0	107	106	34	43
	45-49	112	0	0	62	0	49
Lâm Đồng		**14965**	**6469**	**4451**	**3099**	**530**	**415**
	15-19	1244	1079	165	0	0	0
	20-24	3514	2257	1189	68	0	0
	25-29	4798	2182	1499	1039	78	0
	30-34	2843	473	1098	845	314	113
	35-39	1681	446	333	673	92	136
	40-44	584	33	41	409	45	55
	45-49	301	0	127	64	0	111
Bình Phước		**14962**	**6045**	**5403**	**2200**	**1224**	**89**
	15-19	1747	1506	241	0	0	0
	20-24	3647	2191	1162	294	0	0
	25-29	3904	1385	1963	348	209	0
	30-34	3381	597	1680	791	313	0
	35-39	1435	366	311	295	463	0
	40-44	821	0	48	445	239	89
	45-49	27	0	0	27	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tây Ninh		**10445**	**5347**	**4087**	**734**	**183**	**93**
	15-19	728	670	58	0	0	0
	20-24	2428	1963	465	0	0	0
	25-29	2871	1389	1354	128	0	0
	30-34	2712	810	1626	276	0	0
	35-39	1008	309	414	209	76	0
	40-44	566	207	98	61	107	93
	45-49	133	0	73	60	0	0
Bình Dương		**32760**	**17457**	**11057**	**3419**	**594**	**234**
	15-19	769	769	0	0	0	0
	20-24	7207	5869	1161	177	0	0
	25-29	8910	5633	2791	486	0	0
	30-34	9562	3550	4612	1075	326	0
	35-39	4700	1065	1854	1279	268	234
	40-44	1439	570	526	343	0	0
	45-49	172	0	113	59	0	0
Đồng Nai		**28715**	**13273**	**10311**	**4230**	**737**	**165**
	15-19	959	834	125	0	0	0
	20-24	6461	5129	1094	238	0	0
	25-29	8949	4527	3703	627	91	0
	30-34	7285	2339	3140	1665	140	0
	35-39	3491	444	1596	1053	399	0
	40-44	1383	0	557	646	107	73
	45-49	187	0	96	0	0	92
Bà Rịa-Vũng Tàu		**9077**	**3973**	**3720**	**915**	**405**	**65**
	15-19	317	256	61	0	0	0
	20-24	1530	1205	326	0	0	0
	25-29	3140	1877	1114	85	64	0
	30-34	2144	451	1328	365	0	0
	35-39	1547	162	666	378	277	65
	40-44	247	21	74	88	64	0
	45-49	152	0	152	0	0	0
Thành phố Hồ Chí Minh		**73982**	**38600**	**26088**	**6979**	**2008**	**307**
	15-19	971	971	0	0	0	0
	20-24	7851	6619	1232	0	0	0
	25-29	21308	15326	5154	662	167	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	25070	10763	11152	1825	1329	0
	35-39	15088	4341	6454	3671	512	110
	40-44	3197	580	1598	821	0	198
	45-49	497	0	497	0	0	0
Long An		**16608**	**8415**	**6174**	**1432**	**587**	**0**
	15-19	903	812	92	0	0	0
	20-24	4047	2883	1163	0	0	0
	25-29	5626	2878	2167	380	200	0
	30-34	3594	1128	2044	188	234	0
	35-39	1668	384	587	544	153	0
	40-44	673	283	70	321	0	0
	45-49	98	47	51	0	0	0
Tiền Giang		**15803**	**7039**	**6622**	**1852**	**290**	**0**
	15-19	162	162	0	0	0	0
	20-24	4134	3185	888	61	0	0
	25-29	4845	2521	1861	464	0	0
	30-34	3040	683	1925	384	48	0
	35-39	2930	488	1775	667	0	0
	40-44	506	0	54	210	242	0
	45-49	185	0	119	67	0	0
Bến Tre		**8788**	**3919**	**3528**	**1126**	**215**	**0**
	15-19	362	362	0	0	0	0
	20-24	1901	1634	267	0	0	0
	25-29	2266	1078	960	228	0	0
	30-34	1657	447	813	255	141	0
	35-39	2064	346	1075	644	0	0
	40-44	485	52	359	0	73	0
	45-49	54	0	54	0	0	0
Trà Vinh		**9587**	**4286**	**3885**	**1171**	**177**	**68**
	15-19	604	550	54	0	0	0
	20-24	1856	1578	200	79	0	0
	25-29	2548	1337	1072	139	0	0
	30-34	2652	558	1796	160	139	0
	35-39	1434	214	630	483	39	68
	40-44	438	48	134	255	0	0
	45-49	55	0	0	55	0	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Vĩnh Long		**7428**	**3950**	**2686**	**550**	**184**	**58**
	15-19	317	287	30	0	0	0
	20-24	1552	1483	33	36	0	0
	25-29	1969	1046	847	0	76	0
	30-34	2144	798	1038	141	109	58
	35-39	995	211	481	304	0	0
	40-44	451	125	257	68	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Đồng Tháp		**11749**	**4943**	**5305**	**1093**	**409**	**0**
	15-19	281	281	0	0	0	0
	20-24	2160	1897	162	102	0	0
	25-29	3830	1338	2333	0	159	0
	30-34	3253	927	1773	467	86	0
	35-39	1387	232	733	341	81	0
	40-44	583	202	240	57	83	0
	45-49	255	65	64	126	0	0
An Giang		**16679**	**7481**	**6384**	**2300**	**465**	**48**
	15-19	695	625	70	0	0	0
	20-24	3820	2790	940	91	0	0
	25-29	4794	2228	2073	492	0	0
	30-34	4363	1200	2329	834	0	0
	35-39	2259	378	759	824	250	48
	40-44	615	260	154	59	141	0
	45-49	134	0	60	0	75	0
Kiên Giang		**15259**	**5436**	**7106**	**2120**	**526**	**73**
	15-19	667	667	0	0	0	0
	20-24	3691	2601	996	94	0	0
	25-29	3214	1427	1567	220	0	0
	30-34	4619	469	3006	899	246	0
	35-39	2073	272	1025	557	218	0
	40-44	891	0	455	302	61	73
	45-49	104	0	56	48	0	0
Cần Thơ		**9707**	**4938**	**3819**	**839**	**60**	**51**
	15-19	110	110	0	0	0	0
	20-24	2049	1585	420	44	0	0
	25-29	2516	1402	890	164	60	0

Biểu 19. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con từ tháng 4/2023 đến hết tháng 3/2024	Chia theo số con đã sinh				
			1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
	30-34	2850	1237	1381	180	0	51
	35-39	1839	537	939	363	0	0
	40-44	344	66	189	88	0	0
	45-49	0	0	0	0	0	0
Hậu Giang		**4563**	**1844**	**1768**	**910**	**41**	**0**
	15-19	177	177	0	0	0	0
	20-24	861	783	78	0	0	0
	25-29	950	276	604	70	0	0
	30-34	1209	516	404	248	41	0
	35-39	1036	45	582	409	0	0
	40-44	248	0	65	183	0	0
	45-49	81	47	35	0	0	0
Sóc Trăng		**7708**	**3369**	**3039**	**903**	**307**	**90**
	15-19	791	791	0	0	0	0
	20-24	1974	1420	454	47	53	0
	25-29	1626	736	699	191	0	0
	30-34	2089	220	1252	547	70	0
	35-39	981	167	556	83	139	36
	40-44	202	35	77	36	0	53
	45-49	45	0	0	0	45	0
Bạc Liêu		**6507**	**2632**	**2891**	**791**	**148**	**45**
	15-19	243	163	80	0	0	0
	20-24	1465	895	570	0	0	0
	25-29	1670	688	889	93	0	0
	30-34	2018	719	894	360	0	45
	35-39	728	83	368	201	76	0
	40-44	330	31	90	137	72	0
	45-49	54	54	0	0	0	0
Cà Mau		**8818**	**4783**	**2988**	**928**	**118**	**0**
	15-19	1161	1161	0	0	0	0
	20-24	2001	1507	434	61	0	0
	25-29	1760	875	727	159	0	0
	30-34	2304	837	1145	323	0	0
	35-39	1371	404	599	294	73	0
	40-44	220	0	84	92	45	0
	45-49	0	0	0	0	0	0

Biểu 20. TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	**33149539**	**11521070**	**21628469**	**32965387**	**11486881**	**21478505**	**184152**	**34189**	**149963**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	5125120	1008938	4116183	5073999	1004745	4069254	51121	4192	46929
Đồng bằng sông Hồng	8097673	2971968	5125705	8070083	2965049	5105034	27589	6918	20671
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7005483	2161342	4844141	6961852	2153597	4808255	43631	7745	35886
Tây Nguyên	2461074	617719	1843355	2437518	614947	1822570	23556	2772	20785
Đông Nam Bộ	5551401	3519692	2031709	5532925	3511014	2021911	18476	8678	9798
Đồng bằng sông Cửu Long	4908788	1241412	3667376	4889010	1237528	3651482	19778	3884	15894
Tỉnh/thành phố									
Hà Nội	2812360	1239987	1572373	2806404	1238494	1567910	5956	1494	4462
Hà Giang	393265	47122	346143	385657	46972	338684	7608	149	7459
Cao Bằng	208656	45724	162932	206249	45526	160723	2407	198	2209
Bắc Kạn	118947	26870	92077	118081	26741	91341	865	129	736
Tuyên Quang	295874	37310	258564	293637	37132	256505	2237	178	2059
Lào Cai	333849	82730	251119	331338	82481	248858	2511	250	2261
Điện Biên	299253	32063	267190	292901	31812	261089	6353	251	6101
Lai Châu	233618	38379	195239	227959	37806	190153	5659	573	5087
Sơn La	561266	71593	489673	555319	71426	483893	5946	167	5779
Yên Bái	333907	56722	277185	328709	56310	272398	5199	412	4786
Hoà Bình	305312	75556	229756	303437	75314	228123	1875	242	1633
Thái Nguyên	493527	173362	320164	490700	173065	317635	2827	297	2530
Lạng Sơn	283774	63180	220594	281656	62874	218782	2118	306	1812
Quảng Ninh	465985	299714	166271	464524	298999	165525	1461	715	746

Biểu 20. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bắc Giang	709215	165640	543574	706692	164789	541903	2522	852	1671
Phú Thọ	554658	92685	461973	551664	92498	459167	2994	188	2806
Vĩnh Phúc	463339	157175	306164	461795	156636	305158	1544	539	1006
Bắc Ninh	607530	320208	287322	603987	318846	285141	3543	1362	2181
Hải Dương	675589	210831	464758	672762	210325	462437	2827	506	2321
Hải Phòng	683553	296395	387158	680639	295516	385123	2914	879	2035
Hưng Yên	454818	81532	373286	453858	81281	372578	960	251	709
Thái Bình	596652	72395	524257	595340	72281	523059	1312	115	1198
Hà Nam	302450	86149	216301	300676	85958	214718	1774	191	1583
Nam Định	668383	128649	539734	665132	127896	537237	3251	753	2497
Ninh Bình	367014	78933	288081	364966	78818	286148	2048	114	1934
Thanh Hoá	1260915	352338	908577	1255053	351478	903574	5862	859	5002
Nghệ An	1245109	184465	1060644	1237838	184091	1053747	7272	375	6897
Hà Tĩnh	472709	108969	363740	469061	108462	360599	3648	507	3140
Quảng Bình	324488	74997	249491	322074	74859	247215	2413	137	2276
Quảng Trị	232566	82977	149589	230593	82415	148178	1973	562	1411
Thừa Thiên Huế	361713	166524	195188	358717	165521	193196	2995	1004	1992
Đà Nẵng	374774	321936	52838	373884	321092	52792	891	845	46
Quảng Nam	493527	148132	345394	490181	147608	342573	3346	524	2822
Quảng Ngãi	411230	82667	328563	407838	82509	325329	3392	158	3234
Bình Định	495925	195867	300057	493100	194578	298522	2825	1289	1536
Phú Yên	310944	92561	218383	308483	91965	216519	2460	596	1864
Khánh Hoà	377714	138208	239506	375483	138008	237475	2231	199	2032
Ninh Thuận	226059	68408	157651	223326	68145	155181	2733	262	2470
Bình Thuận	417812	143293	274519	416221	142865	273356	1591	428	1163

Biểu 20. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Kon Tum	251974	71202	180772	249183	70874	178309	2791	327	2463
Gia Lai	701526	167876	533650	693718	167326	526392	7808	551	7257
Đắk Lắk	748480	170670	577810	741410	169944	571466	7070	726	6344
Đắk Nông	297515	47062	250453	294919	46584	248335	2596	478	2118
Lâm Đồng	461579	160909	300670	458288	160220	298068	3291	690	2602
Bình Phước	403382	114037	289344	400849	113352	287496	2533	685	1848
Tây Ninh	342531	93908	248624	340279	93409	246870	2252	498	1754
Bình Dương	963693	818861	144832	960666	816597	144069	3027	2264	763
Đồng Nai	1045754	479744	566010	1042569	478000	564569	3185	1744	1441
Bà Rịa - Vũng Tàu	367940	219200	148739	366629	218532	148097	1311	669	642
TP. Hồ Chí Minh	2428101	1793942	634159	2421932	1791124	630809	6169	2818	3350
Long An	521523	84173	437349	520369	83927	436441	1154	246	908
Tiền Giang	495629	69546	426083	492584	69490	423094	3045	55	2989
Bến Tre	334109	37734	296375	332001	37435	294566	2108	299	1809
Trà Vinh	303793	54034	249759	302388	53874	248514	1405	160	1245
Vĩnh Long	257729	51697	206032	256616	51513	205103	1113	184	929
Đồng Tháp	450345	86919	363426	449260	86824	362437	1084	95	989
An Giang	553391	198177	355214	550129	197415	352713	3263	762	2501
Kiên Giang	545748	151027	394721	543133	150096	393037	2615	931	1683
Cần Thơ	315557	207634	107923	314274	207183	107090	1283	451	832
Hậu Giang	197487	54659	142829	197010	54461	142550	477	198	279
Sóc Trăng	329797	106219	223578	329163	105902	223261	634	317	318
Bạc Liêu	248902	61389	187512	248423	61280	187142	479	109	370
Cà Mau	354779	78204	276575	353660	78127	275533	1119	77	1042

Biểu 21. TỶ SUẤT CHẾT THÔ, TỶ SUẤT CHẾT TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI, TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI VÀ TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**5,6**	**7,1**	**4,2**	**11,3**	**12,9**	**9,6**	**16,9**	**22,3**	**11,2**	**74,7**	**72,3**	**77,3**
Thành thị	4,6	5,9	3,3	7,0	8,4	5,5	10,6	14,7	6,1	76,8	74,3	79,5
Nông thôn	6,3	7,7	4,9	12,1	13,8	10,4	18,1	23,8	12,1	74,4	71,9	77,0
Vùng kinh tế - xã hội												
Trung du và miền núi phía Bắc	6,8	9,0	4,6	16,2	18,3	14,0	24,4	31,5	16,8	72,8	70,1	75,5
Đồng bằng sông Hồng	5,4	6,7	4,1	8,8	10,5	6,9	13,2	18,2	7,9	75,9	73,3	78,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6,4	8,0	4,9	12,3	14,0	10,5	18,5	24,2	12,3	74,3	71,8	76,9
Tây Nguyên	5,1	6,6	3,6	17,7	20,0	15,3	26,7	34,3	18,6	72,2	69,6	75,0
Đông Nam Bộ	3,4	4,2	2,7	7,6	9,1	6,0	11,5	15,9	6,7	76,5	73,9	79,2
Đồng bằng sông Cửu Long	6,8	8,1	5,4	9,0	10,4	7,7	13,5	18,0	8,7	75,7	73,4	78,3
Tỉnh/thành phố												
Hà Nội	4,1	4,8	3,4	7,3	8,8	5,8	11,0	15,4	6,4	76,6	74,1	79,3
Hà Giang	6,3	7,5	5,1	20,0	22,5	17,4	30,2	38,6	21,4	71,4	68,7	74,3
Cao Bằng	10,8	13,7	8,0	17,6	19,8	15,2	26,5	34,1	18,4	72,2	69,6	75,0
Bắc Kạn	8,7	13,2	4,0	15,9	17,9	13,7	23,9	30,9	16,4	72,9	70,3	75,6
Tuyên Quang	7,5	9,3	5,6	15,7	17,7	13,5	23,5	30,5	16,2	73,0	70,4	75,7
Lào Cai	6,0	8,5	3,6	20,4	22,9	17,8	30,9	39,3	21,9	71,3	68,5	74,2

Biểu 21. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Điện Biên	5,5	7,5	3,4	25,1	28,0	21,9	38,1	48,1	27,6	69,8	67,0	72,8
Lai Châu	7,5	10,4	4,7	25,3	28,3	22,1	48,0	60,7	34,4	65,8	62,9	68,9
Sơn La	4,7	5,9	3,6	14,6	16,5	12,5	21,9	28,4	14,9	73,4	70,8	76,1
Yên Bái	6,9	10,1	3,8	19,4	21,8	16,9	29,3	37,5	20,6	71,6	68,9	74,5
Hoà Bình	10,6	15,0	6,2	14,8	16,7	12,7	22,2	28,8	15,1	73,3	70,7	76,0
Thái Nguyên	7,0	9,5	4,5	11,8	13,5	10,1	17,7	23,3	11,8	74,5	72,0	77,1
Lạng Sơn	9,4	13,3	5,4	15,6	17,6	13,4	23,4	30,3	16,1	73,0	70,4	75,8
Quảng Ninh	4,5	5,8	3,2	11,3	12,8	9,6	16,8	22,2	11,1	74,7	72,3	77,3
Bắc Giang	4,1	4,6	3,5	12,1	13,8	10,4	18,2	23,9	12,1	74,3	71,9	77,0
Phú Thọ	6,9	9,3	4,6	12,2	13,9	10,5	18,3	24,0	12,2	74,3	71,8	76,9
Vĩnh Phúc	3,6	3,8	3,4	9,6	11,0	8,1	14,3	19,1	9,3	75,5	73,1	78,0
Bắc Ninh	5,4	7,8	3,2	9,3	10,7	7,9	13,9	18,6	9,0	75,6	73,2	78,1
Hải Dương	4,7	6,8	2,6	9,2	10,6	7,8	13,8	18,4	8,9	75,7	73,3	78,2
Hải Phòng	6,3	7,8	4,8	9,4	10,8	8,0	14,1	18,7	9,1	75,6	73,2	78,1
Hưng Yên	5,3	6,5	4,1	9,3	10,7	7,9	13,9	18,6	9,0	75,6	73,2	78,1
Thái Bình	7,7	10,0	5,4	8,5	10,2	6,8	12,9	17,8	7,7	76,0	73,4	78,8
Hà Nam	6,3	7,0	5,5	9,2	10,6	7,8	13,8	18,4	8,9	75,7	73,3	78,2
Nam Định	9,6	12,0	7,5	9,5	10,9	8,1	14,2	18,9	9,2	75,5	73,1	78,1
Ninh Bình	6,4	8,8	4,0	10,5	12,0	8,9	15,6	20,7	10,3	75,1	72,7	77,6

Biểu 21. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Thanh Hoá	6,1	8,4	3,8	12,1	13,8	10,4	18,2	23,9	12,1	74,3	71,9	77,0
Nghệ An	5,8	7,9	3,6	12,8	14,5	10,9	19,1	25,1	12,9	74,1	71,6	76,8
Hà Tĩnh	8,5	10,8	6,2	13,2	15,0	11,3	19,8	25,9	13,4	73,9	71,3	76,6
Quảng Bình	6,1	7,9	4,2	13,8	15,6	11,8	20,7	26,9	14,0	73,7	71,1	76,4
Quảng Trị	7,2	8,0	6,5	18,2	20,5	15,8	27,4	35,2	19,2	72,0	69,4	74,8
Thừa Thiên Huế	5,5	6,8	4,1	13,6	15,4	11,7	20,4	26,6	13,8	73,7	71,2	76,5
Đà Nẵng	5,0	6,4	3,6	7,2	8,7	5,7	10,9	15,2	6,4	76,7	74,1	79,3
Quảng Nam	6,9	8,1	5,7	12,9	14,6	11,0	19,3	25,2	13,0	74,0	71,5	76,7
Quảng Ngãi	6,0	5,3	6,6	13,7	15,5	11,7	20,5	26,8	13,9	73,7	71,1	76,4
Bình Định	8,9	11,2	6,7	11,2	12,8	9,6	16,8	22,2	11,1	74,7	72,3	77,3
Phú Yên	7,7	7,9	7,4	12,0	13,6	10,2	17,9	23,5	11,9	74,4	71,9	77,0
Khánh Hoà	6,3	5,8	6,8	11,0	12,5	9,3	16,4	21,6	10,8	74,8	72,4	77,4
Ninh Thuận	7,0	9,9	4,2	12,5	14,2	10,7	18,7	24,5	12,6	74,2	71,7	76,9
Bình Thuận	4,8	6,1	3,5	9,8	11,2	8,3	14,6	19,4	9,5	75,4	73,0	77,9
Kon Tum	5,5	6,3	4,8	24,8	27,8	21,7	37,8	47,7	27,3	69,9	67,1	72,9
Gia Lai	4,0	5,6	2,4	16,8	18,9	14,5	25,3	32,6	17,5	72,5	69,9	75,3
Đắk Lắk	5,6	6,6	4,6	18,2	20,5	15,7	27,4	35,1	19,1	72,0	69,4	74,9
Đắk Nông	3,6	4,7	2,5	19,1	21,4	16,5	28,7	36,8	20,2	71,7	69,0	74,6
Lâm Đồng	6,3	8,9	3,6	13,2	14,9	11,3	19,7	25,8	13,3	73,9	71,4	76,6

Biểu 21. (Tiếp theo)

Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)			Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bình Phước	5,5	7,6	3,4	11,0	12,6	9,4	16,5	21,8	10,9	74,8	72,4	77,4
Tây Ninh	7,9	8,6	7,1	9,6	10,9	8,1	14,3	19,0	9,3	75,5	73,1	78,0
Bình Dương	2,7	3,5	2,0	7,4	8,9	5,8	13,1	18,6	7,2	74,7	72,1	77,6
Đồng Nai	3,1	3,9	2,3	7,3	8,8	5,7	11,0	15,3	6,4	76,6	74,1	79,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,2	4,8	1,6	7,1	8,5	5,6	10,7	15,0	6,2	76,7	74,2	79,4
TP. Hồ Chí Minh	3,0	3,5	2,5	7,4	8,9	5,8	11,2	15,5	6,5	76,6	74,0	79,3
Long An	4,5	5,5	3,6	7,6	9,2	6,0	11,5	16,0	6,8	76,4	73,9	79,2
Tiền Giang	9,6	9,9	9,3	7,7	9,3	6,1	11,7	16,2	6,9	76,4	73,8	79,1
Bến Tre	10,5	12,4	8,6	8,1	9,7	6,4	12,2	16,9	7,2	76,2	73,6	79,0
Trà Vinh	8,3	9,7	7,0	9,2	10,5	7,8	13,7	18,3	8,9	75,7	73,3	78,2
Vĩnh Long	5,2	5,4	5,0	8,3	9,9	6,5	12,5	17,3	7,4	76,1	73,6	78,9
Đồng Tháp	6,7	8,8	4,5	9,4	10,8	8,0	14,1	18,8	9,2	75,6	73,2	78,1
An Giang	10,6	13,1	8,1	11,5	13,1	9,8	17,2	22,7	11,4	74,6	72,2	77,2
Kiên Giang	5,3	7,9	2,7	10,2	11,7	8,7	15,3	20,3	10,0	75,2	72,8	77,7
Cần Thơ	5,3	6,3	4,3	7,9	9,5	6,2	11,9	16,6	7,0	76,3	73,7	79,0
Hậu Giang	5,0	6,0	4,0	8,2	9,8	6,5	12,3	17,1	7,3	76,2	73,6	78,9
Sóc Trăng	5,7	7,2	4,2	10,3	11,8	8,8	15,4	20,5	10,1	75,1	72,7	77,7
Bạc Liêu	4,1	4,4	3,9	9,3	10,7	7,9	14,0	18,6	9,1	75,6	73,2	78,1
Cà Mau	3,8	4,3	3,4	8,7	12,1	9,1	15,9	21,1	10,4	75,0	72,6	77,5

Biểu 22. TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2024

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC	**100,0**	**92,4**	**1,3**	**3,3**	**1,8**	**0,8**	**0,4**
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,7	1,0	4,4	3,8	0,6	0,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	93,4	1,4	3,0	0,7	0,6	0,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	91,7	1,9	3,8	1,8	0,8	0,1
Tây Nguyên	100,0	87,8	0,6	6,3	1,6	3,7	0,0
Đông Nam Bộ	100,0	93,7	1,9	2,2	1,5	0,5	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,5	0,7	2,0	1,8	0,5	0,6
Tỉnh/thành phố							
Hà Nội	100,0	89,8	1,9	3,4	1,0	0,9	3,0
Hà Giang	100,0	90,5	0,0	4,3	3,4	1,8	0,0
Cao Bằng	100,0	92,4	1,5	1,4	3,3	1,4	0,0
Bắc Kạn	100,0	90,1	4,9	1,6	1,3	2,2	0,0
Tuyên Quang	100,0	91,0	2,8	3,8	1,6	0,7	0,0
Lào Cai	100,0	79,3	0,0	11,1	5,4	2,2	2,0
Điện Biên	100,0	89,3	0,0	6,9	3,8	0,0	0,0
Lai Châu	100,0	81,9	0,0	4,0	14,1	0,0	0,0
Sơn La	100,0	75,1	5,0	7,2	7,3	0,0	5,4
Yên Bái	100,0	84,3	0,0	4,0	11,7	0,0	0,0
Hoà Bình	100,0	91,1	0,7	5,9	1,8	0,4	0,0
Thái Nguyên	100,0	96,9	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0
Lạng Sơn	100,0	91,5	1,1	6,5	0,0	0,8	0,0
Quảng Ninh	100,0	91,3	3,1	2,4	0,0	3,2	0,0
Bắc Giang	100,0	93,3	0,0	3,2	3,5	0,0	0,0
Phú Thọ	100,0	94,5	0,0	3,9	0,5	0,0	1,1
Vĩnh Phúc	100,0	97,4	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0
Bắc Ninh	100,0	94,9	1,8	3,3	0,0	0,0	0,0
Hải Dương	100,0	92,1	1,5	4,9	1,4	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	99,2	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0
Hưng Yên	100,0	94,2	0,0	5,8	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	97,1	1,3	0,0	1,6	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	95,6	1,7	2,7	0,0	0,0	0,0
Nam Định	100,0	93,4	1,3	4,4	0,0	0,8	0,0
Ninh Bình	100,0	89,5	1,8	4,2	2,1	2,4	0,0
Thanh Hoá	100,0	89,9	0,7	5,6	3,8	0,0	0,0

Biểu 22. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
Nghệ An	100,0	87,4	3,2	3,8	2,3	3,3	0,0
Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Quảng Bình	100,0	93,0	4,3	1,3	1,3	0,0	0,0
Quảng Trị	100,0	86,2	2,1	3,3	6,5	1,9	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	80,4	4,6	9,3	3,5	2,3	0,0
Đà Nẵng	100,0	97,5	0,0	1,6	0,0	0,9	0,0
Quảng Nam	100,0	91,5	3,6	4,2	0,0	0,7	0,0
Quảng Ngãi	100,0	95,3	3,0	0,7	1,0	0,0	0,0
Bình Định	100,0	95,0	1,0	3,1	0,9	0,0	0,0
Phú Yên	100,0	90,6	2,1	4,4	1,1	0,0	1,7
Khánh Hoà	100,0	97,3	0,0	2,7	0,0	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	92,9	0,0	3,0	4,1	0,0	0,0
Bình Thuận	100,0	87,3	3,2	8,1	0,0	1,4	0,0
Kon Tum	100,0	84,4	1,8	1,5	1,9	10,3	0,0
Gia Lai	100,0	81,9	2,2	7,2	1,4	7,4	0,0
Đắk Lắk	100,0	92,0	0,0	5,8	0,0	2,2	0,0
Đắk Nông	100,0	89,6	0,0	10,4	0,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	100,0	87,6	0,0	6,8	4,1	1,4	0,0
Bình Phước	100,0	85,1	3,1	5,3	4,5	2,0	0,0
Tây Ninh	100,0	94,5	1,7	3,8	0,0	0,0	0,0
Bình Dương	100,0	91,1	0,0	1,0	5,4	2,5	0,0
Đồng Nai	100,0	86,3	8,7	3,7	0,0	0,0	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	87,9	0,0	9,3	2,8	0,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,3	0,0	0,0	0,7	0,0	0,0
Long An	100,0	91,0	2,0	2,8	2,0	1,2	0,9
Tiền Giang	100,0	95,6	0,0	1,4	3,1	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	95,6	0,6	0,0	1,2	1,8	0,8
Trà Vinh	100,0	96,8	0,0	1,6	0,0	1,5	0,0
Vĩnh Long	100,0	92,3	0,0	4,4	1,8	0,0	1,5
Đồng Tháp	100,0	95,0	0,0	1,1	2,7	0,0	1,3
An Giang	100,0	94,3	0,0	2,0	2,4	0,7	0,6
Kiên Giang	100,0	90,1	3,9	3,4	2,6	0,0	0,0
Cần Thơ	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sóc Trăng	100,0	87,4	0,9	7,5	1,7	0,0	2,3
Bạc Liêu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cà Mau	100,0	96,3	0,0	3,7	0,0	0,0	0,0

Biểu 23. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	**11,6**	**11,5**	**11,7**	**11,6**	**11,5**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	3,1	2,7	3,6	13,3	12,2	14,4	-10,2	-9,5	-10,8
Đồng bằng sông Hồng	10,1	9,4	10,8	4,1	4,1	4,1	6,0	5,3	6,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,2	5,1	5,2	12,4	12,1	12,7	-7,3	-7,0	-7,5
Tây Nguyên	6,6	6,7	6,6	15,3	14,7	16,0	-8,7	-8,0	-9,4
Đông Nam Bộ	34,2	35,2	33,3	8,2	8,2	8,1	26,1	27,0	25,2
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	4,1	4,6	22,0	22,4	21,5	-17,6	-18,3	-16,9
Tỉnh, thành phố									
Hà Nội	18,4	17,6	19,1	8,3	8,6	8,0	10,1	9,1	11,1
Hà Giang	3,4	3,4	3,4	17,3	13,9	20,7	-13,8	-10,5	-17,3
Cao Bằng	6,0	6,0	6,1	24,7	20,8	28,5	-18,7	-14,9	-22,4
Bắc Kạn	6,8	5,2	8,3	27,7	23,6	31,8	-21,0	-18,4	-23,6
Tuyên Quang	5,0	2,9	7,1	23,0	19,3	26,7	-18,1	-16,4	-19,7
Lào Cai	3,6	2,3	5,0	13,3	12,1	14,7	-9,7	-9,8	-9,7
Điện Biên	4,4	4,1	4,8	14,0	11,6	16,3	-9,5	-7,5	-11,6
Lai Châu	5,1	4,0	6,3	17,6	13,7	21,6	-12,5	-9,7	-15,3
Sơn La	2,7	1,9	3,4	16,7	14,3	19,2	-14,1	-12,3	-15,8
Yên Bái	6,0	4,8	7,2	17,7	16,2	19,3	-11,7	-11,5	-12,0
Hoà Bình	7,1	5,3	8,8	19,3	16,7	21,9	-12,2	-11,3	-13,1
Thái Nguyên	12,0	9,3	14,5	11,9	11,3	12,5	0,0	-2,1	2,0
Lạng Sơn	10,2	7,6	12,8	25,2	21,2	29,2	-15,0	-13,6	-16,4
Quảng Ninh	4,5	3,9	5,1	8,9	8,9	9,0	-4,4	-4,9	-4,0
Bắc Giang	9,0	7,3	10,7	14,1	12,7	15,4	-5,1	-5,4	-4,7
Phú Thọ	6,9	3,9	9,7	12,7	11,0	14,3	-5,8	-7,0	-4,6
Vĩnh Phúc	8,9	5,3	12,4	10,6	9,8	11,4	-1,7	-4,5	1,0
Bắc Ninh	74,7	70,3	79,0	12,9	12,3	13,4	61,8	58,0	65,6
Hải Dương	9,9	8,1	11,6	10,5	10,3	10,6	-0,6	-2,2	1,0
Hải Phòng	10,1	9,0	11,2	5,9	6,5	5,3	4,2	2,4	5,9
Hưng Yên	15,7	16,0	15,4	10,2	9,1	11,4	5,4	6,9	4,0
Thái Bình	6,2	5,2	7,1	16,5	14,5	18,5	-10,3	-9,2	-11,4
Hà Nam	12,5	12,9	12,2	15,6	14,0	17,2	-3,1	-1,1	-5,0
Nam Định	6,3	6,3	6,3	16,7	16,6	16,8	-10,4	-10,3	-10,5
Ninh Bình	9,2	6,9	11,4	11,8	9,5	14,0	-2,6	-2,6	-2,6
Thanh Hoá	5,0	4,3	5,6	18,0	16,8	19,3	-13,1	-12,5	-13,7

Biểu 23. (Tiếp theo)

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nghệ An	4,9	4,5	5,4	15,3	14,3	16,3	-10,3	-9,8	-10,9
Hà Tĩnh	9,7	8,8	10,5	16,2	15,5	16,8	-6,5	-6,7	-6,2
Quảng Bình	9,9	9,8	10,0	17,1	15,2	18,9	-7,2	-5,4	-9,0
Quảng Trị	13,2	12,7	13,7	27,1	25,4	28,7	-13,9	-12,7	-15,0
Thừa Thiên Huế	15,7	12,7	18,8	18,8	19,6	17,9	-3,0	-7,0	0,8
Đà Nẵng	67,2	67,7	66,7	12,0	12,6	11,5	55,1	55,1	55,2
Quảng Nam	7,2	6,8	7,6	25,1	24,0	26,1	-17,8	-17,2	-18,5
Quảng Ngãi	8,9	8,7	9,0	21,3	22,0	20,7	-12,5	-13,3	-11,7
Bình Định	7,1	7,0	7,2	20,0	19,2	20,7	-12,9	-12,2	-13,5
Phú Yên	6,6	6,6	6,6	20,4	17,7	23,1	-13,8	-11,1	-16,5
Khánh Hoà	5,8	4,9	6,6	12,2	12,6	11,7	-6,4	-7,7	-5,1
Ninh Thuận	7,5	7,6	7,4	19,1	18,5	19,8	-11,6	-10,8	-12,4
Bình Thuận	3,3	3,1	3,6	17,7	15,9	19,6	-14,4	-12,8	-16,0
Kon Tum	6,2	6,4	6,0	12,7	11,3	14,2	-6,5	-4,9	-8,2
Gia Lai	5,8	6,2	5,3	14,7	14,1	15,3	-8,9	-7,9	-10,0
Đắk Lắk	7,8	7,5	8,1	20,2	19,3	21,1	-12,4	-11,8	-13,0
Đắk Nông	15,8	14,9	16,8	20,6	19,8	21,5	-4,8	-4,9	-4,6
Lâm Đồng	9,6	9,4	9,8	15,9	15,2	16,5	-6,2	-5,8	-6,7
Bình Phước	22,6	23,6	21,6	20,1	19,9	20,3	2,5	3,6	1,3
Tây Ninh	17,1	16,6	17,5	11,0	10,6	11,4	6,0	6,0	6,1
Bình Dương	95,6	99,2	91,9	18,0	18,3	17,7	77,6	80,9	74,2
Đồng Nai	23,5	23,5	23,4	15,1	14,9	15,3	8,4	8,7	8,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,8	9,8	11,8	15,0	14,9	15,1	-4,1	-5,1	-3,2
TP. Hồ Chí Minh	39,8	40,8	39,0	14,0	14,3	13,7	25,8	26,4	25,3
Long An	24,3	24,2	24,3	17,3	16,7	17,9	6,9	7,5	6,4
Tiền Giang	11,0	9,1	12,8	20,3	19,8	20,8	-9,3	-10,7	-8,0
Bến Tre	11,3	9,4	13,1	26,2	25,9	26,5	-14,9	-16,5	-13,4
Trà Vinh	6,1	5,4	6,8	31,5	31,0	32,0	-25,3	-25,5	-25,1
Vĩnh Long	10,1	8,9	11,2	27,9	26,2	29,5	-17,8	-17,3	-18,3
Đồng Tháp	8,4	7,2	9,5	29,7	28,3	31,1	-21,4	-21,2	-21,6
An Giang	9,5	9,2	9,8	39,3	41,0	37,6	-29,8	-31,9	-27,8
Kiên Giang	8,2	7,5	8,9	27,3	27,1	27,6	-19,2	-19,6	-18,7
Cần Thơ	47,0	46,7	47,4	16,1	15,3	16,8	30,9	31,3	30,5
Hậu Giang	5,8	5,2	6,4	40,9	42,0	39,8	-35,1	-36,8	-33,4
Sóc Trăng	3,9	3,2	4,6	50,2	50,4	49,9	-46,2	-47,2	-45,3
Bạc Liêu	5,2	4,6	5,8	36,3	38,3	34,2	-31,1	-33,7	-28,4
Cà Mau	2,4	2,0	2,8	39,5	38,8	40,2	-37,1	-36,8	-37,4

Biểu 24. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
TOÀN QUỐC	**100,0**	**95,6**	**1,7**	**0,8**	**1,8**	**0,1**
Hà Nội	100,0	94,8	1,8	1,4	1,8	0,1
Hà Giang	100,0	97,9	1,3	0,4	0,3	0,0
Cao Bằng	100,0	97,4	1,3	0,7	0,6	0,0
Bắc Kạn	100,0	98,0	0,8	0,4	0,7	0,2
Tuyên Quang	100,0	97,6	1,6	0,3	0,5	0,0
Lào Cai	100,0	95,2	3,5	0,9	0,4	0,0
Điện Biên	100,0	97,8	1,2	0,5	0,4	0,0
Lai Châu	100,0	97,5	1,4	0,6	0,5	0,0
Sơn La	100,0	98,4	1,0	0,3	0,3	0,0
Yên Bái	100,0	97,8	1,2	0,3	0,6	0,0
Hoà Bình	100,0	97,3	1,7	0,3	0,7	0,1
Thái Nguyên	100,0	96,3	1,6	0,7	1,2	0,1
Lạng Sơn	100,0	96,3	2,0	0,6	1,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	98,0	1,3	0,3	0,4	0,1
Bắc Giang	100,0	97,8	0,9	0,5	0,9	0,0
Phú Thọ	100,0	97,3	1,3	0,4	0,7	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	97,8	0,9	0,3	0,9	0,1
Bắc Ninh	100,0	89,8	2,0	0,6	7,5	0,1
Hải Dương	100,0	97,0	1,0	0,4	1,0	0,6
Hải Phòng	100,0	96,0	1,6	1,1	1,0	0,2
Hưng Yên	100,0	97,2	0,9	0,4	1,6	0,0
Thái Bình	100,0	97,5	1,4	0,3	0,6	0,3
Hà Nam	100,0	97,1	1,2	0,2	1,3	0,2
Nam Định	100,0	97,8	1,2	0,2	0,6	0,2
Ninh Bình	100,0	97,3	1,3	0,4	0,9	0,1
Thanh Hoá	100,0	97,6	1,5	0,4	0,5	0,0
Nghệ An	100,0	97,5	1,1	0,5	0,5	0,4
Hà Tĩnh	100,0	96,8	0,9	0,4	1,0	1,0
Quảng Bình	100,0	97,2	1,4	0,4	1,0	0,0
Quảng Trị	100,0	96,2	1,4	0,7	1,3	0,4

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Thừa Thiên Huế	100,0	96,5	1,4	0,4	1,6	0,2
Đà Nẵng	100,0	86,4	3,2	3,5	6,7	0,2
Quảng Nam	100,0	97,4	1,3	0,6	0,7	0,0
Quảng Ngãi	100,0	97,3	1,2	0,6	0,9	0,0
Bình Định	100,0	97,9	1,1	0,3	0,7	0,0
Phú Yên	100,0	97,7	1,1	0,5	0,7	0,0
Khánh Hoà	100,0	97,1	1,9	0,4	0,6	0,0
Ninh Thuận	100,0	97,6	1,1	0,5	0,8	0,0
Bình Thuận	100,0	98,4	1,1	0,1	0,3	0,0
Kon Tum	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,0
Gia Lai	100,0	97,5	1,5	0,4	0,6	0,0
Đắk Lắk	100,0	97,2	1,4	0,6	0,8	0,0
Đắk Nông	100,0	96,4	1,5	0,5	1,6	0,1
Lâm Đồng	100,0	97,4	1,2	0,4	1,0	0,0
Bình Phước	100,0	94,6	2,0	1,1	2,3	0,0
Tây Ninh	100,0	95,8	1,5	1,0	1,7	0,0
Bình Dương	100,0	86,0	3,5	0,9	9,6	0,0
Đồng Nai	100,0	94,8	2,3	0,5	2,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	96,0	2,5	0,4	1,1	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	90,1	3,5	2,3	4,0	0,1
Long An	100,0	95,8	1,3	0,5	2,4	0,0
Tiền Giang	100,0	96,7	1,6	0,6	1,1	0,0
Bến Tre	100,0	96,0	2,0	0,8	1,1	0,0
Trà Vinh	100,0	97,4	1,2	0,7	0,6	0,1
Vĩnh Long	100,0	96,6	1,8	0,5	1,0	0,0
Đồng Tháp	100,0	96,9	1,7	0,5	0,8	0,1
An Giang	100,0	97,2	1,4	0,5	0,9	0,0
Kiên Giang	100,0	96,9	1,5	0,7	0,8	0,0
Cần Thơ	100,0	91,8	2,3	1,0	4,7	0,1
Hậu Giang	100,0	98,5	0,7	0,2	0,6	0,0
Sóc Trăng	100,0	98,7	0,6	0,2	0,4	0,0
Bạc Liêu	100,0	98,6	0,5	0,3	0,5	0,1
Cà Mau	100,0	98,4	0,9	0,4	0,2	0,0

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
NAM						
Hà Nội	100,0	95,3	1,5	1,3	1,8	0,1
Hà Giang	100,0	98,6	0,8	0,2	0,3	0,0
Cao Bằng	100,0	98,0	0,9	0,5	0,6	0,0
Bắc Kạn	100,0	98,7	0,4	0,2	0,5	0,2
Tuyên Quang	100,0	98,5	1,0	0,1	0,3	0,1
Lào Cai	100,0	96,1	2,8	0,8	0,2	0,0
Điện Biên	100,0	98,7	0,6	0,3	0,4	0,0
Lai Châu	100,0	98,5	0,9	0,3	0,4	0,0
Sơn La	100,0	99,1	0,5	0,2	0,2	0,0
Yên Bái	100,0	98,6	0,7	0,2	0,5	0,0
Hoà Bình	100,0	98,1	1,1	0,1	0,5	0,1
Thái Nguyên	100,0	97,2	1,2	0,6	0,9	0,1
Lạng Sơn	100,0	97,5	1,4	0,3	0,8	0,1
Quảng Ninh	100,0	98,4	1,0	0,2	0,4	0,1
Bắc Giang	100,0	98,5	0,4	0,3	0,7	0,0
Phú Thọ	100,0	98,1	0,8	0,2	0,4	0,4
Vĩnh Phúc	100,0	98,7	0,5	0,1	0,5	0,2
Bắc Ninh	100,0	90,7	1,5	0,5	7,0	0,2
Hải Dương	100,0	97,5	0,6	0,3	0,8	0,8
Hải Phòng	100,0	96,7	1,2	1,0	0,9	0,3
Hưng Yên	100,0	97,5	0,6	0,3	1,6	0,0
Thái Bình	100,0	98,2	0,8	0,2	0,5	0,4
Hà Nam	100,0	97,4	0,9	0,1	1,3	0,3
Nam Định	100,0	98,3	0,7	0,1	0,6	0,2
Ninh Bình	100,0	98,1	0,8	0,2	0,7	0,2
Thanh Hoá	100,0	98,4	0,9	0,2	0,4	0,0
Nghệ An	100,0	98,0	0,7	0,2	0,4	0,6
Hà Tĩnh	100,0	96,9	0,5	0,2	0,9	1,5
Quảng Bình	100,0	97,8	0,9	0,3	1,0	0,0
Quảng Trị	100,0	97,0	0,9	0,5	1,3	0,4

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Thừa Thiên Huế	100,0	97,3	0,9	0,3	1,3	0,2
Đà Nẵng	100,0	86,6	3,1	3,4	6,8	0,2
Quảng Nam	100,0	98,1	0,9	0,4	0,7	0,0
Quảng Ngãi	100,0	97,9	0,8	0,4	0,9	0,0
Bình Định	100,0	98,4	0,7	0,2	0,7	0,0
Phú Yên	100,0	98,0	0,8	0,4	0,7	0,0
Khánh Hoà	100,0	97,5	1,7	0,4	0,5	0,0
Ninh Thuận	100,0	97,7	1,1	0,5	0,8	0,0
Bình Thuận	100,0	98,7	0,9	0,1	0,3	0,0
Kon Tum	100,0	98,0	1,1	0,2	0,6	0,0
Gia Lai	100,0	97,3	1,6	0,4	0,6	0,0
Đắk Lắk	100,0	97,4	1,3	0,5	0,8	0,0
Đắk Nông	100,0	96,7	1,3	0,4	1,5	0,1
Lâm Đồng	100,0	97,4	1,2	0,4	0,9	0,0
Bình Phước	100,0	94,7	2,0	1,0	2,4	0,0
Tây Ninh	100,0	96,2	1,3	0,9	1,7	0,0
Bình Dương	100,0	85,7	3,5	0,8	9,9	0,1
Đồng Nai	100,0	94,9	2,2	0,5	2,4	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	96,3	2,3	0,4	1,0	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	90,0	3,6	2,2	4,1	0,1
Long An	100,0	96,2	1,0	0,4	2,4	0,0
Tiền Giang	100,0	97,3	1,2	0,5	0,9	0,0
Bến Tre	100,0	96,7	1,6	0,7	0,9	0,0
Trà Vinh	100,0	97,8	1,0	0,6	0,5	0,0
Vĩnh Long	100,0	97,1	1,6	0,4	0,9	0,0
Đồng Tháp	100,0	97,4	1,4	0,4	0,7	0,1
An Giang	100,0	97,5	1,1	0,4	0,9	0,0
Kiên Giang	100,0	97,3	1,2	0,7	0,7	0,0
Cần Thơ	100,0	92,2	2,1	1,0	4,7	0,0
Hậu Giang	100,0	98,8	0,5	0,1	0,5	0,0
Sóc Trăng	100,0	99,0	0,5	0,2	0,3	0,0
Bạc Liêu	100,0	98,9	0,4	0,2	0,5	0,0
Cà Mau	100,0	98,8	0,7	0,3	0,2	0,0

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
NỮ						
Hà Nội	100,0	94,3	2,1	1,6	1,9	0,1
Hà Giang	100,0	97,2	1,9	0,6	0,3	0,0
Cao Bằng	100,0	96,8	1,6	1,0	0,6	0,0
Bắc Kạn	100,0	97,3	1,1	0,6	0,8	0,2
Tuyên Quang	100,0	96,7	2,1	0,4	0,7	0,0
Lào Cai	100,0	94,2	4,2	1,1	0,5	0,0
Điện Biên	100,0	96,8	1,9	0,8	0,5	0,0
Lai Châu	100,0	96,6	1,9	0,9	0,6	0,0
Sơn La	100,0	97,6	1,5	0,5	0,3	0,0
Yên Bái	100,0	97,0	1,8	0,5	0,7	0,0
Hoà Bình	100,0	96,4	2,2	0,4	0,9	0,1
Thái Nguyên	100,0	95,5	2,0	0,9	1,5	0,1
Lạng Sơn	100,0	95,1	2,6	0,9	1,3	0,0
Quảng Ninh	100,0	97,5	1,6	0,3	0,5	0,1
Bắc Giang	100,0	97,0	1,4	0,6	1,1	0,0
Phú Thọ	100,0	96,5	1,8	0,6	1,0	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	96,8	1,3	0,5	1,2	0,1
Bắc Ninh	100,0	88,9	2,4	0,7	7,9	0,1
Hải Dương	100,0	96,5	1,5	0,5	1,2	0,4
Hải Phòng	100,0	95,4	2,0	1,3	1,1	0,2
Hưng Yên	100,0	96,8	1,2	0,4	1,5	0,0
Thái Bình	100,0	96,9	1,9	0,4	0,7	0,2
Hà Nam	100,0	96,7	1,5	0,4	1,2	0,2
Nam Định	100,0	97,3	1,6	0,3	0,6	0,1
Ninh Bình	100,0	96,6	1,7	0,5	1,1	0,1
Thanh Hoá	100,0	96,9	2,0	0,5	0,6	0,0
Nghệ An	100,0	97,0	1,6	0,7	0,5	0,2
Hà Tĩnh	100,0	96,6	1,4	0,5	1,1	0,5
Quảng Bình	100,0	96,6	1,8	0,6	1,0	0,0
Quảng Trị	100,0	95,4	1,9	1,0	1,4	0,3

Biểu 24. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2024				
		Cùng xã/ phường	Xã/ phường khác cùng huyện	Quận/ huyện khác trong tỉnh	Tỉnh/ thành phố khác	Nước ngoài
Thừa Thiên Huế	100,0	95,6	1,9	0,5	1,9	0,1
Đà Nẵng	100,0	86,2	3,4	3,6	6,7	0,2
Quảng Nam	100,0	96,7	1,8	0,7	0,8	0,0
Quảng Ngãi	100,0	96,6	1,6	0,8	0,9	0,0
Bình Định	100,0	97,4	1,5	0,4	0,7	0,0
Phú Yên	100,0	97,4	1,4	0,6	0,7	0,0
Khánh Hoà	100,0	96,8	2,1	0,4	0,7	0,0
Ninh Thuận	100,0	97,5	1,2	0,6	0,7	0,0
Bình Thuận	100,0	98,2	1,3	0,2	0,4	0,0
Kon Tum	100,0	97,9	1,2	0,3	0,6	0,0
Gia Lai	100,0	97,6	1,4	0,4	0,5	0,0
Đắk Lắk	100,0	96,9	1,6	0,6	0,8	0,0
Đắk Nông	100,0	96,1	1,6	0,6	1,7	0,0
Lâm Đồng	100,0	97,4	1,2	0,4	1,0	0,0
Bình Phước	100,0	94,5	2,1	1,2	2,2	0,0
Tây Ninh	100,0	95,5	1,6	1,1	1,7	0,1
Bình Dương	100,0	86,4	3,5	0,9	9,2	0,0
Đồng Nai	100,0	94,7	2,4	0,5	2,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	95,8	2,6	0,4	1,2	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	90,2	3,5	2,3	3,9	0,1
Long An	100,0	95,4	1,5	0,6	2,4	0,0
Tiền Giang	100,0	96,0	1,9	0,8	1,3	0,0
Bến Tre	100,0	95,2	2,5	1,0	1,3	0,1
Trà Vinh	100,0	97,1	1,3	0,9	0,7	0,1
Vĩnh Long	100,0	96,2	2,0	0,6	1,1	0,1
Đồng Tháp	100,0	96,4	1,9	0,6	1,0	0,1
An Giang	100,0	96,9	1,6	0,5	1,0	0,0
Kiên Giang	100,0	96,6	1,7	0,8	0,9	0,0
Cần Thơ	100,0	91,5	2,5	1,0	4,7	0,2
Hậu Giang	100,0	98,2	0,8	0,2	0,6	0,1
Sóc Trăng	100,0	98,5	0,7	0,3	0,5	0,0
Bạc Liêu	100,0	98,2	0,7	0,3	0,6	0,2
Cà Mau	100,0	98,0	1,1	0,6	0,3	0,0

Biểu 25. TỶ LỆ LUỒNG DI CƯ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
TOÀN QUỐC	**100,0**	**25,8**	**26,8**	**10,2**	**37,2**
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	45,0	24,5	9,8	20,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,9	27,7	7,6	38,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	29,5	20,8	16,1	33,5
Tây Nguyên	100,0	36,8	20,7	17,1	25,4
Đông Nam Bộ	100,0	15,2	31,1	6,7	47,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	38,0	22,9	16,5	22,6
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	14,1	25,3	3,6	57,0
Hà Giang	100,0	59,3	14,0	12,5	14,2
Cao Bằng	100,0	34,9	29,8	11,1	24,1
Bắc Kạn	100,0	55,4	16,8	17,1	10,7
Tuyên Quang	100,0	70,3	11,9	10,0	7,9
Lào Cai	100,0	32,3	19,3	4,3	44,1
Điện Biên	100,0	60,6	11,7	9,9	17,8
Lai Châu	100,0	48,0	20,0	5,9	26,2
Sơn La	100,0	60,2	13,1	8,9	17,8
Yên Bái	100,0	48,9	20,2	15,0	15,9
Hoà Bình	100,0	42,4	9,8	12,8	34,9
Thái Nguyên	100,0	30,6	38,8	7,1	23,4
Lạng Sơn	100,0	54,6	11,5	12,0	21,9
Quảng Ninh	100,0	15,4	22,8	7,4	54,5
Bắc Giang	100,0	34,8	48,3	7,3	9,5
Phú Thọ	100,0	47,0	28,9	14,2	10,0
Vĩnh Phúc	100,0	35,1	30,9	12,2	21,8
Bắc Ninh	100,0	32,3	49,5	6,1	12,1
Hải Dương	100,0	40,9	28,1	11,4	19,6
Hải Phòng	100,0	26,6	19,8	7,9	45,6
Hưng Yên	100,0	63,4	15,1	15,2	6,3
Thái Bình	100,0	50,1	16,8	16,2	16,8
Hà Nam	100,0	39,4	33,6	13,9	13,1
Nam Định	100,0	35,5	15,2	20,9	28,5
Ninh Bình	100,0	40,9	16,0	23,2	19,9
Thanh Hoá	100,0	50,8	21,1	12,9	15,2

Biểu 25. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nông thôn - Nông thôn	Nông thôn - Thành thị	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
Nghệ An	100,0	52,8	14,2	17,9	15,1
Hà Tĩnh	100,0	43,0	13,5	28,0	15,5
Quảng Bình	100,0	41,2	12,0	30,5	16,4
Quảng Trị	100,0	31,3	12,7	32,7	23,3
Thừa Thiên Huế	100,0	16,3	28,2	17,1	38,4
Đà Nẵng	100,0	1,9	30,8	3,3	64,0
Quảng Nam	100,0	39,5	18,5	22,5	19,5
Quảng Ngãi	100,0	40,0	17,5	21,8	20,7
Bình Định	100,0	27,6	18,3	20,4	33,7
Phú Yên	100,0	38,6	16,0	26,3	19,1
Khánh Hoà	100,0	26,3	13,3	22,0	38,3
Ninh Thuận	100,0	26,0	14,2	20,0	39,7
Bình Thuận	100,0	40,5	13,3	22,8	23,4
Kon Tum	100,0	37,2	11,7	9,2	41,9
Gia Lai	100,0	36,9	17,8	19,2	26,1
Đắk Lắk	100,0	34,5	22,1	19,0	24,4
Đắk Nông	100,0	49,6	17,7	12,7	20,0
Lâm Đồng	100,0	31,2	26,9	17,7	24,2
Bình Phước	100,0	24,7	37,5	8,9	29,0
Tây Ninh	100,0	36,6	31,3	15,7	16,4
Bình Dương	100,0	7,6	53,6	2,1	36,8
Đồng Nai	100,0	38,7	22,9	11,8	26,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	14,0	21,8	10,0	54,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	12,5	23,2	7,0	57,4
Long An	100,0	62,5	10,2	19,8	7,5
Tiền Giang	100,0	52,6	11,9	20,1	15,4
Bến Tre	100,0	53,3	22,2	20,1	4,4
Trà Vinh	100,0	40,9	24,4	21,9	12,8
Vĩnh Long	100,0	45,2	24,8	12,5	17,5
Đồng Tháp	100,0	40,1	22,6	21,2	16,1
An Giang	100,0	37,7	17,8	21,9	22,6
Kiên Giang	100,0	31,0	18,4	16,0	34,6
Cần Thơ	100,0	4,6	43,1	3,1	49,3
Hậu Giang	100,0	38,4	14,0	36,4	11,2
Sóc Trăng	100,0	32,0	25,5	17,4	25,1
Bạc Liêu	100,0	27,0	22,6	28,4	22,0
Cà Mau	100,0	46,7	23,7	10,0	19,6

Biểu 26. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**97,6**	**2,4**
Năm đưa vào sử dụng			
Trước 1975	100,0	98,6	1,4
Từ 1975 đến 1999	100,0	98,0	2,0
Từ 2000 đến 2009	100,0	97,6	2,4
Từ 2010 đến nay	100,0	97,5	2,5
KXĐ năm	100,0	97,0	3,0
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	99,4	0,6
Nông thôn	100,0	96,4	3,6
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	92,6	7,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,9	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	99,0	1,0
Tây Nguyên	100,0	96,0	4,0
Đông Nam Bộ	100,0	99,6	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,3	5,7
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	100,0	99,9	0,1
Hà Giang	100,0	72,0	28,0
Cao Bằng	100,0	90,7	9,3
Bắc Kạn	100,0	84,4	15,6
Tuyên Quang	100,0	86,4	13,6
Lào Cai	100,0	91,1	8,9
Điện Biên	100,0	94,6	5,4
Lai Châu	100,0	88,9	11,1
Sơn La	100,0	88,1	11,9
Yên Bái	100,0	86,5	13,5
Hoà Bình	100,0	96,1	3,9
Thái Nguyên	100,0	98,7	1,3

Biểu 26. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ
Lạng Sơn	100,0	96,5	3,5
Quảng Ninh	100,0	99,8	0,2
Bắc Giang	100,0	99,7	0,3
Phú Thọ	100,0	98,0	2,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,9	0,1
Bắc Ninh	100,0	99,9	0,1
Hải Dương	100,0	100,0	0,0
Hải Phòng	100,0	99,9	0,1
Hưng Yên	100,0	100,0	0,0
Thái Bình	100,0	100,0	0,0
Hà Nam	100,0	99,9	0,1
Nam Định	100,0	100,0	0,0
Ninh Bình	100,0	100,0	0,0
Thanh Hoá	100,0	98,7	1,3
Nghệ An	100,0	98,7	1,3
Hà Tĩnh	100,0	99,5	0,5
Quảng Bình	100,0	98,9	1,1
Quảng Trị	100,0	96,8	3,2
Thừa Thiên Huế	100,0	99,8	0,2
Đà Nẵng	100,0	100,0	0,0
Quảng Nam	100,0	97,0	3,0
Quảng Ngãi	100,0	99,6	0,4
Bình Định	100,0	99,9	0,1
Phú Yên	100,0	99,3	0,7
Khánh Hoà	100,0	99,5	0,5
Ninh Thuận	100,0	99,1	0,9
Bình Thuận	100,0	99,4	0,6
Kon Tum	100,0	93,9	6,1
Gia Lai	100,0	95,6	4,4
Đắk Lắk	100,0	97,3	2,7
Đắk Nông	100,0	91,3	8,7
Lâm Đồng	100,0	98,0	2,0
Bình Phước	100,0	97,2	2,8

Biểu 26. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ
Tây Ninh	100,0	99,1	0,9
Bình Dương	100,0	100,0	0,0
Đồng Nai	100,0	99,6	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	99,7	0,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,8	0,2
Long An	100,0	98,0	2,0
Tiền Giang	100,0	98,4	1,6
Bến Tre	100,0	97,4	2,6
Trà Vinh	100,0	92,3	7,7
Vĩnh Long	100,0	98,2	1,8
Đồng Tháp	100,0	91,9	8,1
An Giang	100,0	90,1	9,9
Kiên Giang	100,0	90,9	9,1
Cần Thơ	100,0	96,4	3,6
Hậu Giang	100,0	95,0	5,0
Sóc Trăng	100,0	93,8	6,2
Bạc Liêu	100,0	94,0	6,0
Cà Mau	100,0	88,4	11,6

Biểu 27. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: M^2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
TOÀN QUỐC	**26,6**	**21,1**	**26,8**
Thành thị	27,5	21,1	27,9
Nông thôn	26,1	20,6	26,1
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	26,1	19,9	26,1
Đồng bằng sông Hồng	30,2	21,7	30,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,3	18,6	27,4
Tây Nguyên	23,9	24,0	23,9
Đông Nam Bộ	23,3	20,7	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	26,0	20,5	26,0
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội	29,2	21,9	30,1
Hà Giang	21,5	28,3	21,5
Cao Bằng	25,5	17,5	25,5
Bắc Kạn	26,0	-	26,0
Tuyên Quang	26,4	31,2	26,4
Lào Cai	25,4	19,1	25,4
Điện Biên	19,8	18,2	19,8
Lai Châu	20,3	52,4	20,3
Sơn La	20,4	-	20,4
Yên Bái	26,8	28,7	26,8
Hoà Bình	22,3	22,0	22,3
Thái Nguyên	31,1	17,5	31,1
Lạng Sơn	24,7	24,3	24,7
Quảng Ninh	29,0	21,2	29,1
Bắc Giang	30,7	21,3	30,7
Phú Thọ	31,0	17,9	31,1
Vĩnh Phúc	34,7	23,4	34,8
Bắc Ninh	34,4	22,3	34,5
Hải Dương	31,8	14,2	31,9
Hải Phòng	28,6	17,7	28,8
Hưng Yên	32,1	24,2	32,2
Thái Bình	28,6	23,6	28,6
Hà Nam	29,8	21,5	29,8
Nam Định	29,6	14,1	29,6
Ninh Bình	30,5	-	30,5
Thanh Hoá	27,4	22,7	27,4

Biểu 27. (Tiếp theo)

Đơn vị: M^2

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Nghệ An	26,0	19,8	26,1
Hà Tĩnh	30,5	40,0	30,5
Quảng Bình	31,5	-	31,5
Quảng Trị	26,7	29,3	26,7
Thừa Thiên Huế	25,0	17,7	25,1
Đà Nẵng	30,3	15,3	30,9
Quảng Nam	28,5	-	28,5
Quảng Ngãi	28,5	-	28,5
Bình Định	28,9	18,9	28,9
Phú Yên	26,6	-	26,6
Khánh Hoà	24,3	21,6	24,4
Ninh Thuận	22,6	24,6	22,6
Bình Thuận	24,9	17,8	24,9
Kon Tum	22,1	12,5	22,1
Gia Lai	22,5	-	22,5
Đắk Lắk	23,4	31,5	23,4
Đắk Nông	23,7	28,4	23,7
Lâm Đồng	27,0	22,4	27,0
Bình Phước	28,1	-	28,1
Tây Ninh	30,0	18,3	30,0
Bình Dương	20,4	16,5	20,5
Đồng Nai	26,2	15,7	26,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,2	19,8	28,4
TP. Hồ Chí Minh	21,3	21,2	21,3
Long An	30,2	22,9	30,2
Tiền Giang	31,8	37,2	31,8
Bến Tre	31,6	21,9	31,6
Trà Vinh	26,1	-	26,1
Vĩnh Long	26,0	29,8	26,0
Đồng Tháp	25,1	-	25,1
An Giang	23,0	21,2	23,0
Kiên Giang	23,8	19,2	23,8
Cần Thơ	24,1	17,8	24,1
Hậu Giang	25,4	27,7	25,4
Sóc Trăng	22,4	-	22,4
Bạc Liêu	21,1	18,5	21,1
Cà Mau	24,0	-	24,0

Biểu 28. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN/NGƯỜI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8 m^2	8-9 m^2	10-14 m^2	15-19 m^2	20-24 m^2	25-29 m^2	Từ 30 m^2 trở lên
TOÀN QUỐC	**100,0**	**4,1**	**2,4**	**12,0**	**14,0**	**15,3**	**10,3**	**41,9**
Thành thị	100,0	6,4	3,0	12,3	13,4	13,9	9,6	41,4
Nông thôn	100,0	2,6	1,9	11,7	14,3	16,3	10,8	42,3
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	2,2	2,0	13,5	15,5	15,8	9,9	41,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,4	1,5	9,7	12,3	14,1	10,0	50,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,0	1,5	10,3	13,8	16,0	11,4	44,9
Tây Nguyên	100,0	5,4	3,1	14,2	13,9	15,4	10,6	37,5
Đông Nam Bộ	100,0	10,7	4,5	15,1	14,2	14,4	9,4	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,5	2,0	11,7	15,2	17,0	10,6	40,9
Tỉnh, thành phố								
Hà Nội	100,0	3,9	2,1	11,7	12,8	13,4	9,7	46,3
Hà Giang	100,0	2,4	2,8	19,0	19,3	18,3	9,2	29,0
Cao Bằng	100,0	1,4	1,4	11,8	17,2	19,1	10,7	38,4
Bắc Kạn	100,0	2,2	1,9	12,4	15,4	16,3	11,8	40,1
Tuyên Quang	100,0	2,4	2,1	13,6	13,5	15,7	9,6	43,1
Lào Cai	100,0	1,6	1,7	13,7	16,7	16,7	10,3	39,3
Điện Biên	100,0	5,7	5,0	22,1	17,6	14,1	8,2	27,4
Lai Châu	100,0	7,0	5,3	21,4	17,4	13,8	9,1	25,9
Sơn La	100,0	4,3	3,5	21,4	20,0	16,1	8,7	26,0
Yên Bái	100,0	1,6	1,6	11,4	14,6	16,5	10,7	43,6
Hoà Bình	100,0	3,0	2,9	18,5	18,6	16,6	9,6	30,8
Thái Nguyên	100,0	1,2	1,1	9,1	13,8	14,6	9,8	50,4
Lạng Sơn	100,0	1,6	1,6	15,2	18,7	17,1	10,4	35,4
Quảng Ninh	100,0	1,5	1,2	9,9	13,8	15,8	9,9	48,0
Bắc Giang	100,0	0,9	1,2	8,2	12,0	15,1	10,5	52,2
Phú Thọ	100,0	0,8	0,8	8,4	11,8	14,5	10,1	53,6
Vĩnh Phúc	100,0	0,7	0,5	6,6	10,0	12,9	9,6	59,8
Bắc Ninh	100,0	4,3	3,2	8,5	15,9	11,2	7,5	49,4
Hải Dương	100,0	1,3	0,9	7,1	10,0	14,6	10,6	55,6
Hải Phòng	100,0	3,1	1,9	11,4	13,3	14,4	10,1	45,9
Hưng Yên	100,0	1,4	1,3	8,3	10,0	13,1	10,2	55,8
Thái Bình	100,0	0,5	0,7	7,3	13,0	16,9	11,6	50,1
Hà Nam	100,0	1,5	1,1	9,6	10,4	15,0	9,5	52,8
Nam Định	100,0	0,9	0,9	8,6	11,1	14,9	11,1	52,5
Ninh Bình	100,0	0,9	0,8	8,3	11,4	15,0	10,4	53,2
Thanh Hoá	100,0	1,2	1,4	10,1	14,4	16,3	11,7	45,0

Biểu 28. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8 m^2	8-9 m^2	10-14 m^2	15-19 m^2	20-24 m^2	25-29 m^2	Từ 30 m^2 trở lên
Nghệ An	100,0	0,7	1,3	11,3	15,5	17,4	11,7	42,1
Hà Tĩnh	100,0	0,7	0,7	6,8	10,6	15,3	11,5	54,4
Quảng Bình	100,0	1,5	1,1	7,0	9,7	15,2	11,5	54,0
Quảng Trị	100,0	4,9	2,4	11,0	12,3	13,9	9,9	45,6
Thừa Thiên Huế	100,0	2,4	2,0	13,5	16,7	16,6	10,6	38,3
Đà Nẵng	100,0	5,4	1,8	12,3	14,1	13,2	9,9	43,3
Quảng Nam	100,0	1,6	1,2	8,6	11,9	14,9	11,8	49,9
Quảng Ngãi	100,0	2,1	1,9	9,0	11,2	15,3	11,4	49,1
Bình Định	100,0	1,0	0,8	7,4	12,6	16,2	11,9	50,0
Phú Yên	100,0	2,4	2,1	11,5	14,5	14,7	11,4	43,4
Khánh Hoà	100,0	3,2	1,7	12,5	17,5	17,0	11,5	36,6
Ninh Thuận	100,0	6,5	3,8	15,1	14,5	14,5	10,7	35,0
Bình Thuận	100,0	1,9	1,6	11,6	15,1	18,5	12,0	39,3
Kon Tum	100,0	6,9	4,1	17,5	14,6	13,5	9,7	33,8
Gia Lai	100,0	8,1	4,3	16,6	14,0	13,6	9,8	33,7
Đắk Lắk	100,0	4,3	2,9	14,1	14,7	16,5	10,8	36,7
Đắk Nông	100,0	5,1	3,0	14,5	13,1	15,7	10,5	38,1
Lâm Đồng	100,0	3,3	1,8	10,2	12,7	16,4	11,6	44,0
Bình Phước	100,0	2,9	1,7	10,2	11,6	15,1	12,2	46,2
Tây Ninh	100,0	1,2	1,7	6,6	11,3	15,8	11,5	52,0
Bình Dương	100,0	18,5	9,3	16,8	12,8	12,8	8,2	21,6
Đồng Nai	100,0	6,9	2,5	10,4	12,6	16,3	12,6	38,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	3,3	1,7	8,7	13,7	14,9	12,5	45,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	12,2	4,4	18,5	15,9	14,1	7,8	27,1
Long An	100,0	3,9	2,3	7,6	10,8	14,9	11,5	48,9
Tiền Giang	100,0	1,2	1,3	6,6	10,4	15,0	10,7	54,9
Bến Tre	100,0	0,7	0,8	6,2	10,3	14,6	11,1	56,2
Trà Vinh	100,0	2,3	1,7	10,5	14,8	17,4	10,6	42,6
Vĩnh Long	100,0	2,0	1,9	10,4	15,9	17,2	10,6	42,0
Đồng Tháp	100,0	2,0	2,0	12,7	17,2	17,8	9,6	38,7
An Giang	100,0	2,9	2,9	15,4	18,1	17,0	9,2	34,4
Kiên Giang	100,0	2,7	2,3	14,4	17,2	17,0	10,8	35,5
Cần Thơ	100,0	5,0	2,1	16,4	16,3	18,5	9,8	32,0
Hậu Giang	100,0	1,4	1,5	10,6	16,2	19,5	11,5	39,4
Sóc Trăng	100,0	2,3	2,8	15,7	18,6	17,8	10,4	32,3
Bạc Liêu	100,0	3,7	2,5	16,5	20,1	19,3	10,8	27,0
Cà Mau	100,0	2,5	1,8	12,2	16,5	19,4	11,8	35,8

Biểu 29. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXĐ
TOÀN QUỐC	**100,0**	**1,9**	**14,2**	**36,4**	**45,1**	**2,4**
Thành thị	100,0	3,3	15,1	37,8	40,2	3,6
Nông thôn	100,0	0,9	13,6	35,5	48,4	1,6
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,5	12,3	33,5	52,6	1,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,6	18,4	35,8	42,4	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,4	17,4	36,9	43,2	1,1
Tây Nguyên	100,0	0,5	8,6	36,4	52,2	2,4
Đông Nam Bộ	100,0	4,0	11,3	38,9	40,4	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,7	11,0	35,8	49,1	2,4
Tỉnh, thành phố						
Hà Nội	100,0	2,7	16,0	37,0	41,0	3,4
Hà Giang	100,0	0,2	8,6	34,3	54,4	2,5
Cao Bằng	100,0	2,4	12,3	33,4	51,3	0,6
Bắc Kạn	100,0	0,3	10,6	33,1	54,7	1,3
Tuyên Quang	100,0	0,2	13,3	35,3	50,4	0,8
Lào Cai	100,0	0,3	8,9	31,6	57,8	1,3
Điện Biên	100,0	0,1	8,0	30,7	60,9	0,2
Lai Châu	100,0	0,3	5,2	28,1	63,6	2,7
Sơn La	100,0	0,2	8,0	28,1	62,2	1,5
Yên Bái	100,0	0,4	11,7	29,7	56,7	1,5
Hoà Bình	100,0	0,3	12,0	38,1	48,4	1,3
Thái Nguyên	100,0	0,4	18,7	35,3	45,2	0,5
Lạng Sơn	100,0	1,1	15,6	33,9	49,1	0,4
Quảng Ninh	100,0	0,8	13,4	37,6	46,7	1,5
Bắc Giang	100,0	1,0	12,2	36,3	49,1	1,5
Phú Thọ	100,0	0,5	15,3	34,2	49,8	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	0,9	12,7	32,3	52,9	1,2
Bắc Ninh	100,0	0,7	11,7	27,8	59,0	0,7
Hải Dương	100,0	1,0	18,4	36,6	42,9	1,1
Hải Phòng	100,0	1,7	16,8	33,2	46,7	1,7
Hưng Yên	100,0	0,7	15,8	37,3	45,8	0,4
Thái Bình	100,0	0,6	26,3	40,6	32,3	0,2
Hà Nam	100,0	1,0	22,4	37,3	38,3	1,0
Nam Định	100,0	1,7	31,1	34,1	32,5	0,7
Ninh Bình	100,0	0,6	21,1	35,7	42,2	0,5
Thanh Hoá	100,0	0,7	16,1	36,1	46,5	0,5
Nghệ An	100,0	1,2	15,3	37,0	45,5	1,1

Biểu 29. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXĐ
Hà Tĩnh	100,0	1,1	18,8	33,2	46,3	0,6
Quảng Bình	100,0	0,7	18,3	34,3	46,7	0,0
Quảng Trị	100,0	0,4	19,3	35,0	43,7	1,6
Thừa Thiên Huế	100,0	2,4	21,2	40,2	33,1	3,0
Đà Nẵng	100,0	2,1	11,8	32,0	49,6	4,5
Quảng Nam	100,0	1,4	18,3	36,9	42,3	1,1
Quảng Ngãi	100,0	0,5	16,2	39,8	42,9	0,5
Bình Định	100,0	3,2	26,0	36,2	34,1	0,5
Phú Yên	100,0	1,6	21,6	36,3	40,3	0,2
Khánh Hoà	100,0	2,2	18,2	37,3	40,5	1,8
Ninh Thuận	100,0	1,7	12,0	41,5	43,9	1,0
Bình Thuận	100,0	1,1	13,6	43,5	41,6	0,2
Kon Tum	100,0	0,3	8,6	40,8	49,8	0,5
Gia Lai	100,0	0,4	8,0	35,6	53,6	2,4
Đắk Lắk	100,0	0,1	8,9	35,9	53,6	1,5
Đắk Nông	100,0	0,2	5,9	29,9	60,7	3,2
Lâm Đồng	100,0	1,2	9,9	39,2	45,5	4,2
Bình Phước	100,0	0,1	6,0	39,1	53,3	1,4
Tây Ninh	100,0	0,5	8,8	38,0	51,3	1,4
Bình Dương	100,0	0,5	5,2	48,5	44,7	1,1
Đồng Nai	100,0	0,9	10,7	39,1	45,7	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,6	14,3	43,4	36,9	3,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	7,4	14,3	34,8	34,7	8,6
Long An	100,0	2,1	12,2	33,8	48,3	3,6
Tiền Giang	100,0	2,4	15,6	37,3	44,3	0,5
Bến Tre	100,0	0,8	10,8	40,0	48,2	0,2
Trà Vinh	100,0	1,2	6,8	32,4	57,7	1,9
Vĩnh Long	100,0	1,1	11,5	37,0	49,4	1,0
Đồng Tháp	100,0	1,9	11,0	34,8	49,8	2,6
An Giang	100,0	3,3	14,8	37,9	42,2	1,7
Kiên Giang	100,0	0,6	8,4	33,2	55,1	2,7
Cần Thơ	100,0	2,1	10,8	38,1	43,2	5,9
Hậu Giang	100,0	0,6	8,8	36,8	51,8	2,0
Sóc Trăng	100,0	2,8	9,7	38,0	47,1	2,4
Bạc Liêu	100,0	1,4	9,1	38,7	44,1	6,8
Cà Mau	100,0	0,9	5,9	27,3	64,1	1,9

Biểu 30. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
TOÀN QUỐC	**100,0**	**89,7**	**10,0**	**0,2**	**0,1**
Năm đưa vào sử dụng					
Trước 1975	100,0	93,9	3,9	1,7	0,5
Từ 1975 đến 1999	100,0	96,2	3,2	0,4	0,2
Từ 2000 đến 2009	100,0	89,4	10,3	0,2	0,1
Từ 2010 đến nay	100,0	89,1	10,6	0,1	0,1
KXĐ năm	100,0	61,6	37,1	0,6	0,6
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	79,8	19,5	0,4	0,2
Nông thôn	100,0	96,2	3,6	0,1	0,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	97,3	2,4	0,2	0,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	93,0	6,4	0,4	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
Tây Nguyên	100,0	95,2	4,3	0,3	0,2
Đông Nam Bộ	100,0	69,0	30,6	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	93,8	6,1	0,1	0,1
Tỉnh, thành phố					
Hà Nội	100,0	90,1	8,9	0,9	0,1
Hà Giang	100,0	97,4	2,0	0,5	0,0
Cao Bằng	100,0	96,5	2,8	0,7	0,1
Bắc Kạn	100,0	98,6	1,1	0,4	0,0
Tuyên Quang	100,0	99,1	0,8	0,1	0,0
Lào Cai	100,0	98,1	1,6	0,3	0,1
Điện Biên	100,0	97,5	1,8	0,7	0,0
Lai Châu	100,0	96,6	2,9	0,4	0,1
Sơn La	100,0	98,5	1,3	0,1	0,1
Yên Bái	100,0	98,8	1,0	0,1	0,0
Hoà Bình	100,0	98,9	0,9	0,1	0,0
Thái Nguyên	100,0	92,1	7,6	0,2	0,0
Lạng Sơn	100,0	97,9	1,8	0,2	0,0

Biểu 30. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Quảng Ninh	100,0	96,6	2,8	0,4	0,2
Bắc Giang	100,0	96,5	3,4	0,0	0,1
Phú Thọ	100,0	98,8	1,0	0,2	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	96,2	3,6	0,1	0,1
Bắc Ninh	100,0	74,1	25,8	0,1	0,1
Hải Dương	100,0	96,1	3,6	0,0	0,2
Hải Phòng	100,0	94,7	4,9	0,2	0,2
Hưng Yên	100,0	94,1	5,9	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	98,9	0,9	0,1	0,1
Hà Nam	100,0	97,3	2,4	0,1	0,2
Nam Định	100,0	99,0	0,8	0,1	0,1
Ninh Bình	100,0	98,9	1,0	0,0	0,1
Thanh Hoá	100,0	99,0	0,9	0,1	0,0
Nghệ An	100,0	98,4	1,3	0,2	0,1
Hà Tĩnh	100,0	98,8	0,9	0,2	0,1
Quảng Bình	100,0	97,8	2,0	0,1	0,1
Quảng Trị	100,0	97,8	1,9	0,2	0,1
Thừa Thiên Huế	100,0	94,1	5,1	0,3	0,5
Đà Nẵng	100,0	74,2	25,6	0,1	0,1
Quảng Nam	100,0	97,6	2,1	0,2	0,2
Quảng Ngãi	100,0	98,1	1,6	0,2	0,1
Bình Định	100,0	98,6	1,2	0,0	0,1
Phú Yên	100,0	98,3	1,5	0,1	0,1
Khánh Hoà	100,0	94,6	4,5	0,5	0,4
Ninh Thuận	100,0	97,1	2,4	0,0	0,4
Bình Thuận	100,0	96,8	2,9	0,2	0,1
Kon Tum	100,0	94,9	3,8	1,1	0,2
Gia Lai	100,0	96,1	3,6	0,3	0,1
Đắk Lắk	100,0	96,1	3,4	0,1	0,4
Đắk Nông	100,0	93,9	5,7	0,3	0,1
Lâm Đồng	100,0	93,6	5,7	0,5	0,2
Bình Phước	100,0	90,4	9,4	0,1	0,1
Tây Ninh	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0

Biểu 30. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Bình Dương	100,0	41,9	57,9	0,2	0,0
Đồng Nai	100,0	79,5	20,4	0,0	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	87,1	11,7	0,7	0,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	67,6	31,8	0,2	0,4
Long An	100,0	86,9	13,0	0,0	0,1
Tiền Giang	100,0	94,4	5,6	0,0	0,0
Bến Tre	100,0	95,2	4,8	0,0	0,0
Trà Vinh	100,0	95,9	3,9	0,1	0,1
Vĩnh Long	100,0	93,7	6,2	0,0	0,1
Đồng Tháp	100,0	96,3	3,6	0,1	0,1
An Giang	100,0	98,1	1,8	0,0	0,0
Kiên Giang	100,0	94,7	5,1	0,1	0,1
Cần Thơ	100,0	79,5	20,4	0,0	0,1
Hậu Giang	100,0	97,6	2,3	0,1	0,0
Sóc Trăng	100,0	98,1	1,8	0,0	0,0
Bạc Liêu	100,0	96,8	3,1	0,0	0,1
Cà Mau	100,0	95,9	3,9	0,1	0,1

Biểu 31. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI NHIÊN LIỆU (NĂNG LƯỢNG) CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/ Biogas	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
TOÀN QUỐC	**100,0**	**14,7**	**78,0**	**0,1**	**7,0**	**0,0**	**0,2**
Thành thị	100,0	25,9	72,6	0,1	0,9	0,0	0,4
Nông thôn	100,0	7,2	81,6	0,2	11,0	0,0	0,1
Vùng kinh tế - xã hội							
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	7,5	64,8	0,2	27,4	0,0	0,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	100,0	28,8	69,9	0,2	0,8	0,0	0,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	9,7	84,5	0,2	5,4	0,0	0,2
V4 Tây Nguyên	100,0	7,0	76,7	0,2	16,0	-	0,1
V5 Đông Nam Bộ	100,0	17,5	81,5	0,0	0,7	0,0	0,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,8	87,4	0,2	7,5	0,0	0,2
Tỉnh, thành phố							
1 Hà Nội	100,0	53,0	46,4	0,0	0,2	-	0,3
2 Hà Giang	100,0	4,7	40,6	0,0	54,6	0,0	0,1
4 Cao Bằng	100,0	4,2	40,6	0,2	55,0	-	0,1
6 Bắc Kạn	100,0	6,0	43,2	-	50,8	-	-
8 Tuyên Quang	100,0	7,5	72,6	0,4	19,5	-	0,0
10 Lào Cai	100,0	8,2	55,1	0,1	36,5	-	-
11 Điện Biên	100,0	4,8	33,7	-	61,6	-	-
12 Lai Châu	100,0	4,2	45,3	0,5	49,9	-	0,0
14 Sơn La	100,0	7,8	36,2	0,3	55,7	-	-
15 Yên Bái	100,0	4,7	69,5	0,3	25,4	-	0,0
17 H Bình	100,0	4,9	77,4	0,1	17,6	-	-
19 Thái Nguyên	100,0	4,0	87,6	0,2	7,7	-	0,4
20 Lạng Sơn	100,0	6,0	57,2	0,2	36,5	-	0,1
22 Quảng Ninh	100,0	25,4	70,6	1,1	2,9	-	0,0
24 Bắc Giang	100,0	13,1	83,5	0,1	3,2	-	-
25 Phú Thọ	100,0	11,6	80,3	0,1	8,0	-	0,0
26 Vĩnh Phúc	100,0	12,0	85,9	0,0	1,8	-	0,2
27 Bắc Ninh	100,0	19,6	77,8	0,1	0,2	-	2,4
30 Hải Dương	100,0	14,5	84,1	0,1	1,1	0,0	0,1
31 Hải Phòng	100,0	23,2	75,4	0,2	1,0	-	0,2
33 Hưng Yên	100,0	13,0	86,0	0,1	0,8	0,0	0,1
34 Thái Bình	100,0	12,9	86,3	0,3	0,5	0,0	0,0
35 Hà Nam	100,0	12,7	85,5	0,1	1,8	-	-
36 Nam Định	100,0	14,0	84,6	0,2	1,2	0,0	0,1
37 Ninh Bình	100,0	12,1	87,2	0,0	0,7	-	0,0
38 Thanh Hóa	100,0	8,5	86,5	0,1	5,0	-	-

Biểu 31. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện	Gas/ Biogas	Than	Củi	Khác	Không dùng gì
40 Nghệ An	100,0	7,9	84,9	0,1	7,0	-	-
42 Hà Tĩnh	100,0	8,0	89,3	-	2,5	-	0,2
44 Quảng Bình	100,0	8,7	86,4	0,0	4,8	-	0,0
45 Quảng Trị	100,0	5,7	83,9	0,0	10,2	-	0,3
46 Thừa Thiên Huế	100,0	16,0	79,6	0,1	3,8	-	0,5
48 Đà Nẵng	100,0	33,9	64,2	0,1	0,2	0,0	1,6
49 Quảng Nam	100,0	6,0	83,7	0,1	10,2	-	0,0
51 Quảng Ngãi	100,0	6,5	82,4	0,2	10,7	-	0,2
52 Bình Định	100,0	5,9	90,0	0,1	3,7	-	0,2
54 Phú Yên	100,0	3,1	88,1	0,3	8,3	0,0	0,2
56 Khánh Hòa	100,0	12,2	85,4	0,2	2,2	-	0,1
58 Ninh Thuận	100,0	10,2	77,6	2,4	9,4	0,0	0,3
60 Bình Thuận	100,0	6,9	91,8	0,6	0,6	-	0,1
62 Kon Tum	100,0	7,1	61,0	0,5	31,5	-	-
64 Gia Lai	100,0	6,8	65,4	0,4	27,3	-	0,1
66 Đắk Lắk	100,0	6,7	80,3	0,1	13,0	-	0,0
67 Đắk Nông	100,0	7,0	84,1	0,3	8,6	-	0,1
68 Lâm Đồng	100,0	7,5	87,3	0,0	5,2	-	0,1
70 Bình Phước	100,0	4,2	89,4	0,1	6,4	-	-
72 Tây Ninh	100,0	2,5	95,0	0,0	2,4	-	0,0
74 Bình Dương	100,0	7,3	92,4	0,0	0,2	-	0,1
75 Đồng Nai	100,0	6,1	93,1	0,0	0,6	-	0,2
77 Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	13,7	86,0	-	0,2	-	0,1
79 TP. Hồ Chí Minh	100,0	29,0	70,5	0,0	0,1	0,0	0,4
80 Long An	100,0	4,8	93,1	0,1	1,9	0,0	0,1
82 Tiền Giang	100,0	4,9	86,7	0,1	8,2	-	0,2
83 Bến Tre	100,0	2,7	78,5	0,0	18,8	-	-
84 Trà Vinh	100,0	4,4	83,7	-	11,7	-	0,2
86 Vĩnh Long	100,0	5,0	81,5	0,0	13,5	-	-
87 Đồng Tháp	100,0	5,0	91,4	0,0	3,4	-	0,1
89 An Giang	100,0	4,2	90,8	0,3	4,5	-	0,2
91 Kiên Giang	100,0	6,8	86,5	0,2	6,5	-	0,0
92 Cần Thơ	100,0	7,0	88,0	0,0	4,0	-	1,1
93 Hậu Giang	100,0	3,5	83,9	0,2	12,3	-	-
94 Sóc Trăng	100,0	0,7	88,6	0,0	10,6	-	-
95 Bạc Liêu	100,0	9,5	87,3	0,1	3,0	0,0	-
96 Cà Mau	100,0	3,4	90,4	1,3	4,8	-	-

Lưu ý: "-" không có trường hợp nào trong phân tổ

Biểu 32. TỶ LỆ HỘ THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xitéc, bình)	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
TOÀN QUỐC	**100,0**	**59,6**	**2,0**	**20,7**	**9,1**	**0,3**	**3,8**	**0,6**	**3,6**	**0,1**
Thành thị	100,0	85,1	1,6	9,3	2,9	0,1	0,4	0,0	0,5	0,0
Nông thôn	100,0	42,7	2,3	28,3	13,2	0,5	6,1	1,0	5,7	0,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	29,0	0,3	23,4	17,4	0,8	24,2	3,9	0,9	0,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	100,0	77,7	0,5	13,7	2,2	0,1	0,4	0,0	5,4	0,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	49,7	1,5	25,7	15,5	0,5	3,5	0,4	3,3	0,0
V4 Tây Nguyên	100,0	23,3	1,3	23,1	46,9	1,8	2,5	0,6	0,3	0,1
V5 Đông Nam Bộ	100,0	74,0	1,3	21,5	3,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	62,3	7,1	21,4	0,2	0,0	0,0	0,0	8,5	0,4
Tỉnh, thành phố										
1 Hà Nội	100,0	78,2	0,7	14,8	2,5	0,1	0,2	0,0	3,4	0,0
2 Hà Giang	100,0	14,5	0,3	5,6	9,5	0,8	44,8	13,3	11,2	0,0
4 Cao Bằng	100,0	26,5	0,2	7,3	7,2	1,1	42,3	12,7	2,6	0,1
6 Bắc Kạn	100,0	14,4	0,1	24,1	5,9	1,4	39,9	14,2	-	-
8 Tuyên Quang	100,0	21,1	0,2	29,4	28,4	2,2	14,1	4,6	-	0,0
10 Lào Cai	100,0	36,7	0,1	4,0	15,8	0,2	42,1	1,1	0,0	-
11 Điện Biên	100,0	23,3	0,0	8,6	6,6	0,8	45,2	15,5	-	-
12 Lai Châu	100,0	24,5	-	0,2	6,4	0,3	60,2	8,4	-	-
14 Sơn La	100,0	27,8	1,2	14,7	4,8	0,5	46,0	4,3	0,8	-
15 Yên Bái	100,0	20,8	0,5	11,8	33,1	2,5	28,4	2,7	0,0	0,1
17 Hòa Bình	100,0	20,5	0,2	16,2	33,7	0,1	27,0	1,8	0,5	-
19 Thái Nguyên	100,0	33,6	0,1	49,4	13,1	0,6	3,0	0,3	-	0,0
20 Lạng Sơn	100,0	26,0	0,3	20,0	17,8	2,0	30,6	1,9	0,1	1,3
22 Quảng Ninh	100,0	78,0	0,0	13,4	3,9	0,1	4,0	0,2	0,5	-
24 Bắc Giang	100,0	34,4	0,7	56,7	5,9	0,1	2,1	0,1	-	-
25 Phú Thọ	100,0	44,7	0,1	10,9	38,2	0,2	5,8	0,1	0,0	-
26 Vĩnh Phúc	100,0	40,7	0,3	40,4	16,5	0,4	1,4	-	0,2	-
27 Bắc Ninh	100,0	67,6	1,8	30,4	0,1	-	-	-	0,1	-
30 Hải Dương	100,0	92,9	0,3	4,3	0,9	-	0,0	-	1,7	-
31 Hải Phòng	100,0	89,9	0,7	1,4	0,7	0,1	-	-	7,3	-
33 Hưng Yên	100,0	72,6	0,2	19,0	0,1	-	-	-	8,0	-
34 Thái Bình	100,0	92,0	0,0	1,5	-	0,0	-	-	6,4	-
35 Hà Nam	100,0	68,6	0,0	2,2	0,4	-	0,5	-	28,3	-
36 Nam Định	100,0	75,7	0,1	18,9	0,0	-	-	-	5,4	-
37 Ninh Bình	100,0	64,3	0,1	13,2	4,0	0,0	-	-	18,3	-

Biểu 32. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Nước máy	Nước mua (xitéc, bình)	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
38 Thanh Hóa	100,0	41,7	0,0	37,5	10,5	0,1	5,9	0,1	4,3	-
40 Nghệ An	100,0	28,9	3,1	25,9	23,6	0,3	5,4	0,3	12,5	-
42 Hà Tĩnh	100,0	40,7	0,8	30,7	16,9	1,0	0,7	0,2	8,5	0,5
44 Quảng Bình	100,0	46,6	0,7	21,3	25,1	0,7	5,1	0,3	0,3	-
45 Quảng Trị	100,0	47,3	4,2	28,7	14,3	0,9	4,2	0,3	0,1	-
46 Thừa Thiên Huế	100,0	96,0	0,2	1,4	0,5	0,1	1,7	0,1	0,0	-
48 Đà Nẵng	100,0	97,3	0,7	0,4	1,0	0,0	0,0	0,5	-	-
49 Quảng Nam	100,0	28,2	1,3	44,4	16,6	1,4	6,1	2,0	0,0	-
51 Quảng Ngãi	100,0	16,3	1,1	46,3	29,5	0,4	5,5	1,0	-	-
52 Bình Định	100,0	50,3	0,8	28,8	17,9	0,5	1,6	0,0	-	-
54 Phú Yên	100,0	27,0	2,4	36,8	30,7	0,7	1,9	0,5	-	-
56 Khánh Hòa	100,0	84,5	1,5	5,1	6,3	0,6	1,5	0,4	0,0	0,1
58 Ninh Thuận	100,0	96,8	1,2	0,9	0,5	-	0,6	0,0	-	-
60 Bình Thuận	100,0	68,8	3,8	11,6	14,4	0,8	0,1	-	0,4	-
62 Kon Tum	100,0	17,3	0,1	5,9	55,6	4,0	13,5	3,6	0,0	-
64 Gia Lai	100,0	19,0	3,7	19,2	52,8	2,2	1,8	0,3	0,7	0,2
66 Đắk Lắk	100,0	23,4	0,4	22,8	51,4	1,2	0,5	0,3	0,0	0,0
67 Đắk Nông	100,0	14,6	0,6	40,5	39,7	2,3	1,3	0,5	0,3	0,2
68 Lâm Đồng	100,0	34,6	1,1	26,6	34,4	1,2	1,8	0,1	0,4	-
70 Bình Phước	100,0	16,4	0,9	38,0	43,2	1,3	0,1	0,0	0,2	-
72 Tây Ninh	100,0	12,8	1,4	85,4	0,4	0,0	-	-	-	-
74 Bình Dương	100,0	74,7	1,1	23,3	0,8	-	-	-	-	-
75 Đồng Nai	100,0	50,1	1,8	45,7	2,3	0,1	0,0	-	0,0	-
77 Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	90,5	1,1	5,1	3,2	0,0	0,0	-	-	0,1
79 Tp Hồ Chí Minh	100,0	93,9	1,3	4,7	0,1	0,0	-	-	-	-
80 Long An	100,0	45,4	13,0	38,0	0,6	0,1	-	0,0	2,9	0,2
82 Tiền Giang	100,0	31,3	6,7	50,7	0,0	-	-	-	11,2	0,0
83 Bến Tre	100,0	39,3	7,4	0,5	-	-	-	-	51,9	0,9
84 Trà Vinh	100,0	62,6	16,5	15,7	0,7	0,1	-	-	4,3	0,0
86 Vĩnh Long	100,0	97,3	0,0	1,5	-	-	-	-	0,4	0,8
87 Đồng Tháp	100,0	92,2	3,8	1,2	0,3	0,0	-	0,0	1,0	1,6
89 An Giang	100,0	96,1	1,2	1,8	0,1	0,0	0,1	-	0,1	0,5
91 Kiên Giang	100,0	42,6	8,5	33,0	0,6	0,1	0,3	0,1	14,2	0,6
92 Cần Thơ	100,0	92,9	5,4	1,4	0,0	0,0	-	-	0,2	0,1
93 Hậu Giang	100,0	66,2	5,3	21,7	0,1	-	-	-	6,7	-
94 Sóc Trăng	100,0	59,5	7,3	28,3	-	-	-	-	4,8	-
95 Bạc Liêu	100,0	53,6	10,5	34,6	0,1	-	-	-	0,9	0,2
96 Cà Mau	100,0	34,8	8,8	51,2	0,1	0,0	-	-	5,0	-

Lưu ý: "-" không có trường hợp nào trong phân tổ

Biểu 33. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI HỐ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

		Tổng số	Hố xí tự hoại/ Bán tự hoại trong nhà	Hố xí tự hoại/ Bán tự hoại ngoài nhà	Hố xí khác	Không có hố xí
TOÀN QUỐC		**100,0**	**72,5**	**22,6**	**4,1**	**0,8**
	Thành thị	100,0	91,0	8,3	0,6	0,1
	Nông thôn	100,0	60,3	32,0	6,4	1,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	46,3	38,7	12,3	2,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	74,4	25,0	0,7	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	66,0	28,4	4,3	1,3
V4	Tây Nguyên	100,0	59,1	27,7	10,6	2,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	92,0	7,4	0,5	0,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	77,9	16,9	4,9	0,2
Tỉnh, thành phố						
1	Hà Nội	100,0	82,6	17,0	0,3	0,1
2	Hà Giang	100,0	30,4	37,7	21,0	10,9
4	Cao Bằng	100,0	36,4	30,7	25,5	7,4
6	Bắc Kạn	100,0	40,1	30,6	25,5	3,9
8	Tuyên Quang	100,0	50,4	34,9	13,9	0,8
10	Lào Cai	100,0	46,0	42,1	10,6	1,2
11	Điện Biên	100,0	31,5	36,8	19,7	12,0
12	Lai Châu	100,0	34,3	42,7	9,7	13,3
14	Sơn La	100,0	30,2	46,2	20,5	3,2
15	Yên Bái	100,0	48,1	41,2	9,3	1,4
17	Hòa Bình	100,0	44,4	46,9	8,6	0,1
19	Thái Nguyên	100,0	56,1	36,6	7,2	0,1
20	Lạng Sơn	100,0	34,5	43,3	20,3	1,9
22	Quảng Ninh	100,0	73,1	25,8	1,1	0,0
24	Bắc Giang	100,0	56,0	38,6	5,4	0,0
25	Phú Thọ	100,0	63,3	31,8	5,0	-
26	Vĩnh Phúc	100,0	59,0	38,0	3,0	0,0
27	Bắc Ninh	100,0	81,1	18,7	0,2	0,0
30	Hải Dương	100,0	74,6	24,5	0,8	0,0
31	Hải Phòng	100,0	70,0	29,3	0,7	0,0
33	Hưng Yên	100,0	63,0	36,6	0,5	-
34	Thái Bình	100,0	69,8	30,0	0,2	-
35	Hà Nam	100,0	65,1	33,5	1,4	-
36	Nam Định	100,0	68,2	31,3	0,4	0,0
37	Ninh Bình	100,0	70,4	28,6	1,0	0,1

Biểu 33. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Tổng số	Hố xí tự hoại/ Bán tự hoại trong nhà	Hố xí tự hoại/ Bán tự hoại ngoài nhà	Hố xí khác	Không có hố xí
38 Thanh Hóa	100,0	51,0	44,3	4,7	-
40 Nghệ An	100,0	48,4	39,9	10,4	1,3
42 Hà Tĩnh	100,0	72,3	21,2	6,2	0,3
44 Quảng Bình	100,0	73,6	17,7	7,3	1,3
45 Quảng Trị	100,0	77,8	13,0	6,8	2,4
46 Thừa Thiên Huế	100,0	88,2	10,1	1,5	0,3
48 Đà Nẵng	100,0	98,1	1,9	-	-
49 Quảng Nam	100,0	73,4	22,7	2,6	1,3
51 Quảng Ngãi	100,0	71,9	19,8	4,6	3,7
52 Bình Định	100,0	61,7	35,9	1,6	0,8
54 Phú Yên	100,0	55,6	34,9	3,2	6,4
56 Khánh Hòa	100,0	75,8	21,3	1,0	1,9
58 Ninh Thuận	100,0	61,5	33,0	0,9	4,6
60 Bình Thuận	100,0	71,5	27,3	0,6	0,6
62 Kon Tum	100,0	50,4	26,7	21,3	1,6
64 Gia Lai	100,0	48,5	27,5	17,2	6,8
66 Đắk Lắk	100,0	59,1	31,3	8,4	1,1
67 Đắk Nông	100,0	56,9	34,3	6,4	2,4
68 Lâm Đồng	100,0	75,3	20,2	3,8	0,7
70 Bình Phước	100,0	67,8	24,1	6,7	1,4
72 Tây Ninh	100,0	70,5	28,2	1,1	0,3
74 Bình Dương	100,0	94,0	6,0	0,1	-
75 Đồng Nai	100,0	88,0	11,6	0,4	0,0
77 Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	90,1	9,3	0,6	-
79 TP. Hồ Chí Minh	100,0	98,2	1,8	-	-
80 Long An	100,0	71,7	25,2	2,8	0,3
82 Tiền Giang	100,0	77,4	20,9	1,7	0,1
83 Bến Tre	100,0	79,5	17,9	2,6	-
84 Trà Vinh	100,0	69,6	22,7	6,0	1,7
86 Vĩnh Long	100,0	83,6	11,3	5,1	-
87 Đồng Tháp	100,0	83,3	13,5	3,2	-
89 An Giang	100,0	92,7	6,1	0,8	0,5
91 Kiên Giang	100,0	69,7	17,4	12,8	0,1
92 Cần Thơ	100,0	91,4	6,8	1,9	-
93 Hậu Giang	100,0	73,7	15,2	11,1	0,1
94 Sóc Trăng	100,0	66,4	21,1	12,0	0,5
95 Bạc Liêu	100,0	65,1	28,8	5,9	0,2
96 Cà Mau	100,0	75,3	19,9	4,8	-

Lưu ý: "-" không có trường hợp nào trong phân tổ

Biểu 34. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT CỦA HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2024

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy tính bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy tính bàn, latop)	Máy tính bảng	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng /Ghe	Ô tô
TOÀN QUỐC	**86,8**	**6,0**	**31,5**	**28,9**	**13,6**	**3,0**	**97,1**	**89,9**	**68,6**	**52,7**	**52,7**	**89,4**	**47,6**	**1,8**	**9,0**
Thành thị	86,3	5,6	47,4	44,0	22,9	4,8	98,3	91,7	78,4	60,2	66,0	91,8	41,1	0,6	13,3
Nông thôn	87,1	6,2	20,9	18,9	7,4	1,7	96,2	88,7	62,1	47,8	43,9	87,8	51,8	2,6	6,2
Vùng kinh tế - xã hội															
Trung du và miền núi phía Bắc	80,2	4,9	21,0	19,9	5,7	1,7	97,0	87,1	59,9	60,6	43,1	89,5	44,1	0,4	11,1
Đồng bằng sông Hồng	93,1	9,3	37,5	35,4	15,3	3,2	96,1	94,7	83,6	90,2	84,0	85,9	69,0	0,2	11,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,3	4,7	26,8	24,9	9,1	1,8	96,2	91,3	66,6	51,3	43,4	87,9	54,8	1,2	8,8
Tây Nguyên	80,6	2,9	25,6	23,8	9,7	1,8	95,5	77,1	57,7	43,8	9,3	92,8	28,8	0,2	10,4
Đông Nam Bộ	81,5	4,1	45,0	41,1	24,8	4,5	99,2	90,6	75,2	37,7	58,9	94,4	28,0	0,3	8,9
Đồng bằng sông Cửu Long	87,3	6,5	22,0	18,5	10,4	3,5	97,5	86,8	51,7	16,0	33,1	89,1	39,7	8,1	3,7
Tỉnh, thành phố															
Hà Nội	92,9	9,8	58,3	55,8	26,5	6,4	97,3	97,1	89,4	94,9	92,3	90,3	60,9	0,3	15,0
Hà Giang	52,6	1,9	17,4	16,7	3,7	5,5	95,1	60,4	34,2	32,3	18,8	85,0	18,6	0,8	8,3
Cao Bằng	65,9	1,2	16,0	15,5	3,8	0,9	95,3	78,4	35,1	44,2	17,7	87,7	26,0	0,1	8,1
Bắc Kạn	71,2	1,6	15,5	15,0	3,6	0,8	96,0	83,2	43,5	36,3	19,2	89,7	32,3	0,4	9,9
Tuyên Quang	82,6	3,1	13,8	12,8	4,8	0,8	96,5	93,9	63,2	58,9	42,0	89,4	38,3	0,3	9,0
Lào Cai	75,2	2,3	24,7	23,8	4,9	1,0	97,4	83,1	55,5	54,7	38,7	90,0	28,7	0,0	12,6

Biểu 34. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy tính bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy tính bàn, latop)	Máy tính bảng	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng /Ghe	Ô tô
Điện Biên	59,9	1,5	16,3	15,7	4,4	0,5	96,5	65,7	29,3	30,3	12,6	90,4	30,6	0,2	5,7
Lai Châu	58,6	0,8	18,6	18,0	3,3	0,9	93,8	67,0	35,3	39,4	10,3	87,1	22,6	0,7	8,0
Sơn La	73,3	3,8	15,8	15,3	3,8	1,5	97,1	80,2	39,0	37,2	14,7	89,5	21,8	1,5	8,8
Yên Bái	80,2	2,9	18,3	17,4	5,6	1,1	97,2	89,6	68,6	60,8	39,6	88,9	38,0	0,5	8,9
Hòa Bình	88,4	5,1	18,1	16,9	5,4	1,2	97,9	94,5	56,7	58,4	41,5	90,1	52,1	0,6	8,7
Thái Nguyên	88,4	7,6	26,1	23,8	7,9	0,5	98,1	94,4	76,0	79,0	61,0	91,2	63,9	-	17,4
Lạng Sơn	81,9	4,6	18,7	17,9	3,7	1,6	97,5	93,8	48,5	53,7	24,0	91,1	38,1	0,0	10,8
Quảng Ninh	95,2	7,4	32,4	29,9	14,1	3,3	96,8	95,2	81,3	88,1	77,9	86,3	50,5	0,1	17,7
Bắc Giang	92,9	8,9	26,6	24,6	8,5	3,4	97,1	94,2	80,3	83,8	73,6	90,3	65,1	0,2	13,2
Phú Thọ	92,4	8,1	27,3	26,2	6,8	1,4	97,4	97,1	82,7	83,8	73,5	89,0	62,0	-	13,5
Vĩnh Phúc	93,7	8,0	33,2	31,3	10,5	1,7	96,7	95,4	85,3	90,1	86,3	87,9	66,2	0,3	17,1
Bắc Ninh	76,5	2,9	24,9	23,5	6,7	0,7	97,7	83,1	72,6	87,9	78,5	88,6	67,2	0,1	10,9
Hải Dương	94,0	7,8	27,0	24,6	10,8	2,3	94,7	93,9	83,3	88,4	84,9	81,9	76,7	0,4	9,1
Hải Phòng	94,7	9,2	34,7	31,9	15,8	2,6	95,5	95,7	88,8	90,5	86,8	84,9	69,6	0,1	10,4
Hưng Yên	92,5	11,5	29,4	27,4	10,4	1,1	96,7	92,4	79,9	84,6	78,1	81,7	71,3	-	9,3
Thái Bình	97,9	15,1	21,7	19,6	6,8	0,9	95,0	95,3	80,5	90,4	79,1	81,4	85,3	0,4	5,6
Hà Nam	92,9	8,3	26,9	25,6	7,6	1,1	94,5	92,7	73,7	82,7	75,2	78,1	69,9	-	8,0
Nam Định	97,2	8,7	15,3	13,5	5,4	0,6	93,5	95,0	76,6	85,3	69,5	81,9	85,9	-	4,8
Ninh Bình	95,6	9,0	28,9	27,8	6,6	1,1	94,1	95,4	79,7	87,3	81,0	84,0	75,3	0,1	12,7

Biểu 34. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy tính bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy tính bàn, latop)	Máy tính bảng	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng /Ghe	Ô tô
Thanh Hóa	94,9	8,4	17,6	16,3	5,5	0,9	97,5	95,1	69,1	75,1	55,4	86,5	68,5	0,1	8,8
Nghệ An	87,5	4,3	23,8	22,5	6,0	1,5	96,0	91,6	71,3	73,4	57,9	86,6	64,9	0,3	11,6
Hà Tĩnh	86,8	7,1	24,2	22,6	7,5	1,2	96,2	92,6	72,1	75,4	60,4	83,0	68,9	2,9	13,9
Quảng Bình	85,2	5,2	25,9	24,0	9,3	1,1	96,5	91,1	60,3	58,7	39,2	86,2	58,1	0,3	12,4
Quảng Trị	87,4	4,7	29,0	27,4	8,8	1,0	93,9	86,4	61,0	47,6	31,2	87,0	44,2	1,9	9,9
Thừa Thiên Huế	90,0	3,7	34,6	32,2	13,7	3,6	95,4	90,1	66,5	55,5	34,3	86,0	45,5	5,1	5,8
Đà Nẵng	79,1	2,4	61,3	58,7	22,6	3,0	98,7	91,4	77,0	61,8	64,3	95,2	30,8	0,0	15,8
Quảng Nam	88,2	3,5	28,1	26,2	9,6	1,9	93,2	86,7	61,4	26,7	29,9	85,3	52,1	3,6	7,0
Quảng Ngãi	85,0	4,2	22,7	21,1	6,8	1,2	94,1	85,2	57,7	27,2	22,5	86,7	53,2	0,2	4,8
Bình Định	95,1	3,5	27,1	25,4	8,3	1,5	96,6	93,7	64,5	27,3	27,8	89,4	59,9	1,9	5,1
Phú Yên	87,5	2,3	20,0	18,4	5,4	1,5	97,4	88,9	51,1	18,5	19,4	89,7	52,1	0,4	4,3
Khánh Hòa	92,8	3,6	34,3	30,3	16,0	4,4	96,8	94,0	72,1	38,8	44,2	92,7	39,2	2,1	8,5
Ninh Thuận	86,6	2,0	22,6	19,3	10,1	1,1	95,1	85,6	59,3	24,1	29,8	89,8	39,6	0,2	4,8
Bình Thuận	92,0	3,0	23,1	19,9	9,4	2,4	97,3	93,2	66,7	20,9	33,5	91,9	34,3	0,1	4,9
Kon Tum	73,6	3,2	23,4	22,2	9,4	1,8	85,3	63,2	39,6	31,5	10,5	87,6	25,1	0,6	8,4
Gia Lai	74,8	2,8	21,1	19,4	8,1	1,4	93,1	66,7	45,3	32,1	9,2	90,7	29,1	0,1	8,5
Đắk Lắk	82,2	3,1	26,5	24,9	9,7	1,4	98,3	81,4	59,0	39,0	14,0	95,1	35,2	0,2	11,5
Đắk Nông	74,0	1,4	23,4	21,9	6,3	1,4	97,8	82,2	60,2	44,9	4,5	93,3	20,7	0,3	9,5
Lâm Đồng	90,8	3,4	31,4	28,5	12,9	3,0	97,3	86,0	75,5	67,3	4,8	93,8	25,4	0,2	12,2
Bình Phước	83,1	2,4	24,5	22,7	9,9	1,1	97,4	87,0	67,9	28,2	31,1	93,2	26,3	0,2	11,3

Biểu 34. (Tiếp theo)

Đơn vị: %

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy tính bàn, laptop), máy tính bảng	Máy vi tính (máy tính bàn, latop)	Máy tính bảng	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy	Xe đạp/ Xe đạp điện/ Xe máy điện	Xuồng /Ghe	Ô tô
Tây Ninh	82,9	2,2	18,6	15,6	9,4	2,6	98,5	90,2	68,9	21,0	45,7	96,4	33,6	0,2	8,9
Bình Dương	62,8	3,5	26,0	22,6	12,0	1,4	99,0	82,7	59,7	17,6	40,7	94,2	19,0	0,1	8,5
Đồng Nai	86,5	4,8	35,5	31,8	16,1	2,9	98,6	93,0	77,3	37,8	56,1	95,3	37,1	0,6	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,7	3,6	41,8	36,5	22,1	4,6	98,3	96,5	86,4	41,7	61,9	94,4	42,1	1,9	13,8
TP. Hồ Chí Minh	84,8	4,7	61,2	56,9	36,3	6,7	99,9	92,3	80,4	47,7	70,9	94,1	26,0	0,1	8,2
Long An	83,7	8,3	24,7	21,4	10,8	4,0	97,2	88,8	58,1	15,1	41,7	93,0	36,1	4,6	5,1
Tiền Giang	89,4	8,2	19,8	16,2	9,4	3,8	97,8	92,4	62,3	14,2	35,3	90,4	47,2	1,0	3,5
Bến Tre	86,8	5,6	18,1	15,3	8,0	2,6	97,5	88,4	50,5	10,3	26,9	89,0	46,2	1,5	2,4
Trà Vinh	82,8	7,6	17,7	15,2	7,4	2,7	95,4	75,9	41,0	11,5	26,0	89,5	42,5	3,1	3,3
Vĩnh Long	87,3	7,1	25,5	21,1	11,9	3,1	98,6	87,4	55,7	21,4	34,3	88,3	34,7	1,5	3,3
Đồng Tháp	90,9	9,1	26,2	21,3	15,0	3,8	97,7	87,6	59,8	21,0	32,1	90,6	49,1	7,8	4,6
An Giang	88,8	6,0	19,5	15,9	9,9	3,6	96,6	84,4	60,0	20,2	27,1	88,6	53,0	3,5	2,6
Kiên Giang	85,6	5,1	20,2	17,5	9,9	2,6	99,1	88,0	44,1	16,4	37,7	86,4	31,5	15,8	4,3
Cần Thơ	79,7	5,4	39,0	34,7	17,0	5,3	97,9	82,2	60,8	26,4	43,4	93,0	35,9	8,1	6,4
Hậu Giang	93,0	5,1	18,3	15,3	7,3	3,3	97,0	90,5	46,2	18,4	29,6	86,3	35,9	27,5	3,2
Sóc Trăng	89,4	5,3	17,3	13,7	9,4	4,3	95,9	79,3	32,3	7,5	23,3	84,6	34,6	8,0	2,6
Bạc Liêu	92,9	6,0	15,1	11,4	7,8	3,2	97,3	88,5	38,2	10,3	29,8	88,1	26,8	15,0	2,1
Cà Mau	88,2	3,6	19,5	16,7	8,1	2,5	98,2	92,6	38,3	9,8	36,5	86,5	24,1	24,2	3,1

Lưu ý: "-" không có trường hợp nào trong phân tổ

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục I

PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu 02/DSGK-PN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 01/4/2024

(Phiếu ngắn)

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ | | |

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ | | | |

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ | | | | | |

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ | | | |

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):..... |

HỘ SỐ: ..... | | |

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	13. _____
2. _____	14. _____
3. _____	15. _____
4. _____	16. _____
5. _____	17. _____
6. _____	18. _____
7. _____	19. _____
8. _____	20. _____
9. _____	21. _____
10. _____	22. _____
11. _____	23. _____
12. _____	24. _____

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng…)?

CÓ.....1 ☐

KHÔNG .....2 ☐ → Q3

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và Q2b)

	CÓ	KHÔNG
a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
c. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU Q1 và Q2b)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ 2 ☐
b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ 2 ☐
c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ 2 ☐
e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ 2 ☐
f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	(NẾU Q4a.a ĐẾN Q4a.f TẤT CẢ CHỌN MÃ 2 → HỎI CÂU Q5a)

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____
3. _____ 4. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → Q6

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 3. _____
2. _____ 4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2b VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b):

1. _____ 4. _____
2. _____ 5. _____
3. _____ 6. _____

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ

_____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **CÂU 6** ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI ..... ☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH .....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? **NẾU CÓ:** Đó là tôn giáo gì?	CÓ .....1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG.....2 ☐
8. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
9. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019) → CÂU 13; KHÁC HỎI PHẦN 3	

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI .....1 ☐ _____ TÊN VÀ MÃ NƯỚC CÙNG XÃ/PHƯỜNG .....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ ☐☐ _____ HUYỆN/QUẬN ☐☐☐
14. Nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN .....1 ☐ XÃ.....2 ☐

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

45. Trong 5 năm qua, từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)? Nếu có, số người đã chết trong 5 năm qua? Chia ra: a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết? b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	CÓ .....1 ☐ SỐ NGƯỜI CHẾT ☐☐ KHÔNG.....2 ☐ → KT16 SỐ NGƯỜI CHẾT..... ☐☐ SỐ NGƯỜI CHẾT..... ☐☐
KT15. NẾU CÂU 45b > 0 → HỎI CÂU 46 VÀ CÂU 47. NẾU CÂU 45b = 0 → HỎI KT16	
46. Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	_____ Thêm thành viên
47. Trước 0 giờ ngày 01/4/2019, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? CHỈ HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019	_____ HUYỆN/QUẬN ☐☐☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ ☐☐
KT16. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT CÂU 45b→ CÂU 46; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 4	

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
48. Hộ có nhà ở hay không có nhà ở? (ĐTV QUAN SÁT VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ .....1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM.....2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ CÂU 58

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
49. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ .....1 ☐→ SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) ☐ KHÔNG .....2 ☐→ CÂU 50
49a. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN CÂU 58
50. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ.....1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ .....2 ☐
51. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ..... ☐☐
52. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐
53. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP .....1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ .....2 ☐ SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC.....3 ☐ GỖ TẠP/TRE .....4 ☐ ĐẤT.....5 ☐ KHÁC_____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
54. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP .....1 ☐ NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG).....2 ☐ TẤM LỢP TÔN/KIM LOẠI DÀY.....3 ☐ TẤM LỢP (XI MĂNG/,TẤM NHỰA/TÔN MỎNG KIM LOẠI) .....4 ☐ LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU .....5 ☐ KHÁC_____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
55. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP .....1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ .....2 ☐ GỖ/KIM LOẠI.....3 ☐ ĐẤT VÔI/RƠM.....4 ☐ PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP.....5 ☐ KHÁC_____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 .....1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 .....2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 .....3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY.....4 ☐ **20** ☐☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....5 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
57. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ.....1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC.....2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN.....3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ .....4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU .....5 ☐
58. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?	CÓ .....1 ☐ _____ ☐☐ ← TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ KHÔNG .....2 ☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phiếu 03/DSGK-PD

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 01/4/2024

(Phiếu dài)

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ ☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ ☐☐☐☐☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ ☐☐☐

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): ..... ☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	13. _____
2. _____	14. _____
3. _____	15. _____
4. _____	16. _____
5. _____	17. _____
6. _____	18. _____
7. _____	19. _____
8. _____	20. _____
9. _____	21. _____
10. _____	22. _____
11. _____	23. _____
12. _____	24. _____

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng…)?

CÓ ..... 1 ☐

KHÔNG ..... 2 ☐ → Q3

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và CÂU Q2b)

	CÓ	KHÔNG
d. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
e. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
f. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ, HỎI HỌ VÀ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU Q1 VÀ CÂU Q2b)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
g. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ 2 ☐
h. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ 2 ☐
i. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
j. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ 2 ☐
k. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ 2 ☐
l. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU Q4a.a ĐẾN Q4a.f TẤT CẢ CHỌN MÃ 2 → HỎI CÂU Q5a)

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → Q6

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2b VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b):

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

5. _____ 6. _____

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ

_____

Phần 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI ..... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ → CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM .....9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI ..... ☐☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? **NẾU CÓ:** Đó là tôn giáo gì?	CÓ ..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG ..... 2 ☐
8. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC
9. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2019) → CÂU 10; KHÁC → KT2	

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
10. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ.....2 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2023)	
11. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2023), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI.....1 ☐ _____ ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC → KT3 CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....2 ☐ → KT3 XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN.....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC.....4 ☐ _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN
12. Nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ.....2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019)	
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI.....1 ☐ _____ ☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC → C16 CÙNG XÃ/PHƯỜNG.....2 ☐ → C16 XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN.....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC.....4 ☐ _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN
14. Nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ.....2 ☐
15. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC...2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ ĐI HỌC.....5 ☐ CHUYỂN NƯƠNG, RẪY.....6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
16. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC ..... 2 ☐ → C18 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..... 3 ☐ → KT5
17. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON ..... 1 ☐ → KT5 TIỂU HỌC/THCS/THPT: ..... 2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: ☐☐ → KT4 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ ..... 3 ☐ TRUNG CẤP ..... 4 ☐ CAO ĐẲNG ..... 5 ☐ ĐẠI HỌC ..... 6 ☐ THẠC SĨ ..... 7 ☐ TIẾN SĨ ..... 8 ☐
18. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 1 ☐ TIỂU HỌC ..... 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 4 ☐ → C20
19. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG ..... ☐☐
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009), KHÁC → KT5	
20. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN	CÓ / KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô ..... 1 ☐ 2 ☐ Trung cấp ..... 1 ☐ 2 ☐ Cao đẳng ..... 1 ☐ 2 ☐ Đại học ..... 1 ☐ 2 ☐ Thạc sĩ ..... 1 ☐ 2 ☐ Tiến sĩ ..... 1 ☐ 2 ☐
21.Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ C16 = 3 HOẶC C17 = 1 HOẶC C17 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C18= 1 → C22, KHÁC → KT6	

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
22. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
KT6. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009) → CÂU 23; KHÁC → KT7	
23. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → KT7 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
24. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15-39 TUỔI	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ → KT7 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
25. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15-39 TUỔI	TUỔI TRÒN ..... ☐☐
KT7. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 16-30 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4/1993 ĐẾN THÁNG 3/2008)→ CÂU 26; KHÁC → KT8	
26. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không? (TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI HỌC, NƠI HỌC TẬP CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG; TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI LÀM, NƠI LÀM VIỆC CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG)	CÓ / KHÔNG / KHÔNG ÁP DỤNG Nơi học tập..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Nơi làm việc ..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Nơi cư trú ..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐
KT8. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4/1974 ĐẾN THÁNG 3/2014) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 27; KHÁC → KT12	
27. [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON ..... 1 ☐ CHƯA SINH CON ..... 2 ☐ → **KT12**
28. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
29. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
30. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? **NẾU CÓ**: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
31. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI ..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI ..... ☐☐
KT9. KIỂM TRA CÂU 31 = CÂU 28 + CÂU 29 + CÂU 30, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 28, CÂU 29 VÀ CÂU 30	
32. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
33. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 32)	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
KT10. KIỂM TRA CÂU 32: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2023 ĐẾN THÁNG 3/2024 → CÂU 34; KHÁC → KT11	
34. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
KT11. KIỂM TRA CÂU 32: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2022 ĐẾN THÁNG 3/2024 → CÂU 35; KHÁC → KT12	
35. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ ..... 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN ..... 2 ☐ KHÁC_____ 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI ..... 4 ☐
KT12. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI CÂU 1; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2	

Phần 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
36. Từ ngày 22/01/2023 **(tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023**) đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → **KT4**
37. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____ **Thêm thành viên chết**
38. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM ..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐
39. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **2 0** ☐☐
40. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **CÂU 42** ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
41. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ..... ☐☐☐
42. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai tử chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ ..... 2 ☐
43. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ ..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG ..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC ..... 4 ☐ TỰ TỬ ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT13. KIỂM TRA CÂU 38 (CÓ MÃ "2"); CÂU 39 VÀ CÂU 40 HOẶC CÂU 41 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 43 (CÓ MÃ "1" HOẶC MÃ "6" → CÂU 44; KHÁC HỎI KT14	
44. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI ..... 1 ☐ KHI SINH CON ..... 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .... 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẨY/NẠO/ HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT14. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT → CÂU 36; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3	

Phần 3: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
45. Trong 5 năm qua, từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)? Nếu có, số người đã chết trong 5 năm qua? Chia ra: a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết? b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	CÓ ..... 1 ☐ SỐ NGƯỜI CHẾT ☐☐ ← KHÔNG ..... 2 ☐ → KT16 SỐ NGƯỜI CHẾT ..... ☐☐ SỐ NGƯỜI CHẾT ..... ☐☐
KT15. NẾU CÂU 45b > 0, HỎI CÂU 46 VÀ CÂU 47. NẾU CÂU 45b = 0, HỎI KT16	
46. Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	_____ ☐☐ **Thêm thành viên chết**
47. Trước 0 giờ ngày 01/4/2019, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? CHỈ HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019	_____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ
KT16. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT CÂU 45b→ CÂU 46; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 4	

Phần 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
48. HỘ CÓ NHÀ Ở HAY KHÔNG CÓ NHÀ Ở? (ĐTV QUAN SÁT VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM ..... 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → CÂU 58
49. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/ căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ ..... 1 ☐ SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) ☐☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → CÂU 50
49a. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN → CÂU 58
50. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 ☐
51. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ ..... ☐☐
52. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐
53. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ ..... 2 ☐ SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC ..... 3 ☐ GỖ TẠP/TRE ..... 4 ☐ ĐẤT ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
54. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/ căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG) ..... 2 ☐ TẤM LỢP TÔN/KIM LOẠI DÀY ..... 3 ☐ TẤM LỢP XI MĂNG/TẤM NHỰA/TÔN MỎNG ..... 4 ☐ LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
55. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ ..... 2 ☐ GỖ/KIM LOẠI ..... 3 ☐ ĐẤT VÔI/RƠM ..... 4 ☐ PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 ..... 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 ..... 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 ..... 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY ..... 4 ☐ **2 0** ☐☐ ← KHÔNG XÁC ĐỊNH ..... 5 ☐
57. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ ..... 1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC ..... 2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN ..... 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ ..... 4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU ..... 5 ☐
58. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?	CÓ ..... 1 ☐ _____ ☐☐ ← TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ KHÔNG ..... 2 ☐
59. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI ..... 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT ..... 2 ☐ DẦU LỬA ..... 3 ☐ KHÍ GA ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
60. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN ..... 1 ☐ GAS/BIOGA ..... 2 ☐ THAN ..... 3 ☐ CỦI ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ ..... 6 ☐
61. Nguồn nước ăn uống chính của hộ	NƯỚC MÁY ..... 1 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
ông/bà là loại nào?	NƯỚC MUA (XITÉC, BÌNH…) ..... 2 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN ..... 3 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 4 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 5 ☐ NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 6 ☐ NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 7 ☐ NƯỚC MƯA ..... 8 ☐ NƯỚC KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
62. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ ..... 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ ..... 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC ..... 3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ ..... 4 ☐
63. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)	CÓ KHÔNG Tivi ..... 1 ☐ ...2 ☐ Đài (Radio/Radio Casetts) ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy vi tính (máy bàn,laptop) ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy tính bảng ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điện thoại cố định ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điện thoại di động ..... 1 ☐ ...2 ☐ Tủ lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy giặt ..... 1 ☐ ...2 ☐ Bình tắm nóng lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điều hòa nhiệt độ ..... 1 ☐ ...2 ☐ Mô tô/xe gắn máy ..... 1 ☐ ...2 ☐ Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện ..... 1 ☐ ...2 ☐ Xuồng/ghe ..... 1 ☐ ...2 ☐ Ô tô ..... 1 ☐ ...2 ☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phiếu 02/DSGK-PN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 01/4/2024
(Phiếu thu thập thông tin dành cho người nước ngoài)

THÔNG TIN ĐỊNH DANH (*Điều tra viên ghi*)

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ ☐☐☐☐☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ ☐☐☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐☐

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

THÀNH VIÊN / CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (Theo phiên âm tiếng La-tinh)	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI ... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI .... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI .... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI .... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI .... 4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI4 ☐ BỐ/MẸ ..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH ..... 7 ☐
3. Giới tính của [TÊN] là?	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ... ☐☐☐☐
8. Quốc tịch của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC
9. Nơi sinh của [TÊN]? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh)	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ _____ TÊN NƯỚC
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? (Xin ghi tên nước theo phiên âm tiếng La-tinh) HỎI CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TỪ THÁNG 3 NĂM 2019 TRỞ VỀ TRƯỚC)	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	KHÔNG Ở VIỆT NAM...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM CÙNG XÃ/PHƯỜNG ....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN...3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC ..4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN

THÀNH VIÊN / CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
64. Tính đến 01/4/2024 [TÊN] đã sinh sống liên tục tại Việt Nam được bao nhiêu tháng?	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở	DƯỚI 6 THÁNG .....1 ☐ TỪ 6 THÁNG TRỞ LÊN .....2 ☐ → THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở
65. [TÊN] có ý định sinh sống lâu dài (từ 6 tháng trở lên) tại Việt Nam không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở CỦA HỘ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ .....1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ .....2 ☐
51. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ ..... ☐☐☐
52. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐☐☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục II

PHÂN BỔ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2024 THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

MT	Tên tỉnh	Tổng số địa bàn điều tra	Chia ra	
			Phiếu ngắn	Phiếu dài
		39 339	**26 509**	**12 830**
1	Thành phố Hà Nội	2 441	1 948	493
2	Tỉnh Hà Giang	434	290	144
4	Tỉnh Cao Bằng	399	276	123
6	Tỉnh Bắc Kạn	246	126	120
8	Tỉnh Tuyên Quang	355	203	152
10	Tỉnh Lào Cai	372	234	138
11	Tỉnh Điện Biên	354	233	121
12	Tỉnh Lai Châu	271	151	120
14	Tỉnh Sơn La	555	377	178
15	Tỉnh Yên Bái	407	254	153
17	Tỉnh Hoà Bình	464	309	155
19	Tỉnh Thái Nguyên	522	324	198
20	Tỉnh Lạng Sơn	442	295	147
22	Tỉnh Quảng Ninh	638	437	201
24	Tỉnh Bắc Giang	655	426	229
25	Tỉnh Phú Thọ	685	475	210
26	Tỉnh Vĩnh Phúc	500	316	184
27	Tỉnh Bắc Ninh	552	337	215
30	Tỉnh Hải Dương	799	546	253
31	Thành phố Hải Phòng	845	589	256
33	Tỉnh Hưng Yên	585	382	203
34	Tỉnh Thái Bình	668	410	258
35	Tỉnh Hà Nam	384	212	172
36	Tỉnh Nam Định	713	463	250
37	Tỉnh Ninh Bình	460	280	180
38	Tỉnh Thanh Hóa	1 494	1 167	327
40	Tỉnh Nghệ An	1 222	917	305
42	Tỉnh Hà Tĩnh	661	458	203
44	Tỉnh Quảng Bình	417	254	163
45	Tỉnh Quảng Trị	365	229	136
46	Tỉnh Thừa Thiên Huế	471	288	183

MT	Tên tỉnh	Tổng số địa bàn điều tra	Chia ra	
			Phiếu ngắn	Phiếu dài
48	Thành phố Đà Nẵng	436	255	181
49	Tỉnh Quảng Nam	782	567	215
51	Tỉnh Quảng Ngãi	631	433	198
52	Tỉnh Bình Định	627	409	218
54	Tỉnh Phú Yên	456	287	169
56	Tỉnh Khánh Hòa	459	268	191
58	Tỉnh Ninh Thuận	308	175	133
60	Tỉnh Bình Thuận	534	344	190
62	Tỉnh Kon Tum	344	221	123
64	Tỉnh Gia Lai	739	537	202
66	Tỉnh Đắk Lắk	790	559	231
67	Tỉnh Đắk Nông	343	210	133
68	Tỉnh Lâm Đồng	592	394	198
70	Tỉnh Bình Phước	521	348	173
72	Tỉnh Tây Ninh	521	330	191
74	Tỉnh Bình Dương	768	466	302
75	Tỉnh Đồng Nai	881	572	309
77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	464	277	187
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2 273	1 744	529
80	Tỉnh Long An	767	538	229
82	Tỉnh Tiền Giang	689	455	234
83	Tỉnh Bến Tre	575	365	210
84	Tỉnh Trà Vinh	479	303	176
86	Tỉnh Vĩnh Long	465	284	181
87	Tỉnh Đồng Tháp	695	474	221
89	Tỉnh An Giang	718	478	240
91	Tỉnh Kiên Giang	765	542	223
92	Thành phố Cần Thơ	533	335	198
93	Tỉnh Hậu Giang	379	230	149
94	Tỉnh Sóc Trăng	561	374	187
95	Tỉnh Bạc Liêu	376	220	156
96	Tỉnh Cà Mau	492	309	183

Phụ lục III

PHÂN BỔ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024 THEO QUẬN, HUYỆN

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		TOÀN QUỐC		**39.339**
1	Thành phố Hà Nội	1	Quận Ba Đình	75
		2	Quận Hoàn Kiếm	59
		3	Quận Tây Hồ	63
		4	Quận Long Biên	89
		5	Quận Cầu Giấy	91
		6	Quận Đống Đa	99
		7	Quận Hai Bà Trưng	88
		8	Quận Hoàng Mai	116
		9	Quận Thanh Xuân	87
		16	Huyện Sóc Sơn	87
		17	Huyện Đông Anh	101
		18	Huyện Gia Lâm	88
		19	Quận Nam Từ Liêm	86
		20	Huyện Thanh Trì	86
		21	Quận Bắc Từ Liêm	101
		250	Huyện Mê Linh	77
		268	Quận Hà Đông	98
		269	Thị xã Sơn Tây	59
		271	Huyện Ba Vì	81
		272	Huyện Phúc Thọ	66
		273	Huyện Đan Phượng	64
		274	Huyện Hoài Đức	80
		275	Huyện Quốc Oai	68
		276	Huyện Thạch Thất	71
		277	Huyện Chương Mỹ	87
		278	Huyện Thanh Oai	74
		279	Huyện Thường Tín	81
		280	Huyện Phú Xuyên	76
		281	Huyện Ứng Hòa	73
		282	Huyện Mỹ Đức	70
2	Tỉnh Hà Giang	24	Thành phố Hà Giang	38
		26	Huyện Đồng Văn	39
		27	Huyện Mèo Vạc	39
		28	Huyện Yên Minh	42
		29	Huyện Quản Bạ	34
		30	Huyện Vị Xuyên	49

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		31	Huyện Bắc Mê	32
		32	Huyện Hoàng Su Phì	37
		33	Huyện Xín Mần	36
		34	Huyện Bắc Quang	52
		35	Huyện Quang Bình	36
4	Tỉnh Cao Bằng	40	Thành phố Cao Bằng	45
		42	Huyện Bảo Lâm	36
		43	Huyện Bảo Lạc	33
		44	Huyện Thông Nông	24
		45	Huyện Hà Quảng	28
		46	Huyện Trà Lĩnh	24
		47	Huyện Trùng Khánh	34
		48	Huyện Hạ Lang	25
		49	Huyện Quảng Uyên	31
		50	Huyện Phục Hoà	24
		51	Huyện Hoà An	37
		52	Huyện Nguyên Bình	30
		53	Huyện Thạch An	28
6	Tỉnh Bắc Kạn	58	Thành Phố Bắc Kạn	34
		60	Huyện Pác Nặm	27
		61	Huyện Ba Bể	34
		62	Huyện Ngân Sơn	26
		63	Huyện Bạch Thông	28
		64	Huyện Chợ Đồn	35
		65	Huyện Chợ Mới	31
		66	Huyện Na Rì	31
8	Tỉnh Tuyên Quang	70	Thành phố Tuyên Quang	52
		71	Huyện Lâm Bình	27
		72	Huyện Nà Hang	32
		73	Huyện Chiêm Hóa	57
		74	Huyện Hàm Yên	54
		75	Huyện Yên Sơn	66
		76	Huyện Sơn Dương	67
10	Tỉnh Lào Cai	80	Thành phố Lào Cai	57
		82	Huyện Bát Xát	41
		83	Huyện Mường Khương	36
		84	Huyện Si Ma Cai	27
		85	Huyện Bắc Hà	36
		86	Huyện Bảo Thắng	53
		87	Huyện Bảo Yên	44
		88	Huyện Sa Pa	35
		89	Huyện Văn Bàn	43

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
11	Tỉnh Điện Biên	94	Thành phố Điện Biên Phủ	39
		95	Thị Xã Mường Lay	30
		96	Huyện Mường Nhé	29
		97	Huyện Mường Chà	30
		98	Huyện Tủa Chùa	33
		99	Huyện Tuần Giáo	42
		100	Huyện Điện Biên	53
		101	Huyện Điện Biên Đông	35
		102	Huyện Mường Ảng	32
		103	Huyện Nậm Pồ	31
12	Tỉnh Lai Châu	105	Thành phố Lai Châu	33
		106	Huyện Tam Đường	34
		107	Huyện Mường Tè	31
		108	Huyện Sìn Hồ	40
		109	Huyện Phong Thổ	39
		110	Huyện Than Uyên	36
		111	Huyện Tân Uyên	34
		112	Huyện Nậm Nhùn	24
14	Tỉnh Sơn La	116	Thành phố Sơn La	51
		118	Huyện Quỳnh Nhai	36
		119	Huyện Thuận Châu	59
		120	Huyện Mường La	45
		121	Huyện Bắc Yên	36
		122	Huyện Phù Yên	50
		123	Huyện Mộc Châu	52
		124	Huyện Yên Châu	42
		125	Huyện Mai Sơn	60
		126	Huyện Sông Mã	55
		127	Huyện Sốp Cộp	32
		128	Huyện Vân Hồ	37
15	Tỉnh Yên Bái	132	Thành phố Yên Bái	53
		133	Thị xã Nghĩa Lộ	28
		135	Huyện Lục Yên	51
		136	Huyện Văn Yên	56
		137	Huyện Mù Căng Chải	33
		138	Huyện Trấn Yên	47
		139	Huyện Trạm Tấu	25
		140	Huyện Văn Chấn	61
		141	Huyện Yên Bình	53
17	Tỉnh Hoà Bình	148	Thành phố Hòa Bình	51
		150	Huyện Đà Bắc	36
		151	Huyện Kỳ Sơn	28

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		152	Huyện Lương Sơn	49
		153	Huyện Kim Bôi	50
		154	Huyện Cao Phong	32
		155	Huyện Tân Lạc	45
		156	Huyện Mai Châu	36
		157	Huyện Lạc Sơn	57
		158	Huyện Yên Thủy	40
		159	Huyện Lạc Thủy	40
19	Tỉnh Thái Nguyên	164	Thành phố Thái Nguyên	97
		165	Thành phố Sông Công	41
		167	Huyện Định Hóa	49
		168	Huyện Phú Lương	51
		169	Huyện Đồng Hỷ	47
		170	Huyện Võ Nhai	41
		171	Huyện Đại Từ	67
		172	Thị xã Phổ Yên	69
		173	Huyện Phú Bình	60
20	Tỉnh Lạng Sơn	178	Thành phố Lạng Sơn	50
		180	Huyện Tràng Định	38
		181	Huyện Bình Gia	35
		182	Huyện Văn Lãng	35
		183	Huyện Cao Lộc	42
		184	Huyện Văn Quan	36
		185	Huyện Bắc Sơn	40
		186	Huyện Hữu Lũng	54
		187	Huyện Chi Lăng	42
		188	Huyện Lộc Bình	44
		189	Huyện Đình Lập	26
22	Tỉnh Quảng Ninh	193	Thành phố Hạ Long	83
		194	Thành phố Móng Cái	52
		195	Thành phố Cẩm Phả	71
		196	Thành phố Uông Bí	57
		198	Huyện Bình Liêu	26
		199	Huyện Tiên Yên	34
		200	Huyện Đầm Hà	31
		201	Huyện Hải Hà	40
		202	Huyện Ba Chẽ	24
		203	Huyện Vân Đồn	34
		204	Huyện Hoành Bồ	35
		205	Thị xã Đông Triều	70
		206	Thị xã Quảng Yên	61
		207	Huyện Cô Tô	20

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
24	Tỉnh Bắc Giang	213	Thành phố Bắc Giang	65
		215	Huyện Yên Thế	53
		216	Huyện Tân Yên	67
		217	Huyện Lạng Giang	73
		218	Huyện Lục Nam	73
		219	Huyện Lục Ngạn	72
		220	Huyện Sơn Động	43
		221	Huyện Yên Dũng	61
		222	Huyện Việt Yên	75
		223	Huyện Hiệp Hòa	73
25	Tỉnh Phú Thọ	227	Thành phố Việt Trì	74
		228	Thị xã Phú Thọ	43
		230	Huyện Đoan Hùng	55
		231	Huyện Hạ Hoà	54
		232	Huyện Thanh Ba	56
		233	Huyện Phù Ninh	52
		234	Huyện Yên Lập	47
		235	Huyện Cẩm Khê	60
		236	Huyện Tam Nông	46
		237	Huyện Lâm Thao	53
		238	Huyện Thanh Sơn	56
		239	Huyện Thanh Thuỷ	45
		240	Huyện Tân Sơn	44
26	Tỉnh Vĩnh Phúc	243	Thành phố Vĩnh Yên	55
		244	Thành phố Phúc Yên	51
		246	Huyện Lập Thạch	59
		247	Huyện Tam Dương	52
		248	Huyện Tam Đảo	46
		249	Huyện Bình Xuyên	56
		251	Huyện Yên Lạc	61
		252	Huyện Vĩnh Tường	71
		253	Huyện Sông Lô	49
27	Tỉnh Bắc Ninh	256	Thành phố Bắc Ninh	85
		258	Huyện Yên Phong	76
		259	Huyện Quế Võ	75
		260	Huyện Tiên Du	75
		261	Thị xã Từ Sơn	69
		262	Huyện Thuận Thành	64
		263	Huyện Gia Bình	53
		264	Huyện Lương Tài	55
30	Tỉnh Hải Dương	288	Thành phố Hải Dương	82
		290	Thành phố Chí Linh	68

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		291	Huyện Nam Sách	59
		292	Huyện Kinh Môn	72
		293	Huyện Kim Thành	64
		294	Huyện Thanh Hà	70
		295	Huyện Cẩm Giàng	63
		296	Huyện Bình Giang	57
		297	Huyện Gia Lộc	65
		298	Huyện Tứ Kỳ	72
		299	Huyện Ninh Giang	64
		300	Huyện Thanh Miện	63
31	Thành phố Hải Phòng	303	Quận Hồng Bàng	49
		304	Quận Ngô Quyền	69
		305	Quận Lê Chân	76
		306	Quận Hải An	58
		307	Quận Kiến An	56
		308	Quận Đồ Sơn	36
		309	Quận Dương Kinh	41
		311	Huyện Thuỷ Nguyên	95
		312	Huyện An Dương	73
		313	Huyện An Lão	64
		314	Huyện Kiến Thuỵ	62
		315	Huyện Tiên Lãng	64
		316	Huyện Vĩnh Bảo	73
		317	Huyện Cát Hải	29
33	Tỉnh Hưng Yên	323	Thành phố Hưng Yên	55
		325	Huyện Văn Lâm	61
		326	Huyện Văn Giang	56
		327	Huyện Yên Mỹ	66
		328	Huyện Mỹ Hào	54
		329	Huyện Ân Thi	62
		330	Huyện Khoái Châu	73
		331	Huyện Kim Động	57
		332	Huyện Tiên Lữ	52
		333	Huyện Phù Cừ	49
34	Tỉnh Thái Bình	336	Thành phố Thái Bình	79
		338	Huyện Quỳnh Phụ	85
		339	Huyện Hưng Hà	86
		340	Huyện Đông Hưng	87
		341	Huyện Thái Thụy	87
		342	Huyện Tiền Hải	80
		343	Huyện Kiến Xương	82
		344	Huyện Vũ Thư	82

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
35	Tỉnh Hà Nam	347	Thành phố Phủ Lý	67
		349	Huyện Duy Tiên	63
		350	Huyện Kim Bảng	60
		351	Huyện Thanh Liêm	59
		352	Huyện Bình Lục	62
		353	Huyện Lý Nhân	73
36	Tỉnh Nam Định	356	Thành phố Nam Định	82
		358	Huyện Mỹ Lộc	45
		359	Huyện Vụ Bản	60
		360	Huyện Ý Yên	81
		361	Huyện Nghĩa Hưng	72
		362	Huyện Nam Trực	73
		363	Huyện Trực Ninh	72
		364	Huyện Xuân Trường	68
		365	Huyện Giao Thủy	71
		366	Huyện Hải Hậu	89
37	Tỉnh Ninh Bình	369	Thành phố Ninh Bình	59
		370	Thành phố Tam Điệp	41
		372	Huyện Nho Quan	63
		373	Huyện Gia Viễn	58
		374	Huyện Hoa Lư	46
		375	Huyện Yên Khánh	65
		376	Huyện Kim Sơn	70
		377	Huyện Yên Mô	58
38	Tỉnh Thanh Hóa	380	Thành phố Thanh Hóa	97
		381	Thị xã Bỉm Sơn	39
		382	Thành phố Sầm Sơn	51
		384	Huyện Mường Lát	28
		385	Huyện Quan Hóa	32
		386	Huyện Bá Thước	49
		387	Huyện Quan Sơn	30
		388	Huyện Lang Chánh	33
		389	Huyện Ngọc Lặc	56
		390	Huyện Cẩm Thủy	51
		391	Huyện Thạch Thành	57
		392	Huyện Hà Trung	56
		393	Huyện Vĩnh Lộc	48
		394	Huyện Yên Định	65
		395	Huyện Thọ Xuân	73
		396	Huyện Thường Xuân	45
		397	Huyện Triệu Sơn	73
		398	Huyện Thiệu Hóa	65

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		399	Huyện Hoằng Hóa	75
		400	Huyện Hậu Lộc	65
		401	Huyện Nga Sơn	60
		402	Huyện Như Xuân	39
		403	Huyện Như Thanh	46
		404	Huyện Nông Cống	66
		405	Huyện Đông Sơn	46
		406	Huyện Quảng Xương	69
		407	Huyện Tĩnh Gia	80
40	Tỉnh Nghệ An	412	Thành phố Vinh	93
		413	Thị xã Cửa Lò	35
		414	Thị xã Thái Hoà	41
		415	Huyện Quế Phong	38
		416	Huyện Quỳ Châu	36
		417	Huyện Kỳ Sơn	39
		418	Huyện Tương Dương	41
		419	Huyện Nghĩa Đàn	56
		420	Huyện Quỳ Hợp	55
		421	Huyện Quỳnh Lưu	81
		422	Huyện Con Cuông	41
		423	Huyện Tân Kỳ	58
		424	Huyện Anh Sơn	53
		425	Huyện Diễn Châu	85
		426	Huyện Yên Thành	85
		427	Huyện Đô Lương	72
		428	Huyện Thanh Chương	75
		429	Huyện Nghi Lộc	71
		430	Huyện Nam Đàn	62
		431	Huyện Hưng Nguyên	54
		432	Thị xã Hoàng Mai	51
42	Tỉnh Hà Tĩnh	436	Thành phố Hà Tĩnh	52
		437	Thị xã Hồng Lĩnh	33
		439	Huyện Hương Sơn	57
		440	Huyện Đức Thọ	54
		441	Huyện Vũ Quang	29
		442	Huyện Nghi Xuân	51
		443	Huyện Can Lộc	59
		444	Huyện Hương Khê	54
		445	Huyện Thạch Hà	60
		446	Huyện Cẩm Xuyên	63
		447	Huyện Kỳ Anh	57
		448	Huyện Lộc Hà	46

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		449	Thị xã Kỳ Anh	46
44	Tỉnh Quảng Bình	450	Thành Phố Đồng Hới	58
		452	Huyện Minh Hóa	35
		453	Huyện Tuyên Hóa	45
		454	Huyện Quảng Trạch	53
		455	Huyện Bố Trạch	67
		456	Huyện Quảng Ninh	49
		457	Huyện Lệ Thủy	60
		458	Thị xã Ba Đồn	50
45	Tỉnh Quảng Trị	461	Thành phố Đông Hà	48
		462	Thị xã Quảng Trị	24
		464	Huyện Vĩnh Linh	49
		465	Huyện Hướng Hóa	44
		466	Huyện Gio Linh	42
		467	Huyện Đa Krông	31
		468	Huyện Cam Lộ	34
		469	Huyện Triệu Phong	47
		470	Huyện Hải Lăng	46
46	Tỉnh Thừa Thiên Huế	474	Thành phố Huế	95
		476	Huyện Phong Điền	47
		477	Huyện Quảng Điền	45
		478	Huyện Phú Vang	65
		479	Thị xã Hương Thủy	52
		480	Thị xã Hương Trà	52
		481	Huyện A Lưới	34
		482	Huyện Phú Lộc	57
		483	Huyện Nam Đông	24
48	Thành phố Đà Nẵng	490	Quận Liên Chiểu	72
		491	Quận Thanh Khê	67
		492	Quận Hải Châu	71
		493	Quận Sơn Trà	59
		494	Quận Ngũ Hành Sơn	45
		495	Quận Cẩm Lệ	63
		497	Huyện Hòa Vang	59
49	Tỉnh Quảng Nam	502	Thành phố Tam Kỳ	57
		503	Thành phố Hội An	47
		504	Huyện Tây Giang	24
		505	Huyện Đông Giang	25
		506	Huyện Đại Lộc	62
		507	Thị xã Điện Bàn	75
		508	Huyện Duy Xuyên	58
		509	Huyện Quế Sơn	48

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		510	Huyện Nam Giang	26
		511	Huyện Phước Sơn	25
		512	Huyện Hiệp Đức	31
		513	Huyện Thăng Bình	69
		514	Huyện Tiên Phước	42
		515	Huyện Bắc Trà My	31
		516	Huyện Nam Trà My	26
		517	Huyện Núi Thành	63
		518	Huyện Phú Ninh	46
		519	Huyện Nông Sơn	27
51	Tỉnh Quảng Ngãi	522	Thành phố Quảng Ngãi	83
		524	Huyện Bình Sơn	71
		525	Huyện Trà Bồng	28
		526	Huyện Tây Trà	24
		527	Huyện Sơn Tịnh	49
		528	Huyện Tư Nghĩa	59
		529	Huyện Sơn Hà	44
		530	Huyện Sơn Tây	24
		531	Huyện Minh Long	24
		532	Huyện Nghĩa Hành	47
		533	Huyện Mộ Đức	56
		534	Huyện Đức Phổ	59
		535	Huyện Ba Tơ	39
		536	Huyện Lý Sơn	24
52	Tỉnh Bình Định	540	Thành phố Quy Nhơn	87
		542	Huyện An Lão	27
		543	Huyện Hoài Nhơn	74
		544	Huyện Hoài Ân	48
		545	Huyện Phù Mỹ	66
		546	Huyện Vĩnh Thạnh	29
		547	Huyện Tây Sơn	59
		548	Huyện Phù Cát	70
		549	Thị xã An Nhơn	69
		550	Huyện Tuy Phước	70
		551	Huyện Vân Canh	28
54	Tỉnh Phú Yên	555	Thành phố Tuy Hoà	65
		557	Thị xã Sông Cầu	51
		558	Huyện Đồng Xuân	40
		559	Huyện Tuy An	59
		560	Huyện Sơn Hòa	39
		561	Huyện Sông Hinh	35
		562	Huyện Tây Hoà	56

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		563	Huyện Phú Hoà	54
		564	Huyện Đông Hòa	57
56	Tỉnh Khánh Hòa	568	Thành phố Nha Trang	101
		569	Thành phố Cam Ranh	58
		570	Huyện Cam Lâm	53
		571	Huyện Vạn Ninh	57
		572	Thị xã Ninh Hòa	76
		573	Huyện Khánh Vĩnh	30
		574	Huyện Diên Khánh	59
		575	Huyện Khánh Sơn	25
58	Tỉnh Ninh Thuận	582	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	66
		584	Huyện Bác Ái	26
		585	Huyện Ninh Sơn	43
		586	Huyện Ninh Hải	49
		587	Huyện Ninh Phước	57
		588	Huyện Thuận Bắc	31
		589	Huyện Thuận Nam	36
60	Tỉnh Bình Thuận	593	Thành phố Phan Thiết	74
		594	Thị xã La Gi	52
		595	Huyện Tuy Phong	58
		596	Huyện Bắc Bình	55
		597	Huyện Hàm Thuận Bắc	67
		598	Huyện Hàm Thuận Nam	53
		599	Huyện Tánh Linh	51
		600	Huyện Đức Linh	57
		601	Huyện Hàm Tân	43
		602	Huyện Phú Quí	24
62	Tỉnh Kon Tum	608	Thành phố Kon Tum	63
		610	Huyện Đắk Glei	34
		611	Huyện Ngọc Hồi	38
		612	Huyện Đắk Tô	33
		613	Huyện Kon Plông	26
		614	Huyện Kon Rẫy	25
		615	Huyện Đắk Hà	40
		616	Huyện Sa Thầy	34
		617	Huyện Tu Mơ Rông	25
		618	Huyện Ia H' Drai	26
64	Tỉnh Gia Lai	622	Thành phố Pleiku	78
		623	Thị xã An Khê	41
		624	Thị xã Ayun Pa	30
		625	Huyện KBang	40

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		626	Huyện Đăk Đoa	52
		627	Huyện Chư Păh	43
		628	Huyện Ia Grai	50
		629	Huyện Mang Yang	39
		630	Huyện Kông Chro	32
		631	Huyện Đức Cơ	41
		632	Huyện Chư Prông	53
		633	Huyện Chư Sê	52
		634	Huyện Đăk Pơ	32
		635	Huyện Ia Pa	34
		637	Huyện Krông Pa	42
		638	Huyện Phú Thiện	41
		639	Huyện Chư Pưh	39
66	Tỉnh Đắk Lắk	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	97
		644	Thị Xã Buôn Hồ	48
		645	Huyện Ea H'leo	57
		646	Huyện Ea Súp	41
		647	Huyện Buôn Đôn	39
		648	Huyện Cư M'gar	63
		649	Huyện Krông Búk	39
		650	Huyện Krông Năng	55
		651	Huyện Ea Kar	60
		652	Huyện M'Đrắk	41
		653	Huyện Krông Bông	46
		654	Huyện Krông Pắc	69
		655	Huyện Krông A Na	45
		656	Huyện Lắk	41
		657	Huyện Cư Kuin	49
67	Tỉnh Đắk Nông	660	Thị xã Gia Nghĩa	41
		661	Huyện Đăk Glong	38
		662	Huyện Cư Jút	46
		663	Huyện Đắk Mil	48
		664	Huyện Krông Nô	42
		665	Huyện Đắk Song	44
		666	Huyện Đắk R'Lấp	46
		667	Huyện Tuy Đức	38
68	Tỉnh Lâm Đồng	672	Thành phố Đà Lạt	79
		673	Thành phố Bảo Lộc	65
		674	Huyện Đam Rông	34
		675	Huyện Lạc Dương	24
		676	Huyện Lâm Hà	60
		677	Huyện Đơn Dương	51

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		678	Huyện Đức Trọng	67
		679	Huyện Di Linh	63
		680	Huyện Bảo Lâm	55
		681	Huyện Đạ Huoai	30
		682	Huyện Đạ Tẻh	34
		683	Huyện Cát Tiên	30
70	Tỉnh Bình Phước	688	Thị xã Phước Long	37
		689	Thành phố Đồng Xoài	53
		690	Thị xã Bình Long	39
		691	Huyện Bù Gia Mập	43
		692	Huyện Lộc Ninh	54
		693	Huyện Bù Đốp	39
		694	Huyện Hớn Quản	50
		695	Huyện Đồng Phú	50
		696	Huyện Bù Đăng	58
		697	Huyện Chơn Thành	51
		698	Huyện Phú Riềng	47
72	Tỉnh Tây Ninh	703	Thành phố Tây Ninh	59
		705	Huyện Tân Biên	51
		706	Huyện Tân Châu	59
		707	Huyện Dương Minh Châu	56
		708	Huyện Châu Thành	60
		709	Huyện Hòa Thành	59
		710	Huyện Gò Dầu	63
		711	Huyện Bến Cầu	43
		712	Huyện Trảng Bàng	71
74	Tỉnh Bình Dương	718	Thành phố Thủ Dầu Một	98
		719	Huyện Bàu Bàng	52
		720	Huyện Dầu Tiếng	55
		721	Thị xã Bến Cát	103
		722	Huyện Phú Giáo	48
		723	Thị xã Tân Uyên	109
		724	Thị xã Dĩ An	118
		725	Thị xã Thuận An	144
		726	Huyện Bắc Tân Uyên	41
75	Tỉnh Đồng Nai	731	Thành phố Biên Hòa	167
		732	Thị xã Long Khánh	62
		734	Huyện Tân Phú	62
		735	Huyện Vĩnh Cửu	65
		736	Huyện Định Quán	70
		737	Huyện Trảng Bom	95
		738	Huyện Thống Nhất	62

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		739	Huyện Cẩm Mỹ	57
		740	Huyện Long Thành	80
		741	Huyện Xuân Lộc	74
		742	Huyện Nhơn Trạch	87
77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	747	Thành phố Vũng Tàu	96
		748	Thành phố Bà Rịa	53
		750	Huyện Châu Đức	61
		751	Huyện Xuyên Mộc	60
		752	Huyện Long Điền	56
		753	Huyện Đất Đỏ	43
		754	Thị xã Phú Mỹ	69
		755	Huyện Côn Đảo	26
79	Thành phố Hồ Chí Minh	760	Quận 1	59
		761	Quận 12	129
		762	Quận Thủ Đức	129
		763	Quận 9	103
		764	Quận Gò Vấp	132
		765	Quận Bình Thạnh	118
		766	Quận Tân Bình	111
		767	Quận Tân Phú	112
		768	Quận Phú Nhuận	65
		769	Quận 2	69
		770	Quận 3	70
		771	Quận 10	76
		772	Quận 11	71
		773	Quận 4	66
		774	Quận 5	63
		775	Quận 6	77
		776	Quận 8	99
		777	Quận Bình Tân	145
		778	Quận 7	98
		783	Huyện Củ Chi	110
		784	Huyện Hóc Môn	117
		785	Huyện Bình Chánh	138
		786	Huyện Nhà Bè	74
		787	Huyện Cần Giờ	42
80	Tỉnh Long An	794	Thành phố Tân An	63
		795	Thị xã Kiến Tường	34
		796	Huyện Tân Hưng	35
		797	Huyện Vĩnh Hưng	36
		798	Huyện Mộc Hóa	27
		799	Huyện Tân Thạnh	43

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		800	Huyện Thạnh Hóa	38
		801	Huyện Đức Huệ	42
		802	Huyện Đức Hòa	95
		803	Huyện Bến Lức	69
		804	Huyện Thủ Thừa	50
		805	Huyện Tân Trụ	41
		806	Huyện Cần Đước	69
		807	Huyện Cần Giuộc	73
		808	Huyện Châu Thành	52
82	Tỉnh Tiền Giang	815	Thành phố Mỹ Tho	81
		816	Thị xã Gò Công	50
		817	Thị xã Cai Lậy	57
		818	Huyện Tân Phước	41
		819	Huyện Cái Bè	85
		820	Huyện Cai Lậy	70
		821	Huyện Châu Thành	84
		822	Huyện Chợ Gạo	70
		823	Huyện Gò Công Tây	58
		824	Huyện Gò Công Đông	59
		825	Huyện Tân Phú Đông	34
83	Tỉnh Bến Tre	829	Thành phố Bến Tre	61
		831	Huyện Châu Thành	73
		832	Huyện Chợ Lách	57
		833	Huyện Mỏ Cày Nam	65
		834	Huyện Giồng Trôm	70
		835	Huyện Bình Đại	62
		836	Huyện Ba Tri	71
		837	Huyện Thạnh Phú	59
		838	Huyện Mỏ Cày Bắc	57
84	Tỉnh Trà Vinh	842	Thành phố Trà Vinh	56
		844	Huyện Càng Long	61
		845	Huyện Cầu Kè	52
		846	Huyện Tiểu Cần	52
		847	Huyện Châu Thành	61
		848	Huyện Cầu Ngang	57
		849	Huyện Trà Cú	61
		850	Huyện Duyên Hải	44
		851	Thị xã Duyên Hải	35
86	Tỉnh Vĩnh Long	855	Thành phố Vĩnh Long	63
		857	Huyện Long Hồ	66
		858	Huyện Mang Thít	51
		859	Huyện Vũng Liêm	65

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
		860	Huyện Tam Bình	62
		861	Thị xã Bình Minh	49
		862	Huyện Trà Ôn	60
		863	Huyện Bình Tân	49
87	Tỉnh Đồng Tháp	866	Thành phố Cao Lãnh	66
		867	Thành phố Sa Đéc	53
		868	Thị xã Hồng Ngự	44
		869	Huyện Tân Hồng	45
		870	Huyện Hồng Ngự	58
		871	Huyện Tam Nông	51
		872	Huyện Tháp Mười	57
		873	Huyện Cao Lãnh	70
		874	Huyện Thanh Bình	60
		875	Huyện Lấp Vò	66
		876	Huyện Lai Vung	63
		877	Huyện Châu Thành	62
89	Tỉnh An Giang	883	Thành phố Long Xuyên	82
		884	Thành phố Châu Đốc	51
		886	Huyện An Phú	61
		887	Thị xã Tân Châu	61
		888	Huyện Phú Tân	70
		889	Huyện Châu Phú	72
		890	Huyện Tịnh Biên	53
		891	Huyện Tri Tôn	55
		892	Huyện Châu Thành	61
		893	Huyện Chợ Mới	89
		894	Huyện Thoại Sơn	63
91	Tỉnh Kiên Giang	899	Thành phố Rạch Giá	74
		900	Thành phố Hà Tiên	34
		902	Huyện Kiên Lương	46
		903	Huyện Hòn Đất	62
		904	Huyện Tân Hiệp	55
		905	Huyện Châu Thành	61
		906	Huyện Giồng Riềng	71
		907	Huyện Gò Quao	56
		908	Huyện An Biên	53
		909	Huyện An Minh	53
		910	Huyện Vĩnh Thuận	46
		911	Huyện Phú Quốc	63
		912	Huyện Kiên Hải	24
		913	Huyện U Minh Thượng	40
		914	Huyện Giang Thành	27

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Số địa bàn
92	Thành phố Cần Thơ	916	Quận Ninh Kiều	93
		917	Quận Ô Môn	57
		918	Quận Bình Thuỷ	62
		919	Quận Cái Răng	54
		923	Quận Thốt Nốt	62
		924	Huyện Vĩnh Thạnh	50
		925	Huyện Cờ Đỏ	53
		926	Huyện Phong Điền	50
		927	Huyện Thới Lai	52
93	Tỉnh Hậu Giang	930	Thành phố Vị Thanh	44
		931	Thị xã Ngã Bảy	38
		932	Huyện Châu Thành A	50
		933	Huyện Châu Thành	47
		934	Huyện Phụng Hiệp	68
		935	Huyện Vị Thuỷ	47
		936	Huyện Long Mỹ	44
		937	Thị xã Long Mỹ	41
94	Tỉnh Sóc Trăng	941	Thành phố Sóc Trăng	57
		942	Huyện Châu Thành	48
		943	Huyện Kế Sách	62
		944	Huyện Mỹ Tú	48
		945	Huyện Cù Lao Dung	39
		946	Huyện Long Phú	49
		947	Huyện Mỹ Xuyên	59
		948	Thị xã Ngã Năm	43
		949	Huyện Thạnh Trị	43
		950	Thị xã Vĩnh Châu	61
		951	Huyện Trần Đề	52
95	Tỉnh Bạc Liêu	954	Thành phố Bạc Liêu	62
		956	Huyện Hồng Dân	50
		957	Huyện Phước Long	53
		958	Huyện Vĩnh Lợi	47
		959	Thị xã Giá Rai	56
		960	Huyện Đông Hải	58
		961	Huyện Hoà Bình	50
96	Tỉnh Cà Mau	964	Thành phố Cà Mau	74
		966	Huyện U Minh	49
		967	Huyện Thới Bình	57
		968	Huyện Trần Văn Thời	66
		969	Huyện Cái Nước	56
		970	Huyện Đầm Dơi	63
		971	Huyện Năm Căn	38
		972	Huyện Phú Tân	48
		973	Huyện Ngọc Hiển	41